



KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG CDNN GIÁO VIÊN NĂM 2023
Khối Tiểu học

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1	BD217	Phan Thị Mai Anh	16/06/1977	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
2	BD218	Nguyễn Thu Hà	25/03/1977	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
3	BD219	Phạm Thị Hạnh	03/03/1980	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
4	BD220	Bùi Thị Thanh Mai	04/08/1980	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
5	BD221	Đặng Thị Hồng Trang	14/05/1977	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
6	BD222	Đặng Ngọc Tiến	22/10/1980	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
7	BD223	Nguyễn Thu Trang	24/09/1981	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
8	BD224	Nguyễn Thanh Lan	14/05/1984	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
9	BD225	Nguyễn Thanh Bình	29/11/1982	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
10	BD226	Nguyễn Thị Thu Hằng	15/11/1983	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
11	BD227	Phạm Thị Thu Hiền	10/05/1974	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
12	BD228	Nguyễn Thị Thanh Huệ	22/05/1977	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
13	BD229	Đỗ Thị Nga	18/05/1981	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
14	BD230	Lê Thị Sông Thương	21/10/1979	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
15	BD231	Nguyễn Lê Thúy	20/12/1981	Hoàng Diệu	Ba Đình	100	
16	BD232	Nguyễn Thị Bích Nghĩa	02/08/1968	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
17	BD233	Ngô Lan Hương	13/09/1971	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
18	BD234	Trần Thị Tố Loan	14/01/1990	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
19	BD235	Lê Thị Mai Quỳnh	16/04/1979	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
20	BD236	Trần Huyền Nhung	08/11/1978	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
21	BD237	Đỗ Thị Nga	03/03/1979	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
22	BD238	Bùi Thị Thu Hậu	17/03/1982	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
23	BD239	Lý Bích Lan	30/03/1978	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
24	BD240	Lê Tố Hoa	19/07/1968	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
25	BD241	Trần Hồng Linh	18/08/1981	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
26	BD242	Đỗ Thị Lành	25/09/1979	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
27	BD243	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/07/1973	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
28	BD244	Phạm Thị Bích	08/01/1974	Ngọc Hà	Ba Đình	100	
29	BD245	Nguyễn Thị Thu Thủy	01/06/1968	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
30	BD246	Hoàng Thị Thanh Ngọc	06/03/1988	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
31	BD247	Đặng Diệu Linh	06/05/1972	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
32	BD248	Phạm Thị Cẩm Hồng	16/12/1977	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
33	BD249	Nguyễn Thị Minh Châm	20/09/1980	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
34	BD250	Đinh Thị Mỹ Hạnh	15/11/1978	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
35	BD251	Lê Huy Hùng	18/04/1982	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
36	BD252	Chu Thị Kim Dung	30/10/1980	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
37	BD253	Hoàng Thị Huyền	08/12/1975	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
38	BD254	Nguyễn Thùy Dương	19/09/1988	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
39	BD255	Ngô Thị Mai	18/03/1989	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
40	BD256	Trương Thị Hồng Phong	03/01/1986	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
41	BD257	Đỗ Trà My	26/12/1990	Ngọc Khánh	Ba Đình	100	
42	BD258	Phạm Thị Sơn	02/02/1968	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
43	BD259	Nguyễn Thu Hương	02/01/1981	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
44	BD260	Nguyễn Thị Thiện	18/04/1975	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
45	BD261	Đỗ Thị Thanh Huyền	22/05/1983	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
46	BD262	Quách Thị Phương Thanh	12/04/1982	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
47	BD263	Lương Thúy Hạnh	23/12/1974	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
48	BD264	Hà Thị Bích Hạnh	07/09/1980	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
49	BD265	Vũ Thị Hà	24/10/1987	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
50	BD266	Nguyễn Thị Kim Hưng	25/02/1974	Ng Trung Trực	Ba Đình	100	
51	BD267	Phạm Thị Chi	30/08/1971	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
52	BD268	Hoàng Uyển Diễm	21/01/1970	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
53	BD269	Phạm Bích Hằng	01/01/1973	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
54	BD270	Tăng Thị Thùy Dương	18/09/1978	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
55	BD271	Trần Thị Huyền Nhung	17/01/1985	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
56	BD272	Nguyễn Thị Thanh Tâm	21/12/1975	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
57	BD273	Lê Thị Trà My	21/08/1980	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
58	BD274	Nguyễn Thị Thái	20/09/1973	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
59	BD275	Hàn Thị Thuý Ngọc	28/02/1974	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
60	BD276	Hoàng Vân Anh	22/04/1972	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
61	BD277	Vũ Diễm Hương	20/10/1981	Phan Chu Trinh	Ba Đình	100	
62	BD278	Đặng Thị Thanh Hằng	16/04/1974	Ba Đình	Ba Đình	100	
63	BD279	Hoàng Thị Hằng	13/11/1985	Ba Đình	Ba Đình	100	
64	BD280	Nguyễn Thị Huyền Trung	29/08/1974	Ba Đình	Ba Đình	100	
65	BD281	Lê Thị Tuyết Nga	14/11/1974	Đại Yên	Ba Đình	100	
66	BD282	Lý Thị Lan	02/02/1972	Đại Yên	Ba Đình	100	
67	BD283	Đinh Thị Thu Huyền	07/01/1977	Đại Yên	Ba Đình	100	
68	BD284	Trần Thu Trang	30/08/1986	Đại Yên	Ba Đình	100	
69	BD285	Lê Thuý Trang	31/10/1981	Đại Yên	Ba Đình	100	
70	BD286	Lê Thu Thủy	01/05/1976	Đại Yên	Ba Đình	100	
71	BD287	Nguyễn Thị Thanh Thùy	24/10/1975	Đại Yên	Ba Đình	100	
72	BD288	Lê Quang Hà	05/10/1973	Đại Yên	Ba Đình	100	
73	BD289	Nguyễn Thị Thanh Vân	26/05/1968	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
74	BD290	Lê Thị Kim Cúc	22/11/1976	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
75	BD291	Nguyễn Thị Hồng Thuý	16/11/1973	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
76	BD292	Nguyễn Thị Phương	16/12/1976	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
77	BD293	Thạch Anh Thư	31/12/1973	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
78	BD294	Nguyễn Quỳnh Hoa	04/01/1982	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
79	BD295	Hoàng Thu Thủy	18/08/1977	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
80	BD296	Nguyễn Vân Anh	12/05/1973	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
81	BD297	Đinh Thị Nga	18/08/1976	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
82	BD298	Đỗ Thanh Thủy	08/11/1979	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
83	BD299	Đỗ Hải Hà	01/10/1988	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
84	BD300	Nguyễn Minh Ngọc	04/10/1980	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
85	BD301	Nguyễn Văn Tuyến	28/02/1979	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
86	BD302	Bùi Thị Mai Ngân	01/12/1980	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
87	BD303	Nguyễn Thanh Nhân	07/04/1977	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
88	BD304	Đỗ Đình Thu	03/05/1986	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
89	BD305	Đỗ Thị Nguyệt	31/10/1981	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
90	BD306	Nguyễn Thị Nhân	13/11/1975	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
91	BD307	Lý Thị Mai	08/11/1978	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
92	BD308	Hoàng Thị Tiền	28/02/1988	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
93	BD309	Trịnh Thanh Vân	28/10/1985	Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	100	
94	BD310	Nguyễn Thị Hồng Việt	24/04/1974	Kim Đồng	Ba Đình	100	
95	BD311	Nguyễn Bích Trang	14/12/1971	Kim Đồng	Ba Đình	100	
96	BD312	Hoàng Thuý An	06/03/1985	Kim Đồng	Ba Đình	100	
97	BD313	Vũ Thị Hương Giang	19/08/1982	Kim Đồng	Ba Đình	100	
98	BD314	Chu Thị Diệu Linh	01/12/1983	Kim Đồng	Ba Đình	100	
99	BD315	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	20/07/1978	Kim Đồng	Ba Đình	100	
100	BD316	Bùi Bích Phượng	02/09/1984	Kim Đồng	Ba Đình	100	
101	BD317	Nguyễn Thị Thanh Tâm	14/02/1979	Kim Đồng	Ba Đình	100	
102	BD318	Đặng Thu Trang	18/03/1984	Kim Đồng	Ba Đình	100	
103	BD319	Đỗ Thị Thu Huyền	14/07/1973	Kim Đồng	Ba Đình	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng CDNN
104	BD320	Đặng Thị Thu Hương	23/09/1972	Kim Đồng	Ba Đình	100	
105	BD321	Đỗ Thị Lan	05/10/1987	Kim Đồng	Ba Đình	100	
106	BD322	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	16/06/1988	Kim Đồng	Ba Đình	100	
107	BD323	Đỗ Thị Thanh Hường	06/03/1973	Kim Đồng	Ba Đình	100	
108	BD324	Nguyễn Thanh Bình	27/06/1974	Kim Đồng	Ba Đình	100	
109	BD325	Nguyễn Lan Ngọc	07/07/1988	Kim Đồng	Ba Đình	100	
110	BD326	Phạm Quỳnh Nga	07/11/1971	Kim Đồng	Ba Đình	100	
111	BD327	Trần Thúy Liên	29/05/1972	Kim Đồng	Ba Đình	100	
112	BD328	Vũ Thị Thanh Nhân	15/02/1971	Kim Đồng	Ba Đình	100	
113	BD329	Nguyễn Hoàng Lê	20/08/1976	Kim Đồng	Ba Đình	100	
114	BD330	Đặng Thị Ánh Hồng	25/03/1983	Kim Đồng	Ba Đình	100	
115	BD331	Bùi Thị Hoài	01/11/1989	Kim Đồng	Ba Đình	100	
116	BD332	Phạm Ngọc Anh	20/01/1982	Kim Đồng	Ba Đình	100	
117	BD333	Nguyễn Thị Tuyết Mai	21/09/1968	Kim Đồng	Ba Đình	100	
118	BD334	Đàm Thị Mai	19/06/1973	Kim Đồng	Ba Đình	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CĐ 7, 8)
119	BD335	Lê Thị Hồng Nguyệt	07/11/1975	Kim Đồng	Ba Đình	100	
120	BD336	Đinh Thị Hạnh	18/03/1976	Kim Đồng	Ba Đình	100	
121	BD337	Trương Thị Thu Hằng	15/11/1976	Kim Đồng	Ba Đình	100	
122	BD338	Phạm Thị Nga	03/04/1976	Kim Đồng	Ba Đình	100	
123	BD339	Dương Thị Tú Oanh	17/08/1972	Kim Đồng	Ba Đình	100	
124	BD340	Hoàng Thị Thanh Hương	08/01/1980	Kim Đồng	Ba Đình	100	
125	BD341	Lê Phương Huyền	09/11/1981	Kim Đồng	Ba Đình	100	
126	BD342	Đỗ Thị Hải Yến	27/08/1973	Kim Đồng	Ba Đình	100	
127	BD343	Nguyễn Thị Châu	20/03/1985	Kim Đồng	Ba Đình	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
128	BD344	Đinh Thị Minh Huệ	04/04/1979	Kim Đồng	Ba Đình	100	
129	BD345	Đoàn Cẩm Vân	18/11/1984	Kim Đồng	Ba Đình	100	
130	BD346	Nguyễn Thị Thu Trang	13/09/1982	Kim Đồng	Ba Đình	100	
131	BD347	Nguyễn Phương Nga	09/04/1971	Kim Đồng	Ba Đình	100	
132	BD348	Trịnh Mai Liên	03/08/1970	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
133	BD349	Nguyễn Quảng Hà	02/08/1968	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
134	BD350	Phạm Thị Tú	04/10/1979	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
135	BD351	Lê Thị Na Sa	26/09/1984	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
136	BD352	Đinh Kim Oanh	13/09/1988	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
137	BD353	Nguyễn Thị Lan Hương	18/01/1970	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
138	BD354	Trần Thị Phương Dung	18/01/1979	Nghĩa Dũng	Ba Đình	100	
139	BD355	Phạm Thị Thiên Nga	09/08/1973	Nguyễn Bá Ngọc	Ba Đình	100	
140	BD356	Hoàng Thu Hà	08/11/1980	Nguyễn Bá Ngọc	Ba Đình	100	
141	BD357	Nguyễn Hiền Vượng	27/01/1974	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
142	BD358	Nguyễn Hồ Lê	29/05/1976	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
143	BD359	Phạm Thị Mai Oanh	10/07/1977	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
144	BD360	Phạm Ngọc Diệp	24/08/1982	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
145	BD361	Tô Minh Nguyệt	01/12/1986	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
146	BD362	Phạm Hồng Tuyết	18/11/1976	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
147	BD363	Mai Kiều Ngân	22/11/1977	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
148	BD364	Phạm Thị Ngọc Huyền	14/11/1978	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
149	BD365	Phạm Mai Anh	11/11/1981	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
150	BD366	Phạm Thị Nguyệt Quế	06/03/1977	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
151	BD367	Lý Thu Huyền	11/08/1982	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
152	BD368	Nguyễn Thị Thu Hằng	09/05/1974	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
153	BD369	Nguyễn Đình Sơn	30/08/1989	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
154	BD370	Nguyễn Hoàng Khánh Ly	06/10/1982	Ng Tri Phương	Ba Đình	100	
155	BD371	Lê Thị Anh Thư	22/09/1968	Thành Công A	Ba Đình	100	
156	BD372	Bùi Thị Ngọc Lương	18/11/1977	Thành Công A	Ba Đình	100	
157	BD373	Lương Hồng Mai	28/09/1978	Thành Công A	Ba Đình	100	
158	BD374	Trịnh Thị Thanh Hằng	28/12/1971	Thành Công A	Ba Đình	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
159	BD375	Từ Thị Bích Ngọc	28/10/1984	Thành Công A	Ba Đình	100	
160	BD376	Lê Thị Hồng An	20/04/1975	Thành Công A	Ba Đình	100	
161	BD377	Lê Lan Hương	04/05/1978	Thành Công A	Ba Đình	100	
162	BD378	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	05/06/1977	Thành Công A	Ba Đình	100	
163	BD379	Phạm Thanh Thủy	01/05/1981	Thành Công A	Ba Đình	100	
164	BD380	Nguyễn Khánh Vân	01/09/1983	Thành Công A	Ba Đình	100	
165	BD381	Nguyễn Ngọc Anh	11/03/1982	Thành Công A	Ba Đình	100	
166	BD382	Nguyễn Thu Trang	19/05/1981	Thành Công A	Ba Đình	100	
167	BD383	Nguyễn Thanh Hương	05/01/1986	Thành Công A	Ba Đình	100	
168	BD384	Nguyễn Minh Phương	24/03/1981	Thành Công A	Ba Đình	100	
169	BD385	Hoàng Thị Đông	2/2/1987	Thành Công A	Ba Đình	100	
170	BD386	Nguyễn Thị Mai Hương	1/20/1969	Thành Công A	Ba Đình	100	
171	BD387	Đỗ Thuý Bình	09/11/1979	Thành Công A	Ba Đình	100	
172	BD388	Nguyễn Lan Anh	05/12/1979	Thành Công A	Ba Đình	100	
173	BD389	Phạm Thị Hương	03/07/1975	Thành Công A	Ba Đình	100	
174	BD390	Nguyễn Phương Anh	19/02/1986	Thành Công A	Ba Đình	100	
175	BD391	Trịnh Minh Hằng	01/02/1984	Thành Công A	Ba Đình	100	
176	BD392	Lưu Thanh Thúy	15/04/1968	Thành Công B	Ba Đình	100	
177	BD393	Đỗ Khánh Quỳnh	12/09/1973	Thành Công B	Ba Đình	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
178	BD394	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/01/1976	Thành Công B	Ba Đình	100	
179	BD395	Nguyễn Thị Hồng Vân	27/07/1979	Thành Công B	Ba Đình	100	
180	BD396	Lê Thu Trang	24/10/1977	Thành Công B	Ba Đình	100	
181	BD397	Trương Thị Bích Liên	26/02/1978	Thành Công B	Ba Đình	100	
182	BD398	Nguyễn Linh Chi	26/11/1981	Thành Công B	Ba Đình	100	
183	BD399	Trần Thị Thu Hà	15/05/1986	Thành Công B	Ba Đình	100	
184	BD400	Đỗ Thị Phương Thảo	14/12/1986	Thành Công B	Ba Đình	100	
185	BD401	Nguyễn Thị Đào	12/10/1983	Thành Công B	Ba Đình	100	
186	BD402	Trần Thị Hương Giang	07/01/1979	Thành Công B	Ba Đình	100	
187	BD403	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/01/1976	Thành Công B	Ba Đình	100	
188	BD404	Hồ Lan Anh	12/03/1977	Thành Công B	Ba Đình	100	
189	BD405	Bùi Thùy Dung	20/07/1988	Thành Công B	Ba Đình	100	
190	BD406	Quách Minh Hằng	07/10/1977	Thành Công B	Ba Đình	100	
191	BD407	Đoàn Thị Hiếu	19/08/1978	Thành Công B	Ba Đình	100	
192	BD408	Phạm văn Kê	07/04/1984	Thành Công B	Ba Đình	100	
193	BD409	Đào Thị Lan Thanh	10/04/1987	Thành Công B	Ba Đình	100	
194	BD410	Trần Bích Vân	17/06/1970	Thành Công B	Ba Đình	100	
195	BD411	Phạm Thị Hoàng Oanh	15/05/1971	Thành Công B	Ba Đình	100	
196	BD412	Bùi Thị Thu Hằng	24/04/1974	Thành Công B	Ba Đình	100	
197	BD413	Lưu Thị Thúy Hòa	29/11/1975	Thành Công B	Ba Đình	100	
198	BD414	Đặng Thúy Quỳnh	04/11/1982	Thành Công B	Ba Đình	100	
199	BD415	Bùi Thị Thuý	26/10/1969	Thành Công B	Ba Đình	100	
200	BD416	Nguyễn Ngân Hà	28/10/1974	Thành Công B	Ba Đình	100	
201	BD417	Nguyễn Diệu Thúy	05/12/1976	Thành Công B	Ba Đình	100	
202	BD418	Nguyễn Hồng Ngọc	01/08/1989	Thành Công B	Ba Đình	100	
203	BD419	Đặng Thu Trang	29/06/1985	Thành Công B	Ba Đình	100	
204	BD420	Đào Hương Giang	12/08/1991	Thành Công B	Ba Đình	100	
205	BD421	Trịnh Phương Linh	26/10/1982	Thủ Lệ	Ba Đình	100	
206	BD422	Nguyễn Ngọc Anh	19/12/1979	Thủ Lệ	Ba Đình	100	
207	BD423	Nguyễn Thị Tú Anh	08/05/1973	Vạn Phúc	Ba Đình	100	
208	BD424	Nguyễn Ngọc Diệp	08/07/1983	Vạn Phúc	Ba Đình	100	
209	BD425	Dương Thị Thu	27/12/1972	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
210	BD426	Nguyễn Thị Thanh Hoa	17/01/1984	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
211	BD427	Trần Thị Bạch Diệp	25/12/1978	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
212	BD428	Cao Thị Thanh Huyền	08/12/1986	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
213	BD429	Vũ Thị Minh Nguyệt	23/05/1976	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
214	BD430	Đặng Thùy Chi	26/11/1981	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
215	BD431	Đỗ Diệu Thúy	20/05/1983	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
216	BD432	Nguyễn Thị Thúy Hòa	22/08/1978	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
217	BD433	Trần Thị Kiều Trang	11/12/1982	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
218	BD434	Nguyễn Thanh Nga	30/07/1979	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
219	BD435	Đặng Anh Thư	08/09/1984	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
220	BD436	Lê Hải Yến	17/05/1988	Việt Nam-Cu Ba	Ba Đình	100	
221	BV769	Ngô Thị Kim Sâm	18/02/1974	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
222	BV770	Nguyễn Thị Thu Nga	23/09/1968	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
223	BV771	Nguyễn Thị Vân	06/07/1976	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
224	BV772	Nguyễn Thị Đào	28/11/1972	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
225	BV773	Nguyễn Thị Sâm	23/01/1976	Tây Đằng A	Ba Vì	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; bằng cao đẳng sư phạm
226	BV774	Lê Thị Phương Loan	22/04/1983	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
227	BV775	Nguyễn Văn Lâm	14/08/1987	Tây Đằng A	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
228	BV776	Nguyễn Thị Thu	07/11/1984	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
229	BV777	Ngô Thị Lương	15/10/1972	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
230	BV778	Nguyễn Thị Ninh	15/11/1983	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
231	BV779	Đinh Thị Kim Huệ	29/05/1981	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
232	BV780	Nguyễn Hồng Thơm	18/03/1984	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
233	BV781	Lê Thị Mai Nhung	12/02/1988	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
234	BV782	Nguyễn Thị Thu Hà	16/06/1972	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
235	BV783	Nguyễn Thị Thu Hằng	12/01/1970	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
236	BV784	Phùng Thị Thanh	01/04/1972	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
237	BV785	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/08/1973	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
238	BV786	Phan Thị Hương	05/07/1969	Tây Đằng A	Ba Vì	100	
239	BV787	Lê Thị Hồng Huệ	09/01/1981	Vật Lại	Ba Vì	100	
240	BV788	Nguyễn Thị Lan	12/02/1984	Vật Lại	Ba Vì	100	
241	BV789	Phùng Thị Lý	06/11/1979	Vật Lại	Ba Vì	100	
242	BV790	Đặng Thị Bích Thúy	20/06/1971	Vật Lại	Ba Vì	100	
243	BV791	Phùng Thị Hoa	27/07/1970	Vật Lại	Ba Vì	100	
244	BV792	Phùng Thị Thu Hà	02/07/1974	Vật Lại	Ba Vì	100	
245	BV793	Chu Thúy Văn	06/11/1983	Vật Lại	Ba Vì	100	
246	BV794	Nguyễn Thanh Hải	25/11/1981	Vật Lại	Ba Vì	100	
247	BV795	Nguyễn Thị Như Sơn	19/10/1983	Vật Lại	Ba Vì	100	
248	BV796	Nguyễn Đại Thành	09/08/1987	Vật Lại	Ba Vì	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
249	BV797	Bùi Hương Dịu	26/07/1988	Vật Lại	Ba Vì	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
250	BV798	Nguyễn Hồng Phong	08/08/1984	Vật Lại	Ba Vì	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
251	BV799	Phùng Thị Thu Huyền	24/06/1977	Vật Lại	Ba Vì	100	
252	BV800	Nguyễn Thị Hà	06/07/1974	Vật Lại	Ba Vì	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
253	BV801	Phùng Thị Xuân Mai	28/01/1969	Vật Lại	Ba Vì	100	
254	BV802	Nguyễn Hồng Nhung	08/05/1976	Vật Lại	Ba Vì	100	
255	BV803	Trần Thị Thủy	9/5/1987	Chu Minh	Ba Vì	100	
256	BV804	Phan Thị Hòa	01/4/1976	Chu Minh	Ba Vì	100	
257	BV805	Nguyễn Thị Phi Yên	05/12/1977	Chu Minh	Ba Vì	100	
258	BV806	Trần Thị Hải Yên	26/12/1981	Chu Minh	Ba Vì	100	
259	BV807	Đỗ Thị Minh Hòa	19/4/1973	Chu Minh	Ba Vì	100	
260	BV808	Nguyễn Thị Lợi	01/19/1975	Chu Minh	Ba Vì	100	
261	BV809	Nguyễn Thị Dung	25/11/1977	Chu Minh	Ba Vì	100	
262	BV810	Nguyễn Thị Hà	5/8/1985	Chu Minh	Ba Vì	100	
263	BV811	Trần Thị Thủy	23/11/1971	Chu Minh	Ba Vì	100	
264	BV812	Nguyễn Thị Xuân Mai	26/7/1974	Chu Minh	Ba Vì	100	
265	BV813	Trần Thị Oanh	13/6/1983	Chu Minh	Ba Vì	100	
266	BV814	Nguyễn Thị Xuân	10/6/1968	Minh Quang A	Ba Vì	100	
267	BV815	Phùng Thị Hằng	29/11/1975	Minh Quang A	Ba Vì	100	
268	BV816	Phùng Thị Hào	04/11/1980	Minh Quang A	Ba Vì	100	
269	BV817	Đinh Văn Trình	25/8/1983	Minh Quang A	Ba Vì	100	
270	BV818	Nguyễn Thị Kim Anh	16/7/1986	Minh Quang A	Ba Vì	100	
271	BV819	Nguyễn Thị Kim Tuyền	01/02/1968	Minh Quang A	Ba Vì	100	
272	BV820	Nguyễn Thị Hội	20/10/1968	Minh Quang A	Ba Vì	100	
273	BV821	Phùng Thị Thu Đông	20/9/1969	Minh Quang A	Ba Vì	100	
274	BV822	Nguyễn Thị Thúy	10/07/1971	Minh Quang A	Ba Vì	100	
275	BV823	Phùng Thị Duyên	15/10/1974	Minh Quang A	Ba Vì	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
276	BV824	Hoàng Thị Hải Anh	9/11/1979	Minh Quang A	Ba Vì	100	
277	BV825	Phạm Doãn Tâm	5/8/1983	Minh Quang A	Ba Vì	100	
278	BV826	Đào Sơn Lâm	26/8/1981	Minh Quang A	Ba Vì	100	
279	BV827	Đặng Hồng Duy	24/5/1954	Minh Quang A	Ba Vì	100	
280	BV828	Nguyễn Thị Xuân Mai	27/12/1970	Đồng Thái	Ba Vì	100	
281	BV829	Nguyễn Thị Thu Hà	23/05/1974	Đồng Thái	Ba Vì	100	
282	BV830	Nguyễn Thị Kim Oanh	14/12/1974	Đồng Thái	Ba Vì	100	
283	BV831	Lê Thị Hường	09/11/1973	Đồng Thái	Ba Vì	100	
284	BV832	Phùng Thị Thu Huyền	10/10/1984	Đồng Thái	Ba Vì	100	
285	BV833	Phương Thị Liên	23/9/1975	Đồng Thái	Ba Vì	100	
286	BV834	Phạm Thị Hương	29/10/1970	Ba Trại B	Ba Vì	100	
287	BV835	Lê Thị Kim Thu	27/02/1981	Ba Trại B	Ba Vì	100	
288	BV836	Đinh Thị Minh	06/06/1969	Ba Trại B	Ba Vì	100	
289	BV837	Trần Thị Thuý	08/02/1976	Ba Trại B	Ba Vì	100	
290	BV838	Hoàng Thị Anh	02/05/1976	Ba Trại B	Ba Vì	100	
291	BV839	Lê Văn Thường	16/08/1978	Ba Trại B	Ba Vì	100	
292	BV840	Trần Thị Hạnh	19/10/1976	Ba Trại B	Ba Vì	100	
293	BV841	Nguyễn Thị Huệ	29/05/1981	Ba Trại B	Ba Vì	100	
294	BV842	Bạch Thị Linh	29/07/1982	Ba Trại B	Ba Vì	100	
295	BV843	Vương Thị Nhung	08/11/1983	Ba Trại B	Ba Vì	100	
296	BV844	Đặng Văn Hải	20/01/1983	Ba Trại B	Ba Vì	100	
297	BV845	Trần Thị Hồng	17/07/1977	Minh Châu	Ba Vì	100	
298	BV846	Lê Thị Thúy Vân	20/01/1975	Minh Châu	Ba Vì	100	
299	BV847	Hoàng Thị Lương	29/04/1985	Minh Châu	Ba Vì	100	
300	BV848	Hoàng Thị Thanh	03/12/1968	Minh Châu	Ba Vì	100	
301	BV849	Trần Thị Huệ	15/05/1987	Minh Châu	Ba Vì	100	
302	BV850	Đồng Thị Hảo	24/04/1983	Minh Châu	Ba Vì	100	
303	BV851	Phan Thị Phụng	10/06/1972	Minh Châu	Ba Vì	100	
304	BV852	Trần Thị Thơm	30/09/1980	Tiên Phong	Ba Vì	100	
305	BV853	Nguyễn Thị Xuyên	06/02/1974	Tiên Phong	Ba Vì	100	
306	BV854	Phan Thị Thanh	25/11/1984	Tiên Phong	Ba Vì	100	
307	BV855	Trần Thị Thuý Vân	12/10/1990	Tiên Phong	Ba Vì	100	
308	BV856	Đinh Bích Diệp	14/06/1981	Tiên Phong	Ba Vì	100	
309	BV857	Trần Thị Tư	20/07/1986	Tiên Phong	Ba Vì	100	
310	BV858	Nguyễn Thị Thu Hà	03/02/1972	Tiên Phong	Ba Vì	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
311	BV859	Cao Thị Hương Giang	23/10/1975	Tiên Phong	Ba Vì	100	
312	BV860	Khuất Thị Mận	11/02/1972	Tiên Phong	Ba Vì	100	
313	BV861	Nguyễn Thị Khính	06/06/1970	Tiên Phong	Ba Vì	100	
314	BV862	Nguyễn Thị Thu Hà	03/7/1975	Đông Quang	Ba Vì	100	
315	BV863	Nguyễn Thị Kim Huệ	07/01/1983	Đông Quang	Ba Vì	100	
316	BV864	Võ Thị Minh Hiền	26/09/1973	Đông Quang	Ba Vì	100	
317	BV865	Phan Ánh Tuyết	16/07/1977	Đông Quang	Ba Vì	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; bằng cao đẳng sư phạm
318	BV866	Trần Văn Lễ	23/07/1974	Đông Quang	Ba Vì	100	
319	BV867	Nguyễn Thị Lương	23/3/1974	Phú Phương	Ba Vì	100	
320	BV868	Đỗ Thị Thuý Quỳnh	16/10/1968	Phú Phương	Ba Vì	100	
321	BV869	Phùng Thị Minh Hoa	26/06/1970	Phú Phương	Ba Vì	100	
322	BV870	Nguyễn Thị Kim Loan	29/08/1971	Phú Phương	Ba Vì	100	
323	BV871	Nguyễn Thị Chúc	01/10/1970	Phú Phương	Ba Vì	100	
324	BV872	Quách Thị Hải	26/01/1975	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
325	BV873	Hoàng Thị Bích Chuyên	02/06/1973	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	
326	BV874	Nguyễn Thị Châu	22/05/1973	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	
327	BV875	Phạm Thị Hà	11/03/1978	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	
328	BV876	Ngô Thị Thanh Thảo	06/02/1974	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
329	BV877	Hà Thúy Xinh	06/12/1975	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	
330	BV878	Đoàn Thị Lan	10/08/1979	TTNC Bò và ĐC	Ba Vì	100	
331	BV879	Nguyễn Thị Hoàn	22/9/1978	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
332	BV880	Đỗ Thị Thu Phương	12/2/1977	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
333	BV881	Lê Thị Thanh Thủy	15/12/1978	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
334	BV882	Nguyễn Thị Thu Hằng	12/10/1982	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
335	BV883	Phạm Thị Hà Giang	03/2/1977	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
336	BV884	Nguyễn Xuân Tùng	10/6/1985	Thuần Mỹ	Ba Vì	100	
337	BV885	Lê Thị Hồng	20/02/1973	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
338	BV886	Phạm Văn Cường	30/11/1981	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
339	BV887	Nguyễn Thị Nam Tiến	12/02/1971	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
340	BV888	Vũ Thị Nhạn	21/09/1973	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
341	BV889	Đào Thị Thúy Nga	28/06/1974	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
342	BV890	Phan Thị Thơm	21/03/1976	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
343	BV891	Nguyễn Thị Thu Hải	20/12/1978	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
344	BV892	Lương Thị Kim Chung	28/10/1974	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
345	BV893	Nguyễn Thị Oanh	09/01/1984	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
346	BV894	Đinh Thị Viện	23/11/1979	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
347	BV895	Phan Thị Hiền	23/12/1978	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
348	BV896	Dương Thị Yến	10/11/1978	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
349	BV897	Phạm Thị Hiền	02/07/1976	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
350	BV898	Thiều Thị Phương Oanh	27/12/1981	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
351	BV899	Phạm Văn Đức	28/02/1982	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
352	BV900	Dương Thị Toàn	01/01/1982	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
353	BV901	Dương Thị Thu Yến	25/09/1978	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
354	BV902	Nguyễn Thị Kim Hiệp	19/03/1978	Tòng Bạt	Ba Vì	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
355	BV903	Phạm Thị Chung	05/06/1989	Tòng Bạt	Ba Vì	100	
356	BV904	Nguyễn Thị Hương	25/6/1972	Tản Hồng	Ba Vì	100	
357	BV905	Lê Thị Hải	15/12/1973	Tản Hồng	Ba Vì	100	
358	BV906	Phương Thị Thúy Tâm	21/2/1972	Tản Hồng	Ba Vì	100	
359	BV907	Phương Thị Hà	08/9/1975	Tản Hồng	Ba Vì	100	
360	BV908	Lê Thị Quỳnh Huệ	08/12/1975	Tản Hồng	Ba Vì	100	
361	BV909	Đặng Thị Dung	29/10/1986	Tản Hồng	Ba Vì	100	
362	BV910	Lê Thị Bích Huệ	17/5/1979	Tản Hồng	Ba Vì	100	
363	BV911	Nguyễn Trung Kiên	29/5/1980	Tản Hồng	Ba Vì	100	
364	BV912	Nguyễn Văn Thụ	26/10/1976	Tản Hồng	Ba Vì	100	
365	BV913	Nguyễn Thị Hằng	12/01/1980	Tản Hồng	Ba Vì	100	
366	BV914	Khổng Thị Tuyết	02/11/1975	Tản Hồng	Ba Vì	100	
367	BV915	Lê Thị Nga	07/3/1974	Tản Hồng	Ba Vì	100	
368	BV916	Lê Thị Âu	30/10/1981	Tản Hồng	Ba Vì	100	
369	BV917	Trần Thị Thanh Bằng	7/9/1971	Thái Hòa	Ba Vì	100	
370	BV918	Phùng Thị Khôi	7/5/1971	Thái Hòa	Ba Vì	100	
371	BV919	Mai Thị Ngọc Linh	15/7/1973	Thái Hòa	Ba Vì	100	
372	BV920	Chu Thị Cúc	13/12/1972	Thái Hòa	Ba Vì	100	
373	BV921	Chu Thị Kim Nhâm	25/4/1976	Thái Hòa	Ba Vì	100	
374	BV922	Vũ Thị Trường	01/01/1968	Phú Cường	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
375	BV923	Mai Thị Thanh Bình	4/8/1976	Phú Cường	Ba Vì	100	
376	BV924	Lê Phương Đông	9/7/1975	Phú Cường	Ba Vì	100	
377	BV925	Nguyễn Thị Nhung	3/10/1979	Phú Cường	Ba Vì	100	
378	BV926	Lê Thị Thu Thủy	10/01/1970	Phú Cường	Ba Vì	100	
379	BV927	Đỗ Thị Ngoan	12/07/1974	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
380	BV928	Lê Thị Thu Hà	28/04/1971	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
381	BV929	Cao Thị Thuý	24/09/1986	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
382	BV930	Trần Thị Hằng	25/06/1974	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
383	BV931	Nguyễn Thị Khuyên	15/09/1982	Tây Đằng B	Ba Vì	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
384	BV932	Nguyễn Thị Hương Châm	20/01/1982	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
385	BV933	Đỗ Thị Nga	31/12/1983	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
386	BV934	Nguyễn Thị Hào	11/09/1972	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
387	BV935	Nguyễn Thị Tuất	08/02/1982	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
388	BV936	Lê Hữu Trí	17/01/1983	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
389	BV937	Bùi Thu Thủy	20/07/1973	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
390	BV938	Vũ Thị Hoà	29/07/1975	Tây Đằng B	Ba Vì	100	
391	BV939	Nguyễn Thị Thơ	12/10/1971	Cổ Đô	Ba Vì	100	
392	BV940	Nguyễn Thị Minh Phương	9/10/1973	Cổ Đô	Ba Vì	100	
393	BV941	Mai Bình	18/5/1983	Cổ Đô	Ba Vì	100	
394	BV942	Nguyễn Thị Minh Phương	23/3/1988	Cổ Đô	Ba Vì	100	
395	BV943	Chu Thị Hồng Thắm	18/01/1982	Cổ Đô	Ba Vì	100	
396	BV944	Mai Thị Toan	16/6/1970	Cổ Đô	Ba Vì	100	
397	BV945	Tô Văn Hùng	14/12/1971	Châu Sơn	Ba Vì	100	
398	BV946	Lê Thị Bích Hoi	24/2/1973	Châu Sơn	Ba Vì	100	
399	BV947	Nguyễn Thị Thủy Chung	14/11/1973	Châu Sơn	Ba Vì	100	
400	BV948	Nguyễn Lê Hằng	12/11/1983	Châu Sơn	Ba Vì	100	
401	BV949	Nguyễn Hữu Nhiên	05/01/1988	Châu Sơn	Ba Vì	100	
402	BV950	Nguyễn Thị Thúy	20/6/1969	Châu Sơn	Ba Vì	100	
403	BV951	Lê Thị Hợp	3/3/1970	Châu Sơn	Ba Vì	100	
404	BV952	Nguyễn Thị Mai Hồng	26/6/1972	Châu Sơn	Ba Vì	100	
405	BV953	Lê Quốc Đông	25/12/1974	Châu Sơn	Ba Vì	100	
406	BV954	Nguyễn Thị Hồng Vân	01/8/1975	Phong Vân	Ba Vì	100	
407	BV955	Trần Thị Minh Chính	04/3/1976	Phong Vân	Ba Vì	100	
408	BV956	Ngô Thanh Hải	01/10/1985	Phong Vân	Ba Vì	100	
409	BV957	Nguyễn Thị Hiếu	23/12/1973	Phú Sơn	Ba Vì	100	
410	BV958	Nguyễn Thị Thúy Hằng	06/01/1974	Phú Sơn	Ba Vì	100	
411	BV959	Hoàng Thị Minh Liên	09/04/1974	Phú Sơn	Ba Vì	100	
412	BV960	Vũ Thị Bích Hồng	02/10/1984	Phú Sơn	Ba Vì	100	
413	BV961	Hoàng Thị Thủy	08/01/1980	Phú Sơn	Ba Vì	100	
414	BV962	Hà Thị Huyền Trang	18/03/1986	Phú Sơn	Ba Vì	100	
415	BV963	Trần Văn Trường	27/05/1981	Phú Sơn	Ba Vì	100	
416	BV964	Trương Danh Kiên	13/02/1984	Phú Sơn	Ba Vì	100	
417	BV965	Đặng Đức Nhật	27/05/1980	Ba Trại A	Ba Vì	100	
418	BV966	Quách Thị Thanh Huyền	03/09/1969	Ba Trại A	Ba Vì	100	
419	BV967	Chu Thị Hoi	18/01/1970	Ba Trại A	Ba Vì	100	
420	BV968	Đặng Thị Lan	23/02/1968	Ba Trại A	Ba Vì	100	
421	BV969	Phùng Thị Lanh	01/09/1972	Ba Trại A	Ba Vì	100	
422	BV970	Phùng Thị Thu Hà	13/03/1981	Ba Trại A	Ba Vì	100	
423	BV971	Trần Thị Hồng	25/01/1983	Ba Trại A	Ba Vì	100	
424	BV972	Nguyễn Hồng Hằng	02/12/1980	Ba Trại A	Ba Vì	100	
425	BV973	Đặng Thị Hải Yến	04/11/1979	Ba Trại A	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
426	BV974	Ngô Thị Minh Huệ	03/01/1979	Ba Trại A	Ba Vì	100	
427	BV975	Nguyễn Thị Sáu	20/07/1979	Ba Trại A	Ba Vì	100	
428	BV976	Lê Thị Giang	06/09/1979	Ba Trại A	Ba Vì	100	
429	BV977	Đào Công Vần	14/12/1983	Ba Trại A	Ba Vì	100	
430	BV978	Đoàn Thị Tác	17/03/1988	PTCS Yên Sơn	Ba Vì	100	
431	BV979	Phạm Thị Phong Lan	30/06/1977	PTCS Yên Sơn	Ba Vì	100	
432	BV980	Chu Thị Phần	23/04/1972	PTCS Yên Sơn	Ba Vì	100	
433	BV981	Trần Thị Bích Phương	27/06/1974	PTCS Yên Sơn	Ba Vì	100	
434	BV982	Phùng Thị Thực	23/05/1969	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
435	BV983	Nguyễn Thị Hiền	11/2/1969	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
436	BV984	Chu Thị Hồng Loan	12/3/1976	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
437	BV985	Nguyễn Thị Tâm	26/05/1969	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
438	BV986	Phùng Thị Thanh Tâm	29/12/1973	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
439	BV987	Trần Phi Hiền	29/12/1976	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
440	BV988	Trương Thị Phụng	24/02/1974	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
441	BV989	Trương Thị Hồng Vân	13/07/1975	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
442	BV990	Trần Đăng Tiến	14/01/1971	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
443	BV991	Chu Thành Công	12/11/1981	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
444	BV992	Đỗ Thị Thanh	04/11/1976	Cầm Lĩnh	Ba Vì	100	
445	BV993	Võ Xuân Hải	17/9/1975	Yên Bài	Ba Vì	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
446	BV994	Nguyễn Thị Ngọc	22/2/1984	Yên Bài	Ba Vì	100	
447	BV995	Nguyễn Thị Hợi	17/8/1970	Yên Bài	Ba Vì	95	Phiếu đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022 không đúng thẩm quyền đánh giá (Phó HT đánh giá)
448	BV996	Trần Thị Vân	4/4/1970	Yên Bài	Ba Vì	100	
449	BV997	Kiều Thị Huệ	14/10/1971	Yên Bài	Ba Vì	100	
450	BV998	Đinh Thị Thủy	13/9/1968	Yên Bài	Ba Vì	100	
451	BV999	Đoàn Thị Hợi	16/01/1972	Yên Bài	Ba Vì	100	
452	BV1000	Bùi Thị Định	6/4/1976	Yên Bài	Ba Vì	100	
453	BV1001	Trần Văn Đông	10/11/1984	Yên Bài	Ba Vì	100	
454	BV1002	Nguyễn Đỗ Hùng	21/8/1986	Yên Bài	Ba Vì	100	
455	BV1003	Nguyễn Thị Nga	18/11/1976	Yên Bài	Ba Vì	100	
456	BV1004	Lưu Thị Huệ	18/3/1977	Yên Bài	Ba Vì	100	
457	BV1005	Nguyễn Thị Thu Lan	14/01/1978	Yên Bài	Ba Vì	100	
458	BV1006	Nguyễn Thị Thúy Hà	3/9/1979	Yên Bài	Ba Vì	100	
459	BV1007	Chu Thị Hào	06/03/1976	PTCS Hợp Nhất	Ba Vì	100	
460	BV1008	Đinh Thị Xuân	26/01/1974	PTCS Hợp Nhất	Ba Vì	100	
461	BV1009	Bùi Thị Kim Ngân	28/10/1987	PTCS Hợp Nhất	Ba Vì	100	
462	BV1010	Phan Thị Hương	20/6/1977	Sơn Đà	Ba Vì	100	
463	BV1011	Nguyễn Thị Hương	08/06/1983	Sơn Đà	Ba Vì	100	
464	BV1012	Trịnh Thị Thơ	10/6/1983	Sơn Đà	Ba Vì	100	
465	BV1013	Kiều Thị Thìn	04/02/1988	Sơn Đà	Ba Vì	100	
466	BV1014	Ngô Thu Hương	25/5/1983	Sơn Đà	Ba Vì	100	
467	BV1015	Lê Thị Trường	15/5/1986	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
468	BV1016	Nguyễn Thị Minh Hạnh Tuyền	15/7/1971	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
469	BV1017	Phùng Thị Phụng	07/7/1980	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
470	BV1018	Hoàng Thị Thu Hằng	24/8/1972	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
471	BV1019	Nguyễn Thị Lan Anh	08/10/1983	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
472	BV1020	Nguyễn Thị Bích Hà	04/11/1980	Vạn Thắng	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
473	BV1021	Nguyễn Thị Thu Phương	09/03/1985	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
474	BV1022	Phùng Thị Hoàn	18/8/1984	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
475	BV1023	Kiều Thúy Hằng	11/2/1975	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
476	BV1024	Lê Thị Anh Thương	25/11/1985	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
477	BV1025	Hoàng Thị Trọng	03/11/ 1971	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
478	BV1026	Bùi Thị Thu Hằng	03/7/1983	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
479	BV1027	Chu Thị Ngọc Thúy	26/12/1974	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
480	BV1028	Nguyễn Thị Út Trang	30/06/1986	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
481	BV1029	Trần Thị Tiên	12/11/1973	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
482	BV1030	Lê Thị Huyền Thương	15/4/1972	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
483	BV1031	Nguyễn Thị Tân	01/01/1970	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
484	BV1032	Nguyễn Thị Xuân Dung	28/02/1973	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
485	BV1033	Thái Đình Ly	8/11/1973	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
486	BV1034	Đặng Thị Ngân Hà	01/7/1974	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
487	BV1035	Đinh Thị Thu Hà	18/10/1974	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
488	BV1036	Nguyễn Thị Mai Hương	19/12/1975	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
489	BV1037	Chu Thị Tuyết	4/7/1983	Vạn Thắng	Ba Vì	100	
490	BV1038	Nguyễn Anh Tuấn	22/1/1978	Vân Hòa	Ba Vì	100	
491	BV1039	Mai Thị Liên	18/11/1972	Vân Hòa	Ba Vì	100	
492	BV1040	Nguyễn Thị Hồng Hà	24/2/1974	Vân Hòa	Ba Vì	100	
493	BV1041	Nguyễn Thị Thanh Hương	05/6/1973	Vân Hòa	Ba Vì	100	
494	BV1042	Bùi Thị Mai Hương	28/6/1972	Vân Hòa	Ba Vì	100	
495	BV1043	Cần Thị An	02/02/1977	Vân Hòa	Ba Vì	100	
496	BV1044	Nguyễn Thị Thuý	02/02/1974	Vân Hòa	Ba Vì	100	
497	BV1045	Nguyễn Thị Bích Nhàn	25/3/1983	Vân Hòa	Ba Vì	100	
498	BV1046	Bùi Thị Quyên	13/10/1984	Vân Hòa	Ba Vì	100	
499	BV1047	Trần Nguyên Hùng	01/9/1982	Vân Hòa	Ba Vì	100	
500	BV1048	Nguyễn Thị Mỹ Dung	25/3/1983	Vân Hòa	Ba Vì	100	
501	BV1049	Trần Thị Hằng	24/04/1970	Phú Đông	Ba Vì	100	
502	BV1050	Lê Thái Hòa	01/12/1968	Phú Đông	Ba Vì	100	
503	BV1051	Cao Thị Tuyết Hương	28/05/1970	Phú Đông	Ba Vì	100	
504	BV1052	Nguyễn Thanh Huyền	26/11/1976	Phú Đông	Ba Vì	100	
505	BV1053	Hà Thị Thanh	02/03/1980	Phú Đông	Ba Vì	100	
506	BV1054	Vũ Thị Kim Hoa	13/07/1972	Cam Thượng	Ba Vì	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
507	BV1055	Kiều Thị Thúy Hằng	06/04/1971	Cam Thượng	Ba Vì	100	
508	BV1056	Nguyễn Thị Kim Hoàn	27/07/1975	Cam Thượng	Ba Vì	100	
509	BV1057	Vi Thị Lợi	06/06/1979	Cam Thượng	Ba Vì	100	
510	BV1058	Ngô Thị Hiền	9/12/1984	Cam Thượng	Ba Vì	100	
511	BV1059	Trần Thị Hồng Nhung	1/11/1987	Cam Thượng	Ba Vì	100	
512	BV1060	Vũ Thị Tịch	29/08/1969	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
513	BV1061	Hoàng Thị Thu Hương	18/11/1979	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
514	BV1062	Nguyễn Thị Ngọc Anh	13/02/1973	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
515	BV1063	Đinh Thị Thúy Vân	20/01/1983	Khánh Thượng	Ba Vì	80	Minh chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
516	BV1064	Nguyễn Thị Nga	01/10/1976	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
517	BV1065	Hà Thị Thanh Thụy	07/02/1971	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
518	BV1066	Bùi Thị Bích Phượng	17/12/1987	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
519	BV1067	Phùng Văn Hải	23/03/1983	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
520	BV1068	Nguyễn Thị Thu Thủy	18/04/1976	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
521	BV1069	Hoàng Văn Linh	30/07/1987	Khánh Thượng	Ba Vì	100	
522	BV1070	Nguyễn Thị Thanh	17/12/1969	Tân Lĩnh	Ba Vì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
523	BV1071	Lê Thị Thúy Vinh	01/02/1969	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
524	BV1072	Lê Thị Lương Sơn	06/7/1971	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
525	BV1073	Ng. T.Thanh Hương	16/6/1972	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
526	BV1074	Phan T.Thu Hường	13/10/1972	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
527	BV1075	Phan T. Thanh Tâm	17/08/1973	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
528	BV1076	Nguyễn Thị Nguyệt	24/04/1974	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
529	BV1077	Nguyễn Thị Sinh	11/10/1976	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
530	BV1078	Phương T.Thúy Hằng	03/12/1976	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
531	BV1079	Nguyễn Văn Tài	09/5/1975	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
532	BV1080	Nguyễn T.Hồng Việt	19/01/1979	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
533	BV1081	Đinh Thị Thái	11/4/1982	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
534	BV1082	Nguyễn Thị Thúy Hòa	13/06/1983	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
535	BV1083	Nguyễn Thị Kim Quý	11/3/1970	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
536	BV1084	Nguyễn Trinh Viên	28/08/1969	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
537	BV1085	Nguyễn Thị Thân	26/06/1968	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
538	BV1086	Lê Thị Mai	25/05/1968	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
539	BV1087	Đinh Thị Hương	04/10/1970	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
540	BV1088	Nguyễn Thị Kim Liên	04/10/1968	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
541	BV1089	Lê Thị Hòa	09/11/1979	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
542	BV1090	Phan Thị Minh Phượng	05/9/1974	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
543	BV1091	Nguyễn Tuyết Mai	22/2/1972	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
544	BV1092	Lê Thị phương Lan	19/6/1972	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
545	BV1093	Nguyễn Mạnh Hùng	20/10/1980	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
546	BV1094	Phùng Thế Dũng	22/02/1979	Tản Lĩnh	Ba Vì	100	
547	BV1095	Nguyễn Danh Khang	24/10/1973	Phú Châu	Ba Vì	100	
548	BV1096	Phan Thị Hạnh	27/02/1974	Phú Châu	Ba Vì	100	
549	BV1097	Nguyễn Duy Quyền	25/04/1979	Phú Châu	Ba Vì	100	
550	BV1098	Nguyễn Thị Hương Sen	12/9/1984	Phú Châu	Ba Vì	100	
551	BV1099	Nguyễn Thị Thanh Hào	06/10/1974	Thụy An	Ba Vì	100	
552	BV1100	Phùng Thị Hòi	30/01/1971	Thụy An	Ba Vì	100	
553	BV1101	Đỗ Thị Lan	12/8/1985	Thụy An	Ba Vì	100	
554	BV1102	Lê Thị Anh	12/9/1979	Thụy An	Ba Vì	100	
555	BV1103	Lê Thị Phương Thảo	29/11/1973	Thụy An	Ba Vì	100	
556	BV1104	Vũ Thị Mai	3/3/1980	Thụy An	Ba Vì	100	
557	BV1105	Phùng Thị Thúy	27/5/1972	Thụy An	Ba Vì	100	
558	BV1106	Trương Kim Tuyến	21/8/1973	Thụy An	Ba Vì	100	
559	BV1107	Trương Thị Hồng Vân	3/4/1975	Thụy An	Ba Vì	100	
560	BV1108	Hoàng Thị Loan	26/12/1971	Thụy An	Ba Vì	100	
561	BV1109	Nguyễn Thị Tú Quyên	27/11/1968	Thụy An	Ba Vì	100	
562	BV1110	Nguyễn Thị Nghiệp	11/12/1967	Thụy An	Ba Vì	100	
563	BV1111	Lê Minh Thi	02/4/1985	Minh Quang B	Ba Vì	100	
564	BL257	Nguyễn Thị Thảo	26/4/1975	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
565	BL258	Hồ Thị Hường	22/10/1976	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
566	BL259	Chu Thị Thu Hiền	11/3/1977	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
567	BL260	Nguyễn Thị Thu Huyền	3/10/1973	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
568	BL261	Đặng Thị Kim Hoa	8/9/1987	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
569	BL262	Hoàng Thị Thanh	14/7/1973	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
570	BL263	Trần Ngọc Chính	26/6/1977	Văn Tiến Dũng	Bắc T.Liêm	100	
571	BL264	Lê Thị Gấm	5/29/1975	Tây Tựu A	Bắc T.Liêm	100	
572	BL265	Nguyễn Thị Huế	1/20/1977	Tây Tựu A	Bắc T.Liêm	100	
573	BL266	Ngô Bích Liên	9/9/1982	Đức Thắng	Bắc T.Liêm	100	
574	BL267	Nguyễn Thị Hà	5/21/1983	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
575	BL268	Nguyễn Thị Hà	5/12/1977	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
576	BL269	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	21/6/1980	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
577	BL270	Nguyễn Thị Hiền	25/02/0981	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
578	BL271	Vũ Thị Huế	5/21/1976	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
579	BL272	Vũ Thị Mai Phương	31/8/1974	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
580	BL273	Nguyễn Thị Phương Thảo	25/6/1980	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
581	BL274	Nguyễn Thị Thảo	1/28/1981	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
582	BL275	Nguyễn Hoài Thu	1/20/1984	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
583	BL276	Nguyễn Hồng Hạnh	11/2/1984	Đông Ngạc B	Bắc T.Liêm	100	
584	BL277	Phí Việt Anh	30/10/1980	Thụy Phương	Bắc T.Liêm	100	
585	BL278	Cao Thị Bích Diệu	20/11/1992	Thụy Phương	Bắc T.Liêm	100	
586	BL279	Phan Công Dũng	1/6/1980	Thụy Phương	Bắc T.Liêm	100	
587	BL280	Trần Thị Thúy	12/8/1978	Thụy Phương	Bắc T.Liêm	100	
588	BL281	Lương Thị Bích Liên	28/1/1972	Tây Tựu B	Bắc T.Liêm	100	
589	BL282	Nguyễn Thị Quế	25/1/1981	Tây Tựu B	Bắc T.Liêm	100	
590	BL283	Vũ Thị Tuyết Minh	30/1/1983	Tây Tựu B	Bắc T.Liêm	100	
591	BL284	Nguyễn Thị Kim Cúc	4/4/1985	Tây Tựu B	Bắc T.Liêm	100	
592	BL285	Nguyễn Thị Hiền	15/10/1990	Tây Tựu B	Bắc T.Liêm	100	
593	BL286	Lê Thị Hải Vân	21/8/1985	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
594	BL287	Nguyễn Thị Hạnh	1/2/1977	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
595	BL288	Vũ Thị Thơm	1/18/1976	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
596	BL289	Nguyễn Thị Liên	8/31/1977	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
597	BL290	Nguyễn Thị Ngà	23/11/1978	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
598	BL291	Vương Thị Thuý Nhung	15/12/1976	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
599	BL292	Nguyễn Thị Phương Thúy	28/12/1988	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
600	BL293	Trần Thị Bình	14/11/1977	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
601	BL294	Nguyễn Thị Hằng Nga	7/28/1976	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
602	BL295	Nguyễn Thị Thu Hà	24/11/1977	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
603	BL296	Nguyễn Thị Hạnh	9/28/1982	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
604	BL297	Phạm Thị Linh	5/24/1988	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
605	BL298	Nguyễn Thị Liên	4/14/1989	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
606	BL299	Phạm Thị Nhân	19/11/1987	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
607	BL300	Trần Thị Thu Hằng	12/11/1984	Phúc Diễn	Bắc T.Liêm	100	
608	BL301	Đỗ Minh Trang	23/06/ 1981	Liên Mạc	Bắc T.Liêm	100	
609	BL302	Nguyễn Quý Dương	02/07/ 1988	Liên Mạc	Bắc T.Liêm	100	
610	BL303	Nguyễn Thị Thanh	03/11/ 1982	Liên Mạc	Bắc T.Liêm	100	
611	BL304	Lê Thị Thái	5/5/1980	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
612	BL305	Vũ Văn Hiền	6/29/1974	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
613	BL306	Nguyễn Thị Hoài Thu	3/29/1978	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
614	BL307	Nguyễn Minh Hạnh	4/19/1978	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
615	BL308	Nguyễn Thanh Vân	9/15/1983	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
616	BL309	Vũ Như Quỳnh	9/7/1979	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
617	BL310	Đào Thị Hoài Thu	9/12/1986	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
618	BL311	Đinh Thị Thủy	5/12/1986	Hồ Tùng Mậu	Bắc T.Liêm	100	
619	BL312	Đỗ Thị Vân Anh	19/9/1980	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
620	BL313	Đoàn Thị Bích Đào	23/6/1971	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
621	BL314	Hoàng Thị Hòa	28/1/1983	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
622	BL315	Phạm Thị Kim Lân	22/10/1977	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
623	BL316	Ngô Thị Phương	25/6/1974	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
624	BL317	Bùi Thị Dịu	15/7/1979	Cổ Nhuế 2A	Bắc T.Liêm	100	
625	BL318	Trịnh Thu Huyền	23/11/1986	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
626	BL319	Lê Thị An	14/9/1973	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
627	BL320	Ngô Thị Thúy Hiền	19/8/1984	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
628	BL321	Phí Mai Hương	2/2/1980	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
629	BL322	Bùi Thị Ngọc Dung	17/5/1979	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
630	BL323	Lê Khánh Dung	23/6/1980	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
631	BL324	Vũ Thị Hồng Hường	20/6/1988	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
632	BL325	Phạm Thị Hà	4/11/1984	Phú Diễn	Bắc T.Liêm	100	
633	BL326	Vũ Thị Kim Thúy	22/12/1979	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
634	BL327	Nguyễn Thị Nhã	7/15/1974	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
635	BL328	Lương Thị Liên	28/10/1978	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
636	BL329	Lê Thị Hạnh	8/18/1984	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
637	BL330	Vũ Thị Nhung	4/7/1983	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
638	BL331	Đoàn Thị Hà	1/2/1981	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
639	BL332	Vũ Thị Ngọc Hải	4/27/1983	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
640	BL333	Ngô Thị Minh	1/25/1980	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
641	BL334	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1/19/1986	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
642	BL335	Trần Thị Tình	1/12/1983	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
643	BL336	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	12/2/1978	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
644	BL337	Nguyễn Thu Trang	7/9/1977	Thượng Cát	Bắc T.Liêm	100	
645	BL338	Phạm Thị Ánh Nguyệt	26/7/1987	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
646	BL339	Đỗ Thị Thúy Dương	8/8/1979	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
647	BL340	Nguyễn Thị Thu Trang	12/8/1977	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
648	BL341	Nguyễn Thị Huyền Chân	22/7/1979	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
649	BL342	Lê Thị Thu Hằng	28/4/1979	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
650	BL343	Lý Phú Xuân	19/2/1977	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
651	BL344	Nguyễn Thị Bích	14/3/1982	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
652	BL345	Trần Thị Bích Thủy	29/6/1984	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
653	BL346	Phạm Lê Linh	15/6/1986	Đông Ngạc A	Bắc T.Liêm	100	
654	BL347	Nguyễn Thị Kim Liên	7/7/1984	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
655	BL348	Ngô Thị Hồng Khai	7/25/1973	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
656	BL349	Nguyễn Văn Phúc	12/1/1984	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
657	BL350	Vương Thị Thanh	7/19/1977	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
658	BL351	Trần Thị Hường	27/11/1978	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
659	BL352	Lê Thị Hồng	4/26/1977	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
660	BL353	Dương Thị Thêu	9/30/1981	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
661	BL354	Nguyễn Phương Mai	2/9/1981	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
662	BL355	Ngô Thị Xuân	1/22/1985	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
663	BL356	Trần Thị Diệu Lan	7/15/1980	Minh Khai A	Bắc T.Liêm	100	
664	BL357	Nguyễn Thị Hoa Liên	4/16/1977	Minh Khai B	Bắc T.Liêm	100	
665	BL358	Nguyễn Thị Quý	26/11/1971	Minh Khai B	Bắc T.Liêm	100	
666	BL359	Nguyễn Xuân Thanh	14/8/1987	Đông Ngạc	Bắc T.Liêm	100	
667	BL360	Phạm Tâm Bình	14/6/1981	Đông Ngạc	Bắc T.Liêm	100	
668	BL361	Nguyễn Thúy Diệp	6/6/1980	Đông Ngạc	Bắc T.Liêm	100	
669	BL362	Nguyễn Thị Phương Dung	16/5/1980	Đông Ngạc	Bắc T.Liêm	100	
670	BL363	Lê Thị Thu Hường	7/22/1979	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
671	BL364	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	7/2/1981	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
672	BL365	Phan Thị Thanh Đức	1/16/1981	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
673	BL366	Trần Thị Thương	5/10/1990	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
674	BL367	Lê Thị Thanh Dung	10/7/1986	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
675	BL368	Nguyễn Thị Kim Tuyền	9/9/1987	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
676	BL369	Dương Quỳnh Hoa	27/11/1974	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
677	BL370	Nguyễn Thị Hằng	7/2/1980	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
678	BL371	Bùi Thị Kim Chung	1/2/1982	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
679	BL372	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	16/4/1978	Cổ Nhuế 2B	Bắc T.Liêm	100	
680	BL373	Nguyễn Thị Hoài Thu	9/19/1973	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
681	BL374	Nguyễn Thị Ngà	3/9/1981	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
682	BL375	Nguyễn Thị Kim Lụa	14/11/1977	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
683	BL376	Đỗ Thị Thu Huyền	7/23/1978	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
684	BL377	Hoàng Thị Liên	10/7/1989	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
685	BL378	Đỗ Ngọc Khôi	05/18/1981	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
686	BL379	Phan Thị Thanh Vân	4/8/1975	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
687	BL380	Nguyễn Thành Long	11/2/1981	Xuân Đỉnh	Bắc T.Liêm	100	
688	CG222	Đỗ Thị Hoa	3/22/1978	An Hòa	Cầu Giấy	100	
689	CG223	Nguyễn Lê Khánh Châu	10/29/1980	An Hòa	Cầu Giấy	100	
690	CG224	Nho Thị Bích Ngọc	9/29/1980	An Hòa	Cầu Giấy	100	
691	CG225	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	12/5/1989	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
692	CG226	Đỗ Thanh Thủy	6/17/1983	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
693	CG227	Chu Thị Thu Hà	5/31/1986	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
694	CG228	Kim Thị Hạnh	8/24/1972	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
695	CG229	Bùi Thị Thanh Bình	6/8/1970	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
696	CG230	Nguyễn Thành Long	1/13/1989	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
697	CG231	Lưu Thị Lan Hương	9/5/1976	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
698	CG232	Hồ Thị Thanh Thúy	12/11/1976	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
699	CG233	Đỗ Thị Hương	26/07/1980	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
700	CG234	Phạm Thị Hồng Vân	02/10/1979	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
701	CG235	Ngô Thị Hoài Thu	18/03/1986	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
702	CG236	Phùng Thị Hải Yến	21/01/1975	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
703	CG237	Nguyễn Thu Hà	03/09/1983	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
704	CG238	Hà Thị Thanh Vân	21/01/1978	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
705	CG239	Chu Quốc Hiệp	19/07/1987	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
706	CG240	Phạm Thị Minh Thêu	18/02//1978	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
707	CG241	Đỗ Thị Dung	10/20/1982	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
708	CG242	Nguyễn Thu Đoan	11/26/1977	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
709	CG243	Ngô Thị Thu Hằng	09/12/1985	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
710	CG244	Nguyễn Kim Tuyết	6/14/1988	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
711	CG245	Lê Thị Loan	9/20/1986	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
712	CG246	Phạm Thị Minh Diệp	01/02/1974	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
713	CG247	Trần Thị Hải	2/24/1979	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
714	CG248	Nguyễn Thị Kim Thoa	5/16/1975	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
715	CG249	Nguyễn Thị Minh Huệ	10/17/1981	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
716	CG250	Đặng Thị Thu Lý	9/16/1976	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
717	CG251	Nguyễn Thị Vinh	1/31/1981	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
718	CG252	Trần Thị Ngọc Lan	08/10/1989	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
719	CG253	Nguyễn Thị Tuyết	10/20/1988	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
720	CG254	Đỗ Thị Hồng Hạnh	08/07/1980	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
721	CG255	Nguyễn Thị Thảo	09/09/1980	Dịch Vọng A	Cầu Giấy	100	
722	CG256	Vũ Thị Mai Khanh	10/01/1979	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
723	CG257	Hoàng Minh Ngọc	03/7/1978	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
724	CG258	Nguyễn Hải Trà	27/8/1982	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
725	CG259	Trần Kim Thu	17/7/1991	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
726	CG260	Nguyễn Thị Thu Hiền	04/11/1989	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
727	CG261	Nguyễn Văn Quyết	10/01/1988	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
728	CG262	Ngô Thị Phương Liên	18/07/1978	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
729	CG263	Ngô Thị Lan Anh	17/12/1979	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
730	CG264	Lê Thị Duyên	20/10/1977	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
731	CG265	Nguyễn Kiều Giang	21/3/1978	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
732	CG266	Phạm Văn Phúc	07/08/1987	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
733	CG267	Trịnh Thị Quỳnh Anh	20/12/1977	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
734	CG268	Nguyễn Thị Phương Loan	02/3/1974	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
735	CG269	Nguyễn Thị Lý	28/6/1988	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
736	CG270	Trần Mai Loan	25/12/1977	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
737	CG271	Nguyễn Thị Kim Hoàn	15/8/1973	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
738	CG272	Nguyễn Phương Thanh	22/08/1981	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
739	CG273	Chu Thị Mai	22/10/1980	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
740	CG274	Vũ Thị Mai	10/6/1974	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
741	CG275	Tạ Thị Thu Hiền	18/01/1982	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
742	CG276	Ngô Thị Chang	13/7/1981	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
743	CG277	Kiều Thị Thu Huyền	27/08/1988	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
744	CG278	Nguyễn Văn Hiếu	16/12/1985	Dịch Vọng B	Cầu Giấy	100	
745	CG279	Nguyễn Thị Khánh Ngân	24/03/1983	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
746	CG280	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	07/07/1986	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
747	CG281	Trần Thị Hải Yến	18/06/1977	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
748	CG282	Trần Thị Thoa	03/09/1986	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
749	CG283	Đỗ Thị Hiếu	08/07/0981	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
750	CG284	Vũ Thị Hoà	01/05/1982	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
751	CG285	Nguyễn Hồng Thanh	19/06/1987	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
752	CG286	Lê Thị Lê Vy	27/11/1988	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
753	CG287	Nguyễn Văn Quang	14/07/1984	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
754	CG288	Nguyễn Thị Thanh Hoa	30/10/1980	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
755	CG289	Hoàng Thị Hương Giang	11/06/1980	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
756	CG290	Lê Thị Lan	04/04/1976	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
757	CG291	Lưu Thị Thuý Nga	04/01/1985	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
758	CG292	Nguyễn Thị Dịu	24/11/1990	Mai Dịch	Cầu Giấy	100	
759	CG293	Trần Văn Hà	12/01/1971	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
760	CG294	Trịnh Thị Hằng	05/02/1974	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
761	CG295	Đặng Thị Trà	03/08/1974	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
762	CG296	Nguyễn Thị Kim Loan	01/02/1979	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
763	CG297	Trần Việt Phương	18/08/1984	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
764	CG298	Lê Thị Chung	02/11/1981	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
765	CG299	Trần Thị Ngọc Anh	25/10/1976	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
766	CG300	Phạm Việt Hà	09/02/1990	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
767	CG301	Khổng Thị Mai	02/09/1985	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
768	CG302	Đinh Thị Hương Thảo	16/10/1979	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
769	CG303	Lê Thị Liên	12/07/1973	Nam Trung Yên	Cầu Giấy	100	
770	CG304	Vũ Thị Tuyết Ngọc	25/03/1976	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
771	CG305	Nguyễn Thị Chín	08/08/1975	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
772	CG306	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	23/02/1986	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
773	CG307	Ngô Thị Hồng Lâm	31/12/1981	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
774	CG308	Nguyễn Thị Hương Lan	03/04/1977	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
775	CG309	Lê Thị Thu Lan	10/8/1975	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
776	CG310	Trương Huyền Trang	30/12/1989	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
777	CG311	Phạm Thị Thanh	03/11/1973	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
778	CG312	Lê Thị Hoa	26/01/1976	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
779	CG313	Nguyễn Thị Thanh Nhân	09/9/1983	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
780	CG314	Chu Thị Hồng Linh	18/09/1984	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
781	CG315	Trịnh Thị Thùy Linh	27/09/1987	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
782	CG316	Trịnh Thị Lan	30/3/1985	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
783	CG317	Nguyễn Thị Lan Anh	23/11/1975	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	100	
784	CG318	Cung Thị Thanh Hải	14/10/1970	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
785	CG319	Lê Thị Lương	18/11/1975	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
786	CG320	Nguyễn Thị Hoàng Vân	4/9/1983	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
787	CG321	Vũ Hà Xuyên	28/09/1985	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
788	CG322	Nguyễn Kim Chi	05/2/1983	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
789	CG323	Nguyễn Thị Phương Liên	27/07/1988	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
790	CG324	Kiều Thị Thuý	12/10/1977	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
791	CG325	Nguyễn Thị Hằng Nga	18/10/1987	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
792	CG326	Ngô Diệu Hằng	28/3/1989	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
793	CG327	Lê Bích Nguyệt	20/04/1985	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
794	CG328	Vũ Thanh Tuyền	23/06/1991	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
795	CG329	Trần Nguyệt Minh	16/3/1978	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
796	CG330	Vũ Phương Linh	22/7/1985	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
797	CG331	Hoàng Thị Hà	20/2/1985	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
798	CG332	Trần Thị Oanh	25/12/1979	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
799	CG333	Đặng Mai Ngọc	21/02/1989	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
800	CG334	Lê Thị Dung	13/03/1988	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
801	CG335	Nguyễn Thị Thu Hà	16/9/1984	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
802	CG336	Bùi Kim Xuân	13/04/1969	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
803	CG337	Nguyễn Thị Thu	28/10/1986	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
804	CG338	Khổng Thị Ngọc Ánh	21/9/1990	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
805	CG339	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/05/1981	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
806	CG340	Hoàng Ngọc Bích	13/12/1992	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
807	CG341	Ngô Thị Huyền Trang	25/11/1992	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
808	CG342	Lộc Thu Hoa	15/11/1984	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
809	CG343	Lê Thị Kim Nhung	12/02/1985	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
810	CG344	Hoàng Bích Ngọc	27/06/1980	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	100	
811	CG345	Nguyễn Thị Mai Phương	23/01/1977	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	100	
812	CG346	Trần Thị Hợp	09/07/1975	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	100	
813	CG347	Phùng Thị Thuý	24/01/1977	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	100	
814	CG348	Nguyễn Thị Quyên	08/05/1977	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	100	
815	CG349	Lê Thị Chúc	01/03/1970	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
816	CG350	Trần Thị Tuyết	01/05/1973	Nguyễn Khả Trạc	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
817	CG351	Chu Thanh Thảo	08/11/1985	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
818	CG352	Bùi Thị Tình	29/3/1978	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
819	CG353	Nguyễn Lan Anh	30/3/1985	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
820	CG354	Lê Thị Diệu Nga	27/8/1977	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
821	CG355	Nguyễn Thị Thuý Hồng	14/6/1975	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
822	CG356	Nguyễn Thu Hồng	13/3/1972	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
823	CG357	Nguyễn Thị Thu Trang	26/3/1987	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
824	CG358	Vũ Thị Như	17/4/1989	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
825	CG359	Bế Thị Vân Anh	17/02/1989	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
826	CG360	Nguyễn Thị Hậu	27/02/1977	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
827	CG361	Nguyễn Công Cường	19/02/1981	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
828	CG362	Phạm Thị Diễm Hằng	24/4/1982	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
829	CG363	Nguyễn Thị Phương Hoà	09/4/1991	Quan Hoa	Cầu Giấy	100	
830	CG364	Nguyễn Thị Bình	07/04/1977	Trung Hòa	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
831	CG365	NguyễnThị Hồng Hạnh	01/10/1983	Trung Hòa	Cầu Giấy	100	
832	CG366	Ngô Thị Hương Giang	07/03/1981	Trung Hòa	Cầu Giấy	100	
833	CG367	Phạm Thanh Thuý	15/11/1983	Trung Hòa	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
834	CG368	Phạm Thị Quỳnh Hoa	03/02/1980	Trung Hòa	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
835	CG369	Đồng Thị Ngọc	17/11/1976	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
836	CG370	Đoàn Thị Thoa	29/08/1982	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
837	CG371	Đoàn Thị Minh Châu	01/07/1986	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
838	CG372	Bùi Thị Hà	15/07/1982	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
839	CG373	Nguyễn Thị Kim Hường	28/05/1977	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
840	CG374	Đinh Thị Thêu	21/06/1989	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
841	CG375	Lê Thu Hồng	08/08/1989	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
842	CG376	Trương Thị Toan	10/10/1979	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
843	CG377	Thái Thị Quỳnh Hoa	09/04/1977	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
844	CG378	Nguyễn Văn Toàn	18/7/1990	Trung Yên	Cầu Giấy	100	
845	CG379	Vũ Thị Ánh Tuyết	28/05/1976	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
846	CG380	Nguyễn Thị Minh Phương	03/10/1973	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
847	CG381	Nguyễn Thị Phương Hồng	12/08/1970	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
848	CG382	Trần Thanh Thủy	12/04/1988	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
849	CG383	Phạm Chu Linh	08/10/1986	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
850	CG384	Nguyễn Thị Thanh Diễm	10/04/1983	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
851	CG385	Lê Thị Lan Hương	11/09/1983	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
852	CG386	Nguyễn Thị Hương	02/08/1980	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
853	CG387	Nguyễn Thị Hương	20/10/1972	Yên Hòa	Cầu Giấy	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
854	CG388	Lý Thị Thu Hà	07/11/1975	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
855	CG389	Trần Thị Hương Lan	30/05/1987	Yên Hòa	Cầu Giấy	100	
856	CM391	Đặng Thị Kim Ngân	19/01/1972	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
857	CM392	Nguyễn Thị Kim Cúc	20/10/1972	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
858	CM393	Nguyễn Thị Thu Hương	16/12/1974	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
859	CM394	Mai Thị Huế	23/09/1974	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
860	CM395	Trịnh Thị Tuyết Mai	01/08/1976	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
861	CM396	Kiều Bích Thủy	10/01/1980	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
862	CM397	Nguyễn Thị Thúy	24/02/1977	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
863	CM398	Nguyễn Thị Thắm	25/05/1984	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
864	CM399	Phùng Thị Phương	19/09/1975	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
865	CM400	Bùi Thị Mai Hương	29/06/1977	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
866	CM401	Nguyễn Thị Hòa	02/01/1978	Bê Tông	Chương Mỹ	100	
867	CM402	Nguyễn Thị Anh	10/05/1982	Đồng Lạc	Chương Mỹ	100	
868	CM403	Vũ Huy Cương	08/10/1966	Đồng Phú	Chương Mỹ	100	
869	CM404	Vũ Thị Xuyên	11/12/1968	Đồng Phú	Chương Mỹ	100	
870	CM405	Cao Thị Thu Hà	15/01/1974	Đồng Phú	Chương Mỹ	100	
871	CM406	Bùi Thị Mai Phương	23/10/1972	Đồng Phú	Chương Mỹ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
872	CM407	Lưu Thị Huyền	03/08/1983	Đông Phương Yên	Chương Mỹ	100	
873	CM408	Kiều Thị Thu Hiền	25/12/1981	Đông Phương Yên	Chương Mỹ	100	
874	CM409	Lê Thị Tố Uyên	26/12/1978	Đông Sơn	Chương Mỹ	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
875	CM410	Nghiêm Thị Huyền	11/11/1986	Đông Sơn	Chương Mỹ	100	
876	CM411	Trần Thị Thùy	06/10/1985	Đông Sơn	Chương Mỹ	100	
877	CM412	Nguyễn Thị Hải Hà	30/03/1985	Đông Sơn	Chương Mỹ	100	
878	CM413	Nguyễn Thị Hà	08/06/1978	Hòa Chính	Chương Mỹ	100	
879	CM414	Lê Thị Thu	08/07/1985	Hòa Chính	Chương Mỹ	100	
880	CM415	Tạ Thị Tứ	13/06/1971	Hoàng Diệu	Chương Mỹ	100	
881	CM416	Trần Lê Thương	28/07/1981	Hoàng Văn Thụ	Chương Mỹ	100	
882	CM417	Đỗ Thị Thanh	01/06/1981	Hoàng Văn Thụ	Chương Mỹ	100	
883	CM418	Trịnh Viết Hải	19/06/1976	Hồng Phong	Chương Mỹ	100	
884	CM419	Nguyễn Thị Khánh Ly	25/10/1974	Hợp Đồng	Chương Mỹ	100	
885	CM420	Lê Thị Tuyết Mai	27/06/1978	Hợp Đồng	Chương Mỹ	100	
886	CM421	Đặng Thị Lan	21/10/1976	Hợp Đồng	Chương Mỹ	100	
887	CM422	Đào Tú Tuấn	11/03/1982	Hợp Đồng	Chương Mỹ	100	
888	CM423	Lương Thị Hường	16/06/1972	Hữu Văn	Chương Mỹ	100	
889	CM424	Hà Thị Hên	13/02/1972	Hữu Văn	Chương Mỹ	100	
890	CM425	Đỗ Thị Dung	30/05/1968	Hữu Văn	Chương Mỹ	100	
891	CM426	Nguyễn Thị Thu	22/06/1975	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
892	CM427	Đặng Minh Tuấn	14/02/1974	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
893	CM428	Đặng Thị Hồng	19/08/1975	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
894	CM429	Đặng Thị Phương	10/08/1980	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
895	CM430	Nguyễn Thị Hạt	13/11/1988	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
896	CM431	Nguyễn Thị Huyền	14/10/1986	Lam Điền	Chương Mỹ	100	
897	CM432	Bùi Thị Hồng Diệp	17/12/1980	Lương Mỹ	Chương Mỹ	100	
898	CM433	Hoàng Thị Tuyết	10/11/1974	Mỹ Lương	Chương Mỹ	100	
899	CM434	Kiều Thị Minh Hoa	19/02/1974	Nam Phương Tiến A	Chương Mỹ	100	
900	CM435	Nguyễn Thị Hồng	28/11/1985	Nam Phương Tiến A	Chương Mỹ	100	
901	CM436	Phạm Thị Hương Lan	21/09/1977	Nam Phương Tiến B	Chương Mỹ	100	
902	CM437	Nguyễn Xuân Thùy	03/03/1988	Nam Phương Tiến B	Chương Mỹ	100	
903	CM438	Nguyễn Văn Ty	06/12/1977	Nam Phương Tiến B	Chương Mỹ	100	
904	CM439	Lê Thị Duyên	19/09/1970	Ngọc Hòa	Chương Mỹ	100	
905	CM440	Nguyễn Thị Diệp	30/06/1975	Ngọc Hòa	Chương Mỹ	100	
906	CM441	Nguyễn Thế Trung	06/05/1987	Ngọc Hòa	Chương Mỹ	100	
907	CM442	Phạm Thị Hân	02/09/1989	Ngọc Hòa	Chương Mỹ	100	
908	CM443	Lê Thị Kim Oanh	15/12/1973	Phú Nam An	Chương Mỹ	100	
909	CM444	Trần Thị Thu Hương	20/9/1983	Phú Nam An	Chương Mỹ	100	
910	CM445	Nguyễn Văn Sang	06/10/1986	Phú Nam An	Chương Mỹ	100	
911	CM446	Nguyễn Thị Vui	10/09/1972	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
912	CM447	Trần Thị Giám	15/11/1970	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
913	CM448	Phan Anh Tú	30/06/1977	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
914	CM449	Lê Thị Như	28/12/1985	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
915	CM450	Trần Thị Hà	26/05/1976	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
916	CM451	Vũ Thị Uyên	16/02/1986	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
917	CM452	Vũ Thị Duyên	21/06/1976	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
918	CM453	Phạm Hoàng Long	24/11/1984	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	100	
919	CM454	Lê Thị Nhung	10/06/1986	Phụng Châu	Chương Mỹ	100	
920	CM455	Nguyễn Thị Hòa	11/08/1983	Phụng Châu	Chương Mỹ	100	
921	CM456	Nguyễn Thị Vân	20/04/1980	Phụng Châu	Chương Mỹ	100	
922	CM457	Vũ Thị Hòa	20/09/1982	Phụng Châu	Chương Mỹ	100	
923	CM458	Đỗ Thị Mười	20/11/1972	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
924	CM459	Nguyễn Thị Oanh	16/04/1972	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
925	CM460	Tạ Viết Sang	19/12/1972	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
926	CM461	Nguyễn Thị Sứ	15/05/1975	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
927	CM462	Tạ Hương Nam	28/08/1973	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
928	CM463	Nguyễn Thị Xuân	03/07/1970	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
929	CM464	Dương Thị Hương	03/02/1972	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
930	CM465	Trịnh Thị Thu	07/08/1981	Quảng Bị	Chương Mỹ	100	
931	CM466	Nguyễn Thị Mỹ Bình	20/12/1973	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
932	CM467	Võ Thị Kim Thủy	22/01/1969	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
933	CM468	Ngô Thị Thu Hiền	12/09/1975	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
934	CM469	Vương Thị Thu Hoài	07/10/1972	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
935	CM470	Nguyễn Ngọc Ánh	18/11/1974	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
936	CM471	Trần Thị Minh Châu	29/11/1974	Tân Tiến	Chương Mỹ	100	
937	CM472	Lê Thị Thu Hường	19/08/1971	Thanh Bình	Chương Mỹ	100	
938	CM473	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/06/1975	Thanh Bình	Chương Mỹ	100	
939	CM474	Đặng Thị Ngọc Chang	22/09/1984	Thượng Vực	Chương Mỹ	100	
940	CM475	Phạm Thị Dung	04/03/1985	Thượng Vực	Chương Mỹ	100	
941	CM476	Trần Thị Nga	29/06/1972	Thụy Hương	Chương Mỹ	100	
942	CM477	Trần Thị Bích Liên	31/12/1976	Thủy Xuân Tiên	Chương Mỹ	100	
943	CM478	Doãn Thị Minh Nguyệt	15/10/1972	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
944	CM479	Nguyễn Thị Hà	09/07/1969	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
945	CM480	Tổng Bá Kỳ	10/10/1969	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
946	CM481	Nguyễn Thị Liễu	02/07/1971	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
947	CM482	Lê Phương Tú	15/12/1970	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
948	CM483	Tổng Thị Thu	13/09/1975	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
949	CM484	Nguyễn Thị Hà	17/12/1974	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
950	CM485	Nguyễn Thị Chín	09/10/1970	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
951	CM486	Nguyễn Thị Nhung	09/06/1986	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
952	CM487	Nguyễn Thị Thuỷ	11/04/1985	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
953	CM488	Lê Văn Trang	12/02/1990	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
954	CM489	Tổng Quang Tân	10/05/1989	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
955	CM490	Nguyễn Thị Kim Thư	14/03/1975	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
956	CM491	Nguyễn Thị Thịnh	23/07/1974	Tiên Phương	Chương Mỹ	100	
957	CM492	Lê Thị Hồng Hạnh	11/11/1977	Tốt Động	Chương Mỹ	100	
958	CM493	Trịnh Thị Hòa	13/12/1976	Tốt Động	Chương Mỹ	100	
959	CM494	Đặng Thị Phượng	20/02/1969	Tốt Động	Chương Mỹ	100	
960	CM495	Nguyễn Thị Thúy Hằng	25/08/1971	Tốt Động	Chương Mỹ	100	
961	CM496	Nguyễn Thị Như Quỳnh	06/11/1987	Trần Phú A	Chương Mỹ	100	
962	CM497	Nguyễn Thị Hằng	10/04/1985	Trần Phú A	Chương Mỹ	100	
963	CM498	Lương Thị Ngọc Lan	12/10/1974	Trần Phú B	Chương Mỹ	100	
964	CM499	Nguyễn Thị Minh Xuân	15/08/1984	Trần Phú B	Chương Mỹ	100	
965	CM500	Nguyễn Trần Phương Nhung	30/12/1983	Trần Phú B	Chương Mỹ	100	
966	CM501	Đàm Thị Huệ	22/07/1979	Trần Phú B	Chương Mỹ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
967	CM502	Nguyễn Thị Thao	01/09/1974	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
968	CM503	Nguyễn Thị Quyên	24/04/1974	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
969	CM504	Nguyễn Việt Tư	17/01/1975	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
970	CM505	Tổng Thị Thu Hoài	07/10/1985	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
971	CM506	Hoàng Thị Hường	11/11/1975	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
972	CM507	Nguyễn Thị Thủy	04/10/1982	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
973	CM508	Nguyễn Thị Thúy	04/02/1972	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
974	CM509	Đào Thị Khuyên	28/02/1984	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
975	CM510	Nguyễn Thị Thoa	05/10/1984	Trung Hòa	Chương Mỹ	100	
976	CM511	Lê Thị Thanh Huyền	28/07/1984	Trường Yên	Chương Mỹ	100	
977	CM512	Lê Thị Hiếu	20/07/1975	Trường Yên	Chương Mỹ	100	
978	CM513	Lưu Thị Ca	20/02/1975	Trường Yên	Chương Mỹ	100	
979	CM514	Nguyễn Hải Đường	09/07/1976	Trường Yên	Chương Mỹ	100	
980	CM515	Nguyễn Thị Hiệp	20/07/1975	Trường Yên	Chương Mỹ	100	
981	CM516	Phạm Quang Thắng	13/12/1975	Văn Võ	Chương Mỹ	100	
982	CM517	Nguyễn Thị Chương	15/01/1972	Văn Võ	Chương Mỹ	100	
983	CM518	Nguyễn Thị Thu Hường	28/05/1975	Văn Võ	Chương Mỹ	100	
984	CM519	Cao Thị Bích Hạnh	30/01/1986	Văn Võ	Chương Mỹ	100	
985	CM520	Đặng Thị Xuyên	20/09/1982	TTr Chúc Sơn A	Chương Mỹ	100	
986	CM521	Bùi Thị Phương Linh	26/10/1984	TTr Chúc Sơn A	Chương Mỹ	100	
987	CM522	Dương Thị Hà	08/04/1974	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
988	CM523	Lê Thị Châu	07/03/1969	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
989	CM524	Nguyễn Thị Tuất	06/07/1970	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
990	CM525	Dương Thị Minh	27/05/1973	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
991	CM526	Hồ Thị Thu	20/09/1975	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
992	CM527	Nguyễn Thị Chanh	19/04/1987	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
993	CM528	Đỗ Thị Kiều Oanh	29/09/1973	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
994	CM529	Đặng Thị Dung	15/07/1976	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
995	CM530	Bùi Thị Thanh Huyền	27/04/1974	TTr Chúc Sơn B	Chương Mỹ	100	
996	CM531	Trịnh Hải Đường	26/12/1971	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
997	CM532	Nguyễn Thị Bích	10/06/1973	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
998	CM533	Ngô Thị Phụng	29/10/1972	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
999	CM534	Trịnh Thị Mai	28/10/1975	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1000	CM535	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	09/10/1977	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1001	CM536	Hà Thị Kim Ngân	08/01/1975	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1002	CM537	Nguyễn Kim Việt	27/02/1978	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1003	CM538	Trần Thị Thanh Hương	18/08/1978	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1004	CM539	Lê Văn Anh	08/03/1984	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1005	CM540	Trần Thị Vân	24/09/1987	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1006	CM541	Sầm Thị Thúy Hà	20/01/1977	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1007	CM542	Lưu Thị Học	15/07/1984	TTr Xuân Mai A	Chương Mỹ	100	
1008	ĐP373	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1/30/1983	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1009	ĐP374	Bùi Thị Tuyết Mai	11/19/1987	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1010	ĐP375	Bùi Thị Thu Huyền	11/16/1979	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1011	ĐP376	Ngô Thị Hồng Hạnh	12/12/1878	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1012	ĐP377	Hoàng Thị Kim Quy	22/10/1978	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1013	ĐP378	Lê Thị Văn Anh	8/9/1989	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1014	ĐP379	Phạm Thị Bình	22/03/1970	TTr Phùng	Đan Phượng	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1015	ĐP380	Bùi Sơn Quỳnh	6/27/1983	TTr Phùng	Đan Phượng	100	
1016	ĐP381	Lưu Thị Kim Tuyến	10/09/1985	Đan Phượng	Đan Phượng	100	
1017	ĐP382	Trần Thị Luyến	25/09/1984	Đan Phượng	Đan Phượng	100	
1018	ĐP383	Đỗ Thị Thắm	25/10/1989	Đan Phượng	Đan Phượng	100	
1019	ĐP384	Đỗ Đức Tuấn	06/05/1986	Đan Phượng	Đan Phượng	100	
1020	ĐP385	Nguyễn Thị Thắng	28/08/1971	Song Phượng	Đan Phượng	100	
1021	ĐP386	Nguyễn Thị Mai	04/12/1969	Song Phượng	Đan Phượng	100	
1022	ĐP387	Nguyễn Thị Sang	01/07/1985	Song Phượng	Đan Phượng	100	
1023	ĐP388	Nguyễn Văn Hưng	3/7/1979	Đồng Tháp	Đan Phượng	100	
1024	ĐP389	Lưu Diệu Thúy	08/12/1975	Phượng Đình A	Đan Phượng	100	
1025	ĐP390	Nguyễn Thị Kiều Linh	15/10/1983	Phượng Đình A	Đan Phượng	100	
1026	ĐP391	Trần Thị Phương Dung	09/03/1976	Phượng Đình A	Đan Phượng	100	
1027	ĐP392	Nguyễn Thị Yên Oanh	11/11/1982	Phượng Đình B	Đan Phượng	100	
1028	ĐP393	Nguyễn Văn Khoa	11/13/1972	Phượng Đình B	Đan Phượng	100	
1029	ĐP394	Nguyễn Thị Minh Thu	05/7/1981	Thọ Xuân	Đan Phượng	100	
1030	ĐP395	Lê Thị Hoa	09/8/1978	Thọ Xuân	Đan Phượng	100	
1031	ĐP396	Nguyễn Thị Minh Hạnh	31/10/1978	Thọ Xuân	Đan Phượng	100	
1032	ĐP397	Nguyễn Thị Hiền	05/02/1974	Thọ Xuân	Đan Phượng	100	
1033	ĐP398	Nguyễn Thị Hà	08/6/1981	Thọ Xuân	Đan Phượng	100	
1034	ĐP399	Nguyễn Thị Thu Hà	8/24/1977	Thọ An	Đan Phượng	100	
1035	ĐP400	Nguyễn Thị Hường	6/9/1991	Thọ An	Đan Phượng	100	
1036	ĐP401	Trần Thị Lan	11/15/1976	Thọ An	Đan Phượng	100	
1037	ĐP402	Trần Thị Hương Loan	1/7/1976	Thọ An	Đan Phượng	100	
1038	ĐP403	Đào Văn Duân	1/6/1976	Thọ An	Đan Phượng	100	
1039	ĐP404	Phạm Thị Thu Huyền	20/01/1987	Trung Châu A	Đan Phượng	100	
1040	ĐP405	Hoàng Thị Thúy Hoài	18/11/1975	Trung Châu A	Đan Phượng	100	
1041	ĐP406	Kim Văn Thái	25/02/1981	Trung Châu A	Đan Phượng	100	
1042	ĐP407	Nguyễn Minh Sơn	8/9/1975	Trung Châu B	Đan Phượng	100	
1043	ĐP408	Bùi Thị Hoài Thu	8/4/1979	Trung Châu B	Đan Phượng	95	Không có bản đánh giá xếp loại VC năm học 2021-2022
1044	ĐP409	Nguyễn Thị Huyền	14/12/1986	Trung Châu B	Đan Phượng	75	Không có bản đánh giá xếp loại VC năm học 2021-2022; Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
1045	ĐP410	Nguyễn Thị Phượng	22/5/1976	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1046	ĐP411	Phạm Thị Hồng Hạnh	16/07/1976	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1047	ĐP412	Đinh Hữu Thìn	09/02/1976	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1048	ĐP413	Đỗ Thị Mai	03/04/1986	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1049	ĐP414	Nguyễn Thị Hường	01/09/1986	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1050	ĐP415	Lê Hương Lan	22/10/1979	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1051	ĐP416	Nguyễn Thị Hào	21/08/1980	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1052	ĐP417	Nguyễn Thị Duyên	04/12/1988	Hồng Hà	Đan Phượng	100	
1053	ĐP418	Nguyễn Thị Vóc	07/08/1980	Liên Hồng	Đan Phượng	100	
1054	ĐP419	Lê Thị Thanh Dung	24/12/1975	Liên Hồng	Đan Phượng	100	
1055	ĐP420	Trần Thị Thu Hà	01/04/1988	Liên Hồng	Đan Phượng	100	
1056	ĐP421	Nguyễn Thị Hạnh	16/11/1983	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1057	ĐP422	Nguyễn Thị Loan	29/12/1990	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1058	ĐP423	Mai Hương	25/3/1984	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1059	ĐP424	Đỗ Thị Bích Liên	08/01/1973	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1060	ĐP425	Bùi Thị Kim Tuyến	9/7/1975	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1061	ĐP426	Đào Thị Lan	23/7/1969	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1062	ĐP427	Đặng Thị Vân Hà	07/11/1990	Liên Hà	Đan Phượng	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1063	ĐP428	Trần Thị Hậu	24/04/1975	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1064	ĐP429	Nguyễn Thị Minh	25/10/1987	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1065	ĐP430	Nguyễn Thị Bích Hạnh	25/5/1976	Liên Hà	Đan Phượng	100	
1066	ĐP431	Nguyễn Thị Nhung	11/28/1987	Liên Trung	Đan Phượng	100	
1067	ĐP432	Nguyễn Thị Oanh	8/19/1985	Liên Trung	Đan Phượng	100	
1068	ĐP433	Nguyễn Thị Năm	12/10/1984	Liên Trung	Đan Phượng	100	
1069	ĐP434	Nguyễn Thị Tuyết	12/07/1985	Thượng Mỗ	Đan Phượng	100	
1070	ĐP435	Nguyễn Thị Hà	30/04/1976	Thượng Mỗ	Đan Phượng	100	
1071	ĐP436	Nguyễn Thị Toan	24/04/1977	Thượng Mỗ	Đan Phượng	100	
1072	ĐP437	Đỗ Tuấn Anh	08/06/1987	Thượng Mỗ	Đan Phượng	100	
1073	ĐP438	Nguyễn Việt Đại	25/06/1974	Tô Hiến Thành	Đan Phượng	100	
1074	ĐP439	Đinh Thị Hương	23/09/1979	Tô Hiến Thành	Đan Phượng	100	
1075	ĐP440	Bùi Mai Phương	13/10/1983	Tô Hiến Thành	Đan Phượng	100	
1076	ĐP441	Bùi Thị Dung	29/06/1985	Tô Hiến Thành	Đan Phượng	100	
1077	ĐP442	Lê Thị Bình An	1/30/1980	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1078	ĐP443	Nguyễn Thuỳ Hương	1/6/1991	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1079	ĐP444	Phạm Thị Bích Hằng	8/18/1979	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1080	ĐP445	Nguyễn Thị Kim Phượng	7/6/1980	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1081	ĐP446	Nguyễn Thị Hồng Vân	6/2/1986	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1082	ĐP447	Trần Thị Tuyết	26/7/1979	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1083	ĐP448	Nguyễn Bá Diệp	22/12/1983	Tân Hội A	Đan Phượng	100	
1084	ĐP449	Quách Thị Thanh	07/8/1976	Tân Hội B	Đan Phượng	100	
1085	ĐP450	Lê Thị Hoa Hồng	28/6/1981	Tân Hội B	Đan Phượng	100	
1086	ĐP451	Thế Thị Ninh	23/5/1976	Tân Lập A	Đan Phượng	100	
1087	ĐP452	Nguyễn Tiến Hùng	02/02/1980	Tân Lập A	Đan Phượng	100	
1088	ĐP453	Tạ Thị Thanh Bình	12/3/1975	Tân Lập A	Đan Phượng	100	
1089	ĐP454	Nguyễn Thị Mai Hiền	07/01/1980	Tân Lập A	Đan Phượng	100	
1090	ĐP455	Đỗ Thị Thanh Thúy	03/11/1983	Tân Lập A	Đan Phượng	100	
1091	ĐP456	Nguyễn Thị Hồng	6/15/1981	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1092	ĐP457	Dương Thị Thủy	11/2/1980	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1093	ĐP458	Bùi Thị Hồng Thúy	2/2/1981	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1094	ĐP459	Nguyễn Thị Hà	1/29/1978	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1095	ĐP460	Nguyễn Thị Phương Ngân	15/07/1978	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1096	ĐP461	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/9/1980	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1097	ĐP462	Ngô Thúy Hoa	7/28/1982	Tân Lập B	Đan Phượng	100	
1098	ĐA1155	Đỗ Thị Hiền	08/05/1986	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1099	ĐA1156	Ngô Thị Kim Lý	22/06/1980	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1100	ĐA1157	Nguyễn Thị Lan Minh	16/08/1980	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1101	ĐA1158	Phạm Thị Thanh	12/03/1976	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1102	ĐA1159	Nguyễn Trung Hiếu	23/11/1990	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1103	ĐA1160	Nguyễn Thị Hồng	7/11/1978	Hải Bối	Đông Anh	100	
1104	ĐA1161	Nguyễn Thị Hương	6/12/1978	Hải Bối	Đông Anh	100	
1105	ĐA1162	Trần Thị Kim	10/24/1968	Hải Bối	Đông Anh	100	
1106	ĐA1163	Nguyễn Thị Bích Loan	10/15/1977	Hải Bối	Đông Anh	100	
1107	ĐA1164	Nguyễn Thị Vân	3/19/1987	Hải Bối	Đông Anh	100	
1108	ĐA1165	Nguyễn Thị Hải Yến	11/8/1977	Hải Bối	Đông Anh	100	
1109	ĐA1166	Hoàng Thị Kim Quý	08/08/1978	Cổ Loa	Đông Anh	100	
1110	ĐA1167	Trương Thị Thạo	03/02/1980	Cổ Loa	Đông Anh	100	
1111	ĐA1168	Nguyễn Thị Thuỷ	24/04/1978	Cổ Loa	Đông Anh	100	
1112	ĐA1169	Nguyễn Thị Phương Uyên	19/09/1976	Cổ Loa	Đông Anh	100	
1113	ĐA1170	Nguyễn Thị Quý	13/07/1985	Cổ Loa	Đông Anh	100	
1114	ĐA1171	Nguyễn Thị Hương	24/12/1991	Cổ Loa	Đông Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1115	ĐA1172	Đỗ Thị Minh Nguyệt	24/02/1974	Cổ Loa	Đồng Anh	100	
1116	ĐA1173	Hoàng Thị Thu Phương	30/10/1984	Cổ Loa	Đồng Anh	100	
1117	ĐA1174	Nguyễn Hữu Cường	08/11/1980	Cổ Loa	Đồng Anh	100	
1118	ĐA1175	Trần Thị Hồng	22/7/1979	CB Bình Minh	Đồng Anh	90	Chuyên ngành được đào tạo chưa phù hợp với GV TH
1119	ĐA1176	Trịnh Thị Quế	03/01/1979	CB Bình Minh	Đồng Anh	100	
1120	ĐA1177	Hoàng Thị Liên	18/10/1981	CB Bình Minh	Đồng Anh	100	
1121	ĐA1178	Ngô Thị Hiếu	30/7/1977	CB Bình Minh	Đồng Anh	100	
1122	ĐA1179	Ngô Thị Minh Hường	16/12/1978	CB Bình Minh	Đồng Anh	100	
1123	ĐA1180	Nguyễn Hữu Vui	17/11/1980	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1124	ĐA1181	Ngô Thị Hồng Vân	15/10/1976	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1125	ĐA1182	Lê Thị Hoài Thu	19/06/1979	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1126	ĐA1183	Vương Phương Lâm	21/08/1980	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1127	ĐA1184	Nguyễn Thị Hiền	17/06/1977	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1128	ĐA1185	Lê Thị Trang	29/04/1981	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1129	ĐA1186	Lê Thị Hải Yến	22/07/1982	Đại Mạch	Đồng Anh	100	
1130	ĐA1187	Nguyễn Thị Thu Hằng	13/11/1983	Dục Tú	Đồng Anh	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1131	ĐA1188	Nguyễn Thị Duyên	16/06/1988	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1132	ĐA1189	Chu Thị Đoan	12/01/1970	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1133	ĐA1190	Trần Thị Anh	10/05/1972	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1134	ĐA1191	Nguyễn Thị Thúy An	16/07/1975	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1135	ĐA1192	Cao Thị Quyên	20/03/1970	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1136	ĐA1193	Phạm Thị Hương	28/03/1968	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1137	ĐA1194	Đỗ Thị Hoa	28/12/1970	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1138	ĐA1195	Nguyễn Thị Thu	23/12/1968	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1139	ĐA1196	Khắc Thị Thu	03/08/1972	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1140	ĐA1197	Chu Thị Hoa	04/10/1971	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1141	ĐA1198	Nguyễn Thị Hiền	05/06/1975	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1142	ĐA1199	Nguyễn Thị Thu	24/05/1976	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1143	ĐA1200	Đỗ Thị Kim Thúy	17/04/1975	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1144	ĐA1201	Nguyễn Thanh Thúy	06/01/1978	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1145	ĐA1202	Đặng Thị Hào	28/05/1983	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1146	ĐA1203	Nguyễn Thị Hải Anh	02/08/1982	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1147	ĐA1204	Đỗ Văn Phấn	23/06/1973	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1148	ĐA1205	Mai Kim Hòa	25/08/1979	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1149	ĐA1206	Chu Thị Duyên	14/07/1984	Dục Tú	Đồng Anh	100	
1150	ĐA1207	Nguyễn Thị Hạnh	12/08/1978	Đào Duy Tùng	Đồng Anh	100	
1151	ĐA1208	Lê Thị Bích Hoàn	08/11/1974	Đào Duy Tùng	Đồng Anh	100	
1152	ĐA1209	Phan Thị Thanh Nhân	19/10/1982	Đào Duy Tùng	Đồng Anh	100	
1153	ĐA1210	Nguyễn Thị Quyên	27/09/1977	Đào Duy Tùng	Đồng Anh	100	
1154	ĐA1211	Bùi Thị Thúy	04/01/1979	Đào Duy Tùng	Đồng Anh	100	
1155	ĐA1212	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/08/1977	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1156	ĐA1213	Kim Thị Nhiệm	07/01/1978	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1157	ĐA1214	Dương Thị Thanh Nhường	17/02/1984	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1158	ĐA1215	Nguyễn Thị Hải	08/01/1984	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1159	ĐA1216	Đào Thị Vân Anh	22/12/1986	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1160	ĐA1217	Hoàng Vũ Tuấn	12/10/1976	Thụy Lâm	Đồng Anh	100	
1161	ĐA1218	Nguyễn Thị Thu Trang	29/01/1982	Bắc Hồng	Đồng Anh	100	
1162	ĐA1219	Lê Thị Xuân	30/10/1980	Kim Nỗ	Đồng Anh	100	
1163	ĐA1220	Đỗ Thị Minh Thùy	02/08/1981	Kim Nỗ	Đồng Anh	100	
1164	ĐA1221	Lê Thị Huệ	21/11/1981	Kim Nỗ	Đồng Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1165	ĐA1222	Trần Thị Giang	08/11/1988	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1166	ĐA1223	Dương Thị Phương	21/10/1976	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1167	ĐA1224	Nguyễn Thị Khanh	01/12/1989	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1168	ĐA1225	Nguyễn Thị Thâm	30/08/1984	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1169	ĐA1226	Nguyễn Xuân An	07/09/1984	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1170	ĐA1227	Nguyễn Thị Thanh Thủy	11/04/1977	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1171	ĐA1228	Nguyễn Thị Hồng Huế	29/08/1979	Kim Nỗ	Đông Anh	100	
1172	ĐA1229	Lê Thị Bình	06/06/1973	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1173	ĐA1230	Lê Thị Hồng	10/12/1970	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1174	ĐA1231	Nguyễn Thị Thuận	21/11/1970	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
1175	ĐA1232	Trương Thị Kim Chung	20/11/1978	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1176	ĐA1233	Hoàng Thị Hoài	20/12/1973	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1177	ĐA1234	Đặng Phương Ngọc	25/03/1978	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1178	ĐA1235	Trần Hồng Thủy	10/11/1980	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1179	ĐA1236	Nguyễn Thị Thanh Vi	21/07/1977	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1180	ĐA1237	Hoàng Thị Vân Anh	18/11/1986	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1181	ĐA1238	Nguyễn Thúy Hồng	16/02/1979	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1182	ĐA1239	Nguyễn Thị Hải Yến	30/10/1977	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1183	ĐA1240	Trần Thị Hà	02/05/1983	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1184	ĐA1241	Phạm Thị Thảo	15/04/1989	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1185	ĐA1242	Phạm Thị Hải Hà	01/01/1985	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	100	
1186	ĐA1243	Phạm Thúy Huyền	04/06/1982	Bắc Hồng	Đông Anh	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1187	ĐA1244	Nguyễn Thị Hằng	04/12/1976	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1188	ĐA1245	Lưu Ánh Nguyệt	09/03/1981	Bắc Hồng	Đông Anh	100	
1189	ĐA1246	Trần Thị Hằng	02/09/1970	Kim Chung	Đông Anh	100	
1190	ĐA1247	Phan Thị Cúc	05/9/1970	Kim Chung	Đông Anh	100	
1191	ĐA1248	Trần Thành Công	21/5/1980	Kim Chung	Đông Anh	100	
1192	ĐA1249	Lê Thị Ngọc Lan	07/12/1981	Tầm Xá	Đông Anh	100	
1193	ĐA1250	Nguyễn Thu Hồng	22/11/1979	Tầm Xá	Đông Anh	100	
1194	ĐA1251	Trương Thị Thủy	13/12/1970	Tầm Xá	Đông Anh	100	
1195	ĐA1252	Nguyễn Hồng Việt	05/07/1973	Tầm Xá	Đông Anh	100	
1196	ĐA1253	Phan Thị Giang	24/09/1985	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1197	ĐA1254	Đào Thị Lan	28/09/1985	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1198	ĐA1255	Hà Thị Ban	26/08/1979	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1199	ĐA1256	Phan Thị Hường	15/6/1986	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1200	ĐA1257	Lê Thị Lý Hải	16/12/1979	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1201	ĐA1258	Phạm Thị Hồng	01/01/1982	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1202	ĐA1259	Nguyễn Thị Thu Thủy	06/07/1982	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1203	ĐA1260	Ngô Thị Loan	07/08/1975	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1204	ĐA1261	Hà Thị Thu Hiền	30/09/1978	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1205	ĐA1262	Ngô Thị Minh Liên	23/09/1982	Nam Hồng	Đông Anh	100	
1206	ĐA1263	Đoàn Thị Kim Chuyên	09/07/1980	Tô Thị Hiền	Đông Anh	100	
1207	ĐA1264	Nguyễn Thị Thúy Vân	26/02/1983	Tô Thị Hiền	Đông Anh	100	
1208	ĐA1265	Hoàng Thị Thùy Linh	28/04/1978	Tô Thị Hiền	Đông Anh	100	
1209	ĐA1266	Đỗ Thị Phương Thúy	17/11/1984	Bắc Hồng	Đông Anh	95	Năm học 2021-2022 được đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ
1210	ĐA1267	Nguyễn Thị Hương Tuyền	17/06/1980	Xuân Nộn	Đông Anh	100	
1211	ĐA1268	Nguyễn Hữu Minh	10/4/1984	Xuân Nộn	Đông Anh	100	
1212	ĐA1269	Nguyễn Thị Hoa	03/10/1979	Xuân Nộn	Đông Anh	100	
1213	ĐA1270	Lê Thị Thanh Hương	3/06/1980	Xuân Nộn	Đông Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1214	ĐA1271	Tô Thị Kim Dung	15/6/1980	Xuân Nộn	Đồng Anh	100	
1215	ĐA1272	Trần Văn Tuấn	5/07/1975	Xuân Nộn	Đồng Anh	100	
1216	ĐA1273	Trần Thị Hải	16/07/1973	Xuân Nộn	Đồng Anh	100	
1217	ĐA1274	Nguyễn Thị Hồng Phúc	25/07/1981	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1218	ĐA1275	Dương Thị Hồng	24/11/1984	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1219	ĐA1276	Đỗ Thị Phong Lan	01/05/1977	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1220	ĐA1277	Trịnh Thị Hương	2/2/1975	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1221	ĐA1278	Hoàng Thị Hồng	9/3/1974	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1222	ĐA1279	Trần Thị Thanh Nga	23/4/1980	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1223	ĐA1280	Ngô Thị Dung	12/08/1974	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1224	ĐA1281	Vy Thị Thu Hà	17/11/1975	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1225	ĐA1282	Hoàng Thị Thúy Nga	10/12/1975	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1226	ĐA1283	Nguyễn Thế Lam	29/12/1977	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1227	ĐA1284	Trần Thị Hương Thảo	31/08/1982	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1228	ĐA1285	Vũ Thị Hồng Tươi	13/5/1976	Tiên Dương	Đồng Anh	100	
1229	ĐA1286	Hoàng Thị Bích Thủy	23/11/1971	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1230	ĐA1287	Nguyễn Thị Kim Vân	15/08/1972	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1231	ĐA1288	Nguyễn Thị Thu	20/10/1975	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1232	ĐA1289	Lưu Thị Kim Anh	12/08/1977	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1233	ĐA1290	Ngô Thị Bích Hương	24/12/1978	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1234	ĐA1291	Lê Thị Xuyên	26/05/1979	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1235	ĐA1292	Lê Thị Nhẫn	19/11/1978	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1236	ĐA1293	Lê Thị Thanh Huyền	21/12/1981	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1237	ĐA1294	Hoàng Lan Phương	29/12/1979	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1238	ĐA1295	Đặng Thị Phụng	14/02/1987	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1239	ĐA1296	Lê Thị Loan	05/04/1974	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1240	ĐA1297	Lê Thị Kim Hải	12/07/1978	Thụy Lâm A	Đồng Anh	100	
1241	ĐA1298	Lê Thị Lan	25/11/1980	Võng La	Đồng Anh	100	
1242	ĐA1299	Lưu Quang Trung	01/03/1978	Võng La	Đồng Anh	100	
1243	ĐA1300	Trần Thị Thu Hương	10/08/1977	Võng La	Đồng Anh	100	
1244	ĐA1301	Nguyễn Thị Minh Hiền	29/03/1979	Võng La	Đồng Anh	100	
1245	ĐA1302	Nguyễn Thị Thanh Hào	01/07/1972	Võng La	Đồng Anh	100	
1246	ĐA1303	Ngô Thị Kim Liên	08/11/1972	Võng La	Đồng Anh	100	
1247	ĐA1304	Cao Thị Nguyệt	18/10/1973	Võng La	Đồng Anh	100	
1248	ĐA1305	Nguyễn Mạnh Huỳnh	21/9/1976	Võng La	Đồng Anh	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CĐ 7, 8)
1249	ĐA1306	Ngô Thị Mai Hoa	02/3/1970	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1250	ĐA1307	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	27/10/1979	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1251	ĐA1308	Ngô Thị Thuần	07/12/1973	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1252	ĐA1309	Nguyễn Thị Diễm	29/10/1983	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1253	ĐA1310	Chữ Thị Thanh Tâm	15/6/1977	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1254	ĐA1311	Bùi Thị Thu Giang	02/07/1982	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1255	ĐA1312	Chữ Hồng Hà	31/7/1984	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1256	ĐA1313	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	16/12/1986	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1257	ĐA1314	Nguyễn Thị Phương Mai	30/07/1986	Đồng Hội	Đồng Anh	85	Bảng đại học chưa đủ thời gian 9 năm (cấp ngày 12/5/2015)
1258	ĐA1315	Phạm Thị Tân Trang	10/6/1981	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1259	ĐA1316	Nguyễn Thị Hạnh	24/09/1982	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1260	ĐA1317	Vương Thị Minh Quyên	04/04/1979	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1261	ĐA1318	Vương Thị Hồng Hạnh	22/05/1972	Đồng Hội	Đồng Anh	100	
1262	ĐA1319	Nguyễn Thị Thắm	01/06/1969	Đồng Hội	Đồng Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1263	ĐA1320	Trần Thị Lan Anh	03/08/1988	Thăng Long	Đông Anh	100	
1264	ĐA1321	Phạm Thị Nhung	25/08/1980	Thăng Long	Đông Anh	100	
1265	ĐA1322	Đinh Thị Bích Thủy	03/04/1978	Thăng Long	Đông Anh	100	
1266	ĐA1323	Ngô Thị Ngọc Bích	04/09/1983	Thăng Long	Đông Anh	100	
1267	ĐA1324	Nguyễn Thị Châm	06/10/1977	Thăng Long	Đông Anh	100	
1268	ĐA1325	Đỗ Phương Lê	22/06/1981	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1269	ĐA1326	Phạm Thị Thịnh	15/09/1971	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1270	ĐA1327	Phạm Thị Hằng	19/07/1972	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1271	ĐA1328	Nguyễn Thị Minh Phương	12/07/1985	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1272	ĐA1329	Đông Thị Hương	18/07/1970	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1273	ĐA1330	Ngô Minh Tùng	20/10/1978	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1274	ĐA1331	Nguyễn Thúy An	01/09/1993	Việt Hùng	Đông Anh	85	Thời gian giữ ngạch CDNN hạng III chưa đủ 9 năm
1275	ĐA1332	Phạm Thị Thanh Sơn	25/06/1985	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1276	ĐA1333	Ngô Thị Thơm	07/11/1970	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1277	ĐA1334	Công Thị Thu	29/06/1968	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1278	ĐA1335	Phạm Thị Hưng	19/05/1972	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1279	ĐA1336	Ngô Thị Hải Yến	22/02/1973	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1280	ĐA1337	Nguyễn Văn Hiền	16/01/1981	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1281	ĐA1338	Đinh Xuân Đức	10/10/1989	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1282	ĐA1339	Phạm Thị Hiền	06/06/1969	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1283	ĐA1340	Đinh Thị Thu Hảo	06/08/1986	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1284	ĐA1341	Trần Thị Tuyết Lăng	31/03/1976	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1285	ĐA1342	Đỗ Thị Thủy	23/08/1969	Việt Hùng	Đông Anh	100	
1286	ĐA1343	Nguyễn Thị Ninh	07/11/1976	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1287	ĐA1344	Đào Mỹ Lệ Hằng	15/12/1981	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1288	ĐA1345	Nguyễn Quang Tuấn	04/12/1975	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1289	ĐA1346	Trần Thị Minh Huệ	04/02/1980	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1290	ĐA1347	Nguyễn Thị Nguyệt	16/04/1970	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1291	ĐA1348	Nguyễn Thị Hòa	13/06/1979	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1292	ĐA1349	Lưu Thị Bích Hạnh	25/8/1968	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1293	ĐA1350	Ngô Thị Phương	17/11/1969	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1294	ĐA1351	Đỗ Thị Lý	24/05/1970	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1295	ĐA1352	Trần Thị Thu Thái Hòa	08/01/1980	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1296	ĐA1353	Đỗ Thị Kim Thanh	02/10/1981	TTr Đông Anh	Đông Anh	100	
1297	ĐA1354	Nguyễn Thị Hương	13/12/1981	TTr Đông Anh	Đông Anh	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1298	ĐA1355	Đào Ngọc Bích	23/01/1970	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1299	ĐA1356	Trần Thị Hằng	17/09/1970	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1300	ĐA1357	Đào Thị Oanh	02/09/1969	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1301	ĐA1358	Nguyễn Thị Hải	12/09/1970	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1302	ĐA1359	Nguyễn Hữu Dũng	01/01/1978	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1303	ĐA1360	Nguyễn Thị Yến	09/06/1976	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1304	ĐA1361	Lê Thị Hằng	15/02/1989	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1305	ĐA1362	Nguyễn Thị Thu Thủy	15/07/1989	Xuân Canh	Đông Anh	100	
1306	ĐA1363	Ngô Thị Mai	03/8/1973	Vân Hà	Đông Anh	100	
1307	ĐA1364	Nguyễn Thị Tường	21/5/1973	Vân Hà	Đông Anh	100	
1308	ĐA1365	Nguyễn Thị Thanh Huyền	25/6/1980	Vân Hà	Đông Anh	100	
1309	ĐA1366	Ngô Thanh Huyền	18/6/1980	Vân Hà	Đông Anh	100	
1310	ĐA1367	Nguyễn Thị Huế	24/11/1975	Vân Hà	Đông Anh	100	
1311	ĐA1368	Nguyễn Thị Cương	8/8/1979	Vân Hà	Đông Anh	100	
1312	ĐA1369	Đào Thị Định	30/5/1987	Vân Hà	Đông Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1313	ĐA1370	Đỗ Thanh Thúy	10/07/1980	Vân Hà	Đồng Anh	100	
1314	ĐA1371	Phạm Hằng Vi	07/01/1977	Vân Hà	Đồng Anh	100	
1315	ĐA1372	Đào Thị Ngọc Bích	01/02/1984	Vân Hà	Đồng Anh	100	
1316	ĐA1373	Trương Thị Ngọc Lan	23/02/1978	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1317	ĐA1374	Hoàng Thị Lan Anh	03/08/1973	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1318	ĐA1375	Trương Thị Tuyết	26/01/1973	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1319	ĐA1376	Vũ Thị Anh Thư	07/11/1972	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1320	ĐA1377	Văn Thị Bích Liên	23/10/1975	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1321	ĐA1378	Nguyễn Thị Hạnh	15/05/1974	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1322	ĐA1379	Trần Thị Thu Hiền	16/12/1981	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1323	ĐA1380	Ngô Thị Minh Phương	30/08/1983	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1324	ĐA1381	Quách Thị Thúy	08/09/1975	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1325	ĐA1382	Trần Thị Sinh	01/01/1987	Uy Nỗ	Đồng Anh	85	Thiếu QĐ thay đổi ngạch hoặc CDNN
1326	ĐA1383	Nguyễn Thị Thúy	14/07/1981	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1327	ĐA1384	Phạm Thị Kim Xuân	12/01/1969	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1328	ĐA1385	Vũ Thị Bộ	05/10/1976	Uy Nỗ	Đồng Anh	100	
1329	ĐA1386	Trương Thị Hồng Hạnh	27/02/1978	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1330	ĐA1387	Tạ Tuấn Anh	14/02/1981	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1331	ĐA1388	Nguyễn Thanh Hương	31/05/1976	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1332	ĐA1389	Chữ Thị Vân Anh	17/11/1977	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1333	ĐA1390	Đặng Mai Trang	22/10/1979	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1334	ĐA1391	Trần Thị Thanh Nga	14/10/1981	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1335	ĐA1392	Nguyễn Thị Hương	29/7/1972	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1336	ĐA1393	Nguyễn Thị Hạnh	17/05/1974	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1337	ĐA1394	Lê Thị Mai Hương	02/04/1972	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1338	ĐA1395	Nguyễn Thị Vân	26/10/1985	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1339	ĐA1396	Nguyễn Thị Hoài Thanh	15/02/1978	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1340	ĐA1397	Ngô Thị Thoa	03/08/1970	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1341	ĐA1398	Lê Thị Minh Cần	20/4/1970	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1342	ĐA1399	Nguyễn Thị Thắm	01/10/1977	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1343	ĐA1400	Chữ Mai Nhi	10/06/1976	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1344	ĐA1401	Phan Thị Hương	16/07/1977	Ngô Tất Tố	Đồng Anh	100	
1345	ĐA1402	Lê Thị Bình	20/02/1989	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1346	ĐA1403	Lê Thị Hồng Nhung	05/03/1974	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1347	ĐA1404	Dương Thị Tuyết Nhung	20/02/1976	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1348	ĐA1405	Trần Ngọc Hùng	02/01/1976	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1349	ĐA1406	Nguyễn Thị Huệ	08/08/1979	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1350	ĐA1407	Nguyễn Thị Thanh Long	27/05/1978	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1351	ĐA1408	Nguyễn Hải Lý	03/11/1983	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1352	ĐA1409	Nguyễn Thị Thu Loan	19/09/1989	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1353	ĐA1410	Phạm Thị Thủy	24/01/1980	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1354	ĐA1411	Nguyễn Thị Chư	27/07/1978	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1355	ĐA1412	Lê Quốc Phương	05/01/1985	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1356	ĐA1413	Nguyễn Thị Khánh	03/09/1981	TTr A Đồng Anh	Đồng Anh	100	
1357	ĐA1414	Chu Thị Yến	01/7/1978	Lê Hữu Tựu	Đồng Anh	100	
1358	ĐA1415	Nguyễn Thị Nội	15/8/1979	Lê Hữu Tựu	Đồng Anh	100	
1359	ĐA1416	Tô Hòa Thanh	25/01/1978	Lê Hữu Tựu	Đồng Anh	100	
1360	ĐA1417	Nguyễn Hùng Thoan	08/03/1973	Lê Hữu Tựu	Đồng Anh	100	
1361	ĐA1418	Ngô Thị Hương	7/1/1976	An Dương Vương	Đồng Anh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1362	ĐA1419	Nguyễn Văn Quân	12/6/1982	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1363	ĐA1420	Bùi Minh Tuấn	15/02/1974	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1364	ĐA1421	Ngô Thị Vân	24/01/1978	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1365	ĐA1422	Phạm Thu Huyền	11/8/1977	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1366	ĐA1423	Nguyễn Thị Thơm	23/08/1973	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1367	ĐA1424	Nguyễn Đức Vân Anh	22/09/1990	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1368	ĐA1425	Trần Thị Hằng	10/31/1984	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1369	ĐA1426	Dương Thị Thu Hương	12/21/1984	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1370	ĐA1427	Lê Hồng Vân	2/20/1983	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1371	ĐA1428	Hoàng Thị Thùy Châm	12/9/1982	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1372	ĐA1429	Trần Thị Hạnh	7/22/1979	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1373	ĐA1430	Ngô Thị La	8/10/1973	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1374	ĐA1431	Nguyễn Thị Thùy	3/13/1975	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1375	ĐA1432	Đỗ Thị Kim Loan	9/15/1976	An Dương Vương	Đồng Anh	100	
1376	ĐA1433	Ngô Thị Hạnh	13/09/1970	Liên Hà	Đồng Anh	100	
1377	ĐA1434	Ngô Thị Phương	01/01/1972	Liên Hà	Đồng Anh	100	
1378	ĐA1435	Nguyễn Thị Chân	14/08/1981	Liên Hà	Đồng Anh	100	
1379	ĐA1436	Nguyễn Thị Thu Hằng	05/02/1981	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1380	ĐA1437	Nguyễn Thị Huyền	25/01/1976	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1381	ĐA1438	Phạm Minh Giang	09/02/1971	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1382	ĐA1439	Dương Ngọc Lâm	08/10/1981	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1383	ĐA1440	Phạm Thuý Hà	05/12/1977	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1384	ĐA1441	Nghiêm Thu Huyền	15/07/1982	Liên Hà A	Đồng Anh	100	
1385	ĐA1442	Nguyễn Thế Hạnh	03/07/1969	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1386	ĐA1443	Lê Thị Phương	08/01/1968	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1387	ĐA1444	Chữ Thị Phương	15/07/1968	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1388	ĐA1445	Nguyễn Thị Trọng	23/04/1970	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1389	ĐA1446	Hà Thị Liễu	15/02/1969	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1390	ĐA1447	Đặng Thị Lan Anh	23/07/1979	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1391	ĐA1448	Lê Thị Hường	14/07/1977	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1392	ĐA1449	Vương Thị Bích Ngọc	31/05/1980	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1393	ĐA1450	Ngô Thị Nga	02/11/1977	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1394	ĐA1451	Nguyễn Thị Kim Tuyên	17/01/1977	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1395	ĐA1452	Lê Hồng Sơn	03/02/1983	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1396	ĐA1453	Hoàng Thị Thu	13/09/1984	Vân Nội	Đồng Anh	100	
1397	ĐA1454	Nguyễn Thị Huyền	4/3/1986	Vân Hà	Đồng Anh	100	
1398	ĐD256	Vũ Thị Thanh Mai	27/10/1974	Bể Văn Đàn	Đống Đa	100	
1399	ĐD257	Đinh Thu Hằng	25/05/1981	Bể Văn Đàn	Đống Đa	100	
1400	ĐD258	Nguyễn Thị Cúc	25/09/1973	Bể Văn Đàn	Đống Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1401	ĐD259	Đặng Thị Thảo	13/11/1972	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1402	ĐD260	Đỗ Hoàng Hà	26/01/1976	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1403	ĐD261	Trương Thị Thuỷ Dương	28/03/1975	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1404	ĐD262	Vũ Hải Vân	26/05/1978	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1405	ĐD263	Nguyễn Thu Thủy	08/12/1976	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1406	ĐD264	Phạm Thị Vân	30/07/1988	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1407	ĐD265	Đỗ Thị Thanh Duyên	16/11/1980	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1408	ĐD266	Nguyễn Thị Hồng Thảo	16/12/1981	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1409	ĐD267	Phạm Thị Quỳnh Anh	25/12/1979	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1410	ĐD268	Đặng Lan Anh	13/03/1984	Bể Văn Đàn	Đồng Đa	100	
1411	ĐD269	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/01/1968	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1412	ĐD270	Lê Thị Thu Hằng	25/11/1975	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1413	ĐD271	Vũ Thị Xuân Hương	07/03/1971	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1414	ĐD272	Nguyễn Thị Tú Anh	10/10/1973	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1415	ĐD273	Đặng Thị Phương Dung	05/11/1980	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1416	ĐD274	Nguyễn Thị Diệp	29/10/1984	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1417	ĐD275	Bùi Thị Kim Huyền	28/07/1985	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1418	ĐD276	Ngô Minh Phương	05/11/1988	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1419	ĐD277	Dương Mỹ Hạnh	25/04/1986	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1420	ĐD278	Phan Thị Tuyết Liên	01/04/1980	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1421	ĐD279	Đỗ Thị Phương Oanh	31/01/1985	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1422	ĐD280	Lê Thị Thu Thủy	27/05/1990	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1423	ĐD281	Vũ Thị Huyền	20/09/1983	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1424	ĐD282	Đặng Hồng Vân	15/03/1987	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1425	ĐD283	Phương Thị Ngọc Bích	22/02/1981	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1426	ĐD284	Hoàng Thị Hồng Hạnh	06/11/1981	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1427	ĐD285	Trần Thị Chiên	13/09/1976	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1428	ĐD286	Trần Minh Hằng	27/08/1985	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1429	ĐD287	Đào Thu Trang	18/08/1983	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1430	ĐD288	Đặng Huyền Anh	16/12/1989	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1431	ĐD289	Vương Thúy Hảo	06/07/1977	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1432	ĐD290	Nguyễn Thị Huyền Chang	17/07/1989	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1433	ĐD291	Đỗ Thị Thu Hoài	15/08/1979	Cát Linh	Đồng Đa	100	
1434	ĐD292	Nguyễn Thị Phương Hồng	13/07/1972	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1435	ĐD293	Phạm Thị Xuân Lan	07/02/1978	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1436	ĐD294	Nguyễn Thị Kim Ngân	03/08/1978	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1437	ĐD295	Hồ Bảo Ngọc	20/10/1981	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1438	ĐD296	Nguyễn Sông Hương	22/06/1969	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1439	ĐD297	Vũ Ngọc Châu	06/02/1972	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1440	ĐD298	Nguyễn Văn Hà	15/04/1973	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1441	ĐD299	Nguyễn Văn Anh	11/10/1979	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1442	ĐD300	Lê Thị Hiền	28/11/1982	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1443	ĐD301	Nguyễn Thùy Linh	05/12/1984	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1444	ĐD302	Đào Minh Toàn	30/04/1980	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1445	ĐD303	Đỗ Hải Yến	23/03/1983	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1446	ĐD304	Nguyễn Thị Huế	01/05/1975	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1447	ĐD305	Phạm Thị Loan	30/12/1980	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1448	ĐD306	Vũ Việt Anh	19/10/1979	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1449	ĐD307	Đoàn Thị Thu Yên	27/08/1980	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1450	ĐD308	Trần Thúy Mai	17/04/1982	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1451	ĐD309	Nguyễn Thị Thu Cúc	28/09/1983	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1452	ĐD310	Trịnh Thị Ngọc Diệp	10/07/1977	Kim Liên	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1453	ĐĐ311	Hứa Thanh Huyền	11/12/1976	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1454	ĐĐ312	Nguyễn Thị Huyền Dung	14/06/1978	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1455	ĐĐ313	Đàm Phương Chi	01/01/1982	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1456	ĐĐ314	Hoàng Thị Hào	27/10/1976	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1457	ĐĐ315	Đinh Thị Thu Hòa	14/05/1987	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1458	ĐĐ316	Nguyễn Thị Hà	31/01/1987	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1459	ĐĐ317	Nguyễn Lệ Thi	14/10/1990	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1460	ĐĐ318	Đoàn Minh Tâm	25/11/1982	Kim Liên	Đồng Đa	100	
1461	ĐĐ319	Nguyễn Thị Mai Anh	27/08/1986	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1462	ĐĐ320	Đặng Thị Kim Dung	07/10/1982	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1463	ĐĐ321	Đỗ Việt Nga	22/12/1982	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1464	ĐĐ322	Hoàng Thanh Hằng	20/06/1979	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1465	ĐĐ323	Nguyễn Thúy Hằng	26/9/1982	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1466	ĐĐ324	Nguyễn Thị Hương	15/06/1979	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1467	ĐĐ325	Lý Thị Nhã	26/11/1976	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1468	ĐĐ326	Nguyễn Lan Anh	27/11/1978	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1469	ĐĐ327	Lại Thị Phương Loan	13/10/1981	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1470	ĐĐ328	Đỗ Phương Anh	02/11/1981	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1471	ĐĐ329	Nguyễn Thu Huyền	23/04/1971	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1472	ĐĐ330	Nguyễn Thị Thu Hoài	12/07/1982	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1473	ĐĐ331	Triệu Thanh Quang	18/07/1977	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1474	ĐĐ332	Vũ Thu Hòa	13/07/1977	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1475	ĐĐ333	Nguyễn Minh Châu	01/09/1970	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1476	ĐĐ334	Nguyễn Thị Hồng Hòa	04/04/1981	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1477	ĐĐ335	Trần Thị Mộng Lan	22/08/1971	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1478	ĐĐ336	Lê Thị Hà	14/04/1982	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1479	ĐĐ337	Nguyễn Thị Ánh Vân	19/5/1972	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1480	ĐĐ338	Lê Thu Ngà	17/10/1979	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1481	ĐĐ339	Vũ Kiều Ngọc Anh	28/3/1988	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1482	ĐĐ340	Nguyễn Thị Thanh Loan	19/05/1983	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1483	ĐĐ341	Nghiêm Thị Lan Anh	17/06/1974	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1484	ĐD342	Trần Thị Thanh Thủy	12/07/1984	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1485	ĐD343	Bùi Thị Thanh Huyền	28/11/1980	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1486	ĐD344	Hoàng Thu Nga	09/07/1970	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1487	ĐD345	Nguyễn Quỳnh Trang	07/01/1978	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1488	ĐD346	Nguyễn Thanh Bình	24/12/1973	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1489	ĐD347	Ngô Thị Thê	07/01/1978	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1490	ĐD348	Nguyễn Anh Tú	07/03/1984	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1491	ĐD349	Lương Thị Bình	10/01/1987	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1492	ĐD350	Vũ Thị Thu	20/08/1985	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1493	ĐD351	Trần Thị Minh Tâm	13/08/1973	Nam Thành Công	Đồng Đa	100	
1494	ĐD352	Hà Thị Lệ	04/12/1985	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1495	ĐD353	Phạm Thị Yến Nga	14/08/1977	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1496	ĐD354	Nguyễn Thị Thanh Hương	17/04/1982	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1497	ĐD355	Nguyễn Thu Trang	13/10/1985	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1498	ĐD356	Phạm Thị Hiền	19/12/1982	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1499	ĐD357	Vũ Thị Cúc	22/10/1984	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1500	ĐD358	Nguyễn Thị Tố Như	23/10/1981	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1501	ĐD359	Dương Thị Kim Anh	28/08/1980	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1502	ĐD360	Nguyễn Thị Minh Thương	17/11/1976	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1503	ĐD361	Nguyễn Thu Hương	14/09/1984	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1504	ĐD362	Lê Thanh Phương	17/11/1981	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1505	ĐD363	Trần Thị Minh Châu	16/11/1976	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1506	ĐD364	Nguyễn Hạnh Nhân	10/9/1980	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1507	ĐD365	Trần Phương Thảo	03/09/1979	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1508	ĐD366	Vũ Thùy Dương	30/07/1986	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1509	ĐD367	Đàm Thị Thìn	30/05/1988	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1510	ĐD368	Bùi Thị Huyền Trang	28/10/1982	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1511	ĐD369	Phạm Thị Diệp Hằng	10/06/1981	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1512	ĐD370	Phạm Hồng Nhung	20/12/1976	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1513	ĐD371	Nguyễn Thị Thanh Huyền	23/06/1974	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1514	ĐD372	Nguyễn Thu Trang	18/05/1987	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1515	ĐD373	Hoàng Thị Quỳnh Anh	16/10/1989	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1516	ĐD374	Nguyễn Thu Hằng	02/01/1987	Khương Thượng	Đồng Đa	100	
1517	ĐD375	Trần Phi Loan	10/04/1968	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1518	ĐD376	Nguyễn Thanh Giang	06/11/1981	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1519	ĐD377	Nguyễn Thu Hòa	24/05/1981	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1520	ĐD378	Nguyễn Công Trứ	01/08/1977	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1521	ĐD379	Lưu Quang Linh	06/12/1981	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1522	ĐD380	Đào Quỳnh Hương	13/12/1985	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1523	ĐD381	Nguyễn Thùy Linh	07/08/1987	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1524	ĐD382	Huỳnh Thị Quảng Hà	01/12/1974	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1525	ĐD383	Nguyễn Hồng Kiên	08/08/1977	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1526	ĐD384	Hoàng Thị Thanh Hương	05/12/1982	Đồng Đa	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1527	ĐD385	Trần Thị Thanh Hòa	19/07/1982	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1528	ĐD386	Nguyễn Thị Khánh Ly	01/10/1981	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1529	ĐD387	Nguyễn Phương Linh	19/9/1987	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1530	ĐD388	Phạm Thị Thu Hương	05/11/1986	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1531	ĐD389	Nguyễn Hiền Anh	03/11/1983	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1532	ĐD390	Phạm Mai Hương	06/11/1981	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1533	ĐD391	Kiều Thị Hồng Hạnh	06/11/1977	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1534	ĐD392	Bùi Thị Trung	14/05/1979	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1535	ĐD393	Phạm Thị Thanh Huyền	27/08/1972	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1536	ĐD394	Ngô Thị Hồng Phúc	04/12/1983	Đồng Đa	Đồng Đa	100	
1537	ĐD395	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	21/12/1979	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1538	ĐD396	Phùng Thị Chuyên	04/11/1979	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1539	ĐD397	Ngô Thị Minh	08/04/1977	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1540	ĐD398	Nguyễn Thị Kim Toàn	10/08/1977	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1541	ĐD399	Nguyễn Huyền Trang	16/02/1990	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1542	ĐD400	Trần Thị Thu Trang	15/04/1984	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1543	ĐD401	Bé Thị Yên	07/06/1986	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1544	ĐD402	Phạm Thị Yên	10/05/1976	Lý Thường Kiệt	Đồng Đa	100	
1545	ĐD403	Trịnh Ngọc Dậu	23/09/1969	Phương Liên	Đồng Đa	100	
1546	ĐD404	Đỗ Thị Lan	19/05/1979	Phương Liên	Đồng Đa	100	
1547	ĐD405	Nguyễn Thị Kim Phương	30/07/1978	Phương Liên	Đồng Đa	100	
1548	ĐD406	Nguyễn Thị Minh Hồng	05/03/1976	Phương Liên	Đồng Đa	100	
1549	ĐD407	Lê Ngọc Cường	29/05/1984	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1550	ĐD408	Đào Hồng Hạnh	28/12/1977	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1551	ĐD409	Nguyễn Thanh Hương	04/12/1981	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1552	ĐD410	Nguyễn Thị Bảo Hà	11/12/1983	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1553	ĐD411	Vũ Thiên Hương	16/11/1985	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1554	ĐD412	Hoàng Thị Thu Hường	10/06/1977	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1555	ĐD413	Trần Minh Hùng	06/07/1982	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1556	ĐD414	Nguyễn Thị Bích Liên	23/06/1977	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1557	ĐD415	Nguyễn Thị Mơ	12/03/1977	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1558	ĐD416	Trần Ngọc Nga	05/06/1983	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1559	ĐD417	Nguyễn Thị Thủy	24/05/1978	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1560	ĐD418	Đặng Thị Minh Thiều	21/10/1976	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1561	ĐD419	Phạm Thị Hải Yên	03/01/1976	Phương Mai	Đồng Đa	100	
1562	ĐD420	Trương Thị Thúy Lan	06/08/1970	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1563	ĐD421	Lại Thị Diễm	11/08/1973	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1564	ĐD422	Vũ Thị Hoàng Oanh	20/05/1972	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1565	ĐD423	Nguyễn Thị Tuyết Minh	09/11/1968	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1566	ĐD424	Lê Đào Bích Huệ	05/10/1968	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1567	ĐD425	Hoàng Thị Vân	09/08/1973	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1568	ĐD426	Phạm Thị Thủy Dương	22/11/1978	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1569	ĐD427	Trần An Thanh	19/02/1982	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1570	ĐD428	Cao Thanh Hiền	17/02/1983	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1571	ĐD429	Nguyễn Thị Thu Hường	23/05/1974	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1572	ĐD430	Cù Hương Quỳnh	07/07/1990	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1573	ĐD431	Trần Thị Kim Mỹ	23/11/1982	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1574	ĐD432	Tôn Thu Trà	30/08/1980	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1575	ĐD433	Lê Thị Vân Anh	27/01/1983	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1576	ĐD434	Nguyễn Thị Việt Hà	12/06/1981	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1577	ĐD435	Nguyễn Thị Thanh Vân	03/04/1977	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1578	ĐD436	Nguyễn Thị Thảo	13/09/1980	Trung Tự	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1579	ĐD437	Cao Thị Thu Hà	10/3/1980	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1580	ĐD438	Nguyễn Phương Dung	05/10/1982	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1581	ĐD439	Nguyễn Xuân Trang	06/10/1983	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1582	ĐD440	Nguyễn Kim Anh	04/03/1973	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1583	ĐD441	Nguyễn Thu Thúy	16/09/1981	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1584	ĐD442	Bùi Đình Quân	24/06/1988	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1585	ĐD443	Trịnh Quốc Hoàng	06/07/1982	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1586	ĐD444	Đặng Lan Anh	05/01/1981	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1587	ĐD445	Bùi Thị Vĩ Thu	01/10/1983	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1588	ĐD446	Đinh Thị Phương Hạnh	28/11/1982	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1589	ĐD447	Nghiêm Thị Tố Nga	24/08/1980	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1590	ĐD448	Nguyễn Thị Vân	27/07/1978	Trung Tự	Đồng Đa	100	
1591	ĐD449	Nguyễn Thị Hồng Vân	10/01/1983	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1592	ĐD450	Nguyễn Hằng Minh	02/02/1978	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1593	ĐD451	Lê Thị Thủy	07/10/1983	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1594	ĐD452	Vũ Thị Thanh Thủy	31/12/1978	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1595	ĐD453	Hoàng Phương Dung	10/07/1988	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1596	ĐD454	Tô Thị Thanh Thủy	13/12/1984	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1597	ĐD455	Dương Thu Hương	27/10/1980	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1598	ĐD456	Lê Thị Thanh Hương	25/01/1986	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1599	ĐD457	Lê Thị Thúy Hạnh	05/06/1977	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1600	ĐD458	Nguyễn Thị Thu Vân	20/09/1980	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1601	ĐD459	Bùi Lệ Quyên	08/02/1984	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1602	ĐD460	Nguyễn Thị Nhung	06/03/1986	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1603	ĐD461	Hoàng Thị Hồng Tâm	11/12/1982	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1604	ĐD462	Bùi Thị Bích Nguyệt	25/11/1976	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1605	ĐD463	Nguyễn Thu Thủy	29/01/1981	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1606	ĐD464	Vũ Thị Cẩm Tú	16/11/1983	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1607	ĐD465	Trần Hải Oanh	16/08/1980	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1608	ĐD466	Phan Hương Giang	19/12/1983	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1609	ĐD467	Nguyễn Thu Thủy	12/10/1977	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1610	ĐD468	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	20/04/1979	Thái Thịnh	Đồng Đa	100	
1611	ĐD469	Huỳnh Mai Hoa	08/03/1982	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1612	ĐD470	Nguyễn Lan Anh	15/03/1979	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1613	ĐD471	Nguyễn Thị Hạnh	04/02/1974	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1614	ĐD472	Nguyễn Thị Phúc	28/11/1975	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1615	ĐD473	Phạm Thị Thùy Dung	17/03/1978	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1616	ĐD474	Trần Thị Lan Hương	02/08/1978	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1617	ĐD475	Nguyễn Vân Anh	19/03/1981	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1618	ĐD476	Vũ Thị Minh Đức	24/12/1983	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1619	ĐD477	Nguyễn Thị Thủy	05/05/1976	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1620	ĐD478	Lê Thùy Dương	21/08/1970	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1621	ĐD479	Trần Thị Phương Chi	06/01/1976	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1622	ĐD480	Nguyễn Thị Hồng Nhung	19/04/1979	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1623	ĐD481	Nguyễn Thúy Lan	20/02/1979	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1624	ĐD482	Nguyễn Thanh Tú	08/01/1982	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1625	ĐD483	Phan Thanh Huyền	03/06/1973	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1626	ĐD484	Đỗ Thị Thu Hương	21/04/1974	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1627	ĐD485	Bùi Thị Hải	14/11/1974	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1628	ĐD486	Nguyễn Quỳnh Chi	18/12/1971	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1629	ĐD487	Nguyễn Thị Vân	10/01/1974	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1630	ĐD488	Đặng Thị Minh Loan	03/08/1979	Láng Thượng	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1631	ĐD 489	Nguyễn Cung Thu Hiền	14/09/1982	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1632	ĐD 490	Hà Thị Thu Giang	12/04/1978	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1633	ĐD 491	Lâm Hà Bắc	22/07/1977	Láng Thượng	Đồng Đa	100	
1634	ĐD 492	Hà Thị Thanh Định	01/11/1981	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1635	ĐD 493	Lê Thị Liên Hương	17/04/1972	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1636	ĐD 494	Nguyễn Hoàng Anh	14/08/1973	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1637	ĐD 495	Nguyễn Thị Thành Trang	24/11/1976	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1638	ĐD 496	Bùi Hồng Trang	14/05/1983	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1639	ĐD 497	Nguyễn Lan Anh	13/12/1981	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1640	ĐD 498	Hồ Thuý Quỳnh	28/07/1978	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1641	ĐD 499	Nguyễn Cẩm Tú	30/04/1989	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1642	ĐD 500	Trần Thị Thu Thủy	06/11/1984	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1643	ĐD 501	Ngô Thị Hậu	14/09/1987	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1644	ĐD 502	Trần Thị Lê Dung	06/10/1986	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1645	ĐD 503	Nguyễn Thu Hiền	03/01/1980	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1646	ĐD 504	Nguyễn Thị Quế	08/11/1974	Thịnh Hào	Đồng Đa	100	
1647	ĐD 505	Dư Minh Thảo	10/09/1984	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1648	ĐD 506	Đặng Thị Duyên	28/09/1984	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1649	ĐD 507	Phạm Thị Thanh Hương	29/11/1973	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1650	ĐD 508	Nguyễn Hoài Thu	20/08/1984	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1651	ĐD 509	Đoàn Bảo Tháp	21/12/1982	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1652	ĐD 510	Trần Thanh Huyền	11/04/1990	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1653	ĐD 511	Phạm Hương Dung	21/09/1989	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1654	ĐD 512	Phạm Thu Huệ	01/03/1976	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1655	ĐD 513	Đào Thị Ngọc Hà	19/02/1982	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1656	ĐD 514	Phạm Hữu Tiến	09/06/1985	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1657	ĐD 515	Nguyễn Bá Đức	12/10/1980	Quang Trung	Đồng Đa	100	
1658	ĐD 516	Đinh Thị Vân Anh	09/01/1977	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1659	ĐD 517	Phạm Hồng Diệp	13/03/1975	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1660	ĐD 518	Nguyễn Thị Thúy Hằng	15/09/1983	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1661	ĐD 519	Phan Thị Hòa	15/06/1976	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1662	ĐD 520	Thân Bích Hường	12/08/1989	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1663	ĐD 521	Nguyễn Minh Huệ	15/01/1982	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1664	ĐD 522	Lương Thị Thu Hương	25/09/1978	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1665	ĐD 523	Nguyễn Thị Thu Hường	30/04/1975	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1666	ĐD 524	Vương Thị Hường	25/06/1979	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1667	ĐD 525	Ngô Thị Phương Liên	04/11/1972	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1668	ĐD 526	Nguyễn Mai Tùng Linh	04/12/1982	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1669	ĐD 527	Đinh Trịnh Thúy Quỳnh	13/06/1969	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1670	ĐD 528	Lê Thị Thảo	14/02/1981	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1671	ĐD 529	Nguyễn Thị Anh Thơ	21/04/1976	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1672	ĐD 530	Lê Ngọc Trâm	05/04/1975	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1673	ĐD 531	Nguyễn Thanh Thúy	22/05/1984	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1674	ĐD 532	Nguyễn Thành Trung	24/11/1977	Thịnh Quang	Đồng Đa	100	
1675	ĐD 533	Vũ Thị Ngọc Lan	10/08/1972	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1676	ĐD 534	Nguyễn Thị Hồng Liên	01/08/1978	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1677	ĐD 535	Cao Minh Thúy	11/02/1978	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1678	ĐD 536	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	08/10/1981	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1679	ĐD 537	Vũ Thị Vân Anh	08/01/1977	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1680	ĐD 538	Lê Hải Yến	25/02/1979	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1681	ĐD 539	Tạ Thị Tuyết Nga	30/09/1972	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1682	ĐD 540	Phạm Tuấn Hải	22/05/1976	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1683	ĐD541	Trương Thị Kim Vân	02/05/1986	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1684	ĐD542	Lê Xuân Hương	03/01/1986	Tô Vĩnh Diện	Đồng Đa	100	
1685	ĐD543	Lê Thị Minh Chung	28/02/1987	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1686	ĐD544	Nguyễn Văn Khánh	04/11/1977	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1687	ĐD545	Nguyễn Bích Hằng	22/08/1969	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1688	ĐD546	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/10/1989	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1689	ĐD547	Phạm Kiều Oanh	14/07/1977	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1690	ĐD548	Phạm Thị Diệp Hoa	06/07/1974	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1691	ĐD549	Phạm Hồng Vân	13/05/1988	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1692	ĐD550	Nguyễn Bích Hằng	17/09/1976	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1693	ĐD551	Vũ Thị Thịnh	14/10/1988	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1694	ĐD552	Trần Thị Hoàng Oanh	22/12/1981	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1695	ĐD553	Phạm Thị Hồng Sơn	15/09/1986	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1696	ĐD554	Trần Hải Yến	03/10/1987	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1697	ĐD555	Nguyễn Phương Hiền	25/12/1980	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1698	ĐD556	Bùi Thị Linh	12/08/1988	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1699	ĐD557	Phạm Thị Hiền Lương	10/01/1980	Văn Chương	Đồng Đa	100	
1700	ĐD558	Nguyễn Thị Thanh Bình	06/06/1984	Tam Khương	Đồng Đa	100	
1701	ĐD559	Phạm Thị Hồng	10/07/1977	Tam Khương	Đồng Đa	100	
1702	ĐD560	Hoàng Thị Thơ	27/10/1978	Tam Khương	Đồng Đa	100	
1703	ĐD561	Đỗ Thị Ngọc Minh	17/06/1986	La Thành	Đồng Đa	100	
1704	ĐD562	Trương Thị Thanh	25/01/1975	La Thành	Đồng Đa		Không có hồ sơ
1705	ĐD563	Thắm Thúy Hòa	30/07/1987	La Thành	Đồng Đa	100	
1706	ĐD564	Nguyễn Thị Ninh	28/11/1978	La Thành	Đồng Đa	100	
1707	ĐD565	Nguyễn Văn Thiêm	09/08/1977	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1708	ĐD566	Trần Thị Lua	23/08/1971	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1709	ĐD567	Trần Thị Thanh Thúy	25/09/1977	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1710	ĐD568	Đỗ Thúy Hằng	09/12/1982	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1711	ĐD569	Nguyễn Thị Diệu Hương	14/02/1982	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1712	ĐD570	Trịnh Thị Bích Thủy	03/09/1976	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1713	ĐD571	Đỗ Thị Diễm Hương	16/11/1981	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1714	ĐD572	Nguyễn Thị Huyền	07/05/1989	Trung Phụng	Đồng Đa	100	
1715	GL313	Nguyễn Thị Lý	23/11/1968	Bát Tràng	Gia Lâm	100	
1716	GL314	Nguyễn Thị Thu Thủy	19/02/1980	Bát Tràng	Gia Lâm	100	
1717	GL315	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/11/1983	Bát Tràng	Gia Lâm	100	
1718	GL316	Dương Thị Liên	10/09/1987	Bát Tràng	Gia Lâm	100	
1719	GL317	Nguyễn Thị Tuyết Mai	17/06/1979	Bát Tràng	Gia Lâm	100	
1720	GL318	Trần Thị Thu Thủy	10/11/1975	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1721	GL319	Nguyễn Trung Dũng	22/2/1978	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1722	GL320	Nguyễn Thị Hồng Vân	22/05/1982	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1723	GL321	Nguyễn Thị Thu Hồng	08/03/1981	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1724	GL322	Nguyễn Thị Hải Anh	02/10/1977	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1725	GL323	Hoàng Thị Đào	20/11/1979	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1726	GL324	Vũ Thị Thắm	12/12/1976	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1727	GL325	Lê Thị Ngọc	17/07/1986	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1728	GL326	Trần Xuân Lập	23/7/1978	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1729	GL327	Trần Thị Thu Ngân	05/11/1971	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1730	GL328	Mai Thị Ngoan	20/08/1978	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1731	GL329	Nguyễn Thị Thu Trang	29/05/1984	Cao Bá Quát	Gia Lâm	100	
1732	GL330	Nguyễn Thị Hoa	10/12/1988	Cổ Bi	Gia Lâm	100	
1733	GL331	Lê Đào Thanh	16/04/1985	Cổ Bi	Gia Lâm	100	
1734	GL332	Nguyễn Thị Mùi	30/01/1979	Cổ Bi	Gia Lâm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1735	GL333	Nguyễn Thị Thơm	07/10/1982	Cổ Bi	Gia Lâm	100	
1736	GL334	Đoàn Thị Thu Hương	24/08/1974	Cổ Bi	Gia Lâm	100	
1737	GL335	Đào Thị Thu Hường	07/11/1978	Đa Tồn	Gia Lâm	100	
1738	GL336	Nguyễn Thị Kim Oanh	05/03/1980	Đa Tồn	Gia Lâm	100	
1739	GL337	Nguyễn Thị Thanh Hoa	22/3/1978	Đa Tồn	Gia Lâm	100	
1740	GL338	Lê Thị Tuyết Mai	22/12/1985	Đa Tồn	Gia Lâm	100	
1741	GL339	Lê Thị Bích Hồng	25/01/1978	Đa Tồn	Gia Lâm	100	
1742	GL340	Nguyễn Thị Hạnh	21/12/1979	Đặng Xá	Gia Lâm	100	
1743	GL341	Bùi Thanh Hào	26/05/1987	Đặng Xá	Gia Lâm	100	
1744	GL342	Phùng Thị Lam	16/11/1983	Đặng Xá	Gia Lâm	100	
1745	GL343	Lê Thị Mỹ Hạnh	26/06/1973	Đình Xuyên	Gia Lâm	100	
1746	GL344	Nguyễn Thị Nga	16/10/1974	Đình Xuyên	Gia Lâm	100	
1747	GL345	Nguyễn Thị Lượng	26/10/1979	Đình Xuyên	Gia Lâm	100	
1748	GL346	Lâm Thị Hoài	20/09/1989	Đình Xuyên	Gia Lâm	100	
1749	GL347	Nguyễn Quang Vinh	11/5/1978	Đình Xuyên	Gia Lâm	100	
1750	GL348	Nguyễn Thị Hạnh	31/10/1981	Đông Dư	Gia Lâm	100	
1751	GL349	Nguyễn Thị Hải Yến	16/10/1970	Đông Dư	Gia Lâm	100	
1752	GL350	Nguyễn Thị Phương Dung	19/9/1979	Đông Dư	Gia Lâm	100	
1753	GL351	Nguyễn Thị Thu Hiền	1/4/1983	Đông Dư	Gia Lâm	100	
1754	GL352	Lưu Thanh Loan	25/11/1987	Đông Dư	Gia Lâm	100	
1755	GL353	Nguyễn Thị Ánh	25/05/1969	Dương Hà	Gia Lâm	100	
1756	GL354	Bùi Thị Lý	24/10/1977	Dương Hà	Gia Lâm	100	
1757	GL355	Phạm Thị Ngọc Lan	06/11/1985	Dương Hà	Gia Lâm	100	
1758	GL356	Nguyễn Thị Lan Hương	09/07/1978	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1759	GL357	Dương Thị Hồng	07/09/1981	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1760	GL358	Lê Thanh Thủy	13/07/1977	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1761	GL359	Nguyễn Thị Thùy Anh	15/01/1983	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1762	GL360	Phạm Thị Phụng	21/11/1977	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1763	GL361	Đào Lê Thu	27/02/1979	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1764	GL362	Đào Thị Lý	17/12/1977	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1765	GL363	Nguyễn Ngọc Mai	23/08/1992	Dương Quang	Gia Lâm	100	
1766	GL364	Lê Thị Ly	31/3/1975	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1767	GL365	Nguyễn Thị Thanh Lôi	09/4/1975	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1768	GL366	Dương Thị Thơ	05/3/1976	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1769	GL367	Trần Thị Hồng Hải	30/10/1980	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1770	GL368	Nguyễn Ngọc Hoài Phương	31/08/1982	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1771	GL369	Nguyễn Anh Hoa	12/9/1973	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1772	GL370	Nguyễn Thị Vân	31/01/1978	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1773	GL371	Vũ Thị Máy	30/9/1974	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1774	GL372	Đỗ Thị Bích Ngọc	15/10/1976	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1775	GL373	Vũ Thị Dự	18/10/1984	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1776	GL374	Nguyễn Thị Huyền	22/2/1968	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1777	GL375	Nguyễn Thị Nga	20/6/1972	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1778	GL376	Nguyễn Thị Thu Hoài	12/11/1980	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1779	GL377	Nguyễn Thị Đông	21/11/1988	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1780	GL378	Lê Thị Ngần	27/12/1971	Dương Xá	Gia Lâm	100	
1781	GL379	Lê Thị Tường	10/6/1981	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	
1782	GL380	Vũ Thị Vân	25/05/1983	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	
1783	GL381	Trần Thị Kiều Anh	01/07/1972	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	
1784	GL382	Cù Thị Khánh Phượng	21/11/1985	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	
1785	GL383	Đinh Thị Ánh Sao	12/09/1977	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	
1786	GL384	Lê Thị Nhanh	01/08/1986	Kiều Kỵ	Gia Lâm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1787	GL385	Nguyễn Thị Nhâm	08/01/1980	Kiều Kỳ	Gia Lâm	100	
1788	GL386	Nguyễn Thị Xuyên	15/02/1986	Kiều Kỳ	Gia Lâm	100	
1789	GL387	Vũ Hiền Trang	05/06/1988	Kiều Kỳ	Gia Lâm	100	
1790	GL388	Vũ Thị Len	01/12/1984	Kiều Kỳ	Gia Lâm	100	
1791	GL389	Nguyễn Thị Nhung	10/03/1981	Kim Lan	Gia Lâm	100	
1792	GL390	Đỗ Thị Vũ Uyển	10/04/1980	Kim Lan	Gia Lâm	100	
1793	GL391	Đào Thị Phương	30/05/1989	Kim Lan	Gia Lâm	100	
1794	GL392	Đỗ Thị Hải Lý	22/02/1989	Kim Lan	Gia Lâm	100	
1795	GL393	Nguyễn Đắc Yên	13/12/1973	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1796	GL394	Lê Thị Hoàng Tú	19/05/1973	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1797	GL395	Nguyễn Thị Thanh Huyền	14/02/1981	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1798	GL396	Lã Thị Nga Huyền	31/03/1987	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1799	GL397	Nguyễn Tuyết Nhung	11/10/1986	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1800	GL398	Phùng Thị Thu	23/09/1985	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1801	GL399	Nguyễn Thu Huyền	030/9/1980	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1802	GL400	Phạm Thị Thủy	30/06/1984	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1803	GL401	Quách Thị Thư	15/09/1982	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1804	GL402	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/04/1989	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1805	GL403	Nguyễn Thị Khanh	09/07/1968	Kim Sơn	Gia Lâm	100	
1806	GL404	Vũ Thị Thanh Nhân	27/08/1979	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1807	GL405	Trần Thị Hải	09/03/1985	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1808	GL406	Vũ Thị Thảo	20/12/1984	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1809	GL407	Nguyễn Thị Bích Vân	11/02/1984	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1810	GL408	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/1988	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1811	GL409	Nguyễn Thị Vân Anh	20/03/1989	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1812	GL410	Vũ Kim Thúy	28/12/1991	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1813	GL411	Nguyễn Thị Lan	05/09/1985	Lệ Chi	Gia Lâm	100	
1814	GL412	Trần Thị Minh Hiền	04/12/1972	Lê Ngọc Hân	Gia Lâm	100	
1815	GL413	Lý Thị Thơ	06/11/1988	Lê Ngọc Hân	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1816	GL414	Nguyễn Bá Sang	30/11/1977	Lê Ngọc Hân	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1817	GL415	Đỗ Thị Hồng Hà	09/01/1976	Ninh Hiệp	Gia Lâm	100	
1818	GL416	Nguyễn Thu Loan	05/6/1983	Ninh Hiệp	Gia Lâm	100	
1819	GL417	Bùi Đắc Kiên	18/8/1980	Ninh Hiệp	Gia Lâm	100	
1820	GL418	Lê Thị Nguyệt Ánh	06/10/1977	Ninh Hiệp	Gia Lâm	100	
1821	GL419	Lê Thu Hà	22/9/1993	Ninh Hiệp	Gia Lâm	100	
1822	GL420	Đỗ Thị Hoàng Mai	02/7/1979	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1823	GL421	Nguyễn Thị Tươi	11/11/1976	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1824	GL422	Đỗ Thị Minh Tâm	17/03/1971	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1825	GL423	Nguyễn Thị Mùi	23/03/1980	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1826	GL424	Lưu Thị Thuỷ	16/12/1974	Nông Nghiệp	Gia Lâm	95	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
1827	GL425	Nguyễn Thị Thu Quyên	25/03/1983	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1828	GL426	Hoàng Thị Hằng	24/01/1973	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1829	GL427	Nguyễn Thị Kim Anh	06/3/1979	Nông Nghiệp	Gia Lâm	100	
1830	GL428	Nguyễn Thanh Hiền	11/09/1981	Phù Đồng	Gia Lâm	100	
1831	GL429	Nguyễn Thị Thu Hường	20/10/1983	Phù Đồng	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1832	GL430	Vũ Thị Thu Huyền	30/09/1992	Phù Đồng	Gia Lâm	100	
1833	GL431	Nguyễn Thị Mai	22/09/1989	Phù Đồng	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1834	GL432	Thạch Công Thủy	23/6/1979	Phù Đồng	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1835	GL433	Vũ Thị Thu Thủy	27/12/1978	Phù Đồng	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1836	GL434	Trần Thị Vượng	18/08/1977	Phù Đồng	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1837	GL435	Hồ Thị Kim Chung	13/10/1968	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1838	GL436	Phùng Thị Nhi	29/11/1970	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1839	GL437	Đào Bạch Kim	22/12/1971	Phú Thị	Gia Lâm	95	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
1840	GL438	Dương Thị Thu	14/02/1974	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1841	GL439	Lê Thị Phương	11/02/1978	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1842	GL440	Nguyễn Thị Đan	20/09/1983	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1843	GL441	Nguyễn Thị Hằng	09/11/1978	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1844	GL442	Đậu Thị Lan Anh	23/01/1975	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1845	GL443	Nguyễn Thị Thu Hiền	15/07/1978	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1846	GL444	Nguyễn Thị Ngát	27/03/1976	Phú Thị	Gia Lâm	100	
1847	GL445	Ngô Thị Hồng Hạnh	07/10/1968	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1848	GL446	Đỗ Thị Phương Hiền	13/2/1976	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1849	GL447	Nguyễn Thị Thu Hằng	30/11/1975	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1850	GL448	Ngô Thị Nga	10/5/1980	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1851	GL449	Nguyễn Thị Lan Phương	18/10/1974	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1852	GL450	Nguyễn Thị Bích Ngọc	19/9/1971	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1853	GL451	Nguyễn Thị Anh	08/02/1970	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1854	GL452	Nguyễn Thu Phương	20/8/1984	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1855	GL453	Nguyễn Thị Thanh Hà	16/12/1974	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1856	GL454	Ngô Thúy Ngọc	17/6/1975	Quang Trung	Gia Lâm	100	
1857	GL455	Nguyễn Thị Vân Anh	03/04/1980	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1858	GL456	Nguyễn Thị Phương	01/07/1989	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1859	GL457	Đặng Thị Thanh Nhân	23/05/1977	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1860	GL458	Vũ Thị Thuỷ	02/08/1977	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1861	GL459	Đào Hải Cương	02/10/1984	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1862	GL460	Nguyễn Thị Thúy	28/01/1982	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1863	GL461	Nguyễn Thị Soan	12/04/1977	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1864	GL462	Đào Thị Thu Huyền	24/01/1978	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1865	GL463	Phạm Thị Thu Hương	16/07/1973	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1866	GL464	Nguyễn Thu Hà	17/07/1988	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1867	GL465	Phạm Hồng Mai	06/12/1988	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1868	GL466	Vũ Thị Hồng Anh	29/07/1987	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1869	GL467	Đỗ Thị Hải Yến	04/05/1990	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1870	GL468	Lê Thị Như Hà	10/31/1971	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1871	GL469	Nguyễn Bích Tường	21/04/1969	Tiền Phong	Gia Lâm	100	
1872	GL470	Ngô Thị Thu Hường	07/01/1976	Trung Mầu	Gia Lâm	100	
1873	GL471	Nguyễn Thị Bích Hằng	11/11/1975	Trung Mầu	Gia Lâm	100	
1874	GL472	Hồ Thị Ngát	22/07/1984	Trung Mầu	Gia Lâm	100	
1875	GL473	Nguyễn Thị Hồng Duyên	03/09/1987	Trung Mầu	Gia Lâm	100	
1876	GL474	Ngô Thị Tiệp	13/12/1987	Trung Mầu	Gia Lâm	100	
1877	GL475	Nguyễn Thị Mai	01/10/1986	Trung Thành	Gia Lâm	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
1878	GL476	Nguyễn Thị Thu Hương	08/9/1973	Trung Thành	Gia Lâm	100	
1879	GL477	Bùi Thị Kim Nhung	28/01/1978	Trung Thành	Gia Lâm	100	
1880	GL478	Vũ Hoàng Hà	10/9/1988	Trung Thành	Gia Lâm	100	
1881	GL479	Trần Thị Hải Yến	10/8/1993	Trung Thành	Gia Lâm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1882	GL480	Nguyễn Thị Anh	25/3/1973	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1883	GL481	Nguyễn Thị Ngân	23/7/1975	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1884	GL482	Nguyễn Thị Minh Phương	23/4/1991	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1885	GL483	Phạm Thị Thu Huyền	18/11/1979	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1886	GL484	Vũ Thị Tú Uyên	12/7/1977	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1887	GL485	Vũ Thu Huyền	02/8/1988	TTr Trâu Quỳnh	Gia Lâm	100	
1888	GL486	Trần Thị Thanh Nga	16/10/1976	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1889	GL487	Nguyễn Thị Bình	01/01/1974	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1890	GL488	Ngô Thị Thúy Vân	09/6/1984	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1891	GL489	Lê Thị Hòa	06/9/1977	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1892	GL490	Trần Quang Thái	15/5/1982	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1893	GL491	Nguyễn Thị Thu Hằng	29/10/1978	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1894	GL492	Nguyễn Thị Hoài Phương	17/03/1983	TTr Yên Viên	Gia Lâm	100	
1895	GL493	Chữ Thị Ngọc	28/06/1982	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1896	GL494	Đào Thị Luyến	10/05/1981	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1897	GL495	Bùi Thị Tuyết Nhung	29/10/1987	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1898	GL496	Đặng Thị Hường	13/04/1980	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1899	GL497	Nguyễn Thị Hằng	15/09/1988	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1900	GL498	Nguyễn Toàn Thắng	14/7/1989	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1901	GL499	Lê Thị Kim Hoa	10/17/1984	Văn Đức	Gia Lâm	100	
1902	GL500	Lê Thị Hà	17/12/1968	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1903	GL501	Trần Thị Mai Lan	7/10/1970	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1904	GL502	Trần Thị Quyết	30/12/1983	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1905	GL503	Nguyễn Thị Thu Hà	10/12/1972	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1906	GL504	Hoàng Anh	12/01/1974	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1907	GL505	Trần Thị Lệ	08/11/1977	Yên Thường	Gia Lâm	100	
1908	GL506	Lê Thị Ánh Minh	15/8/1977	Yên Viên	Gia Lâm	100	
1909	GL507	Đỗ Thị Vân	19/10/1978	Yên Viên	Gia Lâm	100	
1910	GL508	Nguyễn Minh Giang	25/5/1982	Yên Viên	Gia Lâm	100	
1911	GL509	Tân Thị Kim Oanh	28/7/1978	Yên Viên	Gia Lâm	100	
1912	HG404	Nguyễn Thị Thúy Vân	17/01/1976	An Hưng	Hà Đông	100	
1913	HG405	Bùi Thị Phương Hòa	12/06/1983	An Hưng	Hà Đông	100	
1914	HG406	Hoàng Thị Hương	30/12/1989	An Hưng	Hà Đông	100	
1915	HG407	Nguyễn Thị Mị Nương	20/6/1984	An Hưng	Hà Đông	100	
1916	HG408	Phạm Thị Xuân	10/8/1973	An Hưng	Hà Đông	100	
1917	HG409	Đặng Thị Chinh	12/04/1982	Biên Giang	Hà Đông	100	
1918	HG410	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21/06/1986	Biên Giang	Hà Đông	100	
1919	HG411	Ngô Thị Hiền	02/08/1980	Biên Giang	Hà Đông	100	
1920	HG412	Nguyễn Thị Khanh	28/12/1975	Biên Giang	Hà Đông	100	
1921	HG413	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	11/10/1981	Biên Giang	Hà Đông	100	
1922	HG414	Dương Thị Kim Chi	14/03/1989	Biên Giang	Hà Đông	100	
1923	HG415	Nguyễn Thị Bảy	22/02/1980	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1924	HG416	Trương Thị Hoàng Anh	26/6/1978	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1925	HG417	Đàm Thị Thanh Bình	16/10/1977	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1926	HG418	Nguyễn Thị Thanh Thủy	31/10/1977	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1927	HG419	Đặng Thu Lan	15/12/1988	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1928	HG420	Phùng Thị Ngọc Bích	14/9/1987	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1929	HG421	Nguyễn Văn Cảnh	10/7/1990	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1930	HG422	Phạm Thị Thu Hiền	29/5/1984	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1931	HG423	Nguyễn Thị Thanh Thu	10/10/1986	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1932	HG424	Phùng Thị Hiền	08/10/1978	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1933	HG425	Nguyễn Thị Thúy Hào	20/12/1974	Đoàn Kết	Hà Đông	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1934	HG426	Lê Minh Ngọc	19/02/1981	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1935	HG427	Phạm Thị Hằng	29/10/1973	Đoàn Kết	Hà Đông	100	
1936	HG428	Lê Văn Thế	16/11/1984	Đồng Mai I	Hà Đông	100	
1937	HG429	Nguyễn Thị Thuý	23/10/1988	Đồng Mai I	Hà Đông	100	
1938	HG430	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/02/1973	Đồng Mai I	Hà Đông	100	
1939	HG431	Phạm Văn Tuấn	08/6/1979	Đồng Mai II	Hà Đông	100	
1940	HG432	Nguyễn Tùng Lâm	18/8/1972	Đồng Mai II	Hà Đông	100	
1941	HG433	Ngô Thị Luyến	19/10/1981	Đồng Mai II	Hà Đông	100	
1942	HG434	Trần Thị Hằng	16/12/1975	Dương Nội A	Hà Đông	100	
1943	HG435	Hoàng Tuyết Minh	10/10/1974	Dương Nội B	Hà Đông	100	
1944	HG436	Nguyễn Thị Phúc Hưng	20/11/1983	Dương Nội B	Hà Đông	100	
1945	HG437	Lương Lê Liên	10/12/1971	Dương Nội B	Hà Đông	100	
1946	HG438	Nguyễn Thị Hải Vân	12/10/1984	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1947	HG439	Phạm Văn Tùng	04/01/1986	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1948	HG440	Nguyễn Thị Thu Hương	20/9/1977	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1949	HG441	Lê Thị Huệ	12/12/1974	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1950	HG442	Dư Thị Ánh Tuyết	10/11/1986	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1951	HG443	Lê Thị Kim Thanh	28/9/1968	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1952	HG444	Nguyễn Thị Thanh Thủy	03/02/1978	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1953	HG445	Nguyễn Thị Hương	11/6/1979	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1954	HG446	Phan Thị Thu Thủy	12/7/1977	Kiến Hưng	Hà Đông	100	
1955	HG447	Lê Thị Ngọc	16/6/1984	Kim Đồng	Hà Đông	100	
1956	HG448	Dương Thị Thơm	30/6/1981	Kim Đồng	Hà Đông	100	
1957	HG449	Bùi Thị Ngọc Bích	15/10/1981	Kim Đồng	Hà Đông	100	
1958	HG450	Ngô Thị Thủy	05/3/1982	La Khê	Hà Đông	100	
1959	HG451	Trần Thị Minh Huệ	01/01/1974	La Khê	Hà Đông	100	
1960	HG452	Đặng Hoa Liên	17/11/1968	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1961	HG453	Ngô Thị Hoài	23/02/1974	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1962	HG454	Nguyễn Thị Thu Hà	04/02/1984	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1963	HG455	Hoàng Thị Hiền	18/06/1974	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1964	HG456	Đinh Thị Hồng Sim	18/08/1978	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1965	HG457	Nho Thị Hà	02/11/1975	Lê Hồng Phong	Hà Đông	100	
1966	HG458	Nguyễn Thị Hương Giang	03/9/1985	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1967	HG459	Nguyễn Thị Hải Anh	23/3/1980	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1968	HG460	Vũ Thị Thanh Hòa	10/10/1988	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1969	HG461	Trịnh Thị Hoa	16/06/1984	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1970	HG462	Phạm Cao Cường	06/02/1983	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1971	HG463	Nguyễn Quỳnh Hoa	04/7/1984	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1972	HG464	Đặng Thị Minh Huệ	24/12/1981	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1973	HG465	Lê Thị Ngân Sơn	05/12/1974	Lê Lợi	Hà Đông	100	
1974	HG466	Nguyễn Thị Hương	10/5/1975	Lê Quý Đôn	Hà Đông	100	
1975	HG467	Nguyễn Thị Vân Anh	28/02/1988	Lê Quý Đôn	Hà Đông	100	
1976	HG468	Lê Thị Giang	09/01/1976	Lê Quý Đôn	Hà Đông	100	
1977	HG469	Trần Thị Hương	25/12/1984	Lê Quý Đôn	Hà Đông	100	
1978	HG470	Trần Thị Thanh Xuân	14/9/1985	Lê Quý Đôn	Hà Đông	100	
1979	HG471	Tạ Thị Huyền	19/11/1971	Lê Trọng Tấn	Hà Đông	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
1980	HG472	Phạm Văn Giáp	30/4/1974	Lê Trọng Tấn	Hà Đông	100	
1981	HG473	Phan Thanh Hoa	24/02/1983	Lê Trọng Tấn	Hà Đông	100	
1982	HG474	Nguyễn Thị Thanh	10/8/1977	Lê Trọng Tấn	Hà Đông	100	
1983	HG475	Hoàng Thị Lam	17/02/1974	Mậu Lương	Hà Đông	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
1984	HG476	Bùi Thị Hằng	02/4/1988	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1985	HG477	Nguyễn Thị Thảo	20/6/1977	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1986	HG478	Đoàn Thị Nghĩa	02/9/1985	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1987	HG479	Trần Thị Lụa	03/10/1980	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1988	HG480	Nguyễn Thị Lan	20/10/1980	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1989	HG481	Lê Văn Tâm	27/10/1976	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1990	HG482	Đỗ Thị Thu Hiền	15/01/1975	Mậu Lương	Hà Đông	100	
1991	HG483	Ngô Thị Hồng Lương	24/6/1972	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1992	HG484	Nguyễn Thanh Vân	18/9/1982	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1993	HG485	Nguyễn Thị Như Huyền	26/9/1984	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1994	HG486	Lê Thị Vân Hồng	25/4/1978	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1995	HG487	Lê Hồng Phương	05/12/1969	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1996	HG488	Vũ Phương Thảo	12/3/1986	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1997	HG489	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/8/1976	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1998	HG490	Lê Thị Kim Oanh	29/8/1987	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
1999	HG491	Phạm Thu Vân	07/9/1978	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
2000	HG492	Lê Thị Lan	01/8/1980	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
2001	HG493	Lê Thanh Hoa	22/9/1990	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
2002	HG494	Đặng Thị Quỳnh Như	27/11/1981	Nguyễn Du	Hà Đông	100	
2003	HG495	Nguyễn Thị Tân	09/05/1970	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2004	HG496	Đỗ Thị Thu Thủy	12/03/1988	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2005	HG497	Hoàng Thị Thu	05/04/1983	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2006	HG498	Nguyễn Thị Thúy Hà	12/09/1977	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2007	HG499	Kiều Thúy Hiền	04/08/1974	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2008	HG500	Phạm Thị Thanh Thủy	06/11/1983	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2009	HG501	Nguyễn Thị Thu	20/06/1971	Nguyễn Trãi	Hà Đông	100	
2010	HG502	Nguyễn Thị Hải Yến	25/10/1980	Phú Cường	Hà Đông	100	
2011	HG503	Nguyễn Thị Xuyên	15/12/1989	Phú Cường	Hà Đông	100	
2012	HG504	Nguyễn Thị Thu Hương	17/8/1984	Phú Cường	Hà Đông	100	
2013	HG505	Dương Quang Huy	03/04/1976	Phú La	Hà Đông	100	
2014	HG506	Lê Thu Thủy	29/11/1977	Phú La	Hà Đông	100	
2015	HG507	Nguyễn Thị Thúy Hà	21/08/1980	Phú La	Hà Đông	100	
2016	HG508	Lê Thị Phẩm	14/06/1973	Phú La	Hà Đông	100	
2017	HG509	Phạm Thị Huyền	10/09/1985	Phú La	Hà Đông	100	
2018	HG510	Đinh Thị Sơn	31/12/1980	Phú La	Hà Đông	100	
2019	HG511	Phạm Thiên Hương	09/03/1985	Phú La	Hà Đông	100	
2020	HG512	Nguyễn Thị Tứ	27/09/1975	Phú La	Hà Đông	100	
2021	HG513	Nguyễn Thị Thu Bồn	22/05/1972	Phú La	Hà Đông	100	
2022	HG514	Lại Thị Nhâm	19/02/1972	Phú La	Hà Đông	100	
2023	HG515	Bạch Thị Thìn	06/02/1976	Phú La	Hà Đông	100	
2024	HG516	Tô Thị Tuấn Anh	23/10/1974	Phú La	Hà Đông	100	
2025	HG517	Dương Thị Thu Trà	16/04/1985	Phú La	Hà Đông	100	
2026	HG518	Lê Thị Tuyết Mai	28/11/1985	Phú La	Hà Đông	100	
2027	HG519	Nguyễn Thị Ngà	18/09/1971	Phú La	Hà Đông	100	
2028	HG520	Hoàng Văn Thủy	19/08/1986	Phú Lâm	Hà Đông	100	
2029	HG521	Nguyễn Thị Hoàng Hà	30/10/1971	Phú Lâm	Hà Đông	100	
2030	HG522	Vũ Thị Thu Hương	22/09/1978	Phú Lâm	Hà Đông	100	
2031	HG523	Nguyễn Thị Huyền	01/10/1981	Phú Lương II	Hà Đông	100	
2032	HG524	Nguyễn Thị Duyên	13/12/1984	Phú Lương II	Hà Đông	100	
2033	HG525	Chu Thị Thắm	26/12/1978	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	100	
2034	HG526	Vũ Thị Thanh Huệ	23/11/1976	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	100	
2035	HG527	Mai Thị Thanh Huyền	24/10/1981	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2036	HG528	Nguyễn Thanh Hòa	14/05/1987	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	90	Chứng chỉ BD CDNN là bản photo (không chứng thực)
2037	HG529	Nguyễn Thị Viên	14/11/1987	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	100	
2038	HG530	Nguyễn Thị Kim Anh	14/02/1986	Trần Đăng Ninh	Hà Đông	100	
2039	HG531	Bùi Thị Mai Hoa	12/09/1976	Trần Phú	Hà Đông	100	
2040	HG532	Nguyễn Thanh Huyền	08/07/1980	Trần Phú	Hà Đông	100	
2041	HG533	Đỗ Thị Minh Phương	18/7/1983	Trần Phú	Hà Đông	100	
2042	HG534	Nguyễn Thị Loan	24/5/1976	Trần Phú	Hà Đông	100	
2043	HG535	Trần Thị Loan	24/01/1974	Trần Phú	Hà Đông	100	
2044	HG536	Nguyễn Thị Bích Ngọc	05/07/1970	Trần Phú	Hà Đông	100	
2045	HG537	Nguyễn Thị Minh Hạnh	21/3/1983	Trần Phú	Hà Đông	100	
2046	HG538	Nguyễn Văn Hội	01/11/1988	Trần Phú	Hà Đông	100	
2047	HG539	Hoàng Thị Minh Thúy	17/01/1980	Trần Phú	Hà Đông	100	
2048	HG540	Hoàng Thị Thu Trang	08/11/1981	Trần Quốc Toàn	Hà Đông	100	
2049	HG541	Phạm Thế An	30/6/1970	Trần Quốc Toàn	Hà Đông	100	
2050	HG542	Nguyễn Thị Hương	28/6/1972	Trần Quốc Toàn	Hà Đông	100	
2051	HG543	Nguyễn Thị Chiên	12/10/1978	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2052	HG544	Nguyễn Phương Thảo	15/11/1982	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2053	HG545	Đặng Thị Nhung	21/07/1988	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2054	HG546	Lê Đặng Nhu	21/11/1989	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2055	HG547	Nguyễn Thị Trà	01/3/1977	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2056	HG548	Nguyễn Thị Hà	02/9/1987	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2057	HG549	Nguyễn Thị Thanh Huyền	29/01/1973	Vạn Bảo	Hà Đông	100	
2058	HG550	Phạm Tiến Phong	03/11/1983	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2059	HG551	Đặng Thị Thuý Vân	25/11/1977	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2060	HG552	Đỗ Lan Hương	26/12/1976	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2061	HG553	Nguyễn Thị Hường	01/7/1978	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2062	HG554	Nguyễn Minh Thái	21/02/1985	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2063	HG555	Nguyễn Thị Bích Thảo	31/5/1977	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2064	HG556	Nguyễn Thị Hồng Búp	15/11/1977	Vạn Phúc	Hà Đông	100	
2065	HG557	Phạm Thị Dung	05/8/1985	Văn Khê	Hà Đông	100	
2066	HG558	Dương Thị Vân	09/02/1974	Văn Khê	Hà Đông	100	
2067	HG559	Trịnh Thị Thu	29/8/1975	Văn Khê	Hà Đông	100	
2068	HG560	Nguyễn Thị Ngọc Lan	22/5/1975	Văn Khê	Hà Đông	100	
2069	HG561	Nguyễn Thị Chang	10/02/1989	Văn Khê	Hà Đông	100	
2070	HG562	Đồng Thị Thu Hiền	23/7/1977	Văn Khê	Hà Đông	100	
2071	HG563	Đặng Thị Lan	12/8/1984	Văn Khê	Hà Đông	100	
2072	HG564	Trần Thị Thu	06/9/1973	Văn Khê	Hà Đông	100	
2073	HG565	Nguyễn Thị Anh Đào	19/02/1975	Văn Khê	Hà Đông	100	
2074	HG566	Nguyễn Thị Phụng	21/7/1981	Văn Yên	Hà Đông	100	
2075	HG567	Hoàng Thị Thanh Giang	11/9/1978	Văn Yên	Hà Đông	100	
2076	HG568	Vân Thị Hà	30/9/1978	Văn Yên	Hà Đông	100	
2077	HG569	Lê Thị Thu Hằng	11/01/1985	Văn Yên	Hà Đông	100	
2078	HG570	Nguyễn Thị Huyền	03/12/1984	Văn Yên	Hà Đông	100	
2079	HG571	Trần Mạnh Tú	29/10/1969	Văn Yên	Hà Đông	100	
2080	HG572	Lê Thị Hương	25/8/1975	Văn Yên	Hà Đông	100	
2081	HG573	Nguyễn Thị Huệ	15/9/1977	Văn Yên	Hà Đông	100	
2082	HG574	Phạm Thị Thu Hương	04/10/1978	Văn Yên	Hà Đông	100	
2083	HG575	Trần Thị Vân	09/7/1977	Văn Yên	Hà Đông	100	
2084	HG576	Nguyễn Thị Lan	11/02/1977	Văn Yên	Hà Đông	100	
2085	HG577	Nguyễn Thị Thu Hương	26/10/1972	Văn Yên	Hà Đông	100	
2086	HG578	Nguyễn Thị Út	16/10/1976	Yên Nghĩa	Hà Đông	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2087	HG579	Nguyễn Thị Hồng	02/7/1980	Yên Nghĩa	Hà Đông	100	
2088	HG580	Hoàng Minh Chiên	07/11/1988	Yết Kiêu	Hà Đông	100	
2089	HG581	Ngô Thanh Mai	16/3/1984	Yết Kiêu	Hà Đông	100	
2090	HB228	Đinh Bích Ngọc	18/05/1982	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2091	HB229	Phạm Mai Khanh	29/10/1983	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2092	HB230	Trần Thị Hương Thanh	07/01/1980	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2093	HB231	Nguyễn Bích Thuận	11/10/1983	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2094	HB232	Trần Thị Huyền Trang	21/02/1989	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2095	HB233	Nguyễn Thị Hải Yến	11/09/1970	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2096	HB234	Đào Văn Tuấn	23/09/1975	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2097	HB235	Lê Thị Thắm	18/09/1990	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2098	HB236	Lê Thị Hương	20/07/1988	Bà Triệu	Hai B.Trung	100	
2099	HB237	Lê Thị Hằng	7/10/1982	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2100	HB238	Tạ Thị Hà	1/5/1976	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2101	HB239	Lê Thị Thu Huyền	22/4/1979	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2102	HB240	Phạm Thùy Linh	6/8/1987	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2103	HB241	Vũ Cẩm Hoa	19/7/1984	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2104	HB242	Vũ Thị Thu Thủy	28/9/1988	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2105	HB243	Phạm Thị Thu Hà	22/10/1969	Bạch Mai	Hai B.Trung	100	
2106	HB244	Nguyễn Thu Băng	7/8/1984	Đoàn Kết	Hai B.Trung	100	
2107	HB245	Trịnh Thị Kim Vân	17/3/1976	Đoàn Kết	Hai B.Trung	100	
2108	HB246	Hoàng Thị Kim Dung	24/07/1977	Đồng Nhân	Hai B.Trung	100	
2109	HB247	Hoàng Thị Huệ	05/03/1976	Đồng Nhân	Hai B.Trung	100	
2110	HB248	Nguyễn Thị Mơ	03/11/1979	Đồng Nhân	Hai B.Trung	100	
2111	HB249	Trần Hải Vân	15/12/1983	Đồng Nhân	Hai B.Trung	100	
2112	HB250	Nguyễn Thị Hoài	21/03/1990	Đồng Nhân	Hai B.Trung	100	
2113	HB251	Đỗ Hồng Phúc	1/13/1984	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2114	HB252	Trương Thị Nhân	2/18/1975	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2115	HB253	Nguyễn Thị Bích Ngà	6/3/1979	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2116	HB254	Nguyễn Kim Quyên	4/9/1976	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2117	HB255	Vũ Quỳnh Hoa	10/8/1977	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2118	HB256	Lê Thị Thanh Thủy	8/2/1975	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2119	HB257	Phan Thị Hoài Thương	8/1/1980	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2120	HB258	Đinh Thị Thu Phương	3/8/1981	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2121	HB259	Bùi Thị Hương Lan	9/1/1986	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2122	HB260	Lê Thị Liên	1/26/1971	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2123	HB261	Hoàng Thị Đức Hạnh	11/22/1972	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2124	HB262	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/14/1981	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2125	HB263	Nguyễn Thị Hòa	3/8/1981	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2126	HB264	Nguyễn Thị Lý	11/7/1973	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2127	HB265	Trần Thị Vân Nguyên	11/7/1984	Đồng Tâm	Hai B.Trung	100	
2128	HB266	Phạm Lan Phương	09/03/1978	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2129	HB267	Vũ Diễm Phương	30/03/1982	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2130	HB268	Trịnh Hương Trà	23/05/1978	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2131	HB269	Vũ Hồng Minh	05/11/1979	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2132	HB270	Nguyễn Thái Hà	18/10/1980	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2133	HB271	Trần Anh Thu	21/03/1984	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2134	HB272	Nguyễn Mạnh Tuấn	22/12/1982	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2135	HB273	Giang Tổ Trang	24/10/1976	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2136	HB274	Phan Thị Tâm	20/07/1982	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2137	HB275	Hà Thị Trà Hương	03/12/1989	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2138	HB276	Trịnh Thu Hằng	19/12/1989	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2139	HB277	Đỗ Bích Thủy	10/12/1976	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2140	HB278	Nguyễn Tú Mai	26/03/1978	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2141	HB279	Bùi Thanh Dung	11/11/1982	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2142	HB280	Nguyễn Huyền Trang	9/28/1988	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2143	HB281	Nguyễn Bùi Liên Hương	02/10/1980	Lê Ngọc Hân	Hai B.Trung	100	
2144	HB282	Phuong Hà Lan	21/12/1980	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2145	HB283	Chu Thị Thu Huyền	15/08/1977	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2146	HB284	Nguyễn Duy Y Linh	08/01/1982	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2147	HB285	Trần Thị Thanh Huyền	06/05/1972	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2148	HB286	Phạm Kim Hoàn	24/05/1982	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2149	HB287	Vũ Thị Hồng Thắm	10/10/1974	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2150	HB288	Phạm Thị Minh Hằng	30/11/1988	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2151	HB289	Nguyễn Thị Vân Anh	11/02/1977	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2152	HB290	Kim Hoa	10/3/1973	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2153	HB291	Phan Thị Trâm Anh	17/10/1971	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2154	HB292	Nguyễn Minh Cường	25/12/1984	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2155	HB293	Nguyễn Tú Quỳnh	05/09/1978	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2156	HB294	Trần Thị Thu Vân	16/08/1977	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2157	HB295	Thái Lan Hương	14/07/1982	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2158	HB296	Vũ Thu Trang	02/12/1983	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2159	HB297	Nguyễn Phương Thúy	28/11/1988	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2160	HB298	Lê Thuý Hường	29/09/1981	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2161	HB299	Đỗ Thị Hằng	30/4/1974	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2162	HB300	Nguyễn Thị Duyên	23/08/1983	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2163	HB301	Đỗ Thụy Anh	11/05/1986	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2164	HB302	Nguyễn Thị Hoa	23/08/1976	Lê Văn Tám	Hai B.Trung	100	
2165	HB303	Trần Thị Diệu Thúy	04/02/1976	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2166	HB304	Lê Thanh Hòa	06/11/1986	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2167	HB305	Nguyễn Thị Hải Yến	21/07/1984	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2168	HB306	Đoàn Thu Thủy	21/12/1985	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2169	HB307	Lê Văn Tuấn	18/09/1987	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2170	HB308	Trần Minh Hương	28/09/1979	Lương Yên	Hai B.Trung	100	
2171	HB309	Trương Thị Việt Hà	23/03/1973	Minh Khai	Hai B.Trung	100	
2172	HB310	Đàm Thị Bích Ngọc	27/05/1977	Minh Khai	Hai B.Trung	100	
2173	HB311	Mai Văn Quảng	08/08/1973	Minh Khai	Hai B.Trung	100	
2174	HB312	Nguyễn Thị Trà Vinh	22/10/1976	Ngô Quyền	Hai B.Trung	100	
2175	HB313	Đinh Phương Nhung	24/05/1972	Ngô Quyền	Hai B.Trung	100	
2176	HB314	Nguyễn Thị Thúy	22/05/1991	Ngô Quyền	Hai B.Trung	100	
2177	HB315	Trần Phương Thảo	08/12/1988	Ngô Quyền	Hai B.Trung	100	
2178	HB316	Trịnh Thị Quỳnh Trang	27/02/1981	Ngô Thị Nhậm	Hai B.Trung	100	
2179	HB317	Bùi Vân Anh	13/09/1990	Ngô Thị Nhậm	Hai B.Trung	100	
2180	HB318	Ngô Minh Đức	09/11/1977	Ngô Thị Nhậm	Hai B.Trung	100	
2181	HB319	Nguyễn Thị Mai Hoa	14/06/1977	Ngô Thị Nhậm	Hai B.Trung	100	
2182	HB320	Đinh Hoài Linh	29/10/1980	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2183	HB321	Nguyễn Thị Kim Cúc	30/01/1977	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2184	HB322	Đỗ Thị Bích Hằng	13/06/1989	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2185	HB323	Nguyễn Thị Lan	23/07/1979	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2186	HB324	Trần Thị Bích Liên	04/09/1977	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2187	HB325	Trần Thu Hiền	05/06/1974	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2188	HB326	Nguyễn Khánh Thu	22/06/1982	Quỳnh Lôi	Hai B.Trung	100	
2189	HB327	Phú Thị Ngọc	24/12/1985	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2190	HB328	Đặng Bá Chiến	30/01/1982	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2191	HB329	Nguyễn Hữu Nhật	15/08/1985	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2192	HB330	Vũ Thu Hiền	14/08/1979	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2193	HB331	Phạm Thị Minh Hương	05/05/1974	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2194	HB332	Nguyễn Tuyết Mai	21/03/1986	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2195	HB333	Mai Thị Thơ	05/08/1978	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2196	HB334	Nguyễn Phương Thanh	12/09/1983	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2197	HB335	Đỗ Thu Hằng	26/09/1984	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2198	HB336	Hồ Thu Thủy	26/09/1988	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2199	HB337	Phạm Thị Tám	30/04/1974	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2200	HB338	Nguyễn Thị Thu Phong	17/07/1975	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2201	HB339	Lê Thị Trang	03/02/1989	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
2202	HB340	Phạm Thị Thúy Hằng	19/05/1971	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2203	HB341	Nguyễn Biên Thùy	04/04/1983	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2204	HB342	Đinh Hồng Hương	28/01/1976	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2205	HB343	Bạch Việt Tiến	18/02/1977	Quỳnh Mai	Hai B.Trung	100	
2206	HB344	Nguyễn Thị Lan Anh	27/6/1977	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2207	HB345	Phạm Thanh Hà	01/12/1983	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2208	HB346	Nguyễn Thu Hương	06/11/1985	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2209	HB347	Phạm Thu Trang	22/3/1983	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2210	HB348	Lê Thị Lan Hương	4/9/1982	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2211	HB349	Đỗ Tuyết Nga	27/8/1991	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2212	HB350	Trần Văn Thành	30/01/1989	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2213	HB351	Nguyễn Thị Bích Huệ	23/10/1975	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2214	HB352	Phạm Mai Hương	29/6/1990	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2215	HB353	Lê Tổ Loan	13/2/1987	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2216	HB354	Phan Tú Phương	24/8/1984	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2217	HB355	Lê Anh Thư	13/12/1979	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2218	HB356	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	21/9/1987	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2219	HB357	Ngô Thị Thùy Ninh	11/11/1988	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2220	HB358	Lê Thị Huyền Trang	06/11/1982	Tây Sơn	Hai B.Trung	100	
2221	HB359	Đặng Huyền Châu	20/04/1982	Thanh Lương	Hai B.Trung	100	
2222	HB360	Lê Thị Công Đức	27/05/1979	Thanh Lương	Hai B.Trung	100	
2223	HB361	Nguyễn Thị Lan Hương	10/24/1979	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2224	HB362	Nguyễn Phương Anh	9/5/1982	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2225	HB363	Nguyễn Thị Thúy Đoan	4/21/1969	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2226	HB364	Nguyễn Thị Thanh Trà	02/11/1983	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2227	HB365	Dương Thị Ngọc Quyên	10/31/1984	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2228	HB366	Bùi Lan Anh	1/22/1980	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2229	HB367	Nguyễn Thị Thanh Thủy	3/3/1972	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2230	HB368	Nguyễn Bích Hương	6/19/1982	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2231	HB369	Nguyễn Thanh Thủy	11/5/1981	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2232	HB370	Nguyễn Thị Bình	4/24/1979	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2233	HB371	Đỗ Thanh Tâm	9/30/1974	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2234	HB372	Vũ Thị Kim Thoa	11/16/1978	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2235	HB373	Khúc Vân Linh	7/30/1982	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2236	HB374	Nguyễn Thị Hương	18/10/1989	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2237	HB375	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/01/1985	Tô Hoàng	Hai B.Trung	100	
2238	HB376	Nguyễn Thị Thúy Nga	02/02/1971	Trung Hiền	Hai B.Trung	100	
2239	HB377	Cao Thị Bích Chung	25/04/1969	Trung Hiền	Hai B.Trung	100	
2240	HB378	Phạm Thị Hương	18/05/1976	Trung Hiền	Hai B.Trung	100	
2241	HB379	Lại Thị Hòa	25/08/1980	Trung Hiền	Hai B.Trung	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2242	HB380	Trương Thị Tuyết	15/01/1984	Trung Hiền	Hai B.Trung	100	
2243	HB381	Nguyễn Thị Lan Phương	22/06/1983	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2244	HB382	Nguyễn Thị Linh Chi	12/11/1979	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2245	HB383	Trần Thị Thanh Vân	24/08/1985	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2246	HB384	Phạm Thúy Nga	22/09/1991	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2247	HB385	Nguyễn Bùi Ngọc Hưng	04/04/1977	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2248	HB386	Đặng Thị Luyến	05/08/1978	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2249	HB387	Lê Minh Hiền	07/12/1982	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2250	HB388	Nguyễn Thị Thu Thủy	29/09/1977	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2251	HB389	Nguyễn Lê Thanh Hương	14/03/1989	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2252	HB390	Dương Thuý Phương	07/05/1984	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2253	HB391	Lê Thị Nhu	10/04/1977	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2254	HB392	Nguyễn Thị Phương Nga	07/12/1983	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2255	HB393	Lương Thị Hồng Minh	16/07/1971	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2256	HB394	Nguyễn Thị Mai Anh	11/09/1989	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2257	HB395	Trương Thu Trang	29/07/1981	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2258	HB396	Nguyễn Thị Hương	09/09/1987	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2259	HB397	Thái Thu Hà	28/09/1969	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2260	HB398	Nguyễn Thị Thu Hường	07/01/1981	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2261	HB399	Phạm Thị Thu Huyền	29/09/1974	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2262	HB400	Trần Thu Hiền	15/12/1978	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2263	HB401	Nguyễn Thị Nga	20/09/1985	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2264	HB402	Nguyễn Thu Trang	24/01/1983	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2265	HB403	Nguyễn Đắc Tuấn	10/07/1981	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2266	HB404	Bùi Thanh Ngân	05/09/1978	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2267	HB405	Lê Thị Liễu	10/01/1991	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2268	HB406	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/05/1988	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2269	HB407	Nguyễn Thị Phương Ngân	12/03/1985	Trung Trắc	Hai B.Trung	100	
2270	HB408	Phạm Thị Tuyết	08/08/1975	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2271	HB409	Nguyễn Thị Trà Ly	2/17/1981	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2272	HB410	Đặng Thị Thanh Huyền	3/23/1984	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2273	HB411	Vũ Thị Thanh Hải	4/22/1980	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2274	HB412	Mai Thị Hồng Vân	10/8/1973	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2275	HB413	Nguyễn Thị Huyền Trang	8/1/1990	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2276	HB414	Lã Thị Huệ	8/2/1990	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2277	HB415	Nguyễn Tuyết Nhung	11/1/1980	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2278	HB416	Phạm Thị Thúy	6/26/1978	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2279	HB417	Nguyễn Đăng Trường	29/10/1978	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2280	HB418	Đỗ Thị Quyên	7/8/1972	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2281	HB419	Trần Thanh Thủy	9/30/1982	Vĩnh Tuy	Hai B.Trung	100	
2282	HC395	Nguyễn Thị Mai	23/08/1984	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2283	HC396	Chu Thị Nhung	24/08/1976	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2284	HC397	Nguyễn Thị Điệp	09/03/1985	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2285	HC398	Nguyễn Thị Thu	26/09/1974	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2286	HC399	Hoàng Thị Thuỷ	14/04/1984	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2287	HC400	Nguyễn Thị Phương	03/02/1981	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2288	HC401	Hoàng Thị Mai Phương	03/01/1981	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2289	HC402	Ngô Thị Nga	10/10/1977	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2290	HC403	Như Thị Hiền	14/06/1991	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2291	HC404	Bùi Thị Liên	20/10/1979	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2292	HC405	Nguyễn Thị Hương	15/04/1978	An Khánh A	Hoài Đức	100	
2293	HC406	Nguyễn Thị Yên	02/12/1973	An Khánh B	Hoài Đức	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2294	HC407	Nguyễn Thị Lý	01/6/1968	An Khánh B	Hoài Đức	100	
2295	HC408	Dương Minh Trang	03/04/1971	An Khánh B	Hoài Đức	100	
2296	HC409	Nguyễn Thị Hà	03/11/1975	An Khánh B	Hoài Đức	100	
2297	HC410	Nguyễn Thị Nguyệt	06/01/1981	An Khánh B	Hoài Đức	100	
2298	HC411	Phạm Anh Minh	02/10/1984	An Khánh B	Hoài Đức	100	
2299	HC412	Nguyễn Thị Hà	12/12/1988	An Thượng A	Hoài Đức	100	
2300	HC413	Nguyễn Minh Hải	08/10/1982	An Thượng A	Hoài Đức	100	
2301	HC414	Hoàng Đức Nghi	13/9/1981	An Thượng B	Hoài Đức	100	
2302	HC415	Nguyễn Thị Hợp	03/3/1976	An Thượng B	Hoài Đức	100	
2303	HC416	Nguyễn Thị Thanh	14/11/1984	An Thượng B	Hoài Đức	100	
2304	HC417	Tạ Thị Hiền Lương	29/11/1973	Cát Quế A	Hoài Đức	100	
2305	HC418	Nguyễn Thị Hường	26/01/1989	Cát Quế A	Hoài Đức	100	
2306	HC419	Đức Thị Thanh Nguyệt	01/10/1976	Cát Quế A	Hoài Đức	100	
2307	HC420	Đỗ Thị Loan	24/4/1985	Cát Quế A	Hoài Đức	100	
2308	HC421	Nguyễn Thu Hà	18/03/1984	Cát Quế B	Hoài Đức	100	
2309	HC422	Nguyễn Thúy Hằng	28/03/1983	Cát Quế B	Hoài Đức	100	
2310	HC423	Ngô Thị Kim Ngân	04/03/1983	Cát Quế B	Hoài Đức	100	
2311	HC424	Nguyễn Thị Bích Loan	08/07/1976	Đắc Sở	Hoài Đức	100	
2312	HC425	Nguyễn Thị Phương	14/04/1971	Đắc Sở	Hoài Đức	100	
2313	HC426	Vương Thị Hoa	27/05/1975	Đắc Sở	Hoài Đức	100	
2314	HC427	Trần Thị Huê	18/08/1976	Đắc Sở	Hoài Đức	100	
2315	HC428	Trịnh Thị Hồng	02/11/1981	Di Trạch	Hoài Đức	100	
2316	HC429	Đàm Hải Yến	14/09/1986	Di Trạch	Hoài Đức	100	
2317	HC430	Nguyễn Thị Mai Hương	21/03/1980	Di Trạch	Hoài Đức	100	
2318	HC431	Nguyễn Thị Minh Huê	20/05/1990	Di Trạch	Hoài Đức	100	
2319	HC432	Nguyễn Thụy Trang Nhung	01/08/1971	Đông La	Hoài Đức	100	
2320	HC433	Nguyễn Thị Thảo	31/05/1983	Đông La	Hoài Đức	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
2321	HC434	Trịnh Thị Kim Thoa	13/09/1984	Đông La	Hoài Đức	100	
2322	HC435	Nguyễn Vĩnh Sự	25/10/1978	Đức Giang	Hoài Đức	100	
2323	HC436	Nguyễn Thị Bích Hồng	15/12/1987	Đức Giang	Hoài Đức	100	
2324	HC437	Trần Văn Hải	10/05/1981	Đức Giang	Hoài Đức	100	
2325	HC438	Vũ Thị Bình	11/09/1979	Đức Giang	Hoài Đức	100	
2326	HC439	Nguyễn Thị Thu Hằng	15/03/1978	Đức Thượng	Hoài Đức	100	
2327	HC440	Nguyễn Thị Thanh Hà	18/10/1974	Đức Thượng	Hoài Đức	100	
2328	HC441	Nguyễn Ngọc Tú	12/02/1978	Đức Thượng	Hoài Đức	100	
2329	HC442	Nguyễn Thị Thu Thủy	21/9/1969	Dương Liễu A	Hoài Đức	100	
2330	HC443	Nguyễn Thị Nhung	17/4/1977	Dương Liễu A	Hoài Đức	100	
2331	HC444	Cao Thị Lập	17/10/1981	Dương Liễu A	Hoài Đức	100	
2332	HC445	Trung Thị Long	19/01/1977	Dương Liễu A	Hoài Đức	100	
2333	HC446	Kiến Thị Thành	27/10/1985	Dương Liễu A	Hoài Đức	100	
2334	HC447	Nguyễn Thị Thúy Hồng	25/03/1974	Dương Liễu B	Hoài Đức	100	
2335	HC448	Huy Thị Lộc	07/12/1984	Dương Liễu B	Hoài Đức	100	
2336	HC449	Nguyễn Thị Tuyền	18/01/1969	Dương Liễu B	Hoài Đức	100	
2337	HC450	Nguyễn Thị Thu Thủy	18/07/1977	Dương Liễu B	Hoài Đức	100	
2338	HC451	Vương Thị Thanh Lan	10/10/1977	Kim Chung A	Hoài Đức	100	
2339	HC452	Nguyễn Thu Cúc	18/02/1984	Kim Chung A	Hoài Đức	100	
2340	HC453	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	20/10/1988	Kim Chung A	Hoài Đức	100	
2341	HC454	Phạm Thị Lộc	09/8/1971	Kim Chung B	Hoài Đức	100	
2342	HC455	Đắc Thị Thuý	08/8/1972	Kim Chung B	Hoài Đức	100	
2343	HC456	Hoàng Phú Vui Đức	16/10/1985	La Phù	Hoài Đức	100	
2344	HC457	Đỗ Thị Viên	12/08/1979	La Phù	Hoài Đức	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2345	HC458	Nguyễn Thị Thu Hương	04/03/1980	La Phù	Hoài Đức	100	
2346	HC459	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/04/1982	La Phù	Hoài Đức	100	
2347	HC460	Nguyễn Thị Huyền	07/4/1986	La Phù	Hoài Đức	100	
2348	HC461	Nguyễn Thị Kim	28/6/1973	Lại Yên	Hoài Đức	100	
2349	HC462	Nguyễn Thị Lan	11/12/1986	Lại Yên	Hoài Đức	100	
2350	HC463	Nguyễn Thị Hồng	15/11/1975	Lại Yên	Hoài Đức	100	
2351	HC464	Bá Thị Liên	01/02/1976	Lại Yên	Hoài Đức	100	
2352	HC465	Nguyễn Thị Xoan	01/06/1976	Minh Khai	Hoài Đức	100	
2353	HC466	Thiên Thị Bích	17/07/1985	Minh Khai	Hoài Đức	100	
2354	HC467	Huy Thị Thảo	17/02/1984	Minh Khai	Hoài Đức	100	
2355	HC468	Nguyễn Xuân Bách	12/10/1979	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2356	HC469	Nguyễn Thị Hường	19/11/1985	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2357	HC470	Khổng Thị Yên	13/10/1990	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2358	HC471	Đặng Thị Oanh	02/07/1979	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2359	HC472	Nguyễn Thị Mão	06/10/1975	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2360	HC473	Viết Thị Phương	13/09/1971	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2361	HC474	Nguyễn Huy Thao	20/01/1977	Sơn Đồng	Hoài Đức	100	
2362	HC475	Lê Thị Hằng	12/11/1978	Song Phương	Hoài Đức	100	
2363	HC476	Nguyễn Thị Tâm	11/01/1991	Song Phương	Hoài Đức	100	
2364	HC477	Nguyễn Thị Ngọc Bích	13/02/1980	Lý Nam Đế	Hoài Đức	100	
2365	HC478	Nguyễn Thị Hương	22/10/1987	Vạn Xuân	Hoài Đức	100	
2366	HC479	Lê Thị Minh Sinh	26/08/1977	Tiền Yên	Hoài Đức	100	
2367	HC480	Đặng Thị Loan	25/05/1985	Tiền Yên	Hoài Đức	100	
2368	HC481	Nguyễn Thị Thanh	26/02/1986	Tiền Yên	Hoài Đức	100	
2369	HC482	Nguyễn Thị Thu	30/9/1971	Vân Canh	Hoài Đức	100	
2370	HC483	Nguyễn Thị Yên	21/09/1975	Vân Canh	Hoài Đức	100	
2371	HC484	Nguyễn Thị Vượng	25/04/1985	Vân Canh	Hoài Đức	100	
2372	HC485	Phạm Thị Chuyền	17/04/1977	Vân Canh	Hoài Đức	100	
2373	HC486	Phạm Thị Nga	08/03/1989	Vân Canh	Hoài Đức	100	
2374	HC487	Nguyễn Trí Thường	29/5/1978	Vân Côn	Hoài Đức	100	
2375	HC488	Nguyễn Thị Thơm	30/3/1978	Vân Côn	Hoài Đức	100	
2376	HC489	Phạm Thị Hà	04/02/1971	Yên Sở	Hoài Đức	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
2377	HC490	Nguyễn Thị Hường	06/01/1981	Yên Sở	Hoài Đức	100	
2378	HC491	Nguyễn Thị Huệ	05/11/1983	Yên Sở	Hoài Đức	100	
2379	HC492	Nguyễn Thu Nga	08/06/1989	Yên Sở	Hoài Đức	100	
2380	HC493	Nguyễn Thị Dịu	07/07/1984	Yên Sở	Hoài Đức	100	
2381	HK146	Vũ Thanh Hương	17/10/1981	Điện Biên	Hoàn Kiếm	100	
2382	HK147	Nguyễn Lưu Thùy Chi	14/6/1979	Điện Biên	Hoàn Kiếm	100	
2383	HK148	Vũ Bích Hiền	28/10/1987	Điện Biên	Hoàn Kiếm	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
2384	HK149	Trần Ngọc Thanh Hà	29/10/1981	Điện Biên	Hoàn Kiếm	100	
2385	HK150	Cung Thị Thoa	30/4/1970	Nguyễn Bá Ngọc	Hoàn Kiếm	100	
2386	HK151	Phạm Thanh Thủy	21/7/1973	Phúc Tân	Hoàn Kiếm	100	
2387	HK152	Nguyễn Thùy Dung	24/5/1988	Phúc Tân	Hoàn Kiếm	100	
2388	HK153	Bùi Diễm Hương	25/10/1980	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2389	HK154	Nguyễn Hương Giang	19/10/1983	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2390	HK155	Phạm Thị Thanh Hoàn	21/4/1977	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2391	HK156	Nguyễn Diệu Thúy	07/6/1975	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2392	HK157	Nguyễn Hương Thu	21/10/1980	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2393	HK158	Bùi Anh Thư	12/8/1977	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2394	HK159	Nguyễn Thùy Linh	11/12/1981	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2395	HK160	Vũ Thị Diệu Hương	23/7/1982	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2396	HK161	Nguyễn Mai Liên	04/6/1982	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	100	
2397	HK162	Lưu Yến Ngọc	26/07/1990	Thăng Long	Hoàn Kiếm	100	
2398	HK163	Phan Hồng Ngọc	02/4/1990	Thăng Long	Hoàn Kiếm	100	
2399	HK164	Trần Thu Hồng	04/11/1985	Thăng Long	Hoàn Kiếm	100	
2400	HK165	Ngô Thị Phương Mai	28/3/1968	Thăng Long	Hoàn Kiếm	100	
2401	HK166	Đỗ Xuân Anh	08/12/1969	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2402	HK167	Phan Thị Thu Huyền	02/12/1975	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2403	HK168	Nguyễn Thu Hà	23/11/1976	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2404	HK169	Nguyễn Thị Phương Anh	07/5/1974	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2405	HK170	Phùng Thị Kim Chi	11/5/1973	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2406	HK171	Nguyễn Thị Hải Đường	29/3/1970	Trần Quốc Toàn	Hoàn Kiếm	100	
2407	HK172	Lê Thanh Hoa	05/3/1973	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2408	HK173	Lê Thị Hoài Thanh	18/8/1970	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2409	HK174	Lưu Thị Việt Hằng	29/5/1968	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2410	HK175	Trần Thị Bích Liên	29/3/1977	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2411	HK176	Vũ Thị Tuyết Minh	02/01/1974	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2412	HK177	Hoàng Thị Thu Trang	13/11/1977	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2413	HK178	Lê Thị Thu Tuyền	17/4/1980	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2414	HK179	Chu Thị Thanh Vân	12/12/1982	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	100	
2415	HK180	Cao Thị Thu Hương	07/11/1977	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2416	HK181	Vũ Thu Hiền	16/5/1983	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2417	HK182	Đinh Hải Yến	27/3/1984	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2418	HK183	Triệu Thị Thu Hà	25/8/1984	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2419	HK184	Nguyễn Thị Thanh Hằng	16/9/1977	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2420	HK185	Phan Thanh Hương	02/5/1979	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2421	HK186	Đỗ Thị Thu Hiền	11/10/1981	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2422	HK187	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/5/1979	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2423	HK188	Nguyễn Thị Lan Anh	27/3/1972	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2424	HK189	Trịnh Thị Thắng	30/12/1973	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2425	HK190	Bạch Ngọc Diệp	21/8/1969	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2426	HK191	Nguyễn Hoàng Mai	04/11/1970	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2427	HK192	Ngô Thị Đoàn Trang	30/11/1976	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2428	HK193	Nguyễn Bích Thủy	23/7/1979	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2429	HK194	Lê Thủy Trang	15/7/1982	Trung Vương	Hoàn Kiếm	100	
2430	HK195	Nguyễn Thị Lan Phương	26/9/1977	Hồng Hà	Hoàn Kiếm	100	
2431	HK196	Vũ Ngọc Châu	13/8/1984	Hồng Hà	Hoàn Kiếm	100	
2432	HK197	Nguyễn Tuấn Phong	30/11/1977	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2433	HK198	Cao Thị Thu Thủy	12/9/1979	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2434	HK199	Nguyễn Thị Thanh Xuân	21/11/1980	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2435	HK200	Đào Thanh Bình	22/11/1980	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2436	HK201	Tô Quang Huy	11/09/1966	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2437	HK202	Nguyễn Thị Hà Tú	30/09/1975	Quang Trung	Hoàn Kiếm	100	
2438	HK203	Đào Thu Thủy	22/11/1986	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2439	HK204	Lê Hoàng Anh	08/11/1981	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2440	HK205	Nguyễn Hoa Mỹ Phượng	14/3/1988	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2441	HK206	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	06/07/1985	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2442	HK207	Hoàng Thị Thu Hằng	19/9/1980	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2443	HK208	Thiều Thị Thành	28/10/1978	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2444	HK209	Nguyễn Lan Hương	25/9/1985	Tràng An	Hoàn Kiếm	100	
2445	HK210	Bùi Thị Thanh Hà	04/3/1976	Chương Dương	Hoàn Kiếm	100	
2446	HK211	Trần Thị Cúc	01/01/1977	Chương Dương	Hoàn Kiếm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2447	HK212	Lương Thị Kim Ngân	08/5/1976	Chương Dương	Hoàn Kiếm	100	
2448	HK213	Ngô Thị Hoài	23/7/1983	Chương Dương	Hoàn Kiếm	100	
2449	HK214	Nguyễn Thị Hoa	18/11/1976	Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm	100	
2450	HK215	Lê Thị Xuân Thanh	07/4/1987	Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm	100	
2451	HK216	Bùi Nguyệt Trinh	14/12/1986	Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm	100	
2452	HK217	Khổng Thị Loan	13/02/1978	Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm	100	
2453	HK218	Lê Kiều Nga	18/10/1981	Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm	100	
2454	HM 120	Chữ Thị Đức	16/12/1970	Chu Văn An	Hoàng Mai	100	
2455	HM 121	Nguyễn Thị Hải Yến	19/08/1976	Chu Văn An	Hoàng Mai	100	
2456	HM 122	Nguyễn Thị Lan	17/07/1982	Chu Văn An	Hoàng Mai	100	
2457	HM 123	Trần Thị Huyền	21/11/1986	Chu Văn An	Hoàng Mai	100	
2458	HM 124	Trịnh Mai Chi	29/04/1977	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2459	HM 125	Trần Thị Mến	04/08/1989	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2460	HM 126	Đỗ Văn Hải	06/03/1976	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2461	HM 127	Nguyễn Thị Bích Hằng	20/10/1976	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2462	HM 128	Lê Ngọc Đoan	09/06/1990	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2463	HM 129	Trần Xuân Châu	26/01/1985	Đại Kim	Hoàng Mai	100	
2464	HM 130	Đỗ Thị Thanh Nga	28/11/1981	Đại Từ	Hoàng Mai	100	
2465	HM 131	Đỗ Phương Thảo	18/03/1983	Đại Từ	Hoàng Mai	100	
2466	HM 132	Nguyễn Thị Hải Huệ	26/04/1984	Đại Từ	Hoàng Mai	100	
2467	HM 133	Lê Thị Minh	13/08/1985	Đại Từ	Hoàng Mai	100	
2468	HM 134	Nguyễn Thị Minh Thủy	21/11/1981	Đại Từ	Hoàng Mai	100	
2469	HM 135	Chữ Thị Hồng Hạnh	04/05/1979	Đền Lừ	Hoàng Mai	100	
2470	HM 136	Nguyễn Thị Bích Diệp	18/04/1981	Đền Lừ	Hoàng Mai	100	
2471	HM 137	Duy Thị Khánh Hương	14/10/1981	Đền Lừ	Hoàng Mai	100	
2472	HM 138	Nguyễn Thành Trung	01/06/1980	Đền Lừ	Hoàng Mai	100	
2473	HM 139	Trương Hồng Hạnh	06/05/1982	Đền Lừ	Hoàng Mai	100	
2474	HM 140	Đặng Thúy Anh	24/03/1975	Định Công	Hoàng Mai	100	
2475	HM 141	Nguyễn Thị Thu Hồng	26/02/1980	Định Công	Hoàng Mai	100	
2476	HM 142	Phạm Thị Hà	12/11/1980	Định Công	Hoàng Mai	100	
2477	HM 143	Dương Cẩm Tú	07/05/1990	Định Công	Hoàng Mai	100	
2478	HM 144	Bùi Nguyệt Thu	27/5/1978	Giáp Bát	Hoàng Mai	100	
2479	HM 145	Lê Diệu Trang	26/02/1970	Giáp Bát	Hoàng Mai	100	
2480	HM 146	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	22/09/1972	Giáp Bát	Hoàng Mai	95	Phiếu đánh giá xếp loại viên chức 2021-2022: Thiếu phần tự nhận xét của giáo viên và phần đánh giá của lãnh đạo quản lý
2481	HM 147	Mai Thị Hà	20/05/1976	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2482	HM 148	Đỗ Thị Ngời	28/07/1976	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2483	HM 149	Trịnh Thị Thanh Thủy	24/12/1983	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2484	HM 150	Nguyễn Xuân Hồng	15/06/1986	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2485	HM 151	Lê Thị Tuất	06/12/1970	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2486	HM 152	Nguyễn Thị Minh Hương	16/10/1978	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	100	
2487	HM 153	Nguyễn Thị Thúy Hương	08/07/1977	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	100	
2488	HM 154	Đỗ Thúy Hồng	10/08/1982	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	100	
2489	HM 155	Nguyễn Thị Ngọc Bích	08/03/1984	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	100	
2490	HM 156	Vũ Thu Huyền	22/10/1977	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	100	
2491	HM 157	Vương Đoàn Ngọc Thắng	14/07/1987	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	100	
2492	HM 158	Khuất Thị Kim Giang	21/5/1979	Mai Động	Hoàng Mai	100	
2493	HM 159	Nguyễn Thị Thu Phương	24/5/1983	Mai Động	Hoàng Mai	100	
2494	HM 160	Lê Thị Thu	18/10/1981	Mai Động	Hoàng Mai	100	
2495	HM 161	Phan Ngọc Thảo	29/10/1985	Mai Động	Hoàng Mai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2496	HM 162	Trần Thị Bích Liên	07/10/1970	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2497	HM 163	Trần Thị Lan Thu	16/09/1969	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2498	HM 164	Phùng Ngọc Quỳnh	17/09/1970	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2499	HM 165	Phạm Thị Lan Phương	11/12/1982	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2500	HM 166	Lê Quỳnh Nga	25/10/1985	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2501	HM 167	Bùi Thuý Quỳnh	13/03/1990	Tân Định	Hoàng Mai	100	
2502	HM 168	Nguyễn Thị Bạch Trà	28/01/1972	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2503	HM 169	Nguyễn Thị Mai	12/04/1975	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2504	HM 170	Lê Thị Hậu	16/05/1982	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2505	HM 171	Trần Thị Thu Trang	20/06/1986	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2506	HM 172	Nguyễn Thị Hường	19/08/1976	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2507	HM 173	Tường Thị Thuý	01/10/1978	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2508	HM 174	Lương Huyền Trang	12/12/1986	Tân Mai	Hoàng Mai	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2509	HM 175	Bùi Thị Hoát	11/09/1983	Tân Mai	Hoàng Mai	100	
2510	HM 176	Nguyễn Thị Phương Liên	10/05/1980	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2511	HM 177	Lê Thu Hương	13/02/1970	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2512	HM 178	Vũ Thị Mai Nga	24/01/1985	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2513	HM 179	Bùi Thị Thanh Hoa	25/06/1980	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2514	HM 180	Lê Thị Hồng	20/12/1977	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2515	HM 181	Nguyễn Thị Hoàng Yến	15/10/1990	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2516	HM 182	Đỗ Kim Dung	17/03/1977	Thanh Trì	Hoàng Mai	100	
2517	HM 183	Lê Thị Tường Vi	10/08/1973	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2518	HM 184	Trần Thị Ánh Tuyết	12/11/1977	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2519	HM 185	Nguyễn Thị Lý	14/07/1982	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2520	HM 186	Nguyễn Thị Thủy	19/11/1985	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2521	HM 187	Nguyễn Thị Quý	22/10/1979	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2522	HM 188	Trình Thị Huyền	02/09/1976	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2523	HM 189	Bùi Thuý Nga	19/02/1978	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2524	HM 190	Phạm Thị Ngát	01/11/1979	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2525	HM 191	Đặng Thanh Hà	02/02/1980	Thịnh Liệt	Hoàng Mai	100	
2526	HM 192	Nguyễn Thị Nga	30/3/1974	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2527	HM 193	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/5/1978	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2528	HM 194	Trần Thị Thu Hiền	07/4/1978	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2529	HM 195	Nguyễn Thu Hòa	21/7/1978	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2530	HM 196	Lê Kim Dung	12/11/1980	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2531	HM 197	Nguyễn Thị Xuân Mai	12/2/1978	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2532	HM 198	Nguyễn Thu Hà	08/01/1978	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2533	HM 199	Đào Thị Thuý Nga	06/6/1975	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2534	HM 200	Lê Thuý Bích	07/10/1975	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2535	HM 201	Nguyễn Thị Thu Trang	09/02/1989	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	100	
2536	HM 202	Nguyễn Thị Hồng	17/10/1969	Yên Sở	Hoàng Mai	100	
2537	HM 203	Lê Thị Thanh Hà	05/05/1979	Yên Sở	Hoàng Mai	100	
2538	HM 204	Nguyễn Thị Mai	05/05/1976	Yên Sở	Hoàng Mai	100	
2539	HM 205	Cao Thị Lệ Thủy	16/01/1982	Yên Sở	Hoàng Mai	100	
2540	HM 206	Đỗ Thị Trang	09/05/1978	Yên Sở	Hoàng Mai	100	
2541	HM 207	Phạm Thị Hạnh	06/8/1978	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	100	
2542	HM 208	Nguyễn Thị Cẩm Loan	16/3/1977	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	100	
2543	HM 209	Hà Thị Hương	06/4/1987	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	100	
2544	HM 210	Vũ Thị Kim Ngọc	19/9/1976	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	100	
2545	HM 211	Trần Bích Thảo	18/02/1971	Thuý Lĩnh	Hoàng Mai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2546	HM 212	Nguyễn Thị Lan Thúy	24/11/1976	Thúy Lĩnh	Hoàng Mai	100	
2547	HM 213	Nguyễn Thu Hằng	30/10/1987	Trần Phú	Hoàng Mai	100	
2548	HM 214	Nguyễn Trà My	04/11/1984	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2549	HM 215	Lê Hồng Văn	20/12/1974	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2550	HM 216	Đỗ Thị Huế	19/04/1973	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2551	HM 217	Nguyễn Thị Bích Loan	27/01/1976	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2552	HM 218	Nguyễn Thanh Hương	04/04/1979	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2553	HM 219	Bùi Kim Khanh	10/03/1971	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2554	HM 220	Phạm Thị Hường	30/07/1979	Linh Đàm	Hoàng Mai	100	
2555	HM 221	Nguyễn Thị Tuyết Minh	12/02/1972	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2556	HM 222	Lê Thị Quỳnh Hương	08/12/1987	Hoàng Mai	Hoàng Mai	85	Bằng Đại học cấp năm 2017 (chưa đủ 9 năm)
2557	HM 223	Hoàng Thị Hương	03/02/1973	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2558	HM 224	Chu Hồng Hoa	06/9/1979	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2559	HM 225	Cao Thị Bích Thủy	04/11/1982	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2560	HM 226	Nguyễn Thị Phương Chi	08/02/1981	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2561	HM 227	Hoàng Kim Liên	01/02/1978	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2562	HM 228	Lê Thúy Hảo	28/12/1978	Hoàng Mai	Hoàng Mai	100	
2563	LB 477	Hà Thị Lan Anh	10/20/1977	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2564	LB 478	Phạm Thúy Hoa	9/14/1989	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2565	LB 479	Nguyễn Thị Thu Lan	6/8/1971	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2566	LB 480	Nguyễn Thị Lệ Hằng	6/19/1980	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2567	LB 481	Phạm Thúy Hồng	9/25/1979	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2568	LB 482	Đặng Thị Sáu	7/23/1972	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2569	LB 483	Nguyễn Thu Hồng	9/10/1983	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2570	LB 484	Đào Thuỳ Dung	5/26/1986	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2571	LB 485	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	3/23/1971	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2572	LB 486	Nguyễn Thị Oanh	12/26/1978	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2573	LB 487	Đỗ Bích Nguyệt	7/7/1989	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2574	LB 488	Nguyễn Thị Thu Hiền	12/2/1981	Ái Mộ A	Long Biên	100	
2575	LB 489	Ngô Thị Thu Ánh	10/19/1981	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2576	LB 490	Đinh Thị Ánh Nguyệt	2/3/1974	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2577	LB 491	Phạm Thị Bích Ngọc	11/23/1972	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2578	LB 492	Nguyễn Thị Thúy Vân	10/11/1977	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2579	LB 493	Bùi Thị Gấm	2/19/1979	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2580	LB 494	Cao Thị Bích Đào	12/11/1982	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2581	LB 495	Nguyễn Thị Thủy	12/11/1980	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2582	LB 496	Hoàng Thu Thủy	12/30/1982	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2583	LB 497	Phan Thị Thanh Hòa	3/8/1979	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2584	LB 498	Nguyễn Thị Thanh Huyền	3/31/1979	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2585	LB 499	Nguyễn Thị Hương Giang	11/24/1977	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2586	LB 500	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	4/13/1980	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2587	LB 501	Phùng Thị Hồng Nhung	8/11/1983	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2588	LB 502	Nguyễn Thị Thanh Thủy	3/4/1981	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2589	LB 503	Lê Hương Giang	4/9/1984	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2590	LB 504	Trần Hương Ly	8/7/1980	Ái Mộ B	Long Biên	100	
2591	LB 505	Kiều Hồng Minh	8/22/1980	Bồ Đề	Long Biên	100	
2592	LB 506	Nguyễn Thị Thu Nga	11/28/1977	Bồ Đề	Long Biên	100	
2593	LB 507	Nguyễn Thị Hiền	10/26/1980	Bồ Đề	Long Biên	100	
2594	LB 508	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	10/27/1980	Bồ Đề	Long Biên	100	
2595	LB 509	Trần Lệ Hằng	2/10/1984	Bồ Đề	Long Biên	100	
2596	LB 510	Trương Thị Thu Huyền	23/11/1978	Bồ Đề	Long Biên	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2597	LB511	Hoàng Thị Bích Liên	9/13/1978	Cự Khối	Long Biên	100	
2598	LB512	Chu Thị Vân	10/5/1980	Cự Khối	Long Biên	100	
2599	LB513	Ngô Thị Thu Nguyệt	5/17/1982	Cự Khối	Long Biên	100	
2600	LB514	Mai Thị Thanh Nga	5/25/1987	Cự Khối	Long Biên	100	
2601	LB515	Nguyễn Thị Bích Thuận	2/9/1977	Cự Khối	Long Biên	100	
2602	LB516	Nguyễn Thị Nga	10/29/1984	Cự Khối	Long Biên	100	
2603	LB517	Nguyễn Thị Khánh Ly	11/12/1984	Cự Khối	Long Biên	100	
2604	LB518	Đinh Thị Toan	5/7/1974	Cự Khối	Long Biên	100	
2605	LB519	Nguyễn Thị Thảo	1/11/1986	Đức Giang	Long Biên	100	
2606	LB520	Nguyễn Thị Tú Anh	6/4/1972	Đức Giang	Long Biên	100	
2607	LB521	Phạm Thị Phượng	8/3/1976	Đức Giang	Long Biên	100	
2608	LB522	Nguyễn Thị Kim Nhung	11/3/1979	Đức Giang	Long Biên	100	
2609	LB523	Trần Thị Hằng	8/3/1971	Đức Giang	Long Biên	100	
2610	LB524	Nguyễn Thị Cẩm Lệ	15/11/1977	Đức Giang	Long Biên	100	
2611	LB525	Nguyễn Thị Nguyên	20/1/1985	Đức Giang	Long Biên	100	
2612	LB526	Hoàng Thị Mai Quỳnh	15/9/1982	Đức Giang	Long Biên	100	
2613	LB527	Nguyễn Thị Hoa	12/3/1979	Đức Giang	Long Biên	100	
2614	LB528	Hoàng Văn Hiền	21/5/1984	Đức Giang	Long Biên	100	
2615	LB529	Nguyễn Thị Thuỷ	4/7/1977	Đức Giang	Long Biên	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
2616	LB530	Trần Thị Hằng	28/12/1980	Đức Giang	Long Biên	100	
2617	LB531	Đỗ Văn Huân	14/11/1985	Đức Giang	Long Biên	100	
2618	LB532	Nguyễn Thị Liễu	24/12/1974	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2619	LB533	Lưu Thị Chính Phương	7/28/1980	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2620	LB534	Nguyễn Văn Tuấn	2/28/1979	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2621	LB535	Khúc Hải Yên	26/02/1978	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2622	LB536	Hoàng Ngọc Ánh	9/10/1987	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2623	LB537	Nguyễn Văn Anh	18/12/1989	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2624	LB538	Hồ Thị Thu Mai	12/06/1986	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2625	LB539	Lê Thị Ngà	21/11/1974	Đoàn Kết	Long Biên	100	
2626	LB540	Trần Thị Phương Dung	4/8/1981	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2627	LB541	Chu Thị Chinh	3/28/1973	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2628	LB542	Lê Thị Thu Hiền	1/3/1985	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2629	LB543	Lý Thị Bích Liên	6/16/1978	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2630	LB544	Lê Thị Phương Mai	6/7/1979	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2631	LB545	Nguyễn Văn Thắng	9/20/1980	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2632	LB546	Phan Thị Mỹ Hạnh	11/8/1986	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2633	LB547	Nguyễn Thị Thu An	9/19/1988	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2634	LB548	Nguyễn Thị Phương Hạnh	12/10/1988	Đoàn Khuê	Long Biên	100	
2635	LB549	Nguyễn Thị Hoài Linh	12/8/1989	Gia Quất	Long Biên	100	
2636	LB550	Nguyễn Hoa Lý	5/7/1989	Gia Quất	Long Biên	100	
2637	LB551	Đinh Thị Thanh Trà	9/2/1982	Gia Quất	Long Biên	100	
2638	LB552	Trần Thị Thùy Linh	4/19/1982	Gia Quất	Long Biên	100	
2639	LB553	Lương Thị Kim Oanh	7/11/1987	Gia Quất	Long Biên	100	
2640	LB554	Nguyễn Thị Khánh Chi	9/5/1982	Gia Thượng	Long Biên	100	
2641	LB555	Nguyễn Thị Ly	9/13/1987	Gia Thượng	Long Biên	100	
2642	LB556	Trần Thị An	11/11/1987	Gia Thượng	Long Biên	100	
2643	LB557	Đào Văn Thành	5/6/1984	Gia Thượng	Long Biên	100	
2644	LB558	Nguyễn Thị Thu Huyền	15/11/1970	Gia Thụy	Long Biên	100	
2645	LB559	Lê Thị Thanh Tâm	26/10/1973	Gia Thụy	Long Biên	100	
2646	LB560	Dương Thị Thái	24/12/1973	Gia Thụy	Long Biên	100	
2647	LB561	Nguyễn Tuyết Thanh	20/05/1974	Gia Thụy	Long Biên	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2648	LB562	Nguyễn Hoa Thành	12/01/1975	Gia Thụy	Long Biên	100	
2649	LB563	Phạm Thị Thủy	20/09/1975	Gia Thụy	Long Biên	100	
2650	LB564	Nguyễn Thị Thúy Huê	14/10/1976	Gia Thụy	Long Biên	100	
2651	LB565	Hoàng Thị Thu Hiền	07/07/1976	Gia Thụy	Long Biên	100	
2652	LB566	Phạm Thị Nguyệt Minh	20/01/1977	Gia Thụy	Long Biên	100	
2653	LB567	Trần Thị Thu Hà	26/01/1979	Gia Thụy	Long Biên	100	
2654	LB568	Đỗ Thị Phương Thảo	18/12/1982	Gia Thụy	Long Biên	100	
2655	LB569	Ngô Thị Mai Trang	13/01/1982	Gia Thụy	Long Biên	100	
2656	LB570	Nguyễn Hải Yến	07/07/1983	Gia Thụy	Long Biên	100	
2657	LB571	Phạm Thị Khanh	02/10/1990	Gia Thụy	Long Biên	100	
2658	LB572	Đinh Hải Dương	12/02/1980	Gia Thụy	Long Biên	100	
2659	LB573	Nguyễn Hoàng Thuấn	03/11/1988	Gia Thụy	Long Biên	100	
2660	LB574	Đỗ Thị Huyền Trang	20/12/1983	Gia Thụy	Long Biên	100	
2661	LB575	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/06/1981	Gia Thụy	Long Biên	100	
2662	LB576	Phạm Thị Ngọc Ninh	22/04/1982	Gia Thụy	Long Biên	100	
2663	LB577	Đào Thị Hường	22/05/1989	Gia Thụy	Long Biên	100	
2664	LB578	Dương Nghiên Thường	13/05/1980	Gia Thụy	Long Biên	100	
2665	LB579	Trần Thị Thanh Hương	7/26/1980	Giang Biên	Long Biên	100	
2666	LB580	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	7/16/1976	Giang Biên	Long Biên	100	
2667	LB581	Nguyễn Thị Thu Hiền	4/4/1979	Giang Biên	Long Biên	100	
2668	LB582	Nguyễn Thị Hường	11/5/1971	Giang Biên	Long Biên	100	
2669	LB583	Lê Thị Hậu	5/21/1985	Giang Biên	Long Biên	100	
2670	LB584	Phạm Thị Tuyến	10/20/1984	Lê Quý Đôn	Long Biên	100	
2671	LB585	Lê Thúy Loan	12/17/1980	Lê Quý Đôn	Long Biên	100	
2672	LB586	Lê Thanh Loan	2/10/1980	Lê Quý Đôn	Long Biên	100	
2673	LB587	Hoàng Thị Mỹ Yên	6/16/1977	Long Biên	Long Biên	100	
2674	LB588	Vũ Thanh Tâm	10/8/1988	Long Biên	Long Biên	100	
2675	LB589	Đỗ Văn Chi	8/20/1985	Long Biên	Long Biên	100	
2676	LB590	Ngô Thị Phương	8/30/1982	Long Biên	Long Biên	100	
2677	LB591	Nguyễn Hoài Nam	6/24/1977	Long Biên	Long Biên	100	
2678	LB592	Nguyễn Văn Anh	2/15/1984	Long Biên	Long Biên	100	
2679	LB593	Lê Thị Thanh Thủy	1/24/1986	Long Biên	Long Biên	100	
2680	LB594	Nguyễn Thị Thùy Nhung	3/16/1984	Long Biên	Long Biên	100	
2681	LB595	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	11/17/1984	Lý Thường Kiệt	Long Biên	100	
2682	LB596	Lê Kim Oanh	11/13/1977	Lý Thường Kiệt	Long Biên	100	
2683	LB597	Đinh Thị Lệ Quyên	3/31/1979	Lý Thường Kiệt	Long Biên	100	
2684	LB598	Trần Thị Lan Phương	10/13/1985	Lý Thường Kiệt	Long Biên	100	
2685	LB599	Đặng Hằng Nga	10/14/1981	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2686	LB600	Nguyễn Thị Kim Phụng	11/30/1983	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2687	LB601	Nguyễn Thị Khương	1/16/1972	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2688	LB602	Đoàn Thị Thanh Huyền	01/09/1979	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2689	LB603	Ngô Thị Hoàng Lan	3/24/1982	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2690	LB604	Cao Thị Tuyết	4/30/1983	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2691	LB605	Ngô Thị Thu Hiền	4/13/1979	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2692	LB606	Nguyễn Thúy Ngân	7/4/1971	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2693	LB607	Nguyễn Thị Tuyết	8/3/1979	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2694	LB608	Hoàng Thị Bích Hạnh	3/24/1981	Ngô Gia Tự	Long Biên	100	
2695	LB609	Lê Thị Hậu	6/8/1979	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2696	LB610	Nguyễn Thị Cúc	1/19/1988	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2697	LB611	Đặng Thị Thuý Ninh	10/12/1989	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2698	LB612	Đinh Thị Bích Huệ	8/5/1993	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2699	LB613	Đào Thị Nhung	3/27/1982	Ngọc Lâm	Long Biên	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2700	LB614	Nguyễn Thị Thuý	10/6/1978	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2701	LB615	Ngô Thị Anh Thư	8/28/1983	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2702	LB616	Đỗ Thị Thanh Hương	3/3/1987	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2703	LB617	Đỗ Thị Kiều Hoa	4/10/1989	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2704	LB618	Nguyễn Thị Tuyên	11/7/1971	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2705	LB619	Cao Thị Hoài Thu	6/9/1971	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2706	LB620	Phạm Thị Vĩ	1/13/1978	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2707	LB621	Lê Thị Bích Hải	10/20/1984	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2708	LB622	Nguyễn Lê Mạnh	6/17/1983	Ngọc Lâm	Long Biên	100	
2709	LB623	Phạm Thị Tuyết Nhung	21/07/1981	Ngọc Thụy	Long Biên	100	
2710	LB624	Nguyễn Thị Diệu Thúy	13/03/1981	Ngọc Thụy	Long Biên	100	
2711	LB625	Vũ Thị Thúy Huệ	21/11/1976	Ngọc Thụy	Long Biên	100	
2712	LB626	Phạm Thị Xuân	05/11/1982	Ngọc Thụy	Long Biên	100	
2713	LB627	Nguyễn Thị Bích Phượng	5/28/1990	Ng Bình Khiêm	Long Biên	100	
2714	LB628	Trần Thị Luyến	8/17/1980	Ng Bình Khiêm	Long Biên	100	
2715	LB629	Phạm Thị Thúy Hạnh	10/08/1988	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2716	LB630	Nguyễn Thị Thanh Loan	17/05/1981	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2717	LB631	Nguyễn Thị Hoài Thu	30/08/1978	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2718	LB632	Hoàng Thị Tô Uyên	23/01/1981	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2719	LB633	Phạm Thị Quỳnh Hoa	16/04/1981	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2720	LB634	Trần Thị Huệ	22/10/1987	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2721	LB635	Nguyễn Thị Lê Thủy	4/8/1985	Phúc Đồng	Long Biên	100	
2722	LB636	Vũ Thị Hoa Mơ	16/12/1982	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2723	LB637	Nguyễn Thị Thanh Hoà	15/12/1976	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2724	LB638	Nguyễn Thị Thuý Trang	20/08/1976	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2725	LB639	Nguyễn Thị Hồng Minh	24/03/1976	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2726	LB640	Ngô Thị Thi	27/11/1972	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2727	LB641	Lê Thị Thu Nết	10/05/1987	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2728	LB642	Nguyễn Thị Nga	16/12/1982	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2729	LB643	Nguyễn Thị Thanh Vân	22/01/1984	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2730	LB644	Lê Ngọc Anh	05/03/1987	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2731	LB645	Trần Phương Oanh	10/09/1987	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2732	LB646	Nguyễn Thị Hằng	03/03/1980	Đô Thị Sài Đồng	Long Biên	100	
2733	LB647	Lê Thị Cẩm Anh	27/4/1985	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2734	LB648	Trương Thị Nhân	30/9/1979	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2735	LB649	Nguyễn Thị Thu Phương	26/8/1982	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2736	LB650	Nguyễn Thị Thanh Liễu	19/11/1971	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2737	LB651	Trương Thị Yến	06/1/10982	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2738	LB652	Hoàng Mỹ Hồng	27/4/1982	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	100	
2739	LB653	Nguyễn Thị Minh Hương	19/3/1972	Đô Thị Việt Hưng	Long Biên	81	BB xét duyệt của nhà trường kết luận không đủ điều kiện
2740	LB654	Nguyễn Thị Bích Thủy	1/24/1974	Sài Đồng	Long Biên	100	
2741	LB655	Dương Hải Oanh	11/6/1972	Sài Đồng	Long Biên	100	
2742	LB656	Nguyễn Vũ Hải Linh	2/20/1983	Sài Đồng	Long Biên	100	
2743	LB657	Nguyễn Thị Bích	8/20/1970	Sài Đồng	Long Biên	100	
2744	LB658	Nguyễn Lê Hà	3/13/1973	Sài Đồng	Long Biên	100	
2745	LB659	Kiều Thị Thúy Ngân	4/3/1975	Sài Đồng	Long Biên	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2746	LB660	Phạm Thị Thu Hường	9/25/1975	Sài Đồng	Long Biên	100	
2747	LB661	Nguyễn Thị Thúy	1/1/1974	Sài Đồng	Long Biên	100	
2748	LB662	Lương Ngọc Oanh	8/13/1979	Sài Đồng	Long Biên	100	
2749	LB663	Trần Thị Hạnh	5/6/1989	Sài Đồng	Long Biên	100	
2750	LB664	Phan Thị Thanh Bình	7/19/1972	Thạch Bàn A	Long Biên	100	
2751	LB665	Nguyễn Thị Lua	10/14/1979	Thạch Bàn A	Long Biên	100	
2752	LB666	Trần Mai Diệu Anh	5/19/1971	Thạch Bàn A	Long Biên	100	
2753	LB667	Nguyễn Thị Khánh Linh	4/7/1979	Thạch Bàn A	Long Biên	100	
2754	LB668	Bùi Thị Mai Hiền	2/3/1977	Thạch Bàn A	Long Biên	100	
2755	LB669	Đỗ Thanh Hương	22/10/1982	Thạch Bàn B	Long Biên	100	
2756	LB670	Trần Thị Hồng	02/09/1986	Thạch Bàn B	Long Biên	100	
2757	LB671	Nguyễn Thị Mỹ Linh	18/05/1988	Thạch Bàn B	Long Biên	100	
2758	LB672	Đỗ Thị Thanh Nhân	7/23/1978	Thanh Am	Long Biên	100	
2759	LB673	Lê Thị Hương	7/19/1986	Thanh Am	Long Biên	100	
2760	LB674	Nguyễn Thị Thu Vân	1/9/1988	Thanh Am	Long Biên	100	
2761	LB675	Nguyễn Thị Xuân	9/15/1969	Thanh Am	Long Biên	100	
2762	LB676	Lê Thị Thu	4/13/1983	Thanh Am	Long Biên	100	
2763	LB677	Nguyễn Thị Hằng	9/16/1988	Thanh Am	Long Biên	100	
2764	LB678	Lưu Thị Thu Hà	7/22/1981	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2765	LB679	Đặng Thị Hạnh	1/31/1977	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2766	LB680	Thiều Thị Vân Thư	10/16/1985	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2767	LB681	Nguyễn Thị Thu Hà	10/28/1978	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2768	LB682	Nguyễn Thu Phương	10/21/1973	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2769	LB683	Hoàng Thị Diễm	4/4/1980	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2770	LB684	Nguyễn Thị Hương Lanh	4/13/1982	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2771	LB685	Nguyễn Thị Mai	10/1/1979	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2772	LB686	Lê Thị Thanh Huyền	3/7/1981	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2773	LB687	Vũ Thị Hằng	5/24/1972	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2774	LB688	Nguyễn Thị Thu Phương	2/5/1980	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2775	LB689	Vũ Thị Kim Dung	5/24/1983	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2776	LB690	Vũ Thị Tuyết	9/20/1973	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2777	LB691	Nguyễn Thị Thúy Hà	12/7/1977	Thượng Thanh	Long Biên	100	
2778	LB692	Nguyễn Thị Thúc	19/09/1976	Việt Hưng	Long Biên	100	
2779	LB693	Hoàng Yến	03/09/1979	Việt Hưng	Long Biên	100	
2780	LB694	Hoàng Bích Thảo	17/11/1976	Việt Hưng	Long Biên	100	
2781	LB695	Phùng Thị Thủy	4/9/1984	Việt Hưng	Long Biên	100	
2782	LB696	Lê Hạnh Nguyên	26/7/1982	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2783	LB697	Nguyễn Minh Phụng	02/5/1978	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2784	LB698	Đinh Thị Anh Đào	16/2/1978	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2785	LB699	Nguyễn Mai Liên	12/02/1981	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2786	LB700	Nguyễn Ngọc Thư	03/2/1983	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2787	LB701	Hoàng Hải Yến	15/4/1989	Vũ Xuân Thiều	Long Biên	100	
2788	LB702	Bùi Bích Phụng	06/12/1978	PTCS Hy Vọng	Long Biên	100	
2789	LB703	Nguyễn Thế Phúc	26/11/1984	PTCS Hy Vọng	Long Biên	100	
2790	ML692	Ngô Thị Nương	20/02/1970	Chi Đông	Mê Linh	100	
2791	ML693	Hoàng Thị Hồng Yến	06/11/1977	Chi Đông	Mê Linh	100	
2792	ML694	Nguyễn Thị Phụng	05/06/1977	Chi Đông	Mê Linh	100	
2793	ML695	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	30/11/1987	Chi Đông	Mê Linh	100	
2794	ML696	Lê Viêt Quyết	20/07/1988	Chi Đông	Mê Linh	100	
2795	ML697	Nguyễn Ngọc Dũng	02/07/1975	Chi Đông	Mê Linh	100	
2796	ML698	Trần Thị Kim Giang	12/7/1974	Chu Phan	Mê Linh	100	
2797	ML699	Nguyễn Thị Kim Hoa	17/10/1971	Chu Phan	Mê Linh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2798	ML700	Vũ Thị Minh Thu	30/9/1982	Đại Thịnh A	Mê Linh	100	
2799	ML701	Nguyễn Thị Huyền Trang	19/9/1987	Đại Thịnh A	Mê Linh	100	
2800	ML702	Lương Thị Lê	20/04/1983	Hoàng Kim	Mê Linh	100	
2801	ML703	Nguyễn Thị Kim Liên	03/02/1987	Hoàng Kim	Mê Linh	100	
2802	ML704	Phùng Thị Toan	07/10/1979	Hoàng Kim	Mê Linh	100	
2803	ML705	Nguyễn Văn Hùng	20/09/1985	Hoàng Kim	Mê Linh	100	
2804	ML706	Lê Đức Long	16/11/1973	Kim Hoa A	Mê Linh	100	
2805	ML707	Hoàng Thị Lệ Thúy	8/10/1968	Kim Hoa A	Mê Linh	100	
2806	ML708	Ngô Thị Thanh Thuỷ	28/9/1977	Kim Hoa A	Mê Linh	100	
2807	ML709	Tạ Thị Hạnh	20/8/1988	Kim Hoa A	Mê Linh	100	
2808	ML710	Đỗ Thị Quỳnh Nga	9/7/1978	Kim Hoa A	Mê Linh	100	
2809	ML711	Nguyễn Thị Thu Cầm	13/10/1972	Kim Hoa B	Mê Linh	100	
2810	ML712	Nghiêm Thị Đại Thắng	30/04/1975	Kim Hoa B	Mê Linh	100	
2811	ML713	Nguyễn Mạnh Hà	11/5/1982	Kim Hoa B	Mê Linh	100	
2812	ML714	Nguyễn Phụng Hiếu	20/10/1983	Kim Hoa B	Mê Linh	100	
2813	ML715	Đỗ Hồng Lý	24/07/1983	Liên Mạc A	Mê Linh	100	
2814	ML716	Nguyễn Thị Liên	27/07/1990	Liên Mạc A	Mê Linh	100	
2815	ML717	Trịnh Thị Ánh Tuyết	11/07/1989	Liên Mạc A	Mê Linh	100	
2816	ML718	Trịnh Việt Hùng	05/09/1982	Liên Mạc A	Mê Linh	100	
2817	ML719	Trần Thị Thu Hường	5/14/1987	Liên Mạc A	Mê Linh	100	
2818	ML720	Vũ Thị Huê	4/7/1991	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2819	ML721	Nguyễn Thị Chiến	6/28/1972	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2820	ML722	Nguyễn Thị Thanh Loan	9/8/1972	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2821	ML723	Nguyễn Thị Loan	12/7/1972	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2822	ML724	Phạm Thị Phương	4/4/1990	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2823	ML725	Đỗ Thị Sinh San	9/3/1990	Liên Mạc B	Mê Linh	100	
2824	ML726	Trần Thị Hạnh	06/03/1985	Mê Linh	Mê Linh	100	
2825	ML727	Nguyễn Thị Hoan	01/11/1989	Mê Linh	Mê Linh	100	
2826	ML728	Nguyễn Thị Hải Hà	10/05/1983	Mê Linh	Mê Linh	100	
2827	ML729	Nguyễn Thị Bình	25/9/1980	Quang Minh A	Mê Linh	100	
2828	ML730	Trần Thị Bình	07/5/1976	Quang Minh A	Mê Linh	100	
2829	ML731	Lê Thị Anh	30/8/1978	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2830	ML732	Nguyễn Thị Hạnh	04/10/1990	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2831	ML733	Trịnh Thị Tươi	15/11/1982	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2832	ML734	Nguyễn Thị Hường	26/02/1986	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2833	ML735	Hà Cao Trung	05/12/1988	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2834	ML736	Đàm Thùy Giang	25/11/1978	Quang Minh B	Mê Linh	100	
2835	ML737	Hoàng Thị Minh Tâm	20/9/1968	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2836	ML738	Nguyễn Thị Thu Hòa	01/10/1978	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2837	ML739	Tạ Thị Thu Hà	24/6/1981	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2838	ML740	Nguyễn Thị Thu Hà	27/5/1984	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2839	ML741	Nguyễn Thị Phương Hoa	03/4/1968	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2840	ML742	Phạm Thị Quỳnh Lan	05/5/1974	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2841	ML743	Nguyễn Thị Thanh Bình	01/9/1968	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2842	ML744	Nguyễn Thị Thu	26/10/1969	Tam Đồng	Mê Linh	100	
2843	ML745	Trịnh Thị Hạnh	15/11/1976	Tiền Phong A	Mê Linh	100	
2844	ML746	Đàm Văn Hưng	01/01/1978	Tiền Phong A	Mê Linh	100	
2845	ML747	Lưu Thị Dung	01/09/1986	Tiền Phong A	Mê Linh	100	
2846	ML748	Lê Thị Mai Hương	02/09/1979	Tiền Phong A	Mê Linh	100	
2847	ML749	Nguyễn Thị Phương Lan	18/10/1981	Tiền Phong B	Mê Linh	100	
2848	ML750	Ngô Việt Định	21/08/1990	Tiền Phong B	Mê Linh	100	
2849	ML751	Nguyễn Thị Thu	05/05/1974	Tiền Phong B	Mê Linh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2850	ML752	Đặng Thị Hà	01/08/1990	Tiền Phong B	Mê Linh	100	
2851	ML753	Ngô Thị Kim Dung	10/12/1971	Tiến Thắng A	Mê Linh	100	
2852	ML754	Nguyễn Thị Ngọc Minh	16/5/1985	Tiến Thắng A	Mê Linh	100	
2853	ML755	Nguyễn Thu Hằng	24/9/1984	Tiến Thắng A	Mê Linh	100	
2854	ML756	Nguyễn Thị Thu Hương	03/12/1981	Tiến Thắng B	Mê Linh	100	
2855	ML757	Lê Văn Hồi	02/04/1986	Tiến Thắng B	Mê Linh	100	
2856	ML758	Lê Thị Thanh Vân	19/03/1978	Tiến Thịnh	Mê Linh	100	
2857	ML759	Hồ Văn Vinh	16/08/1988	Tiến Thịnh	Mê Linh	100	
2858	ML760	Lê Thị Huê	2/4/1984	Tiến Thịnh	Mê Linh	100	
2859	ML761	Nguyễn Văn Tinh	05/05/1990	Tiến Thịnh	Mê Linh	100	
2860	ML762	Nguyễn Thị Gấm	8/8/1974	Tự Lập A	Mê Linh	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2861	ML763	Phạm Thế Cường	3/5/1978	Tự Lập A	Mê Linh	100	
2862	ML764	Phạm Văn Sơn	3/11/1984	Tự Lập A	Mê Linh	100	
2863	ML765	Nguyễn Thị Việt Tường	7/18/1974	Tự Lập A	Mê Linh	100	
2864	ML766	Nguyễn Thị Hương	6/4/1979	Tự Lập A	Mê Linh	100	
2865	ML767	Nguyễn Thị Tuyền	5/6/1985	Tự Lập A	Mê Linh	100	
2866	ML768	Lê Thị Việt Hà	11/9/1971	Thạch Đà A	Mê Linh	100	
2867	ML769	Nguyễn Thị Quỳnh	8/15/1986	Thạch Đà A	Mê Linh	100	
2868	ML770	Nguyễn Thị Thịnh	3/10/1980	Thạch Đà A	Mê Linh	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2869	ML771	Nguyễn Thị Hạnh	5/16/1978	Thạch Đà A	Mê Linh	100	
2870	ML772	Nguyễn Thị Hằng	4/10/1986	Thạch Đà B	Mê Linh	100	
2871	ML773	Phạm Thị Thúy Nga	4/10/1986	Thạch Đà B	Mê Linh	100	
2872	ML774	Phan Thị Bình	5/3/1984	Thanh Lâm A	Mê Linh	100	
2873	ML775	Trần Thị Thu Hà	1/22/1983	Thanh Lâm A	Mê Linh	100	
2874	ML776	Nguyễn Văn Thực	7/15/1975	Thanh Lâm A	Mê Linh	100	
2875	ML777	Hoàng Phương Thảo	10/25/1989	Thanh Lâm B	Mê Linh	100	
2876	ML778	Nguyễn Thị Hồng Vân	12/12/1977	Thanh Lâm B	Mê Linh	100	
2877	ML779	Lưu Thị Thùy Linh	2/10/1989	Thanh Lâm B	Mê Linh	100	
2878	ML780	Tăng Thị Thủy	5/28/1985	Tráng Việt A	Mê Linh	100	
2879	ML781	Nguyễn Mạnh Tùng	4/10/1984	Tráng Việt A	Mê Linh	100	
2880	ML782	Lê Thị Cúc	17/12/1986	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2881	ML783	Lê Thị Hoa	20/01/1987	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2882	ML784	Nguyễn Thị Thanh Quý	09/11/1981	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2883	ML785	Ngô Thị Thúy	17/7/1986	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2884	ML786	Mã Thị Phương Loan	21/01/1984	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2885	ML787	Đỗ Thị Phượng	10/15/1983	Tráng Việt B	Mê Linh	100	
2886	ML788	Nguyễn Thị Ngọc	8/20/1989	Vạn Yên	Mê Linh	100	
2887	ML789	Phùng Thị Thu Hà	1/20/1985	Vạn Yên	Mê Linh	100	
2888	ML790	Nguyễn Văn Đại	21/7/1985	Vạn Yên	Mê Linh	100	
2889	ML791	Nguyễn Thị Kiều Ngân	3/24/1987	Vạn Yên	Mê Linh	100	
2890	ML792	Lê Thị Bích Hồng	11/12/1973	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2891	ML793	Nguyễn Mạnh Hùng	21/4/1979	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2892	ML794	Nguyễn Thị Kiểm	26/10/1981	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2893	ML795	Nguyễn Thị Hằng	28/4/1989	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2894	ML796	Trương Thị Hồng Dương	20/1/1972	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2895	ML797	Trần Hữu Lương	22/11/1979	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2896	ML798	Nguyễn Thị Huyền	20/8/1989	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2897	ML799	Lê Thị Chung	02/2/1982	Văn Khê A	Mê Linh	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2898	ML800	Ngô Thị Hồng Gấm	23/10/1985	Văn Khê A	Mê Linh	100	
2899	ML801	Ngô Việt Anh	26/09/1988	Văn Khê B	Mê Linh	100	
2900	ML802	Nguyễn Thị Thúy Điều	12/07/1988	Văn Khê B	Mê Linh	100	
2901	ML803	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/10/1990	Văn Khê B	Mê Linh	100	
2902	MD261	Đinh Trọng Khang	25/12/1965	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2903	MD262	Cao Thị Bích Thúy	25/11/1974	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2904	MD263	Vũ Đức Mây	15/8/1976	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2905	MD264	Nguyễn Thị Thu Hương	15/11/1978	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2906	MD265	Lê Thị Thu Hương	02/12/1987	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2907	MD266	Lê Thị Thu Hằng	20/1/1977	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2908	MD267	Nguyễn Thị Hiện	10/01/1972	Phúc Lâm	Mỹ Đức	100	
2909	MD268	Nguyễn Bảo Hường	16/11/1972	Đồng Tâm	Mỹ Đức	100	
2910	MD269	Phùng Văn Long	22/12/1987	Đồng Tâm	Mỹ Đức	100	
2911	MD270	Phạm Thị Thuỷ Dương	06/07/1984	Đồng Tâm	Mỹ Đức	100	
2912	MD271	Nguyễn Văn Chức	09/6/1974	Thượng Lâm	Mỹ Đức	100	
2913	MD272	Bạch Thị Luân	8/10/1976	Thượng Lâm	Mỹ Đức	100	
2914	MD273	Nguyễn Thị Thanh Nga	5/14/1985	Thượng Lâm	Mỹ Đức	100	
2915	MD274	Nguyễn Thị Hương	7/31/1974	Bột Xuyên	Mỹ Đức	100	
2916	MD275	Kim Ngọc Thảo	10/18/1975	Bột Xuyên	Mỹ Đức	100	
2917	MD276	Hoàng Thị Tinh	1/20/1973	Bột Xuyên	Mỹ Đức	100	
2918	MD277	Nguyễn Thành Trung	21/10/1982	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2919	MD278	Lê Thị Bích	08/02/1977	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2920	MD279	Đinh Thị Thu Oanh	16/8/1974	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2921	MD280	Đào Thị Lan Hương	08/10/1976	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2922	MD281	Nguyễn Thị Thu Hoài	06/02/1976	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2923	MD282	Đào Kim Quý	12/04/1973	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2924	MD283	Nguyễn Thị Nguyệt	14/11/1988	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2925	MD284	Nguyễn Thị Thu	28/8/1988	Mỹ Thành	Mỹ Đức	100	
2926	MD285	Đặng Mỹ Hiền	27/9/1975	An Mỹ	Mỹ Đức	100	
2927	MD286	Nguyễn Anh Tuấn	01/7/1984	An Mỹ	Mỹ Đức	100	
2928	MD287	Lê Văn Thắng	10/11/1976	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2929	MD288	Mai Thị Phụng	13/10/1991	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2930	MD289	Nguyễn Thị Huệ	05/6/1976	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2931	MD290	Đinh Hồng Phong	26/12/1982	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2932	MD291	Dương Thị Dung	14/8/1976	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2933	MD292	Quách Thị Ngọc Hải	14/6/1981	Tuy Lai B	Mỹ Đức	100	
2934	MD293	Đinh Văn Lượng	13/8/1974	Lê Thanh A	Mỹ Đức	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2935	MD294	Phạm Thị Hương	11/8/1979	Lê Thanh A	Mỹ Đức	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2936	MD295	Mai Lan Anh	01/4/1984	Lê Thanh A	Mỹ Đức	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
2937	MD296	Phạm Gia Thực	10/7/1983	Lê Thanh A	Mỹ Đức	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
2938	MD297	Đinh Thị Thu Hằng	18/4/1987	Lê Thanh B	Mỹ Đức	100	
2939	MD298	Trần Văn Hiền	08/06/1970	Hồng Sơn	Mỹ Đức	95	Phiếu đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022 không có đánh giá xếp loại của hiệu trưởng (không đúng thẩm quyền)
2940	MD299	Nguyễn Thị Đoàn	10/10/1983	Hồng Sơn	Mỹ Đức	100	
2941	MD300	Nguyễn Xuân Thuỷ	8/10/1965	Phùng Xá	Mỹ Đức	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2942	MD301	Bùi Thị Hải Yến	9/11/1968	Phùng Xá	Mỹ Đức	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2943	MD302	Nguyễn Thị Huệ	2/16/1986	Phùng Xá	Mỹ Đức	100	
2944	MD303	Nguyễn Ngọc Diệp	30/3/1987	Xuy Xá	Mỹ Đức	80	chỉ có chứng nhận lao động tiên tiến
2945	MD304	Nguyễn Cao Cường	20/3/1982	Xuy Xá	Mỹ Đức	100	
2946	MD305	Trần Thị Loan	19/10/1985	Xuy Xá	Mỹ Đức	100	
2947	MD306	Trần Thị Thom	24/11/1977	Xuy Xá	Mỹ Đức	100	
2948	MD307	Nguyễn Chi Lai	01/9/1970	Xuy Xá	Mỹ Đức	100	
2949	MD308	Nguyễn Thị Hoi	15/3/1971	Phù Lưu Tế	Mỹ Đức	100	
2950	MD309	Nguyễn Thị Khuyên	26/5/1975	Phù Lưu Tế	Mỹ Đức	100	
2951	MD310	Nguyễn Thị Hà	27/7/1972	Phù Lưu Tế	Mỹ Đức	100	
2952	MD311	Phạm Kim Thu	08/10/1977	Phù Lưu Tế	Mỹ Đức	100	
2953	MD312	Nguyễn Thị Ngọc Mai	11/9/1987	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	100	
2954	MD313	Nguyễn Mạnh Cường	10/25/1982	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	100	
2955	MD314	Hà Thị Thu Trang	8/24/1979	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2956	MD315	Lê Thị Bích Hằng	1/26/1973	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
2957	MD316	Nguyễn Mạnh Quyết	6/10/1976	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	100	
2958	MD317	Nguyễn Thị Lan	4/14/1969	TTr Đại Nghĩa	Mỹ Đức	100	
2959	MD318	Nguyễn Thị Nương	11/4/1979	Đại Hưng	Mỹ Đức	100	
2960	MD319	Nguyễn Thị Huệ	30/10/1984	Đại Hưng	Mỹ Đức	100	
2961	MD320	Phạm Thị Thành	15/10/1979	Đại Hưng	Mỹ Đức	100	
2962	MD321	Vương Ngọc Quý	05/12/1972	Hùng Tiến	Mỹ Đức	100	
2963	MD322	Đinh Thị Hường	20/9/1977	Hùng Tiến	Mỹ Đức	100	
2964	MD323	Nguyễn Quang Huy	20/4/1976	Hùng Tiến	Mỹ Đức	100	
2965	MD324	Trần Đức Tuấn	13/10/1974	An Tiến	Mỹ Đức	100	
2966	MD325	Lê Tiến Mạnh	15/11/1986	An Tiến	Mỹ Đức	100	
2967	MD326	Lê Thị Minh Đường	01/11/1971	An Tiến	Mỹ Đức	100	
2968	MD327	Nguyễn Chí Thanh	18/8/1975	Vạn Kim	Mỹ Đức	100	
2969	MD328	Đinh Thị Hoa	15/10/1987	Vạn Kim	Mỹ Đức	100	
2970	MD329	Lê Minh Tuấn	26/7/1976	Hương Sơn A	Mỹ Đức	100	
2971	MD330	Nguyễn Văn Hải	14/11/1981	Hương Sơn A	Mỹ Đức	100	
2972	MD331	Lại Thị Thanh Ngân	02/7/1987	Hương Sơn A	Mỹ Đức	100	
2973	MD332	Đồng Thị Thanh Nữ	02/02/1973	Hương Sơn B	Mỹ Đức	100	
2974	MD333	Bùi Phương Thảo	17/10/1988	Hương Sơn B	Mỹ Đức	100	
2975	MD334	Phạm Thị Loan	01/8/1988	Hương Sơn B	Mỹ Đức	100	
2976	MD335	Lê Thị Phương Hoa	20/12/1983	Hương Sơn B	Mỹ Đức	100	
2977	MD336	Đặng Kim Tuyền	08/08/1977	Hương Sơn C	Mỹ Đức	100	
2978	MD337	Phạm Thị Tuyết	05/10/1978	Hương Sơn C	Mỹ Đức	100	
2979	MD338	Vũ Thị Châm	10/10/1968	Độc Tín	Mỹ Đức	100	
2980	MD339	Hoàng Văn Thắng	02/02/1976	Độc Tín	Mỹ Đức	95	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2981	MD340	Lương Thị Thanh Thuý	04/9/1973	Độc Tín	Mỹ Đức	95	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2982	MD341	Đỗ Thị Thanh Xuân	30/8/1979	Hợp Tiến A	Mỹ Đức	100	
2983	MD342	Nguyễn Ngọc Minh	10/9/1986	Hợp Tiến A	Mỹ Đức	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
2984	MD343	Bùi Văn Thương	14/4/1977	Hợp Tiến A	Mỹ Đức	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
2985	MD344	Hà Thị Ánh	19/7/1987	Hợp Tiến A	Mỹ Đức	100	
2986	MD345	Nguyễn Thị Hồng Tươi	17/10/1976	Hợp Tiến B	Mỹ Đức	100	
2987	MD346	Nguyễn Đăng Khoa	21/1/1977	Hợp Tiến B	Mỹ Đức	100	
2988	MD347	Trần Thị Bình	17/9/1989	Hợp Tiến B	Mỹ Đức	100	
2989	MD348	Bùi Đình Lượng	28/4/1977	Hợp Tiến B	Mỹ Đức	100	
2990	MD349	Lê Việt Đức	07/9/1986	Hợp Thanh A	Mỹ Đức	100	
2991	MD350	Nguyễn Tiến Tuất	28/3/1982	Hợp Thanh A	Mỹ Đức	100	
2992	MD351	Bùi Sinh Huy	25/10/1972	Hợp Thanh B	Mỹ Đức	100	
2993	MD352	Đinh Thị Bích Liên	01/6/1975	Hợp Thanh B	Mỹ Đức	100	
2994	MD353	Cao Thị Hợi	10/5/1971	An Phú	Mỹ Đức	100	
2995	MD354	Nguyễn Xuân Hạng	1/3/1976	An Phú	Mỹ Đức	100	
2996	MD355	Nguyễn Văn Mạnh	10/9/1973	An Phú	Mỹ Đức	100	
2997	MD356	Đoàn Thị Tú Tâm	7/23/1975	An Phú	Mỹ Đức	100	
2998	MD357	Lê Duy Chuyển	9/4/1976	An Phú	Mỹ Đức	100	
2999	MD358	Hoàng Thị Nga	7/2/1985	An Phú	Mỹ Đức	100	
3000	MD359	Nguyễn Thị Thanh Bình	10/1/1982	TH&THCS Mỹ Đức	Mỹ Đức	100	
3001	MD360	Vũ Thị Thu Hà	07/7/1988	TH&THCS Mỹ Đức	Mỹ Đức	100	
3002	NL293	Hà Thị Bích Thủy	04/5/1975	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3003	NL294	Trần Thị Thu Thành	22/12/1974	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3004	NL295	Kim Thị Huyền	21/9/1975	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3005	NL296	Nguyễn Thị Thu Hương	05/12/1983	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3006	NL297	Nguyễn Thị Kim Chi	18/3/1976	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3007	NL298	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	10/4/1973	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3008	NL299	Nguyễn Thu Huyền	18/9/1980	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3009	NL300	Nguyễn Thị Hương Giang	01/6/1978	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3010	NL301	Hoàng Minh Huệ	17/4/1977	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3011	NL302	Lê Thị Khánh Hoa	23/01/1979	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3012	NL303	Nguyễn Thị Thanh Thảo	09/01/1987	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3013	NL304	Nguyễn Thị Hằng	13/6/1983	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3014	NL305	Nguyễn Xuân Vinh	26/02/1980	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3015	NL306	Trần Thị Thanh Tú	23/6/1979	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3016	NL307	Nguyễn Thị Nhạc	14/10/1982	Cầu Diễn	Nam T.Liêm	100	
3017	NL308	Nghiêm Thị Thanh	10/06/1979	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3018	NL309	Đặng Thị Hồng Hà	24/10/1978	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3019	NL310	Nguyễn Thị Xuân	09/10/1971	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3020	NL311	Nguyễn Thị Ngọc Dung	08/10/1976	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3021	NL312	Nguyễn Thị Kim Oanh	20/02/1974	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3022	NL313	Đỗ Thị Thúy	14/11/1983	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3023	NL314	Quách Thị Thanh Huyền	28/09/1973	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3024	NL315	Nguyễn Thị Thu Hương	31/07/1979	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3025	NL316	Lã Thị Lý	19/09/1977	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3026	NL317	Phạm Nhân Nghĩa	05/12/1976	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3027	NL318	Đặng Thị Mai Anh	19/11/1986	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3028	NL319	Tạ Thị Thơm	07/03/1988	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3029	NL320	Nguyễn Thị Minh Đức	18/12/1970	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3030	NL321	Trần Thị Tuyết Xuân	18/10/1979	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3031	NL322	Lê Ngọc Như	13/03/1990	Đại Mỗ	Nam T.Liêm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3032	NL323	Vũ Thị Tuyết Nhung	20/01/1979	Lý Nam Đế	Nam T.Liêm	100	
3033	NL324	Nghiêm Thị Nguyệt Nga	06/01/1981	Lý Nam Đế	Nam T.Liêm	100	
3034	NL325	Đỗ Thị Mùi	20/03/1979	Lý Nam Đế	Nam T.Liêm	100	
3035	NL326	Lưu Hồng Anh	4/30/1992	Mỹ Đình 1	Nam T.Liêm	100	
3036	NL327	Trịnh Thị Thanh Hiền	08/10/1984	Mỹ Đình 1	Nam T.Liêm	100	
3037	NL328	Nguyễn Thị Thu Trang	6/28/1984	Mỹ Đình 1	Nam T.Liêm	100	
3038	NL329	Nguyễn Hải Đăng	21/07/1979	Mỹ Đình 1	Nam T.Liêm	100	
3039	NL330	Huỳnh Thị Mỹ An	3/7/1975	Mỹ Đình 2	Nam T.Liêm	100	
3040	NL331	Hoàng Thị Tuyết Mai	2/4/1979	Mỹ Đình 2	Nam T.Liêm	100	
3041	NL332	Nguyễn Thị Vân Anh	12/18/1989	Mỹ Đình 2	Nam T.Liêm	100	
3042	NL333	Nguyễn Thị Hà	7/30/1979	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3043	NL334	Đặng Thị Mai Hiền	5/27/1974	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3044	NL335	Đặng Thị Phượng	2/5/1978	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3045	NL336	Mai Phúc Loan	8/25/1975	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3046	NL337	Vũ Thị Tuyết Nhung	7/31/1985	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3047	NL338	Nguyễn Thị Hiền	8/9/1988	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3048	NL339	Nguyễn Thị Thanh Thảo	4/14/1983	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3049	NL340	Quách Thị Hường	3/25/1979	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3050	NL341	Đỗ Đức Mạnh	10/23/1978	Mễ Trì	Nam T.Liêm	100	
3051	NL342	Nguyễn Thanh Hà	23/08/1988	Nguyễn Du	Nam T.Liêm	100	
3052	NL343	Cáp Thị Dung	18/01/1987	Nguyễn Du	Nam T.Liêm	100	
3053	NL344	Lê Thị Thanh Huyền	9/20/1986	Nguyễn Du	Nam T.Liêm	100	
3054	NL345	Đỗ Thị Dung	10/10/1987	Nguyễn Du	Nam T.Liêm	100	
3055	NL346	Đỗ Thị Bích Liên	15/04/1977	Ng Quý Đức	Nam T.Liêm	100	
3056	NL347	Nguyễn Thị Thuý	11/05/1988	Ng Quý Đức	Nam T.Liêm	100	
3057	NL348	Hoàng Thị Thuý	09/07/1990	Ng Quý Đức	Nam T.Liêm	100	
3058	NL349	Nguyễn Thị Thuý Dương	27/04/1985	Ng Quý Đức	Nam T.Liêm	100	
3059	NL350	Nguyễn Thị Hồng Vân	27/08/1989	Ng Quý Đức	Nam T.Liêm	100	
3060	NL351	Đặng Thị Thắng	08/6/1980	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3061	NL352	Nguyễn Thị Lan	06/03/1976	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3062	NL353	Hồ Thị Ánh Ngọc	22/9/1976	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3063	NL354	Nguyễn Thị Hồng	03/9/1974	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3064	NL355	Hoàng Thị Mai	12/12/1988	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3065	NL356	Bùi Thị Hương	24/12/1991	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3066	NL357	Lê Thu Huyền	01/02/1989	Nam Từ Liêm	Nam T.Liêm	100	
3067	NL358	Phạm Ngọc Quỳnh	23/6/1976	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3068	NL359	Trần Thị Thúy	18/02/1976	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3069	NL360	Phạm Liên Hương	4/23/1981	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3070	NL361	Nguyễn Thị Loan	1/7/1988	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3071	NL362	Lê Thị Minh Thu	8/4/1976	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3072	NL363	Nguyễn Thị Nhung	12/7/1980	Phú Đô	Nam T.Liêm	100	
3073	NL364	Nguyễn Thị Cẩm vân	20/12/1981	Phương Canh	Nam T.Liêm	100	
3074	NL365	Trịnh Thị Phương Loan	25/11/1984	Phương Canh	Nam T.Liêm	100	
3075	NL366	Nguyễn Thị Thu Huyền	03/10/1979	Tây Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3076	NL367	Kiều Hoài Phương	10/7/1972	Tây Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3077	NL368	Nguyễn Thị Thúy Hương	18/11/1980	Tây Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3078	NL369	Chu Thị Thu Thúy	10/3/1987	Tây Mỗ	Nam T.Liêm	100	
3079	NL370	Giang Thanh Thủy	30/11/1976	Trung Văn	Nam T.Liêm	100	
3080	NL371	Lê Thị Hoài Thương	11/09/1982	Trung Văn	Nam T.Liêm	100	
3081	NL372	Lý Việt Nga	23/08/1977	Trung Văn	Nam T.Liêm	100	
3082	NL373	Đỗ Thùy Dương	23/09/1989	Trung Văn	Nam T.Liêm	100	
3083	NL374	Hà Hồng Thắm	25/12/1987	Trung Văn	Nam T.Liêm	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3084	NL375	Bùi Thị An	10/05/1985	Xuân Phương	Nam T.Liêm	100	
3085	NL376	Đặng Lan Phương	15/03/1978	Xuân Phương	Nam T.Liêm	100	
3086	NL377	Lê Thị Hoàn	13/09/1987	Xuân Phương	Nam T.Liêm	95	Năm học 2021-2022 được đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ
3087	NL378	Nguyễn Thị Diệu Thúy	23/06/1983	Xuân Phương	Nam T.Liêm	100	
3088	NL379	Vương Thị Hồng Lệ	14/06/1992	Xuân Phương	Nam T.Liêm	100	
3089	NL380	Thân Thị Thúy Hằng	07/06/1979	Xuân Phương	Nam T.Liêm	100	
3090	PX916	Phạm Thị Thu Hương	7/7/1970	Quang Trung	Phú Xuyên	100	
3091	PX917	Đào Thị Nguyệt	10/12/1980	Quang Trung	Phú Xuyên	100	
3092	PX918	Trương Thị Mai	10/12/1981	Quang Trung	Phú Xuyên	100	
3093	PX919	Phùng Thị Chinh	10/8/1982	Quang Trung	Phú Xuyên	100	
3094	PX920	Phạm Thị Thanh Mai	13/08/1972	Đại Xuyên	Phú Xuyên	100	
3095	PX921	Vũ Thị Hồng Hạnh	27/11/1972	Đại Xuyên	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3096	PX922	Nguyễn Thị Hoài Thu	01/12/1974	Đại Xuyên	Phú Xuyên	100	
3097	PX923	Lê Thị Niên	11/08/1978	Đại Xuyên	Phú Xuyên	100	
3098	PX924	Phan Thị Hiền	05/02/1987	Đại Xuyên	Phú Xuyên	100	
3099	PX925	Nguyễn Văn Tuấn	04/10/1972	Tân Dân	Phú Xuyên	100	
3100	PX926	Vũ Thị My	22/9/1982	Tân Dân	Phú Xuyên	100	
3101	PX927	Đoàn Huy Thọ	01/3/1981	Tân Dân	Phú Xuyên	100	
3102	PX928	Nguyễn Anh Thụ	30/9/1980	Tân Dân	Phú Xuyên	100	
3103	PX929	Bùi Thị Thúy Vân	04/02/1989	TTr Phú Xuyên	Phú Xuyên	100	
3104	PX930	Tạ Thị Hôm	14/03/1985	TTr Phú Xuyên	Phú Xuyên	100	
3105	PX931	Khổng Minh Nga	06/06/1985	TTr Phú Xuyên	Phú Xuyên	100	
3106	PX932	Trần Thị Tuyết Lan	05/04/1976	TTr Phú Xuyên	Phú Xuyên	100	
3107	PX933	Lê Thị Thu Hiền	4/12/1985	Nam Tiến B	Phú Xuyên	95	Không có minh chứng về khả năng sử dụng ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm
3108	PX934	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	30/6/1970	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3109	PX935	Nguyễn Thị Phượng	27/10/1975	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3110	PX936	Phan Thị Bình	16/12/1972	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3111	PX937	Nguyễn Thị Ngân	28/10/1982	Châu Can	Phú Xuyên	80	Thành tích thi đua, khen thưởng năm học 2013-2014 là quá 6 năm
3112	PX938	Nguyễn Thị Thanh Hương	12/9/1978	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3113	PX939	Lương Thị Thu Hường	27/5/1982	Châu Can	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3114	PX940	Nguyễn Thị Mai	24/02/1989	Châu Can	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3115	PX941	Vũ Thúy Hòa	1/11/1986	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3116	PX942	Đỗ Văn Tú	11/7/1984	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3117	PX943	Phạm Thị Kỳ	6/11/1973	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3118	PX944	Lê Thị Tuyết Lan	26/9/1974	Châu Can	Phú Xuyên	100	
3119	PX945	Vũ Thị Thái	28/8/1976	Châu Can	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3120	PX946	Vũ Thúy Lộc	24/07/1987	Minh Tân B	Phú Xuyên	100	
3121	PX947	Nguyễn Thị Vù	05/01/1972	Hồng Thái	Phú Xuyên	95	Đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức của Hiệu trưởng do Trường phòng Giáo dục và ĐT huyện ký
3122	PX948	Nguyễn Xuân Trường	22/09/1976	Hồng Thái	Phú Xuyên	100	
3123	PX949	Lê Thị Tuyết	25/10/1970	Hồng Thái	Phú Xuyên	80	Thành tích thi đua, khen thưởng năm học 2014-2015 là quá 6 năm
3124	PX950	Vũ Phương Thảo	09/04/1982	Hồng Thái	Phú Xuyên	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3125	PX951	Lê Thị Kim Oanh	30/08/1976	Hồng Thái	Phú Xuyên	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
3126	PX952	Nguyễn Thị Doan	23/04/1979	Quang Lãng	Phú Xuyên	100	
3127	PX953	Hoàng Hải Dương	27/10/1987	Quang Lãng	Phú Xuyên	100	
3128	PX954	Nguyễn Thị Thắng	16/03/1974	Nam Tiến A	Phú Xuyên	100	
3129	PX955	Trần Hùng Cường	8/18/1986	Nam Tiến A	Phú Xuyên	100	
3130	PX956	Hoàng Thị Hương	15/04/1968	TTr Phú Minh	Phú Xuyên	100	
3131	PX957	Phùng Thị Quý	20/04/1977	TTr Phú Minh	Phú Xuyên	100	
3132	PX958	Nguyễn Thị Mai Xinh	17/07/1985	TTr Phú Minh	Phú Xuyên	100	
3133	PX959	Phạm Thị Ngân Ánh	22/01/1970	TTr Phú Minh	Phú Xuyên	100	
3134	PX960	Nguyễn Ngọc Anh	18/10/1984	TTr Phú Minh	Phú Xuyên	100	
3135	PX961	Nguyễn Thị Dần	11/15/1986	Minh Tân A	Phú Xuyên	100	
3136	PX962	Nguyễn Thị Hồng Nhung	9/20/1979	Minh Tân A	Phú Xuyên	100	
3137	PX963	Đỗ Thị Thủy	01/02/1986	Bạch Hạ	Phú Xuyên	100	
3138	PX964	Vũ Hoàng Anh	1/2/1980	Tri Thủy	Phú Xuyên	100	
3139	PX965	Vũ Thị Thu Huyền	4/26/1982	Tri Thủy	Phú Xuyên	100	
3140	PX966	Đinh Thị Mỹ Quý	10/24/1981	Tri Thủy	Phú Xuyên	100	
3141	PX967	Nguyễn Thị Thảo	9/10/1975	Tri Thủy	Phú Xuyên	100	
3142	PX968	Nguyễn Văn Thắng	02/08/1970	Văn Hoàng	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3143	PX969	Nguyễn Thị Thu Huyền	17/5/1970	Phượng Dực	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3144	PX970	Nguyễn Văn Huyền	11/10/1974	Phượng Dực	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3145	PX971	Dương Mạnh Hùng	16/8/1968	Phượng Dực	Phú Xuyên	80	Mình chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
3146	PX972	Nguyễn Văn Tôn	29/03/1976	Phượng Dực	Phú Xuyên	100	
3147	PX973	Đoàn Bá Huy	24/11/1977	Phượng Dực	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3148	PX974	Dương Thúy Hằng	16/6/1977	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3149	PX975	Lê Thị Oanh	30/6/1979	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3150	PX976	Nghiêm Thị Huyền	25/5/1979	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3151	PX977	Nguyễn Thị Lan Anh	09/12/1987	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3152	PX978	Nguyễn Ngọc Viễn	15/12/1979	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3153	PX979	Nguyễn Thị Len	01/7/1987	Hồng Minh	Phú Xuyên	100	
3154	PX980	Nguyễn Văn Huynh	27/11/1974	Đại Thắng	Phú Xuyên	100	
3155	PX981	Đào Thị Lan	07/12/1984	Đại Thắng	Phú Xuyên	100	
3156	PX982	Nguyễn Thị Xưa	10/06/1986	Đại Thắng	Phú Xuyên	100	
3157	PX983	Đàm Thị Huy	07/12/1970	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3158	PX984	Đàm Thị Khanh	04/04/1974	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3159	PX985	Nguyễn Thị Hiến	21/10/1981	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3160	PX986	Đỗ Thị Hương Hoa	10/11/1986	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3161	PX987	Nguyễn Thị Thủy	27/7/1975	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3162	PX988	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/01/1978	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3163	PX989	Nguyễn Thị Thảo	21/6/1986	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3164	PX990	Nguyễn Thị Thuỷ	27/8/1984	Khai Thái	Phú Xuyên	100	
3165	PX991	Kiều Xuân Trường	10/11/1976	Phú yên	Phú Xuyên	100	
3166	PX992	Kiều Thị Liên	17/10/1985	Phú yên	Phú Xuyên	100	
3167	PX993	Lương Hữu Dự	20/02/1969	Tri Trung	Phú Xuyên	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên TH hạng III (mã V07.03.29)
3168	PX994	Ngô Thị Trang	11/11/1979	Tri Trung	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3169	PX995	Lê Thị Hương Xuân	21/08/1989	Tri Trung	Phú Xuyên	100	
3170	PX996	Lê Thị Kim Cúc	14/11/1984	Tri Trung	Phú Xuyên	100	
3171	PX997	Nguyễn Minh Tâm	16/02/1985	Tri Trung	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3172	PX998	Nguyễn Thị Liên	05/09/1985	Son Hà	Phú Xuyên	100	
3173	PX999	Trần Văn Thụy	15/09/1969	Son Hà	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3174	PX1000	Nguyễn Thu Hà	21/10/1971	Son Hà	Phú Xuyên	75	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng; không có minh chứng về khả năng sử dụng ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm
3175	PX1001	Trương Thanh Tuấn	5/11/1978	Son Hà	Phú Xuyên	100	
3176	PX1002	Phạm Hải Nam	02/11/1984	Nam Triều	Phú Xuyên	100	
3177	PX1003	Tạ Thị Ngọc Duyên	26/09/1976	Nam Triều	Phú Xuyên	100	
3178	PX1004	Phùng Đức Phúc	18/02/1985	Nam Triều	Phú Xuyên	100	
3179	PX1005	Tạ Thị Kim Quý	03/11/1972	Phúc Tiến	Phú Xuyên	100	
3180	PX1006	Vũ Thị Bích Phượng	02/09/1977	Phúc Tiến	Phú Xuyên	100	
3181	PX1007	Lê Thị Thanh Hiền	29/8/1977	Phúc Tiến	Phú Xuyên	100	
3182	PX1008	Đào Thị Vân	09/08/1978	Phúc Tiến	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3183	PX1009	Phạm Ngọc Tuyết	28/12/1982	Phúc Tiến	Phú Xuyên	100	
3184	PX1010	Phạm Ngọc Hưng	30/11/1981	Phúc Tiến	Phú Xuyên	100	
3185	PX1011	Nguyễn Thị Anh	26/04/1986	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	100	
3186	PX1012	Nguyễn Thị Kim Chi	15/10/1978	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3187	PX1013	Nguyễn Thị Thu Khanh	01/11/1977	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	100	
3188	PX1014	Nguyễn Thị Quỳnh Như	24/07/1982	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
3189	PX1015	Nguyễn Xuân Vinh	01/05/1986	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	100	
3190	PX1016	Nguyễn Thị An	16/11/1977	Phú Túc	Phú Xuyên	100	
3191	PX1017	Lê Ngọc Nhu	15/6/1970	Phú Túc	Phú Xuyên	100	
3192	PX1018	Nguyễn Thị Mai	05/11/1979	Phú Túc	Phú Xuyên	100	
3193	PX1019	Nguyễn Thị Huyền	16/09/1977	Nam Phong	Phú Xuyên	100	
3194	PX1020	Đào Văn Lượng	9/3/1970	Hoàng Long	Phú Xuyên	100	
3195	PX1021	Nguyễn Thị Thúy Hằng	13/7/1983	Hoàng Long	Phú Xuyên	100	
3196	PX1022	Lê Anh Phương	14/4/1982	Hoàng Long	Phú Xuyên	100	
3197	PX1023	Nguyễn Thúy Hiền	04/10/1976	Vân Từ	Phú Xuyên	100	
3198	PX1024	Trần Bích Liên	30/01/1971	Vân Từ	Phú Xuyên	100	
3199	PX1025	Vũ Thị Ngọc Lan	02/09/1984	Vân Từ	Phú Xuyên	100	
3200	PX1026	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/11/1985	Vân Từ	Phú Xuyên	100	
3201	PT630	Nguyễn Thị Giáp	3/20/1973	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3202	PT631	Đỗ Thị Giáp	3/10/1984	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3203	PT632	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	9/22/1981	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3204	PT633	Hoàng Thị Tảo	10/28/1970	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3205	PT634	Vương Thị Lê	1/24/1972	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3206	PT635	Đỗ Gia Huân	4/25/1974	Liên Hiệp	Phúc Thọ	100	
3207	PT636	Trịnh Thị Phương Thu	20/11/1981	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	
3208	PT637	Đỗ Duy Việt	02/10/1969	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	
3209	PT638	Trần Thị Phượng	20/8/1975	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	
3210	PT639	Hoàng Thị Hạnh	06/02/1987	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	
3211	PT640	Trần Thị Kim Oanh	25/9/1973	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	
3212	PT641	Đỗ Hoàng Đạt	06/3/1982	Tam Hiệp	Phúc Thọ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3213	PT642	Nguyễn Thị Minh	8/6/1971	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3214	PT643	Nguyễn Văn Pháp	02/02/1984	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3215	PT644	Vương Quốc Trọng	12/15/1972	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3216	PT645	Trần Thị Phụng	8/15/1979	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3217	PT646	Trần Thị Kim Anh	9/13/1980	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3218	PT647	Đỗ Thúy Vân	2/9/1987	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3219	PT648	Đỗ Thị Liễu	3/3/1972	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3220	PT649	Trần Thị Hiền	4/27/1974	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3221	PT650	Nguyễn Thị Thu Hòa	10/7/1974	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3222	PT651	Nguyễn Thị Hằng	5/30/1973	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3223	PT652	Lâm Thị Thu Hằng	2/27/1976	Tam Hiệp B	Phúc Thọ	100	
3224	PT653	Trần Quang Khải	8/23/1978	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3225	PT654	Kiều Thị Yên	3/6/1986	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3226	PT655	Nguyễn Thúy Hoàn	7/31/1983	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3227	PT656	Đỗ Thị Tú Oanh	5/25/1970	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3228	PT657	Trần Thị Hồng	11/24/1968	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3229	PT658	Nguyễn Thị Hương	3/3/1985	Hiệp Thuận	Phúc Thọ	100	
3230	PT659	Nguyễn Thị Hạnh	11/15/1975	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3231	PT660	Nguyễn Thị Hằng	7/15/1979	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3232	PT661	Đỗ Thị Thanh Hương	4/5/1969	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3233	PT662	Đặng Thị Phong Lan	12/31/1976	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3234	PT663	Đỗ Thuý Mai	7/23/1979	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3235	PT664	Nguyễn Văn Vân	7/23/1986	Ngọc Tảo	Phúc Thọ	100	
3236	PT665	Nguyễn Đình Quang	10/27/1976	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3237	PT666	Nguyễn Thị Kiều Liên	5/13/1974	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3238	PT667	PhùngThị Tuyết Lan	10/8/1976	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3239	PT668	Nguyễn Thị Thủy	11/16/1980	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3240	PT669	Dương Thị Phương	11/9/1980	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3241	PT670	Kiều Thị Hằng	6/15/1980	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3242	PT671	Cần Mạnh Phương	8/2/1982	Phụng Thượng	Phúc Thọ	100	
3243	PT672	Huỳnh Thị Thanh Hoa	3/17/1972	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3244	PT673	Nguyễn Thị Vân Anh	12/12/1978	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3245	PT674	Hà Thị Thuận	7/16/1969	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3246	PT675	Nguyễn Mạnh Hà	7/1/1971	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3247	PT676	Đỗ Mạnh Cường	1/14/1980	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3248	PT677	Trịnh Thị Loan	8/27/1972	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3249	PT678	Phùng Thị Thu Hương	3/28/1971	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3250	PT679	Dương Thị Quyên	12/18/1979	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3251	PT680	Khuất Thị Hằng	11/13/1983	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3252	PT681	Hoàng Thị Thanh	12/29/1974	TTr Phúc Thọ	Phúc Thọ	100	
3253	PT682	Nguyễn Thị Phương Lý	24/10/1984	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3254	PT683	Nguyễn Thị Minh Quyên	03/03/1970	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3255	PT684	Nguyễn Thị Bích	13/02/1985	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3256	PT685	Nguyễn Thị Liên	19/07/1972	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3257	PT686	Hoàng Thị Vân	30/08/1973	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3258	PT687	Phùng Thị Nga	02/11/1984	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3259	PT688	Hoàng Thị Tuyết Mai	13/06/1985	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3260	PT689	Trương Mai Hương	14/02/1972	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3261	PT690	Nguyễn Thị Hiền	06/12/1976	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3262	PT691	Trần Thị Bích Thủy	08/02/1971	Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ	100	
3263	PT692	Khuất Thị Thu	4/19/1985	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3264	PT693	Đỗ Thị Lý	4/4/1983	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3265	PT694	Nguyễn Thị Tuyền	11/15/1978	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3266	PT695	Trần Thị Anh	10/23/1978	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3267	PT696	Nguyễn Thị Huệ	11/10/1981	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3268	PT697	Nguyễn Thị Lê Quyên	12/10/1981	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3269	PT698	Nguyễn Thị Hà	3/31/1983	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3270	PT699	Nguyễn Thị Úy	11/6/1973	Thọ Lộc	Phúc Thọ	100	
3271	PT700	Khuất Thị Hạnh	7/5/1982	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3272	PT701	Kiều Thị Thu	10/28/1987	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3273	PT702	Khuất Thị Sơn	9/18/1971	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3274	PT703	Nguyễn Thị Thanh Thủy	5/27/1984	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3275	PT704	Nguyễn Thị Kim Dung	7/26/1979	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3276	PT705	Nguyễn Thị Xuân	11/9/1985	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3277	PT706	Hà Thị Thúy	1/14/1970	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3278	PT707	Hà Thị Kim Cúc	1/25/1980	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3279	PT708	Vũ Thị Mai	10/15/1987	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3280	PT709	Nguyễn Thị Thu Thành	12/6/1987	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3281	PT710	Phạm Thị Mai Anh	8/29/1977	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3282	PT711	Đoàn Công Nghĩa	3/27/1978	Tích Giang	Phúc Thọ	100	
3283	PT712	Đào Thị Thu Hà	12/30/1971	Võng Xuyên A	Phúc Thọ	100	
3284	PT713	Đào Thị Thu Hằng	4/18/1982	Võng Xuyên A	Phúc Thọ	100	
3285	PT714	Phùng Tuấn Anh	10/26/1979	Võng Xuyên A	Phúc Thọ	100	
3286	PT715	Đặng Thị Hồng Thúy	1/27/1979	Võng Xuyên A	Phúc Thọ	100	
3287	PT716	Nguyễn Thị Minh Phương	2/23/1979	Võng Xuyên A	Phúc Thọ	95	Năm học 2021-2022 được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ
3288	PT717	Kiều Thị Thanh Tuyền	1/18/1971	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3289	PT718	Nguyễn Thị Thanh	8/24/1982	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3290	PT719	Lê Thị Mai Lan	10/25/1982	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3291	PT720	Nguyễn Thị Hường	8/10/1990	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3292	PT721	Nguyễn Thị Ngân	4/18/1978	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3293	PT722	Vũ Thị Hường	6/12/1977	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3294	PT723	Nguyễn Thị Minh Ngọc	1/22/1978	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3295	PT724	Khuất Thị Kim Ngân	9/1/1974	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3296	PT725	Khuất Thị Khánh Hòa	1/3/1977	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3297	PT726	Khuất Thị Thom	12/20/1980	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3298	PT727	Lê Kim Quyên	5/5/1984	Võng Xuyên B	Phúc Thọ	100	
3299	PT728	Nguyễn Thị Mai	10/8/1979	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3300	PT729	Dương Thị Luận	1/7/1980	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3301	PT730	Nguyễn Thị Kim Huệ	11/18/1978	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3302	PT731	Đặng Thị Thu Hương	4/12/1979	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3303	PT732	Nguyễn Duy Tuấn	1/17/1979	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3304	PT733	Dương Thị Thanh Thủy	7/26/1976	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3305	PT734	Bùi Thị Phượng	7/28/1979	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3306	PT735	Nguyễn Thị Kim Hường	10/20/1985	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3307	PT736	Đặng Thị Trang	7/7/1988	Long Xuyên	Phúc Thọ	80	QĐ khen thưởng của PGD đạt giải Nhất kỹ năng CNTT chưa hợp lệ với nội dung tiêu chí 1, nhóm 3
3308	PT737	Nguyễn Thị Hào	11/3/1984	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3309	PT738	Dương Thị Lan	8/23/1985	Long Xuyên	Phúc Thọ	100	
3310	PT739	Khuất Thị Như	10/28/1990	Thượng Cốc	Phúc Thọ	100	
3311	PT740	Nguyễn Thế Trường	4/20/1978	Thượng Cốc	Phúc Thọ	100	
3312	PT741	Mai Thị Thúy Hằng	8/22/1981	Thượng Cốc	Phúc Thọ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3313	PT742	Hoàng Thị Kim Trang	12/24/1990	Thượng Cốc	Phúc Thọ	100	
3314	PT743	Trần Thị Minh Hoa	2/11/1981	Thượng Cốc	Phúc Thọ	100	
3315	PT744	Bùi Thị Minh Thái	10/3/1979	Vân Phúc	Phúc Thọ	100	
3316	PT745	Bùi Mạnh Tú	04/08/1977	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3317	PT746	Đặng Thị Ngân	25/03/1973	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3318	PT747	Đặng Thị Hà	23/09/1970	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3319	PT748	Nguyễn Thị Hương Lan	21/01/1984	Vân Nam	Phúc Thọ	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
3320	PT749	Trần Thị Vui	27/4/1980	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3321	PT750	Nguyễn Thị Hồng Chung	03/07/1979	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3322	PT751	Nguyễn Thị Trường	07/02/1980	Vân Nam	Phúc Thọ	100	
3323	PT752	Đình Thị Vinh	10/7/1983	Hát Môn	Phúc Thọ	100	
3324	PT753	Trần Đình Nhật	12/13/1977	Hát Môn	Phúc Thọ	100	
3325	PT754	Trần Thị Giang	2/3/1978	Hát Môn	Phúc Thọ	100	
3326	PT755	Thế Thị Nhung	1/8/1980	Hát Môn	Phúc Thọ	100	
3327	PT756	Nguyễn Hằng Nga	2/23/1989	Thanh Đa	Phúc Thọ	100	
3328	PT757	Nguyễn Thị Thu	11/8/1982	Thanh Đa	Phúc Thọ	100	
3329	PT758	Dương Thị Thanh Tuyết	6/29/1975	Thanh Đa	Phúc Thọ	100	
3330	PT759	Nguyễn Thị Vân Anh	12/20/1982	Thanh Đa	Phúc Thọ	100	
3331	PT760	Dương Thị Hồng	02/12/1982	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3332	PT761	Nguyễn Thị Thủy	06/06/1975	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3333	PT762	Nguyễn Thị Nga	05/08/1985	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3334	PT763	Đỗ Thị Chuyên	6/28/1980	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3335	PT764	Phùng Thị Kim Ngân	07/05/1986	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3336	PT765	Nguyễn Thị Thu Hiền	4/20/1979	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3337	PT766	Nguyễn Kim Ngọc	07/12/1977	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3338	PT767	Nguyễn Lương Sơn	9/15/1978	Tam Thuần	Phúc Thọ	100	
3339	PT768	Nguyễn Thị Kim Huệ	23/02/1977	Phúc Hòa	Phúc Thọ	100	
3340	PT769	Vũ Thị Lan Anh	30/4/1984	Phúc Hòa	Phúc Thọ	100	
3341	PT770	Lê Thanh Phương	23/01/1982	Phúc Hòa	Phúc Thọ	100	
3342	PT771	Nguyễn Thị Thanh Tâm	11/17/1974	Phúc Hoà	Phúc Thọ	100	
3343	PT772	Hà Thị Nhung	04/12/1979	Phúc Hòa	Phúc Thọ	100	
3344	PT773	Nguyễn Thế Nghĩa	20/10/1982	Vân Hà	Phúc Thọ	100	
3345	PT774	Trần Đình Lộc	18/08/1979	Vân Hà	Phúc Thọ	100	
3346	PT775	Nguyễn Thị Thảo	7/15/1984	Hai Bà Trưng	Phúc Thọ	100	
3347	PT776	Đỗ Thị Thu Hiền	09/01/1979	Hai Bà Trưng	Phúc Thọ	100	
3348	PT777	Nguyễn Thị Lịch	10/27/1971	Hai Bà Trưng	Phúc Thọ	100	
3349	PT778	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	12/4/1984	Sen Phương	Phúc Thọ	100	
3350	PT779	Nguyễn Thị Hồng	7/11/1977	Sen Phương	Phúc Thọ	100	
3351	PT780	Khuất Thị Hiền	3/3/1982	Sen Phương	Phúc Thọ	100	
3352	PT781	Vũ Đức Quyền	1/10/1987	Sen Phương	Phúc Thọ	100	
3353	PT782	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	10/27/1983	Sen Phương	Phúc Thọ	100	
3354	PT783	Bùi Thị Lan	9/14/1986	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3355	PT784	Nguyễn Thị Ánh Hằng	10/21/1969	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3356	PT785	Lê Thị Thanh	8/1/1980	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3357	PT786	Nguyễn Thị Thanh Thúy	2/23/1981	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3358	PT787	Kiều Thị Thuận	4/17/1980	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3359	PT788	Nguyễn Thị Thanh Hoa	8/10/1980	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3360	PT789	Đặng Thị Dân	3/23/1970	Xuân Đình	Phúc Thọ	100	
3361	QA 332	Lê Thị Thu	7/7/1968	Cộng Hòa	Quốc Oai	100	
3362	QA 333	Vũ Thị Á Phương	10/20/1981	Đại Thành	Quốc Oai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3363	QA 334	Bùi Thị Thu Hiền	8/3/1978	Đại Thành	Quốc Oai	100	
3364	QA 335	Nguyễn Thị Diệp	2/15/1988	Đại Thành	Quốc Oai	100	
3365	QA 336	Đặng Thị Thu Hiền	6/6/1982	Đại Thành	Quốc Oai	100	
3366	QA 337	Phan Thị Thắng	19/11/1981	Đồng Quang A	Quốc Oai	100	
3367	QA 338	Nguyễn Thị Lan Êm	26/04/1986	Đồng Quang A	Quốc Oai	100	
3368	QA 339	Phạm Thị Bích Hậu	25/02/1973	Đồng Xuân	Quốc Oai	100	
3369	QA 340	Đặng Hồng Minh	05/12/1974	Đồng Xuân	Quốc Oai	100	
3370	QA 341	Phùng Thị Hoa	07/10/1971	Đồng Xuân	Quốc Oai	100	
3371	QA 342	Tạ Thị Bích Thúy	17/07/1980	Đồng Yên A	Quốc Oai	100	
3372	QA 343	Đỗ Thị Nga	12/14/1977	Hoà Thạch A	Quốc Oai	100	
3373	QA 344	Nguyễn Thu Giang	9/25/1986	Hoà Thạch A	Quốc Oai	100	
3374	QA 345	Lý Thị Hào	27/10/1981	Nghĩa Hương	Quốc Oai	100	
3375	QA 346	Nguyễn Thị Thu Hải	7/4/1974	Nghĩa Hương	Quốc Oai	100	
3376	QA 347	Nguyễn Thị Thu Trang	17/8/1983	Sài Sơn B	Quốc Oai	100	
3377	QA 348	Phan Thị Thu Hương	25/12/1970	Tân Phú	Quốc Oai	100	
3378	QA 349	Nguyễn Thị Hằng	02/03/1984	Tân Phú	Quốc Oai	100	
3379	QA 350	Trần Thị Hường	14/12/1989	Thạch Thán	Quốc Oai	100	
3380	QA 351	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/9/1977	TTr Quốc Oai B	Quốc Oai	100	
3381	QA 352	Phạm Thị Lý	13/6/1976	TTr Quốc Oai B	Quốc Oai	100	
3382	QA 353	Phạm Xuân Thọ	1/9/1984	TTr Quốc Oai B	Quốc Oai	100	
3383	QA 354	Lê Văn Ngọc	5/14/1982	TTr Quốc Oai B	Quốc Oai	100	
3384	QA 355	Hoàng Thị Minh Thúy	29/9/1979	TTr Quốc Oai B	Quốc Oai	100	
3385	QA 356	Lý Thị Xuân Phương	1/4/1981	Tuyết Nghĩa	Quốc Oai	100	
3386	QA 357	Vương Văn Hạnh	07/09/1968	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3387	QA 358	Bành Thế Hùng	13/07/1976	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3388	QA 359	Nguyễn Thị Nguyệt	31/08/1979	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3389	QA 360	Kiều Thị Tuyết Nhung	21/08/1985	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3390	QA 361	Nguyễn Thị Hường	22/11/1986	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3391	QA 362	Tạ Duy Tân	13/12/1978	Ngọc Mỹ	Quốc Oai	100	
3392	QA 363	Nguyễn Thị Hằng	11/19/1980	Hòa Thạch B	Quốc Oai	100	
3393	QA 364	Lương Thị Mai	5/10/1984	Hòa Thạch B	Quốc Oai	100	
3394	QA 365	Đỗ Thị Nhung	8/24/1981	Hòa Thạch B	Quốc Oai	100	
3395	QA 366	Nguyễn Thị Thúy Vân	11/6/1979	Hòa Thạch B	Quốc Oai	100	
3396	QA 367	Kiều Thị Huyền	5/20/1975	Phú Cát	Quốc Oai	100	
3397	QA 368	Nguyễn Văn Tiềm	7/5/1983	Phú Cát	Quốc Oai	100	
3398	QA 369	Nguyễn Đình Cường	6/14/1985	Phú Cát	Quốc Oai	100	
3399	QA 370	Đinh Trọng Quyền	25/8/1973	Phú Mãn	Quốc Oai	100	
3400	QA 371	Bùi Thị Duyên	1/1/1981	Phú Mãn	Quốc Oai	100	
3401	QA 372	Nguyễn Hoàng Tiến Hiệp	9/12/1986	Phú Mãn	Quốc Oai	100	
3402	QA 373	Trần Thị Hoan	10/10/1983	Phú Mãn	Quốc Oai	100	
3403	QA 374	Lương Thị Vương	8/16/1987	Phú Mãn	Quốc Oai	100	
3404	QA 375	Nguyễn Phương Anh	5/23/1984	Đồng Yên B	Quốc Oai	100	
3405	QA 376	Nguyễn Thị Nguyệt	07/03/1984	Đồng Yên B	Quốc Oai	100	
3406	QA 377	Nguyễn Thị Thanh Hải	11/24/1986	TTr Quốc Oai A	Quốc Oai	100	
3407	QA 378	Nguyễn Thị Mai Ngọc	01/11/1975	TTr Quốc Oai A	Quốc Oai	100	
3408	QA 379	Bùi Thị Luận	07/11/1978	TTr Quốc Oai A	Quốc Oai	100	
3409	QA 380	Nguyễn Thị Minh Hoàn	02/11/1983	TTr Quốc Oai A	Quốc Oai	100	
3410	QA 381	Nguyễn Thị Lý	2/13/1985	Ngọc Liệp	Quốc Oai	100	
3411	QA 382	Nguyễn Thị Thu	3/9/1973	Ngọc Liệp	Quốc Oai	100	
3412	QA 383	Vương Thị Thu Hằng	25/8/1973	Liệp Tuyết	Quốc Oai	100	
3413	QA 384	Nguyễn Thị Diên	28/9/1983	Liệp Tuyết	Quốc Oai	100	
3414	QA 385	Kiều Thị Hạnh	16/5/1975	Liệp Tuyết	Quốc Oai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3415	QA 386	Nguyễn Thị Hồng	9/9/1973	Yên Sơn	Quốc Oai	100	
3416	QA 387	Bùi Thị Thúy	03/02/1975	Phượng Cách	Quốc Oai	100	
3417	QA 388	Phan Thị Thảo	21/05/1984	Phượng Cách	Quốc Oai	100	
3418	QA 389	Đôn Thị Bảo Ngọc	13/10/1984	Phượng Cách	Quốc Oai	100	
3419	QA 390	Nguyễn Thị Phương	07/07/1987	Phượng Cách	Quốc Oai	100	
3420	QA 391	Nguyễn Phương Liên	5/10/1988	Sài Sơn A	Quốc Oai	100	
3421	QA 392	Ngô Tuấn Thanh	8/16/1980	Cần Hữu	Quốc Oai	100	
3422	QA 393	Đỗ Thị Minh	7/20/1978	Cần Hữu	Quốc Oai	100	
3423	QA 394	Bù Thị Bích Thủy	9/5/1974	Cần Hữu	Quốc Oai	100	
3424	QA 395	Nguyễn Thị Hồng	12/10/1975	Cần Hữu	Quốc Oai	100	
3425	SS481	Nguyễn Kỳ Lân	16/5/1969	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3426	SS482	Nguyễn Thành Long	24/10/1976	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3427	SS483	Nguyễn Thị Thu Hà	19/6/1975	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3428	SS484	Ngô Thị Xuân	30/7/1975	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3429	SS485	Lăng Xuân Hương	16/10/1977	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3430	SS486	Nguyễn Thành Vân	05/5/1976	Bắc Sơn A	Sóc Sơn	100	
3431	SS487	Nguyễn Đức Toàn	22/8/1974	Bắc Sơn B	Sóc Sơn	100	
3432	SS488	Lê Thị Thanh	14/7/1974	Bắc Sơn B	Sóc Sơn	100	
3433	SS489	Nguyễn Công Biền	30/12/1971	Bắc Sơn C	Sóc Sơn	100	
3434	SS490	Phan Thị Thanh Bình	03/9/1975	Nam Sơn	Sóc Sơn	100	
3435	SS491	Tạ Thị Thanh Xuân	03/10/1973	Nam Sơn	Sóc Sơn	100	
3436	SS492	Trần Thị Hoa	08/11/1973	Nam Sơn	Sóc Sơn	100	
3437	SS493	Nguyễn Ngọc Tiên	23/01/1976	Nam Sơn	Sóc Sơn	100	
3438	SS494	Nguyễn Thị Diệu Anh	23/10/1973	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3439	SS495	Lưu Thị Minh Thúy	09/05/1974	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3440	SS496	Vũ Thị Hoài Vân	04/08/1969	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3441	SS497	Nguyễn Thị Mận	20/03/1970	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3442	SS498	Đinh Thị Lý	02/09/1971	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3443	SS499	Trần Thị Nguyên	01/09/1968	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3444	SS500	Nguyễn Thị Hương	15/09/1972	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3445	SS501	Trần Thị Ngọc	01/02/1970	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3446	SS502	Trần Thị Thanh Thủy	27/08/1073	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3447	SS503	Nguyễn Thị Hồng Xuân	21/10/1974	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3448	SS504	Đỗ Thị Ngân	06/06/1974	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3449	SS505	Nguyễn Thị Bích Thảo	18/02/1975	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3450	SS506	Trần Quốc Hoàn	27/12/1978	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3451	SS507	Phạm Thị Lệ	08/06/1985	Hồng Kỳ	Sóc Sơn	100	
3452	SS508	Đỗ Thị Thu	27/4/1973	Trung Giã A	Sóc Sơn	100	
3453	SS509	Nguyễn Thị Thanh Bình	01/4/1973	Trung Giã A	Sóc Sơn	100	
3454	SS510	Đỗ Thị Thanh Hà	24/9/1977	Trung Giã A	Sóc Sơn	100	
3455	SS511	Hà Thị Hương Giang	22/11/1977	Trung Giã A	Sóc Sơn	100	
3456	SS512	Lương Như Thủy	10/11/1964	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3457	SS513	Cao Thị Hương	23/4/1972	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3458	SS514	Nguyễn Thị Hằng	27/10/1973	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3459	SS515	Nguyễn Thị Tuyết	20/6/1973	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3460	SS516	Đào Thị Nhung	24/7/1978	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3461	SS517	Nguyễn Thị Linh	23/8/1987	Trung Giã B	Sóc Sơn	100	
3462	SS518	Hoàng Văn Tứ	10/3/1975	Tân Hưng	Sóc Sơn	100	
3463	SS519	Trần Thị Hải Yến	22/6/1973	Tân Hưng	Sóc Sơn	100	
3464	SS520	Nguyễn Thị Hải	03/02/1976	Tân Hưng	Sóc Sơn	100	
3465	SS521	Vũ Thị Nhẫn	07/4/1989	Tân Hưng	Sóc Sơn	100	
3466	SS522	Nguyễn Văn Luân	29/8/1979	Tân Hưng	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3467	SS523	Nguyễn Văn Sâm	07/5/1971	Bắc Phú	Sóc Sơn	100	
3468	SS524	Nguyễn Thị Hồng Hải	02/9/1973	Bắc Phú	Sóc Sơn	100	
3469	SS525	Nguyễn Thị Mai Phương	28/4/1984	Bắc Phú	Sóc Sơn	100	
3470	SS526	Nguyễn Văn Trung	19/7/1981	Bắc Phú	Sóc Sơn	100	
3471	SS527	Lê Thị Thu Hằng	18/01/1989	Bắc Phú	Sóc Sơn	100	
3472	SS528	Lương Thu Hương	29/02/1972	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3473	SS529	Nguyễn Thị Thanh Hương	11/12/1969	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3474	SS530	Nguyễn Thị Thanh Hương	30/8/1970	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3475	SS531	Nguyễn Thị Kim Oanh	24/9/1971	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3476	SS532	Phạm Thị Tuệ	20/09/1969	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3477	SS533	Trần Thị Đức Được	07/9/1970	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3478	SS534	Nguyễn Thị Thuận	08/10/1970	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3479	SS535	Đoàn Thị Cường	04/11/1971	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3480	SS536	Nguyễn Thị Văn	03/4/1976	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3481	SS537	Nguyễn Thị Thu Luyến	24/8/1976	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3482	SS538	Trần Thị Vịnh	04/11/1988	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3483	SS539	Nguyễn Thị Nhã	12/7/1987	Tân Minh A	Sóc Sơn	100	
3484	SS540	Nguyễn Thị Kiều	16/8/1978	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3485	SS541	Nguyễn Thị Thu Hương	23/12/1984	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3486	SS542	Đỗ Thị Thanh Huyền	02/6/1980	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3487	SS543	Phan Thị Hương Lý	26/8/1972	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3488	SS544	Nguyễn Thị Tuyền	22/06/1969	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3489	SS545	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	08/3/1985	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3490	SS546	Phạm Thị Hiền Thu	07/11/1982	Phù Linh	Sóc Sơn	100	
3491	SS547	Trần Nguyên Nhung	01/9/1968	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3492	SS548	Ngô Thị Hương Thu	01/7/1972	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3493	SS549	Nguyễn Thị Hương	01/6/1968	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3494	SS550	Nguyễn Thị Phương	21/01/1968	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3495	SS551	Mai Thu Hà	10/6/1970	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3496	SS552	Dương Thị Thái	26/4/1970	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3497	SS553	Trần Thị Thúy Hiệp	28/7/1977	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3498	SS554	Đào Hải Dũng	22/11/1979	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3499	SS555	Đỗ Bích Diệp	15/12/1980	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3500	SS556	Vũ Thị Hoa	02/9/1982	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3501	SS557	Nguyễn Thị Thu Hà	21/02/1984	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3502	SS558	Trịnh Thị Hạnh	06/6/1978	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3503	SS559	Nguyễn Thị Châm	23/03/1981	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3504	SS560	Nguyễn Thị Thu Hậu	07/11/1983	Thị Trấn	Sóc Sơn	100	
3505	SS561	Nguyễn Thị Hường	04/3/1979	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3506	SS562	Nguyễn Thị Huyền	01/9/1969	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3507	SS563	Trịnh Thị Nga	15/04/1986	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3508	SS564	Trần Thị Quyết	23/08/1984	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3509	SS565	Nguyễn Thị Lan Hương	08/3/1972	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3510	SS566	Nguyễn Thị Thu Ngân	14/07/1977	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3511	SS567	Nguyễn Thảo Hiền	09/12/1983	Tiên Dược A	Sóc Sơn	100	
3512	SS568	Hoàng Thị Vân	10/10/1975	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3513	SS569	Trần Thị Thanh	10/5/1977	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3514	SS570	Lê Thị Dược Lương	24/8/1980	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3515	SS571	Hồ Thị Định	10/3/1982	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3516	SS572	Lê Thị Hồng Thơm	20/01/1989	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3517	SS573	Nguyễn Thị Hải	10/10/1989	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	
3518	SS574	Nguyễn Thị Chung Thủy	23/8/1978	Tiên Dược B	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3519	SS575	Nguyễn Đức Thuận	28/4/1976	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3520	SS576	Nguyễn Thị Thơm	02/05/1977	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3521	SS577	Nguyễn Hữu Chiến	25/8/1972	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3522	SS578	Quách Xuân Lãm	08/09/1973	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3523	SS579	Phạm Thị Thanh Huệ	22/5/1983	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3524	SS580	Nguyễn Văn Tiễn	20/8/1977	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3525	SS581	Nguyễn Thị Mười	28/8/1974	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3526	SS582	Hoàng Hoa Duyên Hương	21/6/1982	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3527	SS583	Vương Thị Chắt	01/7/1980	Đức Hòa	Sóc Sơn	100	
3528	SS584	Nguyễn Thị Xuân Hòa	22/9/1973	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3529	SS585	Trần Văn Dư	28/5/1970	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3530	SS586	Trần Thị Nam Chung	29/7/1969	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3531	SS587	Nguyễn Văn Tiên	18/12/1980	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3532	SS588	Dương Thị Như Mai	13/9/1978	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3533	SS589	Nguyễn Thị Hằng	15/8/1986	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3534	SS590	Vũ Thị Thu Trang	29/12/1980	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3535	SS591	Nguyễn Thị Phúc	11/03/1982	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3536	SS592	Lò Thị Nhội	03/01/1987	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3537	SS593	Phạm Thị Thanh Vân	11/9/1990	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3538	SS594	Nguyễn Thị Tươi	06/6/1982	Việt Long	Sóc Sơn	100	
3539	SS595	Nguyễn Xuân Chính	11/07/1967	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3540	SS596	Nguyễn Thị Hòa	24/10/1974	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3541	SS597	Võ Thị Thúy Hương	13/01/1981	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3542	SS598	Nguyễn Xuân Hoàn	22/06/1981	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3543	SS599	Nguyễn Thanh Mai	20/12/1978	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3544	SS600	Vũ Thị Thu Hà	20/10/1980	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3545	SS601	Đỗ Thị Hạnh	17/09/1983	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3546	SS602	Nguyễn Thị Mai Hương	20/12/1981	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3547	SS603	Phạm Thị Hoa	19/01/1988	Xuân Giang	Sóc Sơn	100	
3548	SS604	Ngô Triệu Sỹ	28/10/1970	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3549	SS605	Đinh Thị Lợi	24/9/1974	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3550	SS606	Đào Tiến Phong	18/02/1974	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3551	SS607	Nguyễn Tiến Võ	17/01/1970	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3552	SS608	Nguyễn Thị Lý	25/8/1974	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3553	SS609	Đinh Thị Nường	04/9/1975	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3554	SS610	Hoàng Thanh Hiền	19/7/1976	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3555	SS611	Đinh Thị Tươi	11/10/1980	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3556	SS612	Vũ Thúy Vân	23/10/1982	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3557	SS613	Đỗ Hồng Hạnh	09/7/1983	Xuân Thu	Sóc Sơn	100	
3558	SS614	Nguyễn Văn Sáng	15/12/1972	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3559	SS615	Nguyễn Thị Kim Oanh	11/12/1971	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3560	SS616	Ngô Sỹ Mạnh	01/11/1968	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3561	SS617	Nguyễn Thị Lương	12/8/1973	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3562	SS618	Nguyễn Thái Sừ	19/9/1969	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3563	SS619	Đỗ Thị Minh Hà	03/10/1974	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3564	SS620	Lê Xô Việt	16/7/1988	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3565	SS621	Lê Văn Thỏ	02/9/1970	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3566	SS622	Lê Thị Huyền Trang	06/4/1990	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3567	SS623	Nguyễn Đăng Trường	25/12/1970	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3568	SS624	Nguyễn Văn Sĩ	20/10/1971	Kim Lũ	Sóc Sơn	100	
3569	SS625	Nguyễn Văn Tịnh	10/9/1973	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3570	SS626	Nguyễn Thị Thu Hòa	20/7/1977	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3571	SS627	Nguyễn Thị Thu Hà	30/12/1983	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3572	SS628	Đỗ Thị Tươi	02/7/1977	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3573	SS629	Nguyễn Thị Mai Thanh	01/4/1971	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3574	SS630	Bùi Thị Thủy	11/11/1986	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3575	SS631	Hoàng Thị Hiếu	20/10/1978	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3576	SS632	Nguyễn Văn Túy	28/8/1967	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3577	SS633	Vũ Thị Kim Tuyền	26/12/1978	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3578	SS634	Lê Thị Thanh	18/9/1981	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3579	SS635	Đinh Thị Nam	10/01/1979	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3580	SS636	Nguyễn Huy Bình	10/02/1977	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3581	SS637	Hoàng Sơn	27/11/1974	Đông Xuân	Sóc Sơn	100	
3582	SS638	Phù Thị Huyền Anh	04/8/1985	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3583	SS639	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/8/1973	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3584	SS640	Trịnh Thị Thu Hiền	12/4/1975	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3585	SS641	Hà Thị Thu Hoài	17/9/1979	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3586	SS642	Lê Thị Thúy Ngân	26/9/1989	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3587	SS643	Ngô Thị Thanh Phượng	01/11/1984	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3588	SS644	Nguyễn Thị Hương Sen	05/5/1974	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3589	SS645	Đoàn Thị Thanh Tâm	05/12/1981	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3590	SS646	Nguyễn Thị Thành	20/3/1972	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3591	SS647	Nguyễn Thị Thúy	08/02/1977	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3592	SS648	Nguyễn Thị Ngọc Yên	18/10/1974	Phù Lỗ A	Sóc Sơn	100	
3593	SS649	Nguyễn Thu Hương	08/6/1976	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3594	SS650	Cao Thị Lực Toàn	23/5/1973	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3595	SS651	Nguyễn Thị Mai	17/6/1973	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3596	SS652	Lê Thị Bích Hòa	23/7/1974	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3597	SS653	Tạ Thị Hồng	10/8/1982	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức NH 2021-2022 (phần dành cho cấp có thẩm quyền đánh giá, chưa xếp loại chưa đóng dấu)
3598	SS654	Nguyễn Thị Minh Diệp	21/8/1974	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3599	SS655	Lê Thị Tuyết Thanh	27/8/1977	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3600	SS656	Đỗ Thị Thu Dung	18/9/1975	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3601	SS657	Trịnh Thị Lê	04/4/1982	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3602	SS658	Lê Thị Thanh Huyền	04/11/1977	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3603	SS659	Trần Thị Hồng Doan	21/4/1980	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3604	SS660	Nguyễn Văn Phú	13/7/1984	Phù Lỗ B	Sóc Sơn	100	
3605	SS661	Nguyễn Thị Hồng Diệp	18/10/1972	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3606	SS662	Lê Thị Luật	10/4/1973	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3607	SS663	Phù Thị Thanh Quảng	10/9/1975	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3608	SS664	Phạm Thị Kim Thanh	26/4/1977	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3609	SS665	Nguyễn Thị Vân Thanh	18/11/1978	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3610	SS666	Đào Thị Hải Yến	05/9/1978	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3611	SS667	Trần Thị Thu Hiền	27/9/1979	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3612	SS668	Lưu Thị Thu Hà	17/3/1986	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3613	SS669	Nguyễn Thị Nhung	30/11/1987	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3614	SS670	Nguyễn Thu Hà	11/7/1977	Phú Minh	Sóc Sơn	100	
3615	SS671	Nguyễn Thị Lan	03/8/1969	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3616	SS672	Nguyễn Thị Thu Hiền	07/7/1974	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3617	SS673	Nguyễn Thị Hải Yến	23/5/1977	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3618	SS674	Lê Thị Chín	04/01/1976	Phú Cường	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3619	SS675	Trần Thị Huyền	21/01/1978	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3620	SS676	Đỗ Lương Tâm	19/8/1987	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3621	SS677	Hoàng Thị Kim Liên	27/3/1982	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3622	SS678	Nguyễn Thị Chinh	09/2/1986	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3623	SS679	Nguyễn Văn Chiến	09/7/1976	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3624	SS680	Trần Thị Liên	04/4/1971	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3625	SS681	Nguyễn Thị Ánh Minh	30/8/1972	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3626	SS682	Nguyễn Thúy Hạnh	05/02/1982	Phú Cường	Sóc Sơn	100	
3627	SS683	Lê Thị Bích Phượng	11/5/1972	Thanh Xuân A	Sóc Sơn	100	
3628	SS684	Bùi Thị Nền	18/01/1987	Thanh Xuân A	Sóc Sơn	100	
3629	SS685	Phùng Thị Lan Anh	06/8/1983	Thanh Xuân A	Sóc Sơn	100	
3630	SS686	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/3/1979	Thanh Xuân A	Sóc Sơn	100	
3631	SS687	Phùng Thị Thanh Hà	04/12/1975	Thanh Xuân A	Sóc Sơn	100	
3632	SS688	Nguyễn Hữu Đào	07/06/1968	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3633	SS689	Nguyễn Bích Ngọc	21/05/1971	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3634	SS690	Phạm Thị Mỹ Bình	04/09/1973	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3635	SS691	Lê Thị An	25/02/1972	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3636	SS692	Tạ Thị Thu Hằng	01/01/1977	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3637	SS693	Lê Thị Xuân	25/02/1972	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3638	SS694	Nguyễn Thị Ngọc Lan	16/12/1974	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3639	SS695	Nguyễn Văn Ninh	05/02/1987	Thanh Xuân B	Sóc Sơn	100	
3640	SS696	Bùi Trung Ban	24/12/1967	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3641	SS697	Nguyễn Văn Giáp	09/01/1966	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3642	SS698	Nguyễn T Thuý Hằng	26/11/1971	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3643	SS699	Đỗ T Hiến Chương	20/11/1969	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3644	SS700	Bùi Huy Mạnh	12/8/1974	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3645	SS701	Nguyễn Quốc Tuấn	19/5/1984	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3646	SS702	Nguyễn Thị Thu Giang	19/12/1991	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3647	SS703	Đoàn Thị Thu Thanh	21/10/1980	Tân Dân A	Sóc Sơn	100	
3648	SS704	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	11/7/1969	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3649	SS705	Nguyễn Thị Vân	05/3/1971	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3650	SS706	Đào Thị Hải	05/02/1974	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3651	SS707	Nguyễn Thị Nga	05/01/1971	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3652	SS708	Nguyễn Thị Vinh Phú	07/7/1972	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3653	SS709	Chu Thị Tươi	27/7/1982	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3654	SS710	Bùi Thị Hường	29/11/1975	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3655	SS711	Lê Văn Kiệt	05/02/1972	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3656	SS712	Nguyễn Thị Giới	07/10/1969	Tân Dân B	Sóc Sơn	100	
3657	SS713	Phan Thị Hoi	18/06/1971	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3658	SS714	Nguyễn Thị Mậu	04/01/1971	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3659	SS715	Tạ Thị Hạnh	01/11/1977	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3660	SS716	Vũ Thị Thảo	22/01/1989	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3661	SS717	Nguyễn Tuấn Ninh	17/10/1984	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3662	SS718	Nguyễn Thị Nhung	29/10/1974	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3663	SS719	Nguyễn Thị Nga	21/09/1977	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3664	SS720	Nguyễn Văn Lương	13/08/1971	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3665	SS721	Ngô Thị Hải Yến	04/12/1981	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3666	SS722	Trần Văn Hùng	21/09/1971	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3667	SS723	Lê Thị Thanh Bình	26/03/1981	Minh Phú	Sóc Sơn	100	
3668	SS724	Đào Thị Thu Hương	31/12/1973	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3669	SS725	Nguyễn Văn Huân	26/3/1975	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3670	SS726	Dương Thị Hồng	27/9/1974	Minh Trí	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3671	SS727	Phạm Thị Thúy	04/4/1975	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3672	SS728	Nguyễn Thị Lan Hương	30/7/1991	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3673	SS729	Ngô Thị Phương Chi	27/9/1986	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3674	SS730	Ngô Thị Hoàn	15/02/1985	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3675	SS731	Phùng Thị Lan Anh	11/4/1981	Minh Trí	Sóc Sơn	100	
3676	SS732	Tạ Thị Phương Thảo	01/9/1971	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3677	SS733	Phạm Hải Nam	06/01/1974	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3678	SS734	Đoàn Thùy Dung	17/05/1983	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3679	SS735	Nguyễn Thị Thơm	08/03/1980	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3680	SS736	Nguyễn Thị Kim Thị	02/09/1971	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3681	SS737	Nguyễn Thị Hương	27/09/1981	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3682	SS738	Phạm Ngọc Ánh	04/08/1983	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3683	SS739	Dương Anh Tuấn	15/08/1986	Hiền Ninh	Sóc Sơn	100	
3684	SS740	Phạm Thị Lưu	01/8/1968	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3685	SS741	Lưu Thị Sơn	01/3/1968	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3686	SS742	Trịnh Thị Minh Thư	30/10/1971	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3687	SS743	Dương Thị Thu Hằng	11/9/1976	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3688	SS744	Đỗ Thị Hằng	17/7/1972	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3689	SS745	Nguyễn Thị Hoạt	26/4/1978	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3690	SS746	Nguyễn Thị Hằng	03/10/1976	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3691	SS747	Vũ Thị Thơ	19/5/1969	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3692	SS748	Vũ Thị Độ	21/5/1987	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3693	SS749	Nguyễn Phương Quỳnh	09/11/1981	Quang Tiến	Sóc Sơn	100	
3694	SS750	Trần Thanh Vân	21/3/1973	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3695	SS751	Quách Thị Phương Loan	26/10/1973	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3696	SS752	Nguyễn Thị Huế	12/12/1982	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3697	SS753	Trần Thị Hồng Diên	14/7/1983	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3698	SS754	Lưu Thị Mai	10/12/1979	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3699	SS755	Phạm Thị Thu Nhung	08//11/1981	Mai Đình A	Sóc Sơn	100	
3700	SS756	Nguyễn Thế Phương	19/09/1971	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3701	SS757	Nhữ Thị Thu Huyền	16/11/1971	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3702	SS758	Nguyễn Thị Lan Anh	03/05/1974	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3703	SS759	Nguyễn Thị Quế Anh	14/10/1975	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3704	SS760	Phạm Thị Kim Dung	10/10/1973	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3705	SS761	Nguyễn Thị Thanh Phương	30/10/1975	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3706	SS762	Trương Thị Hồng Dương	12/10/1974	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3707	SS763	Lê Thị Tứ	26/08/1974	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3708	SS764	Nguyễn Thị Bảy	27/11/1980	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3709	SS765	Bùi Thị Hằng Nga	10/11/1980	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3710	SS766	Ngô Thị Bích Hường	12/11/1974	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3711	SS767	Phan Thị Thúy Thanh	10/01/1978	Mai Đình B	Sóc Sơn	100	
3712	SS768	Nguyễn Thị Thúy Nga	25/06/1976	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3713	SS769	Nguyễn Thị Kim Thi	15/02/1976	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3714	SS770	Trịnh Thị Châm	10/09/1976	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3715	SS771	Nguyễn Cao Ni	02/11/1978	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3716	SS772	Dương Thị Nhị	28/03/1974	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3717	SS773	Trần Thị Kim Oanh	13/06/1979	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3718	SS774	Lê Thị Tuyết Nhung	24/11/1972	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3719	SS775	Nguyễn Thị Hà	10/08/1971	Hương Đình	Sóc Sơn	100	
3720	SS776	Nguyễn Thị Hồng	05/3/1974	GD trẻ K.tật	Sóc Sơn	100	
3721	SS777	Nguyễn Thu Hương	12/12/1978	GD trẻ K.tật	Sóc Sơn	100	
3722	SS778	Nguyễn Thanh Hòa	24/8/1983	GD trẻ K.tật	Sóc Sơn	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3723	SS779	Nguyễn Thị Thu Vân	30/8/1976	GD trẻ K.tật	Sóc Sơn	100	
3724	SS780	Đỗ Thị Hà	23/7/1973	GD trẻ K.tật	Sóc Sơn	100	
3725	ST229	Hà Thị Cẩm Ngân	01/02/1973	Viên Sơn	Sơn Tây	100	
3726	ST230	Hoàng Thị Mỹ Tho	4/26/1982	Viên Sơn	Sơn Tây	100	
3727	ST231	Nguyễn Tiến Dũng	10/26/1973	Viên Sơn	Sơn Tây	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
3728	ST232	Vũ Thị Như Trang	12/17/1980	Xuân Khanh	Sơn Tây	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
3729	ST233	Nguyễn Thị Thúy Anh	9/11/1974	Xuân Khanh	Sơn Tây	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
3730	ST234	Hoàng Thị Hoa Bắc	3/9/1974	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3731	ST235	Nguyễn Thị Thảo	23/12/1984	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3732	ST236	Phùng Thị Thủy	14/5/1986	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3733	ST237	Lâm Thu Huyền	5/12/1984	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3734	ST238	Phạm Thị Tuyết Chinh	28/11/1973	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3735	ST239	Nguyễn Thị Vân Yên	8/2/1975	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3736	ST240	Đào Ngọc Bích	22/11/1984	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3737	ST241	Bùi Thu Trang	1/12/1989	Lê Lợi	Sơn Tây	100	
3738	ST242	Nguyễn Thị Hoa	9/28/1976	Kim Sơn	Sơn Tây	100	
3739	ST243	Phạm Thị Thanh Nhân	5/21/1980	Kim Sơn	Sơn Tây	100	
3740	ST244	Trương Thị Hồng Vân	6/11/1976	Kim Sơn	Sơn Tây	100	
3741	ST245	Phùng Thị Kim Ngân	13/8/1975	Trung Hưng	Sơn Tây	100	
3742	ST246	Vũ Kim Dung	01/7/1981	Trung Hưng	Sơn Tây	100	
3743	ST247	Phùng Thị Thu Hương	26/5/1976	Trung Hưng	Sơn Tây	100	
3744	ST248	Đỗ Thị Minh Huệ	03/4/1984	Trung Hưng	Sơn Tây	100	
3745	ST249	Phạm Thị Thúy Nga	10/29/1976	Phú Thịnh	Sơn Tây	100	
3746	ST250	Lê Diệu Hương	11/9/1983	Phú Thịnh	Sơn Tây	100	
3747	ST251	Nguyễn Thị Châm	04/09/1975	Sơn Lộc	Sơn Tây	80	Minh chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
3748	ST252	Kiều Hương Quỳnh	21/09/1986	Sơn Lộc	Sơn Tây	100	
3749	ST253	Nguyễn Thị Thương Thương	20/07/1988	Sơn Lộc	Sơn Tây	100	
3750	ST254	Nguyễn Thị Thu Huyền	27/08/1978	Sơn Lộc	Sơn Tây	100	
3751	ST255	Nguyễn Thị Ngọc	30/12/1975	Cổ Đông	Sơn Tây	100	
3752	ST256	Lâm Thị Lý	5/5/1973	Cổ Đông	Sơn Tây	100	
3753	ST257	Khuất Thị Oanh	20/09/1989	Quang Trung	Sơn Tây	100	
3754	ST258	Nguyễn Thị Anh Đào	02/12/1973	Quang Trung	Sơn Tây	100	
3755	ST259	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	28/01/1977	Quang Trung	Sơn Tây	100	
3756	ST260	Nguyễn Thị Giang	04/05/1973	Quang Trung	Sơn Tây	100	
3757	ST261	Nguyễn Ngọc Hoa	3/9/1982	Trần Đăng Ninh	Sơn Tây	100	
3758	ST262	Nguyễn Thị Hiền	29/01/1982	Trần Đăng Ninh	Sơn Tây	100	
3759	ST263	Bùi Mạnh Tới	27/12/1978	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3760	ST264	Phan Thị Hải Oanh	07/09/1972	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3761	ST265	Trần Thị Hải Thúy	29/09/1970	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3762	ST266	Hoàng Thị Hồng	09/01/1970	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3763	ST267	Lê Thị Hoa	14/11/1978	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3764	ST268	Đoàn Thị Hào	01/11/1990	Xuân Sơn	Sơn Tây	100	
3765	ST269	Nguyễn Thị Hồng Dung	23/3/1984	Trần Phú	Sơn Tây	100	
3766	ST270	Trương Thị Thu Hà	09/3/1982	Trần Phú	Sơn Tây	100	
3767	ST271	Phùng Thị Mai	1/17/1969	Thanh Mỹ	Sơn Tây	100	
3768	ST272	Nguyễn Thị Thủy	11/18/1979	Thanh Mỹ	Sơn Tây	100	
3769	ST273	Đặng Thị Hồng Thủy	9/21/1976	Thanh Mỹ	Sơn Tây	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3770	ST274	Hà Thị Thu Nguyệt	24/9/1983	Thanh Mỹ	Sơn Tây	100	
3771	ST275	Lưu Thị Quyền	16/8/1988	Thanh Mỹ	Sơn Tây	100	
3772	ST276	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/11/1974	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3773	ST277	Kiều Thị Chung	05/8/1983	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3774	ST278	Phan Thị Lan Hương	28/4/1975	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3775	ST279	Tạ Thị Hồng Vân	16/11/1970	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3776	ST280	Tạ Thị Thu Tuyết	25/12/1973	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3777	ST281	Phan Thị Ngọc Hoa	17/12/1975	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3778	ST282	Đặng Thị Hải Âu	22/2/1984	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3779	ST283	Lý Minh Thuận	08/9/1977	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3780	ST284	Nguyễn Thị Thanh	23/3/1982	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3781	ST285	Lê Thị Xuân Hương	19/7/1973	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3782	ST286	Phùng Thị Kim Quý	08/5/1971	Đường Lâm	Sơn Tây	100	
3783	ST287	Trần Thị Thu Hương	26/10/1978	Sơn Đông	Sơn Tây	100	
3784	ST288	Nguyễn Thị Minh Thu	11/4/1982	Sơn Đông	Sơn Tây	100	
3785	ST289	Phan Hải Hà	30/9/1986	Sơn Đông	Sơn Tây	100	
3786	ST290	Phan Thị Thúy An	09/05/1982	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3787	ST291	Chu Thị Thu Hà	27/07/1974	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3788	ST292	Khuất Thị Kim Huệ	22/10/1983	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3789	ST293	Hạ Thị Khuyên	18/07/1984	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3790	ST294	Đoàn Thị Chung Thủy	13/01/1977	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3791	ST295	Vũ Thị Thu Hoài	28/10/1976	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3792	ST296	Lê Thị Phương Viên	02/12/1979	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	100	
3793	ST297	Đỗ Kim Huyền	09/03/1973	Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	90	Chứng chỉ CDNN cấp sau thời hạn nộp hồ sơ (ngày 10/10/2023)
3794	TH134	Phạm Hoàng Phương	14/11/1983	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3795	TH135	Nguyễn Thị Khánh	01/12/1970	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3796	TH136	Nguyễn Thị Hồng Phương	13/11/1981	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3797	TH137	Nguyễn Thị Thành	21/12/1980	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3798	TH138	Nguyễn Thị Ngọc Thu	06/04/1987	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3799	TH139	Nguyễn Thị Kim Phượng	11/02/1981	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3800	TH140	Phạm Thị Hải Hà	08/05/1983	Chu Văn An A	Tây Hồ	100	
3801	TH141	Nguyễn Linh Chi	6/11/1984	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3802	TH142	Ngô Thanh Hào	29/02/1982	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3803	TH143	Nguyễn Trung Hậu	11/10/1971	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3804	TH144	Đặng Lan Hương	25/5/1981	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3805	TH145	Đào Thị Tuyết Mai	29/7/1973	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3806	TH146	Phạm Thúy Lan	27/12/1971	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3807	TH147	Dương Thị Thanh Lê	20/12/1976	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3808	TH148	Trần Thị Bích Ngọc	12/3/1972	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3809	TH149	Nguyễn Như Nhung	5/4/1982	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3810	TH150	Nguyễn Thị Phương	17/12/1984	Chu Văn An	Tây Hồ	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CĐ 7, 8) Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN GV TH cấp ngày 6/11/2023 (sau thời gian thu hồ sơ 31/8/2023)
3811	TH151	Đỗ Thúy Quỳnh	24/2/1976	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3812	TH152	Nguyễn Hà Thu	13/4/1987	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3813	TH153	Hoàng Thu Trang	9/6/1981	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3814	TH154	Hoàng Thị Mai Xuân	3/3/1973	Chu Văn An	Tây Hồ	100	
3815	TH155	Vũ Thị Thanh Xuân	15/5/1987	Chu Văn An	Tây Hồ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3816	TH156	Phạm Hoàng Diễm Hằng	05/06/1977	Quảng An	Tây Hồ	100	
3817	TH157	Đặng Thị Vân Anh	23/10/1978	Quảng An	Tây Hồ	100	
3818	TH158	Nguyễn Thị Ngọc	20/06/1975	Quảng An	Tây Hồ	100	
3819	TH159	Vũ Thị Bích Ngọc	24/07/1973	Quảng An	Tây Hồ	100	
3820	TH160	Lý Minh Trang	17/09/1989	Quảng An	Tây Hồ	100	
3821	TH161	Nguyễn Bích Diệp	19/09/1978	Quảng An	Tây Hồ	100	
3822	TH162	Đỗ Thị Lan	07/02/1978	Quảng An	Tây Hồ	100	
3823	TH163	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	14/03/1985	Quảng An	Tây Hồ	100	
3824	TH164	Mai Thị Hải Anh	06/07/1990	Quảng An	Tây Hồ	100	
3825	TH165	Phạm Thị Thuỳ Linh	01/09/1983	Tứ Liên	Tây Hồ	95	Phiếu đánh giá năm học 2021-2022, hiệu trưởng đánh giá ngày 12/7/2023
3826	TH166	Phạm Thị Mai	25/10/1975	Tứ Liên	Tây Hồ	100	
3827	TH167	Công Thị Dung	20/08/1981	Tứ Liên	Tây Hồ	100	
3828	TH168	Đỗ Thanh Hà	02/02/1982	Tứ Liên	Tây Hồ	100	
3829	TH169	Phạm Thị Huyền Trang	10/08/1981	Tứ Liên	Tây Hồ	100	
3830	TH170	Vũ Thị Minh Phương	25/01/1980	Tứ Liên	Tây Hồ	100	
3831	TH171	Vũ Hà Anh	6/11/1984	Xuân La	Tây Hồ	100	
3832	TH172	Doãn Minh Đăng	29/02/1982	Xuân La	Tây Hồ	100	
3833	TH173	Nguyễn Thị Thu Hà	11/10/1971	Xuân La	Tây Hồ	100	
3834	TH174	Lê Bích Hạnh	25/5/1981	Xuân La	Tây Hồ	100	
3835	TH175	Đoàn Thị Hương	29/7/1973	Xuân La	Tây Hồ	100	
3836	TH176	Đào Thị Thanh Huyền	27/12/1971	Xuân La	Tây Hồ	100	
3837	TH177	Ngô Phương Loan	20/12/1976	Xuân La	Tây Hồ	100	
3838	TH178	Lê Thị Vĩnh Quỳnh	12/3/1972	Xuân La	Tây Hồ	100	
3839	TH179	Hoàng Văn Sang	5/4/1982	Xuân La	Tây Hồ	100	
3840	TH180	Trần Thị Sáng	17/12/1984	Xuân La	Tây Hồ	100	
3841	TH181	Lê Thị Ánh Sáng	24/2/1976	Xuân La	Tây Hồ	100	
3842	TH182	Nguyễn Huyền Trang	13/4/1987	Xuân La	Tây Hồ	100	
3843	TH183	Nguyễn Thị Kim Sinh	9/6/1981	Xuân La	Tây Hồ	100	
3844	TH184	Phương Thị Thu Thủy	3/3/1973	Xuân La	Tây Hồ	100	
3845	TH185	Phạm Hải Yến	15/5/1987	Xuân La	Tây Hồ	100	
3846	TH186	Đàm Phương Liên	14/7/1987	An Dương	Tây Hồ	100	
3847	TH187	Nguyễn Thị Thu Hằng	28/10/1972	An Dương	Tây Hồ	100	
3848	TH188	Nguyễn Thị Duyên	14/1/1984	An Dương	Tây Hồ	100	
3849	TH189	Đỗ Thị Quyên	5/7/1985	An Dương	Tây Hồ	100	
3850	TH190	Nguyễn Thị Hải Yến	24/02/1978	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3851	TH191	Trần Thị Quỳnh Loan	24/02/1976	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3852	TH192	Kiều Thị Thu Hiền	08/03/1979	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3853	TH193	Phan Thị Mai Hương	08/11/1983	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3854	TH194	Ngô Thị Ánh Nguyệt	01/04/1989	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3855	TH195	Phương Thanh Anh	08/07/1975	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3856	TH196	Bùi Thị Tuyết Mai	10/01/1985	Nhật Tân	Tây Hồ	100	
3857	TH197	Phan Thiên Hương	18/8/1987	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3858	TH198	Lưu Thúy Hạnh	22/4/1976	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3859	TH199	Ngô Thị Diệp	05/12/1979	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3860	TH200	Nguyễn Thị Hồng Hà	08/02/1976	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3861	TH201	Nguyễn Thị Hoàng Lê	09/10/1986	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3862	TH202	Nguyễn Thị Thu Thủy	05/09/1969	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3863	TH203	Phạm Thị Mai Hương	07/02/1980	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3864	TH204	Phạm Thị Thu Hà	23/9/1980	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3865	TH205	Vũ Thị Thúy Đình	17/8/1976	Đông Thái	Tây Hồ	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3866	TH206	Nguyễn Thị Phương	14/10/1981	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3867	TH207	Lê Thanh Hoa	20/09/1985	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3868	TH208	Trần Thị Lan Anh	31/12/1975	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3869	TH209	Nguyễn Thị Hồng Yến	07/9/1971	Đông Thái	Tây Hồ	100	
3870	TH210	Vũ Thị Kim Anh	19/04/1970	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3871	TH211	Trần Thị Thúy Hằng	14/12/1978	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3872	TH212	Bùi Thị Thanh Giang	22/10/1981	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3873	TH213	Nguyễn Thị Thu Hương	20/07/1977	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3874	TH214	Lê Thị Quyên	21/02/1982	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3875	TH215	Phạm Thị Mai	24/08/1988	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3876	TH216	Nguyễn Hoàng Yến	11/04/1990	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3877	TH217	Hoàng Thị Thanh Huyền	14/07/1990	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3878	TH218	Đoàn Phương Thảo	01/09/1988	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3879	TH219	Nguyễn Thanh Hoa	18/12/1990	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3880	TH220	Trần Thị Liên	18/10/1976	Phú Thượng	Tây Hồ	100	
3881	TT693	Nguyễn Khắc Phong	31/01/1969	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3882	TT694	Nguyễn Thị Thu	24/09/1973	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3883	TT695	Đỗ Thị Dung	16/10/1985	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3884	TT696	Cần Anh Dương	01/02/1982	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3885	TT697	Đỗ Thị Mơ	10/12/1970	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3886	TT698	Khuất Thị Hạnh	04/06/1971	Phú Kim	Thạch Thất	100	
3887	TT699	Nguyễn Xuân Sơn	30/08/1974	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3888	TT700	Cần Trọng Ánh	28/07/1980	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3889	TT701	Trần Lan Anh	20/05/1971	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3890	TT702	Nguyễn Thị Nhung	31/05/1971	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3891	TT703	Nguyễn Thị Kim Tuyền	16/06/1972	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3892	TT704	Nguyễn Trung Nguyên	07/09/1974	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3893	TT705	Nguyễn Thị Minh Hòa	09/03/1977	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3894	TT706	Doãn Thị Chi	10/07/1970	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3895	TT707	Nguyễn Thị Huyền	09/10/1973	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3896	TT708	Cần Thị Hà	11/02/1974	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3897	TT709	Vũ Thị Kim Oanh	22/02/1974	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3898	TT710	Đào Thị Phượng	27/02/1976	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3899	TT711	Cao Thị Năm	15/09/1976	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3900	TT712	Nguyễn Thu Thủy	19/08/1987	Yên Bình B	Thạch Thất	100	
3901	TT713	Phí Thị Xuân	21/03/1968	Minh Hà B	Thạch Thất	100	
3902	TT714	Nguyễn Thị Thúy Hương	05/11/1970	Minh Hà B	Thạch Thất	100	
3903	TT715	Cần Thị Bích	29/08/1980	Minh Hà B	Thạch Thất	100	
3904	TT716	Nguyễn Thị Lâm	08/12/1985	Minh Hà B	Thạch Thất	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
3905	TT717	Nguyễn Thị Ngọc	03/11/1985	Minh Hà B	Thạch Thất	100	
3906	TT718	Lê Sơn Hà	19/10/1975	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3907	TT719	Phí Thị Phượng	02/07/1984	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3908	TT720	Đỗ Thị Lý	18/02/1971	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3909	TT721	Đỗ Thị Minh	10/03/1973	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3910	TT722	Nguyễn Thị Bích Ngọc	26/04/1989	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3911	TT723	Đỗ Thị Hường Thắm	26/08/1985	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3912	TT724	Phí Thị Kim Ngân	21/12/1970	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3913	TT725	Hoàng Thị Dung Hạnh	16/06/1983	Chàng Sơn	Thạch Thất	100	
3914	TT726	Lê Thị Thành	24/05/1976	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3915	TT727	Hoàng Thị Sinh	28/11/1972	Bình Yên	Thạch Thất	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3916	TT728	Nguyễn Thị Hoàn	18/11/1977	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3917	TT729	Kiều Thị Vỹ	12/10/1971	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3918	TT730	Đinh Thị Kim Nguyệt	31/10/1979	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3919	TT731	Nguyễn Đăng Định	07/9/1981	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3920	TT732	Cao Thị Bích Thảo	29/7/1978	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3921	TT733	Trần Thị Thuý	11/10/1980	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3922	TT734	Nguyễn Thị Tứ	10/10/1975	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3923	TT735	Đinh Thị Hương	22/02//1979	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3924	TT736	Ngô Văn Tùng	26/06/1981	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3925	TT737	Hoàng Văn Thơm	25/02/1984	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3926	TT738	Phùng Thị Ngọc Ánh	14/10/1984	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3927	TT739	Tăng Thị Thanh Tuyền	22/09/1989	Bình Yên	Thạch Thất	100	
3928	TT740	Cao Đức Bảo	24/02/1975	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3929	TT741	Cần Thị Phương	24/10/1968	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3930	TT742	Chu Thị Nguyệt	22/12/1969	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3931	TT743	Kiều Thị Hồng Vân	23/04/1970	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3932	TT744	Cần Hồng Hà	10/11/1975	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3933	TT745	Khuong Thị Thanh Vân	01/08/1973	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3934	TT746	Nguyễn Thị Như Thành	14/01/1977	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3935	TT747	Vương Thị Huyền	11/08/1985	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3936	TT748	Cần Xuân Quyết	11/11/1978	Lại Thượng	Thạch Thất	100	
3937	TT749	Bùi Văn Khoa	28/9/1968	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3938	TT750	Hoàng Thị Hiền	01/02/1973	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3939	TT751	Phạm Thị Loan	04/04/1972	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3940	TT752	Nguyễn Văn Hùng	25/02/1976	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3941	TT753	Nguyễn Thị Sáu	20/7/1976	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3942	TT754	Nguyễn Hòa Thắng	08/8/1972	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3943	TT755	Nguyễn Trung Hòa	13/02/1976	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3944	TT756	Nguyễn Thị Thành	31/7/1973	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3945	TT757	Nguyễn Thị Kim Dung	03/11/1975	Yên Trung	Thạch Thất	100	
3946	TT758	Vương Thị Xoan	28/08/1976	Đồng TrúC	Thạch Thất	100	
3947	TT759	Nguyễn Thị Thu Thuý	09/02/1985	Đồng TrúC	Thạch Thất	100	
3948	TT760	Nguyễn Thị Thương Huyền	17/11/1983	Đồng TrúC	Thạch Thất	100	
3949	TT761	Phí Văn Huân	23/05/1981	Đồng TrúC	Thạch Thất	100	
3950	TT762	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/12/1976	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3951	TT763	Nguyễn Thị Thành	26/08/1981	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3952	TT764	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/09/1981	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3953	TT765	Đỗ Thị Tuyết Nhung	26/09/1983	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3954	TT766	Đỗ Thị Thu Hà	18/08/1986	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3955	TT767	Đào Thị Thu Thuý	08/11/1986	Kim Quan	Thạch Thất	100	
3956	TT768	Nguyễn Minh Ngọc	29/8/1977	Bình Phú A	Thạch Thất	100	
3957	TT769	Nguyễn Thị Vinh	01/5/1972	Bình Phú A	Thạch Thất	100	
3958	TT770	Phùng Thị An	02/12/1989	Bình Phú A	Thạch Thất	100	
3959	TT771	Hoàng Thị Hương Trà	17/2/1988	Bình Phú A	Thạch Thất	100	
3960	TT772	Nguyễn Thị Thuý Khanh	13/7/1971	Bình Phú A	Thạch Thất	100	
3961	TT773	Kiều Thị Vui	06/02/1969	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3962	TT774	Nguyễn Văn Trường	19/11/1980	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3963	TT775	Chu Thị Doanh Bảo	18/7/1973	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3964	TT776	Khuất Thị Phương	05/12/1972	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3965	TT777	Nguyễn Thị Phương Thêu	29/10/1983	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3966	TT778	Kiều Chí Khoa	05/03/1971	Cẩm Yên	Thạch Thất	100	
3967	TT779	Trần Thị Thu Hương	26/09/1974	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
3968	TT780	Đỗ Trọng Tuấn	25/04/1978	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3969	TT781	Đỗ Xuân Nam	23/01/1980	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3970	TT782	Doãn Thị Hưng	10/02/1971	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3971	TT783	Khuất Thị Phương	20/05/1980	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3972	TT784	Lê Thị Nhường	05/04/1978	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3973	TT785	Phạm Thị Nhung	25/05/1973	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3974	TT786	Nguyễn Thị Mão	22/03/1975	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3975	TT787	Kiều Thị Ly	28/06/1981	Thạch Hòa	Thạch Thất	100	
3976	TT788	Nguyễn Thị Quý	08/05/1972	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3977	TT789	Nguyễn Thị Hồng Hà	01/03/1969	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3978	TT790	Cần Thị Sang	26/8/1970	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3979	TT791	Kiều Thị Thuận	1/2/1985	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3980	TT792	Nguyễn Thị Bích Ngọc	3/9/1988	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3981	TT793	Vương Thị Huệ	30/4/1969	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3982	TT794	Vũ Thị Hợp	25/10/1969	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3983	TT795	Ngô Thị Mỹ Linh	02/9/1987	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3984	TT796	Trần Thị Tú Anh	6/8/1988	Hương Ngải	Thạch Thất	100	
3985	TT797	Chu Thị Trang	29/7/1979	Minh Hà A	Thạch Thất	100	
3986	TT798	Đỗ Thị Bích Liên	13/6/1972	Minh Hà A	Thạch Thất	100	
3987	TT799	Nguyễn Thị Yến	6/4/1985	Minh Hà A	Thạch Thất	100	
3988	TT800	Vũ Nghĩa	28/2/1976	Minh Hà A	Thạch Thất	100	
3989	TT801	Nguyễn Tiến Sơn	14/03/1977	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3990	TT802	Cần Thị Mai Hương	02/08/1968	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3991	TT803	Nguyễn Thị Thu Hương	07/10/1969	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3992	TT804	Vũ Thị Thơ	20/10/1972	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3993	TT805	Nguyễn Thị Trinh	25/04/1973	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3994	TT806	Nguyễn Thị Mai Nhung	09/10/1976	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3995	TT807	Đào Thị Tâm	30/01/1976	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3996	TT808	Bùi Văn Quân	07/03/1979	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3997	TT809	Bùi Thị Ngân Hạnh	06/03/1986	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3998	TT810	Hoàng Thị Mến	05/12/1968	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
3999	TT811	Bùi Kim Hiền	16/3/1980	Yên Bình A	Thạch Thất	100	
4000	TT812	Nguyễn Thị Đào	05/11/1973	Bình Phú B	Thạch Thất	100	
4001	TT813	Nguyễn Thị Tâm Thảo	16/9/1973	Bình Phú B	Thạch Thất	100	
4002	TT814	Nguyễn Thị Hương Thanh	29/12/1973	Bình Phú B	Thạch Thất	100	
4003	TT815	Nguyễn Thị Ngọc Tú	29/01/1976	Bình Phú B	Thạch Thất	100	
4004	TT816	Xa Thị Hồng Ngọc	03/02/1979	Bình Phú B	Thạch Thất	100	
4005	TT817	Nguyễn Thị Thủy	12/02/1984	Phùng Xá	Thạch Thất	100	
4006	TT818	Nguyễn Thị Quế	04/5/1986	Phùng Xá	Thạch Thất	100	
4007	TT819	Nguyễn Thụ Huyền Nhung	17/6/1986	Phùng Xá	Thạch Thất	100	
4008	TT820	Nguyễn Minh Trang	25/9/1986	Phùng Xá	Thạch Thất	100	
4009	TT821	Nguyễn Thị Huệ	18/07/1974	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4010	TT822	Vũ Thị Bình	17/08/1969	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4011	TT823	Nguyễn Thanh Huyền	18/11/1969	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4012	TT824	Nguyễn Thị Ngân	6/5/1974	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4013	TT825	Nguyễn Thị Trường Xuân	10/3/1975	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4014	TT826	Phùng Minh Thủy	4/8/1976	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4015	TT827	Hà Thị Thúy Hòa	6/2/1970	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4016	TT828	Từ Thị Hồng Chang	21/10/1986	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4017	TT829	Đinh Thị Sen	26/02/1981	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4018	TT830	Nguyễn Thị Kim Xuyên	1/5/1973	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4019	TT831	Nguyễn Thị Hường	10/8/1977	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4020	TT832	Nguyễn Thị Hải	27/01/1986	Tiến Xuân A	Thạch Thất	100	
4021	TT833	Kiều Thị Kim Dung	12/7/1969	Thạch Xá	Thạch Thất	100	
4022	TT834	Nguyễn Thị Nguyên	8/25/1975	Thạch Xá	Thạch Thất	100	
4023	TT835	Đào Thị Xuyền	6/6/1979	Thạch Xá	Thạch Thất	100	
4024	TT836	Nguyễn Thị Huệ	12/6/1984	Thạch Xá	Thạch Thất	100	
4025	TT837	Vũ Thị Chuyên	11/11/1983	Thạch Xá	Thạch Thất	100	
4026	TT838	Phí Thị Thư	21/12/1979	Tân Xã	Thạch Thất	100	
4027	TT839	Vũ Thị Thúy Liễu	09/05/1971	Tân Xã	Thạch Thất	100	
4028	TT840	Nguyễn Hồng Quảng	27/10/1971	Tân Xã	Thạch Thất	100	
4029	TT841	Nguyễn Thị Ngọc Liên	22/10/1978	Tân Xã	Thạch Thất	100	
4030	TT842	Nguyễn Thị Hương	26/02/1984	Dị Nậu	Thạch Thất	100	
4031	TT843	Nguyễn Thị Hoi	18/11/1987	Dị Nậu	Thạch Thất	100	
4032	TT844	Nguyễn Thị Lan	08/02/1982	Dị Nậu	Thạch Thất	100	
4033	TT845	Nguyễn Văn Thủy	27/3/1984	Dị Nậu	Thạch Thất	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
4034	TT846	Nguyễn Thị Hoa	25/5/1986	Dị Nậu	Thạch Thất	100	
4035	TT847	Đặng Thúy Hằng	23/10/1972	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4036	TT848	Nguyễn Anh Tuấn	4/10/1977	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4037	TT849	Giản Thị Bích Hường	10/10/1976	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4038	TT850	Phạm Thị Thu Huyền	10/01/1980	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4039	TT851	Phí Thị Thảo	04/04/1973	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4040	TT852	Bùi Thị Kim Anh	01/01/1985	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4041	TT853	Tạ Thị Lan	14/06/1977	Hữu Bằng	Thạch Thất	100	
4042	TT854	Hoàng Thị Lua	07/01/1980	Cần Kiệm	Thạch Thất	100	
4043	TT855	Hoàng Thị Hoa	15/7/1979	Cần Kiệm	Thạch Thất	100	
4044	TT856	Tạ Hoàng Trọng	14/9/1984	Cần Kiệm	Thạch Thất	100	
4045	TT857	Nguyễn Xuân Trường	02/11/1972	Cần Kiệm	Thạch Thất	100	
4046	TT858	Vũ Minh Vàng	20/10/1972	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4047	TT859	Phùng Thị Tâm Tình	11/7/1974	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4048	TT860	Nguyễn Thị Nghiênn	03/03/1971	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4049	TT861	Kiều Thị Hằng Phúc	07/02/1976	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4050	TT862	Khuất Thị Hương	5/11/1979	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4051	TT863	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	02/10/1984	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4052	TT864	Phùng Thị Thanh Hải	27/09/1987	Tiến Xuân B	Thạch Thất	100	
4053	TT865	Phùng Thị Thơm	11/24/1987	Liên Quan	Thạch Thất	100	
4054	TT866	Nguyễn Thị Nhung	11/28/1988	Liên Quan	Thạch Thất	100	
4055	TT867	Cần Thị An	5/21/1989	Liên Quan	Thạch Thất	100	
4056	TT868	Nguyễn Thị Thùy	10/6/1986	Liên Quan	Thạch Thất	100	
4057	TT869	Phùng Thị Thu	1/19/1969	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4058	TT870	Bùi Thị Thu Hương	2/15/1969	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4059	TT871	Nguyễn Thị Hương	10/20/1970	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4060	TT872	Phạm Thị Diệp Thúy	12/10/1976	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4061	TT873	Đào Thị Hồng Gấm	2/20/1983	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4062	TT874	Đỗ Thị Hồng Chuyên	5/8/1985	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4063	TT875	Nguyễn Thị Thu Hằng	9/5/1975	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4064	TT876	Đặng Thị Dừa	2/13/1986	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4065	TT877	Đặng Thị Ba	6/21/1989	Hạ Bằng	Thạch Thất	100	
4066	TT878	Khuất Thị Minh Nga	22/07/1974	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4067	TT879	Nguyễn Thị Kim Uyên	12/12/1970	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4068	TT880	Nguyễn Thị Thu	27/04/1971	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4069	TT881	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/12/1971	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4070	TT882	Nguyễn Thị Thu	08/04/1974	Đại Đồng	Thạch Thất	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4071	TT883	Kiều Thị Hồng Huệ	26/06/1974	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4072	TT884	Vũ Duy Đông	30/5/1983	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4073	TT885	Kiều Thị Thu Hà	27/06/1984	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4074	TT886	Nguyễn Thị Kim Lưu	13/03/1969	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4075	TT887	Nguyễn Thị Quyền	19/12/1969	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4076	TT888	Kiều Thị Phương	03/5/1974	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4077	TT889	Kiều Thị Thu	04/06/1974	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4078	TT890	Lý Thị Thúy	19/4/1980	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4079	TT891	Khuất Quang Cường	27/8/1981	Đại Đồng	Thạch Thất	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CD 7, 8)
4080	TT892	Đỗ Thị Hoa	14/02/1982	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4081	TT893	Cao Thị Hòa	26/01/1988	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4082	TT894	Kiều Thị Thanh Huệ	26/02/1968	Đại Đồng	Thạch Thất	100	
4083	TA335	Nguyễn Thị Tươi	01/04/1976	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4084	TA336	Khuất Thị Giang	08/05/1981	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4085	TA337	Nguyễn Thị Ngọc	22/12/1986	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4086	TA338	Nguyễn Diệu Hằng	20/02/1975	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4087	TA339	Phạm Thị Ngân	12/11/1970	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4088	TA340	Bùi Thị Nga	10/12/1975	Bích Hòa	Thanh Oai	100	
4089	TA341	Lê Quốc Bảo	31/12/1978	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4090	TA342	Nguyễn Thị Yên	24/12/1976	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4091	TA343	Nguyễn Nguyệt Nhung	12/07/1977	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4092	TA344	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/04/1979	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4093	TA345	Nguyễn Thị Thảo	25/01/1980	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4094	TA346	Nguyễn Kim Thịnh	18/07/1988	Bình Minh A	Thanh Oai	100	
4095	TA347	Quản Thị Hồng Thái	17/3/1979	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4096	TA348	Tạ Thị Mai Hoa	16/02/1976	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4097	TA349	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/12/1981	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4098	TA350	Lê Thị Ngọc Tú	03/01/1979	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4099	TA351	Nguyễn Thị Phương	04/5/1980	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4100	TA352	Quách Thị Quỳnh Loan	27/01/1980	Bình Minh B	Thanh Oai	100	
4101	TA353	Nguyễn Thị Nhân	16/07/1974	Cao Dương	Thanh Oai	100	
4102	TA354	Nguyễn Thị Thanh	12/02/1973	Cao Dương	Thanh Oai	100	
4103	TA355	Vũ Thị Oanh	16/07/1973	Cao Dương	Thanh Oai	100	
4104	TA356	Nguyễn Thị Hằng	19/07/1972	Cao Dương	Thanh Oai	100	
4105	TA357	Phạm Thị Bích Thuận	22/10/1985	Cao Dương	Thanh Oai	100	
4106	TA358	Đỗ Thị Hằng Nga	13/02/1974	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4107	TA359	Phạm Thị Thúy Hằng	20/9/1980	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4108	TA360	Nguyễn Thị Hạnh	01/7/1979	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4109	TA361	Nguyễn Thị Minh Thu	21/3/1982	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4110	TA362	Bùi Thị Thanh Mai	05/05/1983	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4111	TA363	Bùi Thị Huyền	20/5/1976	Cao Viên I	Thanh Oai	100	
4112	TA364	Nguyễn Thị Ngoan	12/2/1974	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4113	TA365	Nguyễn Thị Nghĩa	27/10/1973	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4114	TA366	Đào Thị Phương Thúy	29/4/1979	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4115	TA367	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/11/1977	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4116	TA368	Nguyễn Thị Vinh	16/1/1982	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4117	TA369	Bùi Thị Vui	6/6/1980	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4118	TA370	Vũ Thị Quyên	18/6/1990	Cao Viên II	Thanh Oai	100	
4119	TA371	Lê Thị Thu Trà	10/10/1976	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4120	TA372	Lê Thị Hợp	25/12/1977	Cự Khê	Thanh Oai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4121	TA373	Nguyễn Thị Hòa	16/7/1976	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4122	TA374	Đặng Thùy Hằng	21/4/1977	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4123	TA375	Trương Thị Mai Hương	3/4/1980	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4124	TA376	Nguyễn Doãn Chính	14/3/1979	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4125	TA377	Nguyễn Hải Hậu	23/4/1981	Cự Khê	Thanh Oai	100	
4126	TA378	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11/9/1974	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4127	TA379	Nguyễn Thị Lan	14/10/1975	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4128	TA380	Phan Thị Hương	21/3/1977	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4129	TA381	Nguyễn Thị Thúy	12/12/1984	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4130	TA382	Nguyễn Thị Thanh Loan	8/4/1983	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4131	TA383	Nguyễn Thị Huyền	9/10/1974	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4132	TA384	Nguyễn Tuấn Đạt	6/7/1984	Dân Hòa	Thanh Oai	100	
4133	TA385	Lê Minh Hằng	26/06/1979	Đỗ Động	Thanh Oai	100	
4134	TA386	Lê Thị Huyền Nga	15/12/1975	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4135	TA387	Lê Thị Lê Nga	5/5/1975	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4136	TA388	Nguyễn Thị Hồng Hoa	17/11/1978	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4137	TA389	Nghiêm Thị Nhung	10/6/1980	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4138	TA390	Nguyễn Văn Hạnh	14/1/1978	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4139	TA391	Lê Thị Minh Trang	17/10/1986	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4140	TA392	Nguyễn Thị Anh Đô	26/8/1986	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4141	TA393	Nguyễn Thị Phương Anh	5/10/1984	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4142	TA394	Nguyễn Thu Phương	11/2/1986	Hồng Dương	Thanh Oai	100	
4143	TA395	Nguyễn Thị Hồng Nga	02/09/1973	Kim An	Thanh Oai	100	
4144	TA396	Đào Thị Như Hoa	04/08/1974	Kim An	Thanh Oai	100	
4145	TA397	Chu Thị Bình	02/07/1976	Kim An	Thanh Oai	100	
4146	TA398	Nguyễn Thị Ngọc	15/10/1980	Kim An	Thanh Oai	100	
4147	TA399	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	18/02/1978	Kim An	Thanh Oai	100	
4148	TA400	Phạm Thị Minh	14/01/1976	Kim An	Thanh Oai	100	
4149	TA401	Lê Thị Thuý Hằng	11/4/1978	Kim Thư	Thanh Oai	100	
4150	TA402	Phạm Thị Kim Tuyền	6/8/1976	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4151	TA403	Vương Thị Hồng Mai	10/10/1975	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4152	TA404	Nguyễn Thị Hằng	12/7/1980	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4153	TA405	Lê Văn Sang	5/9/1985	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4154	TA406	Phạm Thị Huệ	5/1/1984	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4155	TA407	Trần Văn Duy	20/7/1982	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4156	TA408	Nguyễn Thị Thuý Hằng	9/9/1986	Liên Châu	Thanh Oai	100	
4157	TA409	Nguyễn Thị Hải Thiên	13/05/1980	Phương Trung I	Thanh Oai	100	
4158	TA410	Nguyễn Thị Thanh Hương	13/11/1969	Phương Trung II	Thanh Oai	100	
4159	TA411	Nguyễn Thị Thu Hường	30/8/1974	Phương Trung II	Thanh Oai	100	
4160	TA412	Lê Thị Hường	23/4/1983	Phương Trung II	Thanh Oai	100	
4161	TA413	Lê Thị Hạnh	28/01/1969	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4162	TA414	Phan Thị Quyên	14/09/1974	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4163	TA415	Tạ Thị Bảy	29/04/1972	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4164	TA416	Lưu Thị Nhung	04/10/1975	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4165	TA417	Bùi Thị Vượng	10/06/1973	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4166	TA418	Phan Thuý Liễu	05/03/1981	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4167	TA419	Phạm Hồng Nhung	08/09/1988	Tam Hưng	Thanh Oai	100	
4168	TA420	Nguyễn Thị Liên	4/9/1973	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4169	TA421	Nguyễn Thị Mỹ Trang	22/5/1979	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4170	TA422	Hoàng Thị Hiền	4/12/1977	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4171	TA423	Nghiêm Thị Hạnh Luyến	28/2/1979	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4172	TA424	Nguyễn Văn Giang	24/8/1978	Tân Ước	Thanh Oai	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4173	TA425	Phạm Ánh Ngọc	25/5/1985	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4174	TA426	Đào Thị Thu Hằng	24/10/1985	Tân Ước	Thanh Oai	100	
4175	TA427	Phạm Thị Thanh Huyền	04/09/1976	Thanh Cao	Thanh Oai	100	
4176	TA428	Nguyễn Thị Mai Hiền	21/08/1976	Thanh Cao	Thanh Oai	100	
4177	TA429	Nguyễn Thị Hường	02/03/1981	Thanh Mai	Thanh Oai	100	
4178	TA430	Nguyễn Thị Thuý Vui	07/07/1973	Thanh Mai	Thanh Oai	100	
4179	TA431	Nguyễn Thị Hiền Hoà	22/01/1988	Thanh Mai	Thanh Oai	100	
4180	TA432	Nguyễn Thị Quyên	08/05/1986	Thanh Mai	Thanh Oai	100	
4181	TA433	Kiều Thị Lan	12/04/1979	Thanh Mai	Thanh Oai	100	
4182	TA434	Phạm Thị Duyên	25/07/1981	Thanh Thùy	Thanh Oai	100	
4183	TA435	Lưu Thị Chiến	28/12/1972	Thanh Thùy	Thanh Oai	100	
4184	TA436	Kiều Thị Thanh Thùy	22/10/1979	Thanh Thùy	Thanh Oai	100	
4185	TA437	Lê Thị Hòa	28/10/1977	Thanh Thùy	Thanh Oai	100	
4186	TA438	Trịnh Thị Liễu	08/11/1973	Thanh Thùy	Thanh Oai	100	
4187	TA439	Lê Thị Lùng	22/08/1975	Thanh Văn	Thanh Oai	100	
4188	TA440	Nguyễn Thị Hiền	02/07/1979	Thanh Văn	Thanh Oai	100	
4189	TA441	Lê Hải Anh	27/03/1974	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4190	TA442	Vũ Thị Tuyền	20/11/1975	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4191	TA443	Phạm Thị Phương	30/06/1975	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4192	TA444	Đỗ Thị Phụng	22/09/1976	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4193	TA445	Nguyễn Thị Ngân	21/12/1980	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4194	TA446	Ng Thị Hồng Nhung	07/11/1971	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4195	TA447	Phạm Thị Trang	24/02/1975	TTr Kim Bài	Thanh Oai	100	
4196	TA448	Nguyễn Thị Thu Hương	04/04/1969	Xuân Dương	Thanh Oai	100	
4197	TA449	Vũ Văn Tú	05/10/1975	Xuân Dương	Thanh Oai	100	
4198	TA450	Lưu Thị Huệ	09/02/1973	Xuân Dương	Thanh Oai	100	
4199	TA451	Hoàng Thị Kim Oanh	25/11/1971	Xuân Dương	Thanh Oai	100	
4200	TA452	Nguyễn Việt Đông	09/10/1987	Xuân Dương	Thanh Oai	100	
4201	TR283	Nguyễn Thị Tuyết Mai	24/12/1980	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4202	TR284	Nguyễn Thị Thu Hà	28/01/1983	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4203	TR285	Tăng Thị Lan Hương	15/04/1973	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4204	TR286	Nguyễn Thị Phụng	06/08/1970	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4205	TR287	Nguyễn Thị Thắm	12/03/1969	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4206	TR288	Nguyễn Thị Thanh Hiền	31/01/1974	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4207	TR289	Nguyễn Thanh Thúy	21/08/1972	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4208	TR290	Nguyễn Thị Tường Vân	22/11/1974	Thanh Liệt	Thanh Trì	100	
4209	TR291	Nguyễn Thị Hải Liên	14/10/1973	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4210	TR292	Nguyễn Thị Phương Mai	18/05/1974	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4211	TR293	Nguyễn Thị Ngọc	07/10/1974	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4212	TR294	Bùi Thị Thu Hằng	25/09/1975	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4213	TR295	Nguyễn Thị Hoa	23/09/1970	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4214	TR296	Hà Thanh Hương	27/04/1977	Phạm Tu	Thanh Trì	100	
4215	TR297	Nguyễn Thị Song Hà	20/6/1977	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4216	TR298	Đặng Thị Thanh Hòa	19/12/1981	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4217	TR299	Vương Thị Bích Ngọc	17/10/1978	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4218	TR300	Cao Thu Trang	30/9/1983	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4219	TR301	Nguyễn Bích Hòa	07/7/1976	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4220	TR302	Nguyễn Minh Tuấn	09/7/1975	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4221	TR303	Nguyễn Thị Hạnh	20/6/1989	Hữu Hoà	Thanh Trì	100	
4222	TR304	Đào Thu Thủy	10/11/1971	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4223	TR305	Nguyễn Thị Hường	22/12/1977	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4224	TR306	Nguyễn Minh Hằng	10/01/1977	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4225	TR307	Nguyễn Thị Tuyền	22/03/1981	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4226	TR308	Lưu Thị Thu Hà	20/12/1983	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4227	TR309	Đào Thị Thuý	23/07/1973	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4228	TR310	Nguyễn Thị Hiền	30/09/1969	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4229	TR311	Đỗ Thị Thuý Quỳnh	05/07/1988	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4230	TR312	Nguyễn Thị Tuyết	15/11/1971	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4231	TR313	Hoàng Thị Việt Hạnh	18/10/1976	Đỗ Ngọc Du	Thanh Trì	100	
4232	TR314	Trần Thị Hà	15/06/1981	TTr Văn Điền B	Thanh Trì	100	
4233	TR315	Vũ Tạo	20/01/1984	TTr Văn Điền B	Thanh Trì	100	
4234	TR316	Tô Thị Kim Ngân	10/09/1971	TTr Văn Điền B	Thanh Trì	100	
4235	TR317	Nguyễn Thị Bích Phượng	20/08/1977	TTr Văn Điền B	Thanh Trì	100	
4236	TR318	Nguyễn Thị Thu Hà	28/08/1971	TTr Văn Điền B	Thanh Trì	100	
4237	TR319	Lã Thị Hào	29/03/1973	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4238	TR320	Phạm Thị Thanh Hoa	28/05/1976	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4239	TR321	Nguyễn Thị Hoàn	16/09/1980	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4240	TR322	Nguyễn Thị Thúy Hà	26/08/1974	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4241	TR323	Trịnh Thị Xuân	25/02/1978	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4242	TR324	Vũ Văn Vinh	30/11/1978	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4243	TR325	Trần Quốc Trường	11/06/1983	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4244	TR326	Vũ Thị Thanh Huyền	04/08/1981	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4245	TR327	Nguyễn Thị Việt	21/04/1976	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4246	TR328	Nguyễn Thị Huyền Trang	19/10/1986	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4247	TR329	Dương Thu Hồng	20/04/1976	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4248	TR330	Nguyễn Thị Nga	29/01/1979	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4249	TR331	Trần Thị Minh Thu	28/08/1975	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4250	TR332	Đặng Thị Vân Anh	10/09/1976	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4251	TR333	Phùng Thị Hồng Vân	19/07/1969	TTr Văn Điền A	Thanh Trì	100	
4252	TR334	Dương Liên Hương	03/01/1970	Tân Triều	Thanh Trì	100	
4253	TR335	Nguyễn Thị Thanh Hương	14/02/1977	Tân Triều	Thanh Trì	100	
4254	TR336	Nguyễn Đình Luy	09/04/1981	Tân Triều	Thanh Trì	100	
4255	TR337	Lê Thị Hồng Tuyết	29/12/1986	Tân Triều	Thanh Trì	100	
4256	TR338	Nguyễn Thị Thanh	15/02/1972	Tân Triều	Thanh Trì	100	
4257	TR339	Nguyễn Thanh Tâm	4/8/1972	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4258	TR340	Trương Thị Thanh Nga	11/17/1983	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4259	TR341	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11/26/1991	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4260	TR342	Trần Thị Thanh Vân	10/20/1980	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4261	TR343	Nguyễn Thị Hiền	4/15/1984	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4262	TR344	Nguyễn Thị Mai Thanh	12/27/1979	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4263	TR345	Nguyễn Thị Hoa	7/25/1974	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4264	TR346	Trần Hùng Mạnh	2/26/1977	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4265	TR347	Phùng Thị Hồng Vân	3/2/1988	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4266	TR348	Trần Thị Kim Hạnh	11/21/1973	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4267	TR349	Vũ Thị Dung	1/12/1970	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4268	TR350	Dương Thị Hường	9/2/1975	Ngô Sĩ Kien	Thanh Trì	100	
4269	TR351	Đặng Thị Phương	20/5/1975	Yên Mỹ	Thanh Trì	100	
4270	TR352	Nguyễn Thị Thu Hường	13/12/1977	Yên Mỹ	Thanh Trì	100	
4271	TR353	Khúc Thanh Hiền	11/3/1976	Yên Mỹ	Thanh Trì	100	
4272	TR354	Nguyễn Thị Viễn	02/12/1976	Yên Mỹ	Thanh Trì	100	
4273	TR355	Khúc Thanh Thủy	28/01/1983	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4274	TR356	Nguyễn Thị Huê	18/04/1976	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4275	TR357	Trương Thị Thủy	19/11/1972	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4276	TR358	Nguyễn Thị Tuyết Nga	26/09/1976	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4277	TR359	Nguyễn Thị Bích Ngà	31/08/1978	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4278	TR360	Phạm Hồng Hạnh	17/03/1990	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4279	TR361	Nguyễn Thị Thùy Linh	02/10/1982	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	100	
4280	TR362	Nguyễn Thị Bích Thủy	8/28/1971	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4281	TR363	Nguyễn Thị Cảnh	11/11/1980	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4282	TR364	Lã Thị Huệ	12/14/1980	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4283	TR365	Phạm Thị Hương	1/10/1976	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4284	TR366	Chữ Thị Bích Ngọc	1/14/1987	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4285	TR367	Nguyễn Văn Đức	11/10/1971	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4286	TR368	Chữ Thị Tám	9/21/1970	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4287	TR369	Đặng Thị Chinh Tuyết	7/12/1970	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4288	TR370	Tân Thị Liu	3/14/1980	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4289	TR371	Đinh Văn Đông	2/23/1986	Vạn Phúc	Thanh Trì	100	
4290	TR372	Lương Thị Thuý Nga	15/07/1972	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4291	TR373	Nguyễn Thị Thanh Hương	29/10/1971	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4292	TR374	Cao Thị Thu Hoài	07/11/1974	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4293	TR375	Nguyễn Thị Hương	08/10/1973	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4294	TR376	Trần Thị Xuyên	27/02/1976	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4295	TR377	Lý Vân Anh	02/01/1984	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4296	TR378	Hoàng Thanh Hoa	19/9/1985	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4297	TR379	Nguyễn Thị Tuyền	13/01/1974	Liên Ninh	Thanh Trì	100	
4298	TR380	Huỳnh Phương Bắc	10/12/1980	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4299	TR381	Trần Thị Thanh	30/03/1980	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4300	TR382	Trần Thị Oanh	19/08/1968	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4301	TR383	Hoàng Thị Yến	22/11/1982	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4302	TR384	Vũ Thị Hải Yến	02/03/1969	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4303	TR385	Trần Thị Tuyết	04/08/1973	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4304	TR386	Phạm Thị Quế	20/11/1969	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4305	TR387	Trần Thị Thu	05/01/1970	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4306	TR388	Trần Thị Viễn	29/11/1970	Vũ Lãng	Thanh Trì	100	
4307	TR389	Trương Thúy Ngân	9/4/1981	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4308	TR390	Nguyễn Thị Thanh Thủy	2/12/1977	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4309	TR391	Nguyễn Thị Tân	5/24/1971	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4310	TR392	Hoàng Minh Phương	10/20/1974	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4311	TR393	Nguyễn Thị Thanh Hương	5/8/1971	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4312	TR394	Phùng Thúy Nga	8/25/1970	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4313	TR395	Nguyễn Thị Lan Phương	10/21/1970	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4314	TR396	Nguyễn Thị Thanh Mai	10/3/1988	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4315	TR397	Nguyễn Thị Hoài An	2/27/1980	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4316	TR398	Phan Thị Loan Trang	11/24/1989	Tứ Hiệp	Thanh Trì	100	
4317	TR399	Đào Kim Hương	27/09/1972	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4318	TR400	Nguyễn Hương Quỳnh	19/02/1980	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4319	TR401	Lương Thị Xuân	13/12/1979	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4320	TR402	Hoàng Thị Tuyết Mai	29/10/1979	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4321	TR403	Đinh Thị Bích Hằng	04/09/1980	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4322	TR404	Nguyễn Thị Bích Mến	08/06/1977	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4323	TR405	Đàm Thị Vân Ngọc	11/11/1977	Ngọc Hồi	Thanh Trì	100	
4324	TR406	Nguyễn Thị Chuyên	7/17/1974	Tạ Hoàng Cơ	Thanh Trì	100	
4325	TR407	Trần Thị Phương Dung	11/15/1977	Tạ Hoàng Cơ	Thanh Trì	100	
4326	TR408	Nguyễn Thị Thu Hằng	1/22/1975	Tạ Hoàng Cơ	Thanh Trì	100	
4327	TR409	Hoàng Thị Thúy Nga	10/29/1973	Tạ Hoàng Cơ	Thanh Trì	100	
4328	TR410	Trần Thị Thúy	8/16/1970	Tạ Hoàng Cơ	Thanh Trì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4329	TR411	Trần Thị Hương	9/10/1978	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4330	TR412	Trần Tú Quyên	3/12/1974	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4331	TR413	Phạm Thị Phương Anh	4/29/1972	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4332	TR414	Trần Thị Thoa	8/24/1968	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4333	TR415	Nguyễn Chi Mai	12/17/1979	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4334	TR416	Phạm Thanh Huyền	10/20/1975	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4335	TR417	Trần Phương Nhâm	7/15/1982	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	100	
4336	TR418	Phạm Thị Anh Tám	31/07/1976	Triều Khúc	Thanh Trì	100	
4337	TR419	Triệu Đình Dũng	1/06/1985	Triều Khúc	Thanh Trì	100	
4338	TR420	Chu Thị Đức	08/10/1984	Triều Khúc	Thanh Trì	100	
4339	TR421	Lương Thị Thanh Hằng	23/10/1983	Triều Khúc	Thanh Trì	100	
4340	TR422	Vũ Thị Mỹ Dung	7/10/1972	Dạy trẻ K.tật	Thanh Trì	100	
4341	TR423	Đặng Thị Mười	3/5/1975	Dạy trẻ K.tật	Thanh Trì	100	
4342	TR424	Trần Thị Kim Thu	1/9/1974	Dạy trẻ K.tật	Thanh Trì	100	
4343	TR425	Nguyễn Thị Hiền	23/12/1971	Dạy trẻ K.tật	Thanh Trì	100	
4344	TR426	Hoàng Thị Thu Hà	03/12/1975	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4345	TR427	Nguyễn Thị Thúy	02/05/1979	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4346	TR428	Trần Thị Hà	24/6/1981	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4347	TR429	Nguyễn Tá Chiến	28/10/1988	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4348	TR430	Trần Thị Yên	17/11/1979	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4349	TR431	Nguyễn Thị Huệ	21/09/1968	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4350	TR432	Nguyễn Thị Thanh Lương	26/09/1973	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4351	TR433	Đỗ Thị Thanh Hằng	24/10/1980	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4352	TR434	Lê Hồng Vân	19/07/1972	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4353	TR435	Lê Thanh Hà	02/10/1970	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4354	TR436	Nguyễn Thị Nguyệt	15/12/1989	Ngô Thị Nhậm	Thanh Trì	100	
4355	TR437	Nguyễn Thị Thanh Phương	14/5/1970	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4356	TR438	Nguyễn Thị Bích Hường	11/02/1976	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4357	TR439	Lê Hồng Trung	02/04/1981	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4358	TR440	Nguyễn Thị Hoa	04/04/1978	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4359	TR441	Phạm Thị Thu Hằng	12/07/1983	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4360	TR442	Trần Thị Tâm	11/10/1982	Đông Mỹ	Thanh Trì	100	
4361	TR443	Nguyễn Ngọc Chính	09/5/1965	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4362	TR444	Nguyễn Thị Uyên	18/6/1971	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4363	TR445	Trần Thị Thúy Vân	24/11/1975	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4364	TR446	Phạm Thị Thao	10/02/1978	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4365	TR447	Nguyễn Thị Vinh	22/02/1975	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4366	TR448	Trình Thị Thủy	27/12/1971	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4367	TR449	Phạm Thị Thu Hương	10/06/1970	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4368	TR450	Vương Thị Hòa	01/01/1975	Tam Hiệp	Thanh Trì	100	
4369	TR451	Nguyễn Thị Duyên	17/7/1988	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4370	TR452	Đinh Thị Ngọc Hương	9/1/1983	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4371	TR453	Nguyễn Thị Kim Thoa	15/7/1989	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4372	TR454	Nguyễn Thị Tráng	31/3/1971	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4373	TR455	Nguyễn Thị Mai Hương	12/11/1976	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4374	TR456	Nguyễn Đình Bắc	8/8/1977	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4375	TR457	Nguyễn Thị Hồng Thắm	29/3/1979	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4376	TR458	Nguyễn Thị Huyền	3/9/1980	Đại Áng	Thanh Trì	100	
4377	TR459	Trương Quốc Đạt	5/8/1987	Duyên Hà	Thanh Trì	100	
4378	TR460	Đặng Thị Hảo	10/20/1975	Duyên Hà	Thanh Trì	100	
4379	TR461	Đàm Hải Đăng	8/26/1973	Duyên Hà	Thanh Trì	100	
4380	TR462	Đặng Thị Phương Huệ	09/3/1980	Duyên Hà	Thanh Trì	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4381	TR463	Cung Đức Khuyến	09/09/1964	Yên Xá	Thanh Trì	100	
4382	TR464	Hoàng Thị Hồng Ánh	19/10/1981	Yên Xá	Thanh Trì	100	
4383	TR465	Nguyễn Thị Hồng Loan	14/03/1977	Yên Xá	Thanh Trì	100	
4384	TX323	Cung Thị Hiền	16/04/1976	Khương Mai	Thanh Xuân	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CĐ 7, 8)
4385	TX324	Phí Thị Như Quỳnh	05/07/1976	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4386	TX325	Đỗ Ngọc Minh	25/05/1975	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4387	TX326	Lưu Thị Phương Lan	12/01/1982	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4388	TX327	Lê Hương Giang	23/11/1981	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4389	TX328	Nguyễn Thu Hồng	17/11/1979	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4390	TX329	Vũ Thị Bích Hồng	06/08/1976	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4391	TX330	Lê Thị Minh Ngọc	31/10/1977	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4392	TX331	Đinh Thị Bích Vân	19/01/1968	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4393	TX332	Trần Thị Hồng Quyên	11/11/1975	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4394	TX333	Từ Thị Thu Hằng	05/07/1970	Khương Mai	Thanh Xuân	90	Chứng chỉ BD CDNN cấp sau ngày 30/6/2022 (không có bổ sung CĐ 7, 8)
4395	TX334	Bùi Thị Hương Sen	16/10/1976	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4396	TX335	Nguyễn Thị Mai Phương	02/08/1981	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4397	TX336	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/07/1981	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4398	TX337	Nguyễn Thu Anh	01/10/1988	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4399	TX338	Lại Thị Hồng Phúc	17/10/1989	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4400	TX339	Lê Thị Hằng	07/04/1978	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4401	TX340	Lê Thị Phương Thanh	16/12/1988	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4402	TX341	Huy Nam Phương	19/05/1984	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4403	TX342	Vũ Thị Thuý	22/12/1981	Khương Mai	Thanh Xuân	100	
4404	TX343	Lê Thị Bích Hòa	9/16/1977	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4405	TX344	Vũ Thế Anh	20/9/1974	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4406	TX345	Nguyễn Thị Thanh Thảo	01/01/1972	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
4407	TX346	Bạch Tú Anh	06/9/1973	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4408	TX347	Đỗ Thị Thu Hà	10/5/1974	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4409	TX348	Vũ Thanh Thủy	02/03/1983	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4410	TX349	Phạm Thanh Hằng	10/05/1977	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4411	TX350	Trần Thị Kim Phượng	20/07/1979	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4412	TX351	Nguyễn Thị Hồng Loan	22/02/1985	T.Xuân Nam	Thanh Xuân	100	
4413	TX352	Trần Thị Thu Hiền	18/5/1984	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4414	TX353	Nguyễn Thị Thúy Hằng	9/24/1978	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4415	TX354	Đinh Thu Hà	5/19/1978	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4416	TX355	Mai Thị Bích Thủy	10/19/1982	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4417	TX356	Nguyễn Thị Giang Thanh	10/23/1971	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4418	TX357	Trần Thị Ngọc Phương	12/18/1981	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4419	TX358	Trần Thị Vân Kiều	9/6/1976	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4420	TX359	Lê Trà My	6/24/1989	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4421	TX360	Nguyễn Thúy Hằng	4/24/1980	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4422	TX361	Bùi Thị Lan Hương	2/11/1978	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4423	TX362	Nguyễn Thị Thu Huyền	1/16/1982	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4424	TX363	Nguyễn Hồng Việt	8/9/1978	Nhân Chính	Thanh Xuân	100	
4425	TX364	Nguyễn Thuý Linh	12/13/1984	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4426	TX365	Đặng Thị Vân	09/7/1982	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4427	TX366	Đào Tuệ Anh	1/19/1983	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4428	TX367	Nguyễn Thu Hà	4/6/1975	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4429	TX368	Nguyễn Thị Tuyết	10/12/1977	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4430	TX369	Trần Thị Hồng Nhân	8/6/1977	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4431	TX370	Quản Khánh Linh	7/25/1983	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4432	TX371	Nguyễn Thị Thanh Dung	2/21/1985	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4433	TX372	Nguyễn Thị Thanh	6/12/1977	Phan Đình Giót	Thanh Xuân	100	
4434	TX373	Phạm Thị Quỳnh Hoa	27/3/1981	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4435	TX374	Nguyễn Thị Liên Hương	11/09/1986	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4436	TX375	Nguyễn Thị Lan Phương	08/06/1982	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4437	TX376	Nguyễn Thị Thu Hằng	24/04/1980	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4438	TX377	Trịnh Thị Hồng Nhật	28/05/1979	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4439	TX378	Nguyễn Thị Mai Hương	10/04/1979	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4440	TX379	Bùi Thị Thu Hiền	06/09/1980	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4441	TX380	Nguyễn Thị Thanh Hương	13/12/1982	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4442	TX381	Nguyễn Thu Ngân	23/12/1989	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4443	TX382	Nguyễn Thị Phụng	17/01/1982	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4444	TX383	Phạm Hồng Anh	30/11/1985	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4445	TX384	Nguyễn Thị Huyền	03/03/1989	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4446	TX385	Nguyễn Thị Hương	28/12/1989	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4447	TX386	Nguyễn Trung Quảng	19/12/1986	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4448	TX387	Đào Thị Khánh Ly	13/07/1984	T.Xuân Trung	Thanh Xuân	100	
4449	TX388	Trần Thị Vĩ	9/2/1981	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4450	TX389	Nguyễn Thị Ly Na	10/16/1981	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4451	TX390	Bùi Thị Thùy Linh	10/11/1977	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4452	TX391	Trần Thị Hoa	5/20/1987	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4453	TX392	Thân Phương Quyên	6/21/1991	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4454	TX393	Nguyễn Thị Linh	11/5/1985	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4455	TX394	Đinh Thị Mỹ Huệ	12/20/1975	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4456	TX395	Trần Thị Thu Phương	2/20/1990	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4457	TX396	Kim Huyền Diễm	4/12/1975	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4458	TX397	Nguyễn Thị Minh Thư	11/28/1975	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4459	TX398	Phạm Thị Thanh Thủy	6/4/1976	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4460	TX399	Nguyễn Văn Công	1/20/1985	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4461	TX400	Nguyễn Hà Thu	19/11/1990	Kim Giang	Thanh Xuân	100	
4462	TX401	Trần Mai Linh	30/09/1982	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4463	TX402	Nguyễn Thị Bích Diệp	09/06/1981	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4464	TX403	Đào Thị Thúy Hà	29/10/1977	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4465	TX404	Phạm Thị Như	23/11/1979	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4466	TX405	Đỗ Ngọc Thủy	16/8/1983	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4467	TX406	Vũ Thị Thảo Giang	07/09/1982	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4468	TX407	Nguyễn Thị Thanh Lương □	27/2/1975	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4469	TX408	Lê Thị Thu Thủy	22/11/1990	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4470	TX409	Phạm Thị Thúy Hoài	20/06/1983	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4471	TX410	Nguyễn Tuấn Mạnh	05/10/1977	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4472	TX411	Đinh Thùy Chi	07/01/1990	Khương Đình	Thanh Xuân	100	
4473	TX412	Nguyễn Thu Hà	17/01/1982	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4474	TX413	Trần Thị Phương	19/3/1985	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4475	TX414	Dương Thị Thuý Ngọc	2/14/1980	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4476	TX415	Nguyễn Thị Nường	1/29/1980	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4477	TX416	Nguyễn Thị Nguyệt	2/12/1976	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4478	TX417	Phạm Thị Duyên	8/6/1976	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4479	TX418	Nguyễn Ngọc Lan	9/9/1985	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4480	TX419	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	2/16/1976	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4481	TX420	Nguyễn Thùy Linh	07/01/1986	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4482	TX421	Nguyễn Thị Thúy Hà	12/28/1981	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4483	TX422	Phan Trọng Đức	10/8/1981	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4484	TX423	Phùng Thị Nhị	7/17/1976	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4485	TX424	Trịnh Thị Hạnh	4/28/1981	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4486	TX425	Cao Thị Hường	02/09/1990	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4487	TX426	Tạ Hồng Khuyên	7/27/1990	Nguyễn Tuấn	Thanh Xuân	100	
4488	TX427	Lê Thị Kim Ngân	10/14/1975	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4489	TX428	Trần Thị Phương	5/17/1977	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4490	TX429	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	10/22/1978	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4491	TX430	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/19/1985	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4492	TX431	Vũ Thị Sinh	4/4/1982	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4493	TX432	Nguyễn Thị Nam Hải	1/1/1976	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4494	TX433	Phạm Thị Thanh Viên	6/6/1974	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4495	TX434	Nghiêm Thị Lan Hương	2/6/1979	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4496	TX435	Vũ Thị Thanh Xuân	10/18/1987	Hạ Đình	Thanh Xuân	100	
4497	TX436	Nguyễn Thị Hồng Thắm	09/6/1974	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4498	TX437	Trần Thị Thu Hương	12/6/1982	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4499	TX438	Phạm Thị Kim Nga	01/9/1980	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4500	TX439	Đỗ Thị Cúc	28/8/1973	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4501	TX440	Nguyễn Thị Thanh Thúy	27/9/1989	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4502	TX441	Đinh Thị Thanh Hương	28/6/1972	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4503	TX442	Nguyễn Thị Hào	09/11/1974	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4504	TX443	Vũ Lan Anh	23/9/1979	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4505	TX444	Hoàng Diệu Hương	06/12/1979	Thanh Xuân Bắc	Thanh Xuân	100	
4506	TX445	Vũ Thị Dung	10/10/1989	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4507	TX446	Triệu Thị Phương Hà	20/01/1980	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4508	TX447	Nguyễn Thị Hằng	22/06/1976	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4509	TX448	Nguyễn Thanh Hồng	24/10/1981	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4510	TX449	Nguyễn Hải Linh	02/02/1985	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4511	TX450	Bùi Thị Thu Phương	19/11/1981	Phương Liệt	Thanh Xuân	100	
4512	TX451	Phạm Thị Thanh Huyền	11/3/1973	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4513	TX452	Phạm Thị Thanh Tú	5/14/1968	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4514	TX453	Nguyễn Thị Phương Chung	9/16/1971	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4515	TX454	Trần Ngọc Túy	1/2/1977	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4516	TX455	Từ Kim Ngân	12/3/1975	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4517	TX456	Nguyễn Thị Phương Nam	9/23/1979	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4518	TX457	Đỗ Ngọc Bích	10/30/1979	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4519	TX458	Hoàng Tôn Diệu Linh	20/2/1983	Đặng Trần Côn	Thanh Xuân	100	
4520	TX459	Nguyễn Thị Thủy	16/12/1979	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4521	TX460	Nguyễn Thị Bích Thủy	06/01/1977	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4522	TX461	Huỳnh Thị Thanh Hiền	09/12/1976	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4523	TX462	Nguyễn Thị Kim Dung	12/4/1973	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4524	TX463	Nguyễn Thị Thi	06/02/1971	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4525	TX464	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	25/02/1977	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4526	TX465	Vũ Thị Kim Thoa	20/03/1978	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4527	TX466	Nguyễn Thị Thanh Hoa	19/12/1981	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4528	TX467	Lê Thanh Huyền	16/05/1985	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4529	TX468	Huỳnh Thị Ngọc Hoa	25/5/1985	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4530	TX469	Đoàn Thị Thuỷ	22/12/1975	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4531	TX470	Trần Lê Huyền	11/09/1980	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4532	TX471	Dương Kiều Nhi	08/03/1976	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4533	TX472	Nguyễn Thùy Dung	19/09/1984	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4534	TX473	Nguyễn Thị Thoa	06/12/1983	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4535	TX474	Cần Thị Lan Anh	08/12/1980	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4536	TX475	Vũ Thị Huê	09/06/1987	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4537	TX476	Phạm Thị Út Ly	10/01/1980	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4538	TX477	Đặng Thị Bích Hoa	28/10/1980	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4539	TX478	Lê Thị Đoàn Viên	18/06/1981	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4540	TX479	Nguyễn Kim Anh	28/07/1980	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4541	TX480	Tạ Thị Tâm	04/05/1975	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4542	TX481	Nguyễn Thị Thuý Liên	02/03/1981	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4543	TX482	Nguyễn Minh Hằng	18/12/1986	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4544	TX483	Nguyễn Thị Thuý Trang	21/08/1983	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4545	TX484	Nguyễn Thị Thanh An	26/02/1982	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4546	TX485	Nguyễn Thị Thuý Dương	14/01/1981	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4547	TX486	Đặng Thị Thái Hà	26/01/1982	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4548	TX487	Nguyễn Thị Thu Hà	10/10/1987	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4549	TX488	Nguyễn Thị Liễu Hạnh	12/10/1977	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4550	TX489	Nguyễn Thị Ngọc Bích	08/09/1984	Nguyễn Trãi	Thanh Xuân	100	
4551	TN994	Đỗ Thị Hường	12/29/1972	Chương Dương	Thường Tín	100	
4552	TN995	Nguyễn Thị Dịu	12/2/1967	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4553	TN996	Tạ Thị Thắm	10/25/1969	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4554	TN997	Nguyễn Thị Ngọc Bích	7/5/1972	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4555	TN998	Nguyễn Thị Lan Anh	11/20/1972	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4556	TN999	Trần Thị Thanh Xuân	2/24/1976	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4557	TN1000	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2/24/1973	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4558	TN1001	Nguyễn Thị Soan	10/2/1971	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4559	TN1002	Nguyễn Thị Sáu	8/30/1987	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4560	TN1003	Đoàn Hải Phi	10/16/1987	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4561	TN1004	Phạm Thị Vân Thảo	9/17/1976	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4562	TN1005	Lương Quỳnh Anh	12/28/1975	Dũng Tiến	Thường Tín	100	
4563	TN1006	Trần Hà Trang	12/20/1988	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4564	TN1007	Hoàng Thị Hiền	9/25/1981	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4565	TN1008	Nguyễn Thanh Thủy	4/17/1980	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4566	TN1009	Nguyễn Thị Thanh Thúy	8/24/1977	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4567	TN1010	Phùng Thị Hằng Nga	4/15/1987	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4568	TN1011	Nguyễn Thị Hạnh	10/31/1985	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4569	TN1012	Hoàng Kim Hoa	6/28/1981	Duyên Thái	Thường Tín	100	
4570	TN1013	Lê Thị Bích Thảo	1/1/1977	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4571	TN1014	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	5/15/1976	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4572	TN1015	Nguyễn Thịnh Vượng	12/11/1982	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4573	TN1016	Nguyễn Thị Lua	10/6/1987	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4574	TN1017	Ngô Thị Trà Ly	1/30/1983	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4575	TN1018	Nguyễn Văn Công	1/4/1979	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4576	TN1019	Nguyễn Thị Hồng Minh	11/7/1985	Hà Hồi	Thường Tín	100	
4577	TN1020	Nguyễn Thị Thu Hằng	11/27/1976	Hiền Giang	Thường Tín	100	
4578	TN1021	Đặng Thị Kim Thoa	5/11/1976	Hiền Giang	Thường Tín	100	
4579	TN1022	Nguyễn Văn Chương	7/7/1970	Hòa Bình	Thường Tín	100	
4580	TN1023	Nguyễn Thị Hường	2/4/1989	Hòa Bình	Thường Tín	100	
4581	TN1024	Nguyễn Thị Thu My	3/18/1990	Hòa Bình	Thường Tín	100	
4582	TN1025	Bùi Kim Huệ	9/17/1978	Hồng Vân	Thường Tín	100	
4583	TN1026	Nguyễn Thị Huyền	10/5/1982	Hồng Vân	Thường Tín	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4584	TN1027	Trần Quang Khải	12/27/1976	Hồng Vân	Thường Tín	100	
4585	TN1028	Nguyễn Phương Hồng Quế	6/16/1984	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4586	TN1029	Lê Thị Kim Thư	6/27/1971	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4587	TN1030	Nguyễn Thị Thu Hà	12/30/1975	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4588	TN1031	Nguyễn Thị Xuân	8/1/1980	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4589	TN1032	Nguyễn Phương Lâm	1/10/1977	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4590	TN1033	Nguyễn Trung Thiện	7/27/1986	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4591	TN1034	Phạm Thị Thơm	11/9/1975	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4592	TN1035	Lều Thị Mai Trang	4/17/1975	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4593	TN1036	Nguyễn Thị Kim Oanh	7/18/1974	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4594	TN1037	Phạm Thị Thơm	5/9/1972	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4595	TN1038	Dương Thị Bích Uyên	11/1/1974	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4596	TN1039	Hoàng Thị Bình	9/23/1972	Khánh Hà	Thường Tín	100	
4597	TN1040	Tạ Thị Mười Thuý	1/2/1988	Lê Lợi	Thường Tín	100	
4598	TN1041	Nguyễn Ánh Hồng	1/20/1988	Lê Lợi	Thường Tín	100	
4599	TN1042	Uông Thị Hiền	12/1/1969	Liên Phương	Thường Tín	100	
4600	TN1043	Hà Thị Hồng Thủy	6/18/1973	Liên Phương	Thường Tín	100	
4601	TN1044	Trần Thị Thu Phương	11/9/1972	Liên Phương	Thường Tín	100	
4602	TN1045	Nguyễn Thị Hương Giang	4/1/1978	Liên Phương	Thường Tín	100	
4603	TN1046	Đỗ Thị Luyến	3/14/1976	Liên Phương	Thường Tín	100	
4604	TN1047	Nguyễn Thị Thu Hà	9/20/1976	Liên Phương	Thường Tín	100	
4605	TN1048	Tạ Thị Hằng	9/10/1978	Minh Cường	Thường Tín	100	
4606	TN1049	Nguyễn Thị Ёn	11/23/1979	Minh Cường	Thường Tín	100	
4607	TN1050	Nguyễn Đình Giang	1/8/1985	Minh Cường	Thường Tín	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
4608	TN1051	Vũ Thị Thơm	6/14/1984	Minh Cường	Thường Tín	100	
4609	TN1052	Lê Thị Hồng Hà	4/8/1978	Minh Cường	Thường Tín	100	
4610	TN1053	Trần Thị Vân Anh	1/11/1978	Minh Cường	Thường Tín	100	
4611	TN1054	Trịnh Thúy Tàn	8/8/1968	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	85	Thiếu QĐ bổ nhiệm CDNN và xếp lương (mã V07.03.29)
4612	TN1055	Trần Thị Thúy	3/19/1969	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	100	
4613	TN1056	Nguyễn Thị Như Hoa	3/31/1972	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	100	
4614	TN1057	Hoàng Thị Cúc	11/24/1979	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	100	
4615	TN1058	Nguyễn Năng Nghị	1/19/1984	Nghiêm Xuyên	Thường Tín	100	
4616	TN1059	Nguyễn Thị Thu Hà	12/8/1974	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4617	TN1060	Nguyễn Thị Huệ	10/6/1977	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4618	TN1061	Nguyễn Thị Bình	4/1/1976	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4619	TN1062	Nguyễn Thị Chanh	5/23/1970	Nguyễn Du	Thường Tín	95	Năm học 2021-2022 được đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ
4620	TN1063	Lê Thị Minh Loan	4/5/1982	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4621	TN1064	Vũ Thị Lê Thủy	1/15/1982	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4622	TN1065	Bùi Thị Như Hoa	10/23/1984	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4623	TN1066	Lương Thị Thu Thủy	10/26/1985	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4624	TN1067	Nguyễn Thị Nhung	6/18/1986	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4625	TN1068	Bùi Thị Thanh Huyền	8/16/1988	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4626	TN1069	Nguyễn Thị Lan Phương	6/1/1982	Nguyễn Du	Thường Tín	100	
4627	TN1070	Bùi Tiến Quân	10/14/1976	Nguyễn Trãi	Thường Tín	100	
4628	TN1071	Nguyễn Thị Kim Huệ	11/20/1977	Nguyễn Trãi	Thường Tín	100	
4629	TN1072	Nguyễn Thị Mai Hương	6/28/1977	Nguyễn Trãi	Thường Tín	100	
4630	TN1073	Đức Thị Lan	6/26/1986	Nguyễn Trãi	Thường Tín	100	
4631	TN1074	Nguyễn Thanh Lê	12/16/1975	Nhị Khê	Thường Tín	100	
4632	TN1075	Đỗ Thị Tuyết Anh	6/12/1976	Nhị Khê	Thường Tín	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4633	TN1076	Nguyễn Thị Mai	11/8/1989	Nhị Khê	Thường Tín	100	
4634	TN1077	Trần Thị Bích Phượng	7/5/1979	Ninh Sở	Thường Tín	100	
4635	TN1078	Nguyễn Thị Minh Dư	11/14/1976	Ninh Sở	Thường Tín	100	
4636	TN1079	Phạm Thị Minh	9/7/1976	Ninh Sở	Thường Tín	100	
4637	TN1080	Nguyễn Thị Đức Hạnh	12/8/1979	Quất Động	Thường Tín	100	
4638	TN1081	Uông Thị Hà	1/15/1971	Tân Minh	Thường Tín	100	
4639	TN1082	Phạm Thị Yên Dung	5/8/1973	Tân Minh	Thường Tín	100	
4640	TN1083	Nguyễn Kim Thoan	11/18/1975	Tân Minh	Thường Tín	100	
4641	TN1084	Nguyễn Văn Thành	8/3/1977	Tân Minh	Thường Tín	100	
4642	TN1085	Nguyễn Thị Bích Phượng	10/18/1984	Tân Minh	Thường Tín	100	
4643	TN1086	Nguyễn Thị Nguyệt Linh	8/7/1985	Tân Minh	Thường Tín	100	
4644	TN1087	Nguyễn Thị Thực	11/28/1979	Tân Minh	Thường Tín	100	
4645	TN1088	Nguyễn Thị Lương	4/11/1978	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4646	TN1089	Bùi Thị Thủy	11/18/1979	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4647	TN1090	Lê Minh Anh	3/10/1979	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4648	TN1091	Bùi Thị Hùy	11/24/1968	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4649	TN1092	Triệu Thị Thiện	3/16/1981	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4650	TN1093	Dương Thanh Hiền	7/24/1983	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4651	TN1094	Nguyễn Thu Hòa	2/2/1972	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4652	TN1095	Nguyễn Văn Mạnh	11/20/1982	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4653	TN1096	Tạ Thị Ngân	9/4/1974	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4654	TN1097	Tạ Thị Tân	9/4/1974	Thắng Lợi	Thường Tín	100	
4655	TN1098	Nguyễn Thị Phương Quế	11/4/1976	Thống Nhất	Thường Tín	100	
4656	TN1099	Lê Thị Thanh Xoan	6/28/1978	Thống Nhất	Thường Tín	100	
4657	TN1100	Nguyễn Thị Huyền	8/19/1984	Thống Nhất	Thường Tín	100	
4658	TN1101	Nguyễn Văn Thụy	9/26/1984	Thống Nhất	Thường Tín	100	
4659	TN1102	Nguyễn Thị Thu	2/5/1989	Thư Phú	Thường Tín	100	
4660	TN1103	Nguyễn Thị Diện	4/6/1984	Tiền Phong	Thường Tín	100	
4661	TN1104	Nguyễn Văn Hà	1/28/1978	Tiền Phong	Thường Tín	100	
4662	TN1105	Nguyễn Thị Thanh Hoa	10/9/1978	Tiền Phong	Thường Tín	100	
4663	TN1106	Dương Thị Hằng	8/9/1976	Tiền Phong	Thường Tín	100	
4664	TN1107	Lưu Thị Thanh Xuân	2/9/1987	Tiền Phong	Thường Tín	100	
4665	TN1108	Lê Thị Dung	7/23/1972	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4666	TN1109	Đào Thị Nhung	5/1/1977	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4667	TN1110	Dương Thị Thanh Tú	5/30/1981	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4668	TN1111	Đào Thị Hòa	5/15/1977	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4669	TN1112	Nguyễn Thị Thu Huyền	12/26/1985	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4670	TN1113	Nguyễn Thu Hương	2/23/1975	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4671	TN1114	Phạm Thị Chinh	11/17/1979	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4672	TN1115	Nguyễn Thị Giang	1/12/1986	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4673	TN1116	Nguyễn Thị Kim Thoa	10/26/1972	Tô Hiệu	Thường Tín	80	Thiếu bằng Đại học, thiếu chứng chỉ bồi dưỡng CDNN
4674	TN1117	Nguyễn Thị Thu Hảo	11/21/1973	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4675	TN1118	Trần Thị Thanh Tâm	2/18/1972	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4676	TN1119	Phạm Thị Khanh	4/22/1979	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4677	TN1120	Phạm Thị Mai	4/14/1972	Tô Hiệu	Thường Tín	100	
4678	TN1121	Nguyễn Thị Thanh Tú	11/1/1977	Tự Nhiên	Thường Tín	100	
4679	TN1122	Phan Thị Tuyết	10/12/1978	Tự Nhiên	Thường Tín	100	
4680	TN1123	Nguyễn Thị Thu Thủy	9/26/1986	Tự Nhiên	Thường Tín	100	
4681	TN1124	Nguyễn Thị Thơm	9/13/1988	Tự Nhiên	Thường Tín	100	
4682	TN1125	Nguyễn Quang Hiền	6/14/1979	Tự Nhiên	Thường Tín	100	
4683	TN1126	Đặng Thị Tuyết Nhung	1/6/1980	Văn Bình	Thường Tín	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4684	TN1127	Nguyễn Thị Thanh Vân	10/16/1977	Văn Bình	Thường Tín	100	
4685	TN1128	Lương Vũ Thanh	3/30/1977	Văn Bình	Thường Tín	100	
4686	TN1129	Nguyễn Văn Thành	3/9/1984	Văn Bình	Thường Tín	100	
4687	TN1130	Nguyễn Văn Thành	9/1/1982	Văn Bình	Thường Tín	100	
4688	TN1131	Nguyễn Thị Tuyết Minh	5/7/1974	Văn Bình	Thường Tín	100	
4689	TN1132	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2/1/1975	Vạn Điểm	Thường Tín	100	
4690	TN1133	Trần Thị Kim Thúy	1/18/1975	Vạn Điểm	Thường Tín	100	
4691	TN1134	Đặng Thị Thu Thảo	6/13/1969	Vạn Điểm	Thường Tín	100	
4692	TN1135	Hoàng Thị Liễu	10/20/1979	Vạn Điểm	Thường Tín	100	
4693	TN1136	Nguyễn Thị Kim Ngân	8/18/1978	Vạn Điểm	Thường Tín	100	
4694	TN1137	Dương Thu Thảo	8/17/1987	Văn Phú	Thường Tín	100	
4695	TN1138	Lê Minh Ngọc	9/22/1990	Văn Phú	Thường Tín	100	
4696	TN1139	Nguyễn Thị Hạnh	11/25/1975	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4697	TN1140	Lê Thị Hồng Dung	11/2/1976	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4698	TN1141	Nguyễn Thị Bích	7/12/1980	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4699	TN1142	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	11/4/1973	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4700	TN1143	Lương Văn Hảo	2/25/1975	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4701	TN1144	Nguyễn Thị Mai Oanh	3/4/1980	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4702	TN1145	Trần Thị Thanh Loan	9/25/1983	Vân Tảo	Thường Tín	100	
4703	TN1146	Bùi Thị Thu Hương	10/6/1968	Văn Tự	Thường Tín	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng CDNN
4704	TN1147	Trịnh Thị Hạnh	2/8/1970	Văn Tự	Thường Tín	100	
4705	TN1148	Bùi Thị Tơ	5/21/1971	Văn Tự	Thường Tín	100	
4706	TN1149	Lê Đại Thắng	7/21/1971	Văn Tự	Thường Tín	100	
4707	TN1150	Bùi Thị Loan	8/12/1970	Văn Tự	Thường Tín	100	
4708	TN1151	Lê Thị Thúy Nga	5/28/1988	Văn Tự	Thường Tín	100	
4709	TN1152	Phạm Thị Xuân Thảo	5/17/1970	Văn Tự	Thường Tín	90	Thiếu chứng chỉ bồi dưỡng CDNN
4710	TN1153	Lương Văn Huỳnh	6/19/1985	Văn Tự	Thường Tín	100	
4711	UH824	Phạm Anh Hùng	17/07/1977	Viên An	Ứng Hòa	100	
4712	UH825	Nguyễn Văn Thiện	09/12/1985	Viên An	Ứng Hòa	100	
4713	UH826	Bùi Thị Chênh	06/08/1978	Viên An	Ứng Hòa	100	
4714	UH827	Kim Tuấn Hải	15/02/1984	Viên Nội	Ứng Hòa	100	
4715	UH828	Bùi Thị Hà	01/01/1990	Viên Nội	Ứng Hòa	100	
4716	UH829	Trần Thị Minh Thương	05/03/1988	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4717	UH830	Nguyễn Đăng Tráng	11/01/1978	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4718	UH831	Lê Thị Ninh	09/02/1981	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4719	UH832	Nguyễn Vĩnh Tân	15/12/1975	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4720	UH833	Đỗ Thị Chuyên	17/7/1977	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4721	UH834	Nguyễn Thị Hường	13/10/1976	Cao Thành	Ứng Hòa	100	
4722	UH835	Nguyễn Tân Xuân	12/04/1977	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4723	UH836	Trần Thị Thơm	05/10/1974	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4724	UH837	Nguyễn Thị Thúy Hằng	11/08/1978	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4725	UH838	Nguyễn Thị Huyền	17/9/1977	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4726	UH839	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/06/1975	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4727	UH840	Nguyễn Thị Bích Ngọc	16/04/1985	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4728	UH841	Lê Thị Thu Hường	18/8/1977	Hoa Sơn	Ứng Hòa	100	
4729	UH842	Mai Phương Lan	13/7/1977	Trường Thịnh	Ứng Hòa	100	
4730	UH843	Nguyễn Thị Loan	10/8/1986	Trường Thịnh	Ứng Hòa	100	
4731	UH844	Phạm Ngọc Thúy	21/11/1974	Trường Thịnh	Ứng Hòa	100	
4732	UH845	Trương Thị Thu Trà	01/5/1977	Trường Thịnh	Ứng Hòa	100	
4733	UH846	Lê Thị Kim Dung	03/10/1974	Trường Thịnh	Ứng Hòa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4734	UH847	Nguyễn Thị Nga	01/05/1977	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4735	UH848	Ngô Thị Hiếu	15/10/1984	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4736	UH849	Nguyễn Thị Lân	07/04/1986	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4737	UH850	Phạm Hồng Hạnh	30/10/1976	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4738	UH851	Phạm Thị Thu Hằng	05/08/1978	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4739	UH852	Trần Thị Minh	30/07/1973	Quảng Phú Cầu	Ứng Hòa	100	
4740	UH853	Phạm Thị Hà	25/09/1989	Liên Bạt	Ứng Hòa	100	
4741	UH854	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	17/08/1989	Liên Bạt	Ứng Hòa	100	
4742	UH855	Nguyễn Thị Thúy Dinh	21/11/1976	Liên Bạt	Ứng Hòa	100	
4743	UH856	Đặng Thị Hồng Vân	08/01/1978	Liên Bạt	Ứng Hòa	100	
4744	UH857	Bùi Thị Thu Hương	06/06/1970	Liên Bạt	Ứng Hòa	100	
4745	UH858	Lại Thị Hằng	10/09/1976	TT Vân Đình	Ứng Hòa	100	
4746	UH859	Dương Thị Liên	02/03/1979	TT Vân Đình	Ứng Hòa	100	
4747	UH860	Đặng Minh Thuý	03/11/1977	TT Vân Đình	Ứng Hòa	100	
4748	UH861	Trần Thị Thuý Dương	04/05/1977	TT Vân Đình	Ứng Hòa	100	
4749	UH862	Bùi Thị Ngọc Huyền	29/10/1977	TT Vân Đình	Ứng Hòa	100	
4750	UH863	Phạm Thị Bích Loan	24/08/1977	Sơn Công	Ứng Hòa	100	
4751	UH864	Lê Mạnh Cường	12/06/1984	Sơn Công	Ứng Hòa	100	
4752	UH865	Nguyễn Thị Dung	02/02/1987	Sơn Công	Ứng Hòa	100	
4753	UH866	Đỗ Thị Hải Yến	17/01/1974	Sơn Công	Ứng Hòa	100	
4754	UH867	Nguyễn Thị Thoa	20/12/1977	Đồng Tiến	Ứng Hòa	100	
4755	UH868	Quản Thị Thanh	16/10/1981	Đồng Tiến	Ứng Hòa	100	
4756	UH869	Phạm Thị Bính	12/06/1985	Đồng Tiến	Ứng Hòa	100	
4757	UH870	Nguyễn Bích Ngoại	17/03/1979	Đồng Tiến	Ứng Hòa	100	
4758	UH871	Nguyễn Thị Huệ	20/06/1971	Đồng Tiến	Ứng Hòa	100	
4759	UH872	Nguyễn Phúc Thịnh	29/5/1969	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4760	UH873	Đặng Thị Thanh Duyên	01/01/1973	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4761	UH874	Đặng Thị Vân Long	29/11/1975	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4762	UH875	Nguyễn Thị Hồng	18/01/1985	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4763	UH876	Trần Trung Trực	05/06/1972	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4764	UH877	Nguyễn Thị Hải Yến	10/09/1977	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4765	UH878	Nguyễn Văn Quý	27/01/1983	Vạn Thái	Ứng Hòa	95	Không có bản đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022
4766	UH879	Nguyễn Thị Hạnh	12/07/1981	Vạn Thái	Ứng Hòa	100	
4767	UH880	Quách Thị Khuê	30/06/1977	Vạn Thái	Ứng Hòa	80	Thiếu minh chứng về thi đua, khen thưởng
4768	UH881	Nghiêm Văn Bộ	10/11/1968	Hòa Xá	Ứng Hòa	90	Không có CC bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm
4769	UH882	Lê Thị Hà	20/02/1983	Hòa Xá	Ứng Hòa	100	
4770	UH883	Trần Khánh Huyền	02/11/1988	Hòa Xá	Ứng Hòa	100	
4771	UH884	Chu Thị Huyền Trang	30/7/1986	Hòa Xá	Ứng Hòa	100	
4772	UH885	Đỗ Quang Tuấn	16/12/1973	Hòa Xá	Ứng Hòa	100	
4773	UH886	Nguyễn Thị Vân Anh	16/12/1976	Hoà Nam	Ứng Hòa	100	
4774	UH887	Phạm Thị Hằng	21/11/1986	Hoà Nam	Ứng Hòa	100	
4775	UH888	Cao Thị Mến	14/12/1974	Hoà Nam	Ứng Hòa	100	
4776	UH889	Mai Thị Minh	02/09/1985	Hoà Nam	Ứng Hòa	100	
4777	UH890	Nguyễn Thị Hoa	05/10/1984	Hòa Phú	Ứng Hòa	100	
4778	UH891	Trần Thị Hà	08/10/1978	Hòa Phú	Ứng Hòa	100	
4779	UH892	Phạm Thị Hữu Thủy	09/12/1978	Hòa Phú	Ứng Hòa	100	
4780	UH893	Nguyễn Thị Thanh Tú	10/9/1979	Phù Lưu	Ứng Hòa	100	
4781	UH894	Chu Thị Thuý Minh	16/12/1972	Phù Lưu	Ứng Hòa	100	
4782	UH895	Ngô Thị Tiệp	01/04/1983	Phù Lưu	Ứng Hòa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4783	UH896	Nguyễn Thị Vóc	08/08/1975	Lưu Hoàng	Ứng Hòa	100	
4784	UH897	Đào Thị Hồng Thúy	27/08/1974	Lưu Hoàng	Ứng Hòa	100	
4785	UH898	Nguyễn Thị Minh Đoan	20/09/1987	Lưu Hoàng	Ứng Hòa	100	
4786	UH899	Nguyễn Trọng Thà	15/04/1970	Lưu Hoàng	Ứng Hòa	100	
4787	UH900	Nguyễn Thị Mai Chi	05/5/1974	Hồng Quang	Ứng Hòa	100	
4788	UH901	Nguyễn Thị Hải	22/7/1976	Hồng Quang	Ứng Hòa	100	
4789	UH902	Lê Thị Xuyên	30/9/1969	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4790	UH903	Nguyễn Thị Oanh	05/01/1975	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4791	UH904	Đỗ Thị Kim Vân	03/11/1975	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4792	UH905	Nguyễn Thị Linh	10/8/1976	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4793	UH906	Nguyễn Thị Lệ Bính	27/2/1975	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4794	UH907	Trần Thị Thu Bình	02/9/1973	Đội Bình	Ứng Hòa	100	
4795	UH908	Hoàng Thị Dịu	10/11/1978	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4796	UH909	Vũ Thị Kim Đường	03/01/1973	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4797	UH910	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	30/11/1982	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4798	UH911	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/9/1987	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4799	UH912	Đỗ Thu Hường	25/02/1987	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4800	UH913	Phùng Thị Hằng	17/4/1981	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4801	UH914	Nguyễn Thị Va	17/3/1978	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4802	UH915	Nguyễn Thị Tới	01/5/1974	Phương Tú	Ứng Hòa	100	
4803	UH916	Nguyễn Thị Nhung	02/10/1978	Trung Tú	Ứng Hòa	100	
4804	UH917	Dur Thị Tiền	18/07/1979	Trung Tú	Ứng Hòa	100	
4805	UH918	Đào Thị Ngọc Hân	25/06/1991	Trung Tú	Ứng Hòa	100	
4806	UH919	Hoàng Minh Toan	03/10/1974	Đồng Tân	Ứng Hòa	100	
4807	UH920	Nguyễn Thị Lệ	08/11/1982	Hòa Lâm	Ứng Hòa	100	
4808	UH921	Lê Thị Thảo	01/9/1978	Hòa Lâm	Ứng Hòa	100	
4809	UH922	Chu Thị Tươi	24/7/1977	Hòa Lâm	Ứng Hòa	100	
4810	UH923	Nguyễn Thị Xuyên	22/5/1986	Hòa Lâm	Ứng Hòa	100	
4811	UH924	Trần Thị Thu Hiền	18/10/1974	Trầm Lộng	Ứng Hòa	100	
4812	UH925	Đoàn Thị Minh	17/07/1987	Trầm Lộng	Ứng Hòa	100	
4813	UH926	Nguyễn Thị Nghiệp	14/8/1968	Kim Đường	Ứng Hòa	100	
4814	UH927	Nguyễn Thị Sáu	21/01/1987	Kim Đường	Ứng Hòa	100	
4815	UH928	Lê Thị Minh Diễm	02/02/1988	Kim Đường	Ứng Hòa	100	
4816	UH929	Vũ Thị Hải Yến	13/02/1985	Kim Đường	Ứng Hòa	100	
4817	UH930	Phạm Thị Thu Thủy	13/07/1984	Kim Đường	Ứng Hòa	100	
4818	UH931	Dương Thanh Tú	23/08/1988	Minh Đức	Ứng Hòa	100	
4819	UH932	Nguyễn Thị Giang	10/10/1982	Minh Đức	Ứng Hòa	100	
4820	UH933	Đặng Thị Út	01/01/1982	Minh Đức	Ứng Hòa	100	
4821	UH934	Vũ Thị Cúc	02/05/1987	Đại Hùng	Ứng Hòa	100	
4822	UH935	Tạ Thị Hải	03/07/1985	Đại Hùng	Ứng Hòa	100	
4823	UH936	Đoàn Thị Anh Xuân	27/07/1976	Đại Hùng	Ứng Hòa	100	
4824	UH937	Nguyễn Thị Hồng Ánh	20/11/1976	Đại Cường	Ứng Hòa	100	
4825	UH938	Nguyễn Thị Thanh Nhân	08/07/1981	Đại Cường	Ứng Hòa	100	
4826	UH939	Đoàn Thị Huế	01/06/1987	Đại Cường	Ứng Hòa	100	
4827	UH940	Phùng Thị Thúy	29/06/1978	Đại Cường	Ứng Hòa	100	
4828	UH941	Đinh Thị Trang	02/11/1988	Đại Cường	Ứng Hòa	100	
4829	UH942	Vũ Xuân Chung	15/11/1986	Đông Lỗ	Ứng Hòa	100	
4830	UH943	Dương Thị Hằng Huệ	24/06/1982	Đông Lỗ	Ứng Hòa	100	
4831	UH944	Nguyễn Thị Thanh Hà	01/03/1980	Đông Lỗ	Ứng Hòa	100	
4832	UH945	Tường Thị Liên	14/02/1971	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4833	UH946	Nguyễn Thị Kim Oanh	05/11/1978	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4834	UH947	Tường Thị Hiền	24/08/1971	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	

TT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị đang làm việc	Cơ quan	Điểm hồ sơ	Diễn giải
4835	UH948	Lê Thị Thu Hương	25/05/1977	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4836	UH949	Nguyễn Thanh Nhân	09/06/1975	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4837	UH950	Hàn Thị Mai Hương	16/12/1974	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4838	UH951	Nguyễn Thị Mai Hồng	15/12/1975	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4839	UH952	Lương Thị Thu Hương	14/07/1974	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4840	UH953	Trần Thị Thủy	10/03/1976	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4841	UH954	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/10/1985	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4842	UH955	Trần Thị Hồng Bến	05/10/1984	Tảo Dương Văn	Ứng Hòa	100	
4843	UH956	Nguyễn Hồng Liên	12/07/1975	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4844	UH957	Trần Thị Hường	26/12/1975	Tân Phương	Ứng Hòa	80	Minh chứng thi đua, khen thưởng chưa phù hợp
4845	UH958	Nguyễn Duy Tân	01/10/1981	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4846	UH959	Trần Thị Quyên	08/02/1981	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4847	UH960	Nguyễn Thị Xuân	23/04/1979	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4848	UH961	Nguyễn Thị Nga	06/03/1985	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4849	UH962	Dương Mạnh Hùng	05/04/1988	Tân Phương	Ứng Hòa	100	
4850	VH001	Phạm Thị Thu Hà	10/20/1976	PTNK TDTT HN	Sở VH&TT	100	
4851	GD037	Hoàng Bảo Châu	03/01/1989	BDCBGDHN	Sở GD&ĐT	100	
4852	GD038	Trịnh Thị Lệ Thu	09/8/1982	Bình Minh	Sở GD&ĐT	100	
4853	GD039	Lê Thị Thúy Nga	25/11/1975	Bình Minh	Sở GD&ĐT	100	
4854	GD040	Nguyễn Thanh Ngân	12/8/1975	Bình Minh	Sở GD&ĐT	100	
4855	GD041	Nguyễn Thị Thúy Hằng	11/6/1985	Bình Minh	Sở GD&ĐT	100	
4856	GD042	Phạm Minh Hiếu	5/26/1977	PTCS Xã Đàn	Sở GD&ĐT	100	
4857	GD043	Vũ Đoàn Tố Nga	14/02/1978	PTCS Xã Đàn	Sở GD&ĐT	100	
4858	GD044	Trịnh Thị Liên	14/04/1978	PTCS Xã Đàn	Sở GD&ĐT	100	
4859	GD045	Đỗ Thị Kim Thanh	8/25/1981	PTCS Xã Đàn	Sở GD&ĐT	100	
4860	GD046	Nguyễn Tường Vân	05/09/1978	PTCS Xã Đàn	Sở GD&ĐT	100	
4861	GD047	Đào Hồng Điệp	10/23/1983	Ng Đình Chiểu	Sở GD&ĐT	100	
4862	GD048	Ngô Thanh Giang	7/9/1981	Ng Đình Chiểu	Sở GD&ĐT	100	
4863	GD049	Phạm Thị Mến	15/12/1980	Ng Đình Chiểu	Sở GD&ĐT	100	
4864	GD050	Lê Thùy Linh	7/8/1985	Ng Đình Chiểu	Sở GD&ĐT	100	
4865	GD051	Vũ Phương Loan	1/13/1981	Ng Đình Chiểu	Sở GD&ĐT	100	

*** Danh sách gồm 4865 người**